

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tenckhpt.v5i2>

Volume

5

Issue 2

June, 2026

TỔNG BIÊN TẬP EDITOR IN CHIEF

Vũ Thị Thanh Minh Vu Thi Thanh Minh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP EDITORIAL BOARD

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Phùng Van Hoan, Vice Chairman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ Vũ Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Trần Thọ Đạt Tran Tho Dat
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân National Economics University

Phạm Văn Đức Pham Van Duc
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Võ Khánh Vinh Vo Khanh Vinh
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Phuah Kit Teng Phuah Kit Teng
Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia

Nguyễn Tiến Trung Nguyen Tien Trung
Tập chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Journal of Education, Ministry of Education and Training

Huỳnh Lưu Đức Toàn Huynh Luu Duc Toan
Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh Queen Mary University of London, United Kingdom

Nguyễn Thu Hạnh Nguyen Thu Hanh
Học viện Khoa học Quân sự Military Science Academy

Phạm Hùng Hiệp Pham Hung Hiep
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia Edlab Asia

Andrew Nghia Tran Andrew Nghia Tran
Đại học Quốc Gia Australia Australian National University

Nguyễn Thị Phước Vân Nguyen Thi Phuoc Van
Đại học Nam Queensland, Australia University of Southern Queensland, Australia

Đỗ Cảnh Thìn Do Canh Thin
Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Văn Rư Nguyen Van Ru
Trường Đại học Dược Hà Nội Hanoi University of Pharmacy

Nghiêm Thị Bích Diệp Nghiem Thi Bich Diep
Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Ngọc Linh Nguyen Ngoc Linh
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Lê Bá Vinh Le Ba Vinh
Đại học Bergen, Na Uy Bergen, Na Uy University

Biên tập và trình bày

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Hiệu đính tiếng Anh
Đinh Thị Thanh Huyền
Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội

Giá bán: 155.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Hoà Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 138/GP-BVHTTDL, cấp ngày 3 tháng 10 năm 2025

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

- Đặt vấn đề
- Tổng quan nghiên cứu
- Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả nghiên cứu
- Bàn luận
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

- Introduction
- Literature review
- Methods and Methodology
- Results
- Discussion
- Conclusion
- References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT	
1	Trần Thị Hằng
1	THE RECIPROCAL INTERACTION BETWEEN POLITICAL AND ECONOMIC INSTITUTIONS IN VIETNAM'S CURRENT DEVELOPMENT MODEL <i>Cơ chế tác động qua lại giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế trong mô hình phát triển ở Việt Nam hiện nay</i>
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ	
2	Nguyễn Thị Bích Hương, Trần Văn Khởi, Đậu Thế Tung, Trần Thị Thanh Tâm
11	STRENGTHENING INTERNAL INSPECTION AND AUDIT ACTIVITIES IN HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS <i>Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục Đại học</i>
3	Trần Đăng Bộ, Trần Thị Tâm, Tạ Thị Hương
20	TRAINING CIVILIAN HUMAN RESOURCES AT MILITARY EDUCATIONAL INSTITUTIONS IN THE NEW ERA: SCIENTIFIC FOUNDATIONS AND STRATEGIC ORIENTATIONS <i>Đào tạo nguồn nhân lực dân sự tại các nhà trường quân đội, trong kỷ nguyên mới: Cơ sở khoa học và định hướng chiến lược</i>
4	Bùi Hồng Vân
29	A CONTRASTIVE ANALYSIS OF DECIMAL, FRACTIONAL AND MULTIPLE EXPRESSIONS IN CHINESE AND VIETNAMESE: AN ERROR SURVEY OF VIETNAMESE LEARNERS <i>Đổi chiếu cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng Trung và tiếng Việt: Khảo sát lỗi của người học Việt Nam</i>
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	
5	Nguyễn Hữu Hải, Tạ Đức Huy
40	SUSTAINABLE ECONOMIC DEVELOPMENT IN KHMER COMMUNITIES IN SOUTHERN VIETNAM: POLICY REALITIES, LIVELIHOOD TRANSITION AND BOTTLENECKS <i>Phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer Nam Bộ: Thực trạng chính sách, chuyển đổi sinh kế và các điểm nghẽn</i>
6	Nguyễn Văn Dũng, Trần Thị Thùy, Nguyễn Ngọc Minh
51	DEVELOPING HOUSEHOLD ECONOMIES AMONG ETHNIC MINORITY COMMUNITIES TOWARD A GREEN ECONOMY IN THE NORTHWEST REGION: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS <i>Phát triển kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng kinh tế xanh ở vùng Tây Bắc: Thực trạng và giải pháp</i>
7	Vũ Thị Thanh Minh
62	MINORITY LANGUAGES IN VIETNAM: SOCIAL SPACES OF USE IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT <i>Ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Không gian sử dụng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững</i>
8	Nguyễn Trường Giang, Phan Đức Nam
72	NEGATIVE ONLINE ARGOT IN DIGITAL COMMUNICATION IN VIETNAM: DECODING, EVALUATION, AND SELF-REGULATED USE <i>Từ lỏng tiêu cực trên mạng Internet trong giao tiếp số ở Việt Nam: Quá trình giải mã, đánh giá và tự điều chỉnh cách sử dụng</i>
KHOA HỌC SỨC KHỎE	
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung, Ngô Thị Thu, Nguyễn Ngọc Linh, Nguyễn Thị Thái, Nguyễn Thái Uy
83	EVALUATION OF ANTIOXIDANT ACTIVITY AND ACUTE TOXICITY OF KALANCHOE PINNATA IN VIETNAM <i>Đánh giá hoạt tính chống oxy hóa và độc tính cấp tính của cây Kalanchoe Pinnata tại Việt Nam</i>
10	Nguyễn Thị Minh Diệp, Kim Thị Huệ Thanh, Đinh Thị Hồng Vân, Phí Thị Mai Hương, Phạm Quốc Tuấn
93	EVALUATION OF TOTAL POLYPHENOL CONTENT AND ANTIOXIDANT ACTIVITY OF SEVERAL GREEN TEA SAMPLES IN PHU THO PROVINCE <i>Đánh giá hàm lượng Polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của một số mẫu chè xanh tại tỉnh Phú Thọ</i>
THỰC TIỄN - NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ CHUYÊN GIA TRI THỨC	
11	Trần Ngọc Ngân, Trần Ngọc Chiến, Ngô Thị Trinh
102	FOSTERING CULTURAL STANDARDS AMONG CADRES TO MEET THE REQUIREMENTS OF THE NEW ERA <i>Bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới</i>

THE RECIPROCAL INTERACTION BETWEEN POLITICAL AND ECONOMIC INSTITUTIONS IN VIETNAM'S CURRENT DEVELOPMENT MODEL

Tran Thi Hang

Thanh Do University

Email: haghavkt@gmail.com

Received: 01/6/2026; Reviewed: 11/6/2026; Revised: 16/6/2026; Accepted: 24/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.380>

Abstract: *In development theory, the dialectical relationship between political and economic institutions plays a decisive role in determining the success or failure of a nation. In Vietnam, the traditional growth model, which has relied heavily on natural resources and low-cost labour, is approaching its limits. To achieve the goal of becoming a high-income developed country by 2045, it is urgently necessary to examine the mechanisms of interaction between these two institutional systems in order to remove existing institutional "bottlenecks." Addressing this dilemma requires Vietnam to pursue more decisive and coordinated reforms of both its political and economic institutions. This article presents the theoretical foundations of the interaction mechanisms between political and economic institutions. It also analyses how these institutions influence the development of the green economy, the private sector, and the expansion of new development spaces. The discussion focuses on three key issues arising from the research findings. These urgent issues require Vietnam to take more decisive measures to improve the mechanisms of interaction between political and economic institutions within its current development model.*

Keywords: *Interaction mechanisms; Vietnam's development model; Political Institutions; Economic Institutions.*

1. Đặt vấn đề

Lý thuyết phát triển và kinh tế học thể chế hiện đại luôn khẳng định: Sự tương tác giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế chính là cấu trúc cốt lõi quyết định sự thành bại của mỗi quốc gia. Nhìn lại hành trình bốn mươi năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lịch sử nhờ vận hành linh hoạt mô hình kết hợp giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) và Nhà nước pháp quyền XHCN. Tuy nhiên, để hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, mô hình tăng trưởng dựa vào tài nguyên và lao động giá rẻ cũ đã không còn dư địa. Thực tiễn đòi hỏi những đột phá kinh tế phải được dẫn đường bằng các cải cách đồng bộ về chính trị. Đồng thời, những nút thắt trong nền kinh tế hiện nay - từ phát huy sức mạnh kinh tế tư nhân, hướng đến mô hình kinh tế xanh, đến sự lúng túng trong mở rộng không gian phát triển (kinh tế số, không gian liên kết vùng và phát triển đô thị...) chính là bài toán thách thức năng lực lập pháp, quản trị và kiểm soát quyền lực của hệ thống chính trị.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khi xem xét mối quan hệ tương tác giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế, các nghiên cứu lý luận cốt lõi của Nguyễn Xuân Thắng (2021) và Nguyễn Văn Thọ (2018) đều thống nhất rằng thể chế chính trị giữ vai trò định hướng vĩ mô. Tác giả Nguyễn Xuân Thắng (2021) đã hệ thống hóa toàn bộ tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam từ đổi mới (1986) đến nay, khẳng định thể chế chính trị đóng vai trò "mở đường" và "bà đỡ" cho các bước đi của thể chế kinh tế. Tác giả Nguyễn Văn Thọ (2018) phân tích sâu về việc giải quyết bài toán "đồng bộ" giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế, đồng thời cảnh báo rằng nếu tốc độ vận hành của hai hệ thống lệch pha sẽ tạo ra xung đột thể chế. Đi sâu vào thực tiễn vận hành, phân tích của Trần Đình Thiên (2021) và các Báo cáo thường niên của VEPR đã thẳng thắn chỉ ra một "nghịch lý tương tác": sự chậm trễ trong cải cách thể chế chính trị (luật, cơ chế, chính sách,...) và tâm lý e ngại rủi ro pháp lý của bộ máy công quyền đang trở thành điểm nghẽn lớn nhất kìm hãm các động lực thị trường.

Các nghiên cứu hiện nay cho thấy từ năm 2020 trở lại đây, mô hình phát triển truyền thống phải đối mặt với yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế số và mở rộng không gian phát triển. Chính vì thế, Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021) đã nhấn mạnh yêu cầu phải ban hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để đáp ứng xu hướng chuyển đổi này. Tác giả Bùi Quang Tuấn (2023) làm rõ rằng thể chế cho phát triển xanh không chỉ đơn thuần là các văn bản pháp luật về môi trường, mà là một hệ thống đồng bộ bao gồm: thể chế chính thức; thể chế phi chính thức và cơ chế thực thi của bộ máy. Tác giả đưa ra các khuyến nghị chiến lược để khơi thông điểm nghẽn thể chế: Phải lồng ghép mục tiêu "xanh" vào tất cả các quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy nhanh lộ trình vận hành chính thức của sàn giao dịch tín chỉ carbon. Áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế bảo vệ môi trường đánh mạnh vào các ngành thâm dụng năng lượng hóa thạch. Ban hành danh mục phân loại xanh chuẩn hóa để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn quốc tế và phát hành trái phiếu xanh.

Mặc dù các công trình nêu trên đã phác thảo rõ bức tranh vĩ mô, nhưng đa phần chỉ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và diễn giải chính sách. Chính vì vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung giải quyết khoảng trống nghiên cứu bằng cách đi sâu vào phân tích thực tiễn về cơ chế tác động giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế trong mô hình phát triển ở Việt Nam hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp luận tiếp cận thể chế hiện đại kết hợp chủ nghĩa duy vật biện chứng nhằm xem xét cơ chế tác động của thể chế chính trị đến ba mũi nhọn kể trên qua giai đoạn biến động từ năm 2020 đến năm 2026.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp chính thống từ Văn kiện Đảng, Nghị quyết Bộ Chính trị, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước, VCCI, World Bank, WIPO tính đến tháng 3 năm 2025. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích dữ liệu, phân tích xu hướng để đối chiếu kết quả kinh tế thực tế với tốc độ đáp ứng của văn bản điều hành, từ đó phát hiện các điểm nghẽn hệ thống.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý thuyết về cơ chế tác động giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế trong mô hình

phát triển ở Việt Nam

4.1.1. Các khái niệm chính

Thể chế chính trị: North (1990) - đại diện trường phái Thể chế học Mới (tập trung vào "luật chơi" và hành vi) cho rằng, thể chế chính trị được cấu thành từ ba yếu tố, đó là các quy tắc chính thức (Hiến pháp, luật, quyền bầu cử); Các ràng buộc phi chính thức (tập quán, truyền thống, quy chuẩn đạo đức) và các đặc tính thực thi (khả năng phát hiện và xử lý vi phạm). Daron Acemoglu và James A. Robinson (2012) - đại diện cho trường phái phát triển hiện đại lại nhận định thể chế chính trị bao trùm là sự phân chia quyền lực rộng rãi trong xã hội, thiết lập sự kiểm soát và cân bằng quyền lực, đảm bảo tính thượng tôn pháp luật.

Theo tác giả, thể chế chính trị là hệ thống các quy định, luật lệ, thiết chế (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc...) điều chỉnh việc phân chia, kiểm soát và thực thi quyền lực chính trị. Nó quyết định ai là người nắm quyền lực, nắm bằng cách nào và quyền lực đó được sử dụng để quản lý xã hội ra sao.

Thể chế kinh tế: Daron Acemoglu và James A. Robinson (2012) - Trường phái phát triển hiện đại cho rằng thể chế kinh tế bao trùm là thể chế bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, thiết lập một sân chơi bình đẳng, khuyến khích đầu tư vào công nghệ mới và giáo dục. Thể chế này mở ra cơ hội kinh tế cho đại đa số người dân. Dani Rodrik (2000) định nghĩa thể chế kinh tế thông qua chức năng vận hành của thị trường. Rodrik chia thể chế kinh tế thành 4 nhóm chức năng cốt lõi tạo nên một nền kinh tế mạnh: Thể chế tạo dựng thị trường (Bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng); Thể chế điều tiết thị trường; Thể chế ổn định thị trường; Thể chế hợp pháp hóa thị trường. Theo tác giả, thể chế kinh tế là hệ thống các quy tắc, luật lệ, cấu trúc sở hữu và các định chế (thị trường, hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp...) điều chỉnh việc sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng các nguồn lực trong xã hội. Nó quyết định tài sản thuộc về ai, giá cả hình thành thế nào và nền kinh tế vận hành theo cơ chế nào (kế hoạch hóa hay thị trường).

Cơ chế tác động giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế: Quan hệ giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế là mối quan hệ tương tác biện chứng, ràng buộc và quy định lẫn nhau giữa "luật chơi" và

quyền lực" và "luật chơi về tài sản/tiền bạc" trong một quốc gia.

Thế chế chính trị tác động đến thế chế kinh tế (vai trò quyết định định hướng): Thế chế chính trị luôn có xu hướng thiết lập một thế chế kinh tế tương thích để phục vụ cho mục tiêu của giai cấp, lực lượng cầm quyền (Nguyễn Xuân Thắng, 2021):

+ Tạo khung khổ và "bảo hiểm": Thế chế chính trị tạo ra luật pháp (Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp,...) để tạo sân chơi cho kinh tế vận hành. Sự ổn định chính trị là điều kiện tiên quyết để các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn.

+ Định hướng mô hình: Tại Việt Nam, thế chế chính trị (sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam) quyết định nền kinh tế phải đi theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là vừa dùng sức mạnh của thị trường để làm giàu, vừa dùng công cụ nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội.

Thế chế kinh tế cũng tác động ngược lại thế chế chính trị (cơ sở hạ tầng và động lực). Kinh tế là "cơ sở hạ tầng", khi kinh tế thay đổi, nó sẽ bắt buộc "kiến trúc thượng tầng" (chính trị) phải thay đổi theo:

+ Đặt hàng cải cách: Khi kinh tế tư nhân phát triển mạnh, xuất hiện các yếu tố mới như kinh tế số, tiền ảo, thương mại điện tử... nó sẽ tạo áp lực buộc bộ máy hành chính (thế chế chính trị) phải thông thoáng hơn, bớt quan liêu và phải sửa đổi luật pháp để không làm nghẹt dòng chảy kinh tế.

+ Nguồn gốc của tính chính danh: Một thế chế chính trị chỉ có thể đứng vững nếu nó tạo ra một thế chế kinh tế giúp người dân ấm no, đất nước tăng trưởng. Nếu thế chế kinh tế trì trệ, khủng hoảng, nó sẽ làm suy giảm niềm tin và đe dọa sự sống còn của chính thế chế chính trị đó.

Tóm lại, thế chế chính trị đóng vai trò định hướng, kiến tạo, thiết lập khung khổ pháp lý cho các hoạt động kinh tế vận hành. Thế chế kinh tế là nền tảng vật chất; sự thay đổi của các phương thức sản xuất kinh tế đặt ra yêu cầu, áp lực buộc thế chế chính trị phải cải cách, đổi mới để tương thích (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

4.1.2. Mô hình phát triển của Việt Nam hiện nay

Trong mô hình phát triển của Việt Nam hiện nay, kinh tế xanh, kinh tế tư nhân và mở rộng không gian phát triển là ba mũi nhọn chiến lược, tác động qua lại chặt chẽ nhằm chuyển đổi mô hình tăng

trưởng của Việt Nam từ "chiều rộng" sang "chiều sâu".

Kinh tế xanh không còn là một lựa chọn mang tính "khuyến khích" mà đã trở thành bắt buộc và là điều kiện sống còn để Việt Nam hội nhập toàn cầu. Đây là nền kinh tế vừa tạo ra tăng trưởng, vừa giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, giảm phát thải carbon và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

Kinh tế tư nhân được Đảng và Nhà nước khẳng định là "một động lực quan trọng" để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Chuyển từ tư duy "cho phép tồn tại" sang "khuyến khích bứt phá", xóa bỏ các định kiến và rào cản phân biệt đối xử giữa kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước.

Mở rộng không gian phát triển là tư duy chiến lược mới nhằm "phá vỡ các giới hạn" về địa giới hành chính, tư duy cục bộ địa phương để tối ưu hóa nguồn lực. Không gian phát triển ở đây được hiểu theo cả nghĩa đen (địa lý) và nghĩa bóng (thế chế, nền tảng số). 3 trụ cột trong mở rộng không gian phát triển đó là không gian địa lý (Liên kết vùng và hành lang kinh tế); không gian số và không gian hội nhập quốc tế.

4.2. Thực tiễn cơ chế tác động giữa thế chế chính trị và thế chế kinh tế trong mô hình phát triển ở Việt Nam hiện nay.

4.2.1. Thực tiễn cơ chế tác động của thế chế chính trị và thế chế kinh tế đến phát triển kinh tế xanh và điểm nghẽn đặt ra

Cam kết chính trị mở đường cho dòng vốn bùng nổ phát triển kinh tế xanh

Khi thế chế chính trị đưa ra các định hướng chiến lược nhất quán (như cam kết Net Zero tại COP26, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030), nó lập tức kích hoạt các động lực kinh tế dịch chuyển (Chính phủ, 2021):

Làn sóng FDI đổ vào dự án xanh: Sau khi Quy hoạch điện VIII và các văn bản định hướng kinh tế xanh được ban hành, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh tăng mạnh. Tính đến nay, Việt Nam đã thu hút được hơn 30 tỷ USD đăng ký đầu tư vào các dự án xanh và phát triển bền vững. Các tập đoàn lớn như Lego (Đan Mạch) đã đầu tư vào nhà máy trung hòa carbon trị giá 1,3 tỷ USD tại Bình Dương, minh chứng cho việc thế chế xanh ổn định sẽ hút dòng vốn chất lượng cao

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

(Tổng cục Thống kê, 2024).

Sức bật từ Cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA): Sau khi Nghị định về cơ chế DPPA được ký ban hành chính thức, gỡ bỏ thể độc quyền mua bán điện của EVN đối với năng lượng tái

tạo, có tới gần 30 tập đoàn đa quốc gia lớn (như Samsung, Apple, Heineken) lập tức đăng ký tham gia để mua nguồn điện sạch này, kích hoạt thị trường đầu tư nguồn điện tái tạo tự sản tự tiêu phát triển mạnh mẽ (Chính phủ, 2024).

Bảng 1: Tác động thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến phát triển kinh tế xanh

Công cụ thể chế chính trị, kinh tế	Động lực kinh tế xanh chịu tác động	Con số thể hiện sự tác động thể chế đến kinh tế xanh
Cam kết chính trị vĩ mô & Quy hoạch điện VIII	Thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao	Hút > 30 tỷ USD vốn FDI vào các dự án xanh, nhà máy trung hòa carbon (như dự án Lego 1,3 tỷ USD).
Cơ chế chính sách thông thoáng (DPPA)	Dịch chuyển năng lượng sản xuất tư nhân	Gần 30 tập đoàn lớn tham gia mua bán điện sạch trực tiếp, khơi thông dòng vốn tư nhân.
Chậm ban hành Danh mục phân loại xanh	Khởi thông dòng vốn Tín dụng Xanh nội địa	Tín dụng xanh bị nghẽn, và chỉ chiếm gần 4,4% tổng dư nợ do ngân hàng thiếu căn cứ pháp lý để giải ngân.
Lộ trình xây dựng Sàn giao dịch Carbon (2028)	Chi phí tuân thủ của doanh nghiệp xuất khẩu	Doanh nghiệp xuất khẩu chịu áp lực lớn từ thuế CBAM (EU) áp dụng từ 2026 do thể chế sàn nội địa chưa theo kịp.

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022 – 2024; Chính phủ, 2023, 2024; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2025; Bộ Tài nguyên và Môi trường, 3/2025.

- *Điểm nghẽn đặt ra: Sự chậm trễ của bộ máy hành chính làm "nghẽn" động lực kinh tế*

Thể chế chính trị đóng vai trò "người mở đường" tạo ra tầm nhìn và thu hút sự chú ý của dòng vốn xanh quốc tế. Tuy nhiên, năng lực thực thi và tốc độ hoàn thiện văn bản pháp lý của bộ máy hành chính hiện tại lại là "nút thắt cổ chai" làm giảm hiệu quả thực tế của các động lực kinh tế này. Khi các quyết sách chính trị ở cấp vĩ mô rất quyết liệt, nhưng bộ máy hành chính thực thi cấp cơ sở lại chậm trễ, các con số kinh tế xanh lập tức bị kéo lùi.

Thiếu "thước đo xanh": Tính đến thời điểm hiện tại của năm 2026, Danh mục phân loại xanh quốc gia vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và chưa ban hành đồng bộ. Hệ quả, hệ thống ngân hàng bị "bó tay" trong việc thẩm định. Dư nợ tín dụng xanh hiện nay chỉ chiếm khoảng 4,4% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, khoảng hơn 550.000 tỷ đồng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2025). Con số này quá thấp so với nhu cầu thực tế của Việt Nam là cần khoảng 360 tỷ USD từ nay đến năm 2040 để đạt mục tiêu Net Zero (Chính phủ, 2024). Nguyên nhân là do thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro và ưu đãi tài chính (thuế, phí) từ phía chính phủ cho các ngân hàng thương mại khi cho vay dự án xanh.

Sự chậm trễ của sàn giao dịch Carbon: Trong

khí hàng trăm doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp và sản xuất tại Việt Nam đã có thể tạo ra tín chỉ carbon và có nhu cầu bán ra thế giới, thì thể chế quản lý trong nước mới đặt mục tiêu đến năm 2025 bắt đầu thí điểm và phải đến năm 2028 mới vận hành chính thức sàn giao dịch tín chỉ carbon (Đạt, 2024). Sự chênh lệch thời gian này khiến doanh nghiệp Việt Nam mất đi lợi thế cạnh tranh và chịu thiệt hại hàng triệu USD do phải giao dịch qua các sàn trung gian quốc tế với chi phí cao.

Vướng mắc thể chế đất đai và quy hoạch: Việc triển khai Quy hoạch điện VIII gặp rào cản lớn về thủ tục hành chính. Kế hoạch thực hiện quy hoạch bị chậm ban hành nhiều tháng, kết hợp với việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương không đồng bộ. Hệ quả, có hơn 4.700 MW điện gió và điện mặt trời thuộc nhóm "dự án chuyển tiếp" từng bị treo hoặc chịu giá tạm tính thấp trong thời gian dài do nghẽn thủ tục đàm phán giá và pháp lý đất đai, gây lãng phí dòng vốn hàng tỷ USD của xã hội. (Chính phủ, 2023).

Sự phân mảnh và "cắt cụt" quản lý hành chính: Tiêu chuẩn kinh tế xanh bị chia cắt giữa nhiều bộ, ngành (Bộ Xây dựng quản lý công trình xanh; Bộ Công Thương quản lý năng lượng xanh; Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý nông nghiệp xanh và quản lý tiêu chí môi trường tổng

thê). Doanh nghiệp phải "chạy vòng quanh" qua nhiều tầng tiêu chuẩn chồng chéo.

Tư duy quản lý lạc hậu đối với tài nguyên rác: Hệ thống pháp luật vẫn thiên về quản lý "cuối đường ống" (tiêu hủy, chôn lấp) thay vì quản lý từ khâu thiết kế tuần hoàn. Sự thiếu rạch ròi trong định nghĩa pháp lý giữa "chất thải" và "phụ phẩm" khiến doanh nghiệp không thể tái sử dụng chất thải của ngành này làm nguyên liệu ngành khác do vướng thủ tục chất thải nguy hại.

Việt Nam phát sinh khoảng 60.000 tấn rác thải sinh hoạt mỗi ngày, trong đó có đến 60 -

70% là rác thải hữu cơ có thể tái chế, tuần hoàn làm phân bón hoặc năng lượng. Tuy nhiên, do thiếu cơ chế hành chính về phân loại tại nguồn và định giá rác thải, có tới hơn 70% lượng rác vẫn đang phải xử lý bằng hình thức chôn lấp, gây ô nhiễm và lãng phí tài nguyên nghiêm trọng (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025). Kinh tế thế giới đòi hỏi sản phẩm của Việt Nam phải có "Chứng chỉ xanh" (như cơ chế CBAM của châu Âu), nhưng thể chế quản lý trong nước vẫn đang trong quá trình thử nghiệm.

Bảng 2: Đối chiếu thực tiễn phát triển kinh tế xanh với tốc độ đáp ứng của thể chế

Lĩnh vực thực tiễn kinh tế	Nhu cầu/Năng lực thực tế	Thực trạng đáp ứng của thể chế
Tài chính xanh	Nhu cầu vốn xanh đạt hàng trăm tỷ USD; ngân hàng sẵn sàng giải ngân.	0 - Chưa có danh mục phân loại xanh quốc gia để làm căn cứ pháp lý giải ngân.
Kinh tế tuần hoàn	60.000 tấn rác/ngày (70% là rác hữu cơ có thể tái tạo).	> 70% rác vẫn phải chôn lấp do thiếu thể chế quy định công nghệ và định giá rác tuần hoàn.
Năng lượng xanh	Trên 4.700 MW điện tái tạo của tư nhân đã hoàn thành xây dựng.	Bị nghẽn dòng tiền và chậm hòa lưới do thể chế quản lý chậm ban hành khung giá và cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA).
Thị trường tín chỉ Carbon	Hàng ngàn doanh nghiệp cần sàn giao dịch để bán tín chỉ phát thải.	Thể chế vận hành sản phẩm bị lùi lịch đến năm 2028, chậm hơn tốc độ chuyển đổi của thị trường quốc tế.

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2025; Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025; Chính phủ, 2023; Đạt, 2024.

Thực tiễn phát triển kinh tế xanh đang chuyển biến với tốc độ rất nhanh do áp lực hội nhập toàn cầu, nhưng thể chế chính trị lại đang vận hành với tốc độ "chậm". Nếu Việt Nam không quyết liệt cắt giảm thủ tục và ban hành sớm các khung pháp lý (đặc biệt là Danh mục phân loại xanh), bộ máy hành chính sẽ vô tình trở thành "lực cản" lớn nhất làm nguội đi các động lực kinh tế xanh của đất nước.

4.2.2. Thực tiễn cơ chế tác động của thể chế chính trị đến kinh tế tư nhân, và điểm nghẽn đặt ra

- Thực tiễn cơ chế tác động của thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến kinh tế tư nhân

Bức tranh số liệu doanh nghiệp, sự trôi sụt của tốc độ gia nhập thị trường gắn liền với các điều chỉnh trong quản lý chính trị - hành chính.

Giai đoạn hãm phanh vì đại dịch Covid 19 (2020 – 2021)

Sự sụt giảm từ gần 135.000 xuống còn chưa đầy 117.000 doanh nghiệp là hệ quả trực tiếp từ các biện pháp hành chính nghiêm ngặt để chống

dịch (giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển). Các rào cản vật lý tại thời điểm này tạm thời làm đóng băng nhu cầu mở rộng kinh doanh, doanh nghiệp ưu tiên phòng thủ và giữ dòng tiền hơn là gia nhập thị trường (Tổng cục Thống kê, 2021).

Giai đoạn phục hồi và cải cách số hóa (2022 – 2023)

Nhận thấy sức ép kinh tế lớn trong nước cũng như chuyển biến kinh tế thế giới, Chính phủ đã chuyển trạng thái quản lý sang "Thích ứng an toàn, linh hoạt".

Hành chính kiến tạo: Việc đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, liên thông thủ tục Đăng ký kinh doanh - Thuế - Lao động đã giảm thời gian gia nhập thị trường xuống dưới 3 ngày.

Đòn bẩy tài chính: Chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng (VAT), gia hạn nộp thuế được ban hành liên tục đã tiếp sức cho dòng vốn tư nhân, đẩy số lượng doanh nghiệp năm 2023 đạt mức đỉnh lịch sử tại thời điểm đó là gần 160.000 doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2023).

Giai đoạn sàng lọc bền vững và sức bật thể

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

ché (2024 – 2025)

Năm 2024: Con số hạ nhiệt nhẹ xuống 157.240 doanh nghiệp cho thấy thị trường bước vào giai đoạn trầm lắng sau dịch khi sức mua toàn cầu yếu, đồng thời phản ánh tính cạnh tranh khốc liệt, số lượng doanh nghiệp rút lui cũng ở mức cao. (Tổng cục Thống kê, 2024).

Năm 2025: Tốc độ gia nhập bùng nổ mạnh mẽ, tiến sát cột mốc 200.000 doanh nghiệp/năm (gần 195.000 doanh nghiệp). Động lực chính đến từ việc triển khai quyết liệt các nghị quyết lớn về phát triển kinh tế tư nhân (Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025), cắt giảm mạnh mẽ các dòng "giấy phép con", đồng thời khơi thông dòng vốn bổ sung và củng cố niềm tin vào môi trường thể chế xanh/số hóa của Chính phủ (Tổng cục Thống kê, 2025).

Có thể nói, con số thành lập mới tăng mạnh trong năm 2025 chứng minh rằng: khi các rào cản hành chính được gỡ bỏ bằng những cam kết chính trị mạnh mẽ, sức nén của các động lực kinh tế tư nhân sẽ được giải phóng nhanh nhất, tạo ra lực đẩy quy mô lớn cho nền kinh tế (Bộ Chính trị, 2023).

Điểm nghẽn trong cơ chế tác động của thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến kinh tế tư nhân

Hạn chế tiếp cận nguồn lực

Khu vực tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế nhưng đang bị kìm hãm bởi các nút thắt thể chế mang tính hệ thống.

Thể chế quản lý đất đai và vốn còn phức tạp: Khu vực tư nhân khó tiếp cận đất sạch vì thủ tục đầu giá, đền bù ruờm rà, đồng thời chịu điều kiện thể chấp khắt khe và lãi suất cao từ hệ thống tín dụng.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công: Đầu tư công là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế then chốt. Tuy nhiên, do vướng mắc về thủ tục hành chính trong giải phóng mặt bằng và phê duyệt dự

án, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của nhiều năm thường bị nghẽn trong 2 quý đầu năm (chỉ đạt 20 - 25%). Việc dồn áp lực giải ngân vào quý IV (thường phải chạy đua để đạt mục tiêu 95% kế hoạch của Chính phủ) khiến hiệu quả sử dụng vốn bị ảnh hưởng và gây áp lực lên lạm phát cuối năm (Tổng cục Thống kê, 2024).

Chi phí tuân thủ lớn và rủi ro pháp lý cao

Dù đã giảm đáng kể, báo cáo PCI qua các năm cho thấy vẫn có khoảng 40 - 45% doanh nghiệp được khảo sát thừa nhận phải trả "chi phí không chính thức" khi thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai, phòng cháy chữa cháy hoặc thanh tra chuyên ngành. Điều này làm tăng chi phí vận hành, giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam & Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, 2024)

Rào cản từ giấy phép con: Một khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chỉ ra rằng, có tới gần 60% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin các loại giấy phép đủ điều kiện. Sự chậm trễ này làm mất đi "thời điểm vàng" đầu tư, khiến nhiều dự án bị chậm tiến độ từ 6 tháng đến 1 năm (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2025).

Các thủ tục hành chính, kiểm tra chuyên ngành và "chi phí không chính thức" tạo áp lực nặng nề, khiến nhiều doanh nghiệp thà "giữ quy mô nhỏ" để tránh bị thanh kiểm tra chồng chéo. Sự thiếu ổn định của các văn bản dưới luật triệt tiêu động lực đầu tư dài hạn vào công nghệ hay R&D.

Môi trường cạnh tranh thiếu bình đẳng

Thể chế chính trị chưa tách biệt triệt để giữa quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng "vừa đá bóng vừa thổi còi". Sự ưu ái mặc định về nguồn lực cho các tập đoàn nhà nước làm tổn hại đến sân chơi bình đẳng của kinh tế tư nhân.

Bảng 3: Tác động thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến phát triển doanh nghiệp

Công cụ quản lý thể chế chính trị, kinh tế	Động lực kinh tế chịu tác động	Con số minh họa sự tác động
Số hóa và liên thông thủ tục	Khởi nghiệp, gia nhập thị trường	Thêm gần 160.000 DN mới/năm; thời gian cấp phép giảm < 3 ngày.
Nâng cao năng lực quản trị (PCI)	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Nhóm tinh top đầu chiếm phần lớn tổng vốn FDI nhờ giảm 50% thời gian phê duyệt dự án.
Quy trình phê duyệt, giải phóng mặt bằng	Đầu tư công, phát triển hạ tầng	Chồng chéo thủ tục khiến giải ngân 6 tháng đầu năm thường chỉ đạt 20 - 25%

Công cụ quản lý thể chế chính trị, kinh tế	Động lực kinh tế chịu tác động	Con số minh họa sự tác động
		kế hoạch.
Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành	Chi phí vận hành của doanh nghiệp	40 - 45% doanh nghiệp vẫn ghi nhận áp lực từ chi phí không chính thức hoặc thủ tục đất đai.

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2025; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam & Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, 2024 và Tổng cục Thống kê, 2024.

4.2.3. Thực tiễn cơ chế tác động của thể chế chính trị, thể chế kinh tế đến mở rộng các không gian phát triển mới và điểm nghẽn đặt ra

Thực tiễn cơ chế tác động của thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến mở rộng không gian phát triển mới

Không gian kinh tế số và hạ tầng số

Thể chế thúc đẩy chuyên đổi số đã tạo ra hành lang pháp lý cho sự bứt phá mạnh mẽ của hạ tầng và quy mô kinh tế số. Quy mô kinh tế số Việt Nam tăng trưởng ấn tượng. Năm 2023 đạt khoảng 30 tỷ USD, năm 2024 đạt gần 36 tỷ USD (tốc độ tăng trưởng khoảng 20%, nhanh nhất Đông Nam Á cùng với Philippines). Mục tiêu thể chế đặt ra là kinh tế số phải chiếm 30% GDP vào năm 2030 (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

Hạ tầng và dịch vụ công: Tính đến năm 2025, tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản định danh điện tử (VNeID) và tài khoản ngân hàng đạt trên 85%. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ đạt hơn 80%, giúp cắt giảm chi phí hành chính tối thiểu 20-30% cho doanh nghiệp so với phương thức truyền thống (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2025).

Chỉ số GII (Đổi mới sáng tạo toàn cầu): Nhờ cải cách thể chế sở hữu trí tuệ và hỗ trợ startup, Việt Nam duy trì vị trí trong top 45/132 quốc gia, xếp thứ 2 trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp ((WIPO, 2025)

Không gian kinh tế xanh và dịch chuyển năng lượng

Thể chế hóa Quy hoạch điện VIII và các cam kết COP26 (Net Zero vào năm 2050) đang tái định hình không gian năng lượng và thu hút vốn đầu tư (Chính phủ, 2023)

Tỷ trọng năng lượng tái tạo: Các cơ chế khuyến khích (giá FIT trước đây và cơ chế mua bán điện trực tiếp - DPPA hiện tại) đã đưa tỷ trọng công suất nguồn điện năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió) đạt khoảng 27-30% tổng công suất toàn hệ thống điện quốc gia (Chính phủ, 2024)

Thu hút FDI xanh: Các rào cản thể chế dần được tháo gỡ giúp dòng vốn FDI chuyển dịch rõ rệt. Gần 30-40% các dự án FDI đăng ký mới trong giai đoạn 2024-2026 tập trung vào các ngành công nghiệp xanh, công nghệ cao, sản xuất linh kiện bán dẫn và năng lượng sạch (Tổng cục Thống kê, 2024).

Không gian liên kết vùng và phát triển đô thị

Việc ban hành các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển 6 vùng kinh tế - xã hội và thành lập các Hội đồng vùng đã giải quyết bài toán "cục bộ địa phương".

Hạ tầng giao thông trục cốt lõi: Thể chế phân cấp, phân quyền và áp dụng cơ chế đặc thù (giải phóng mặt bằng, chỉ định thầu) đã giúp Việt Nam đạt hơn 2.000 km đường bộ cao tốc vào cuối năm 2025, hướng tới mục tiêu 3.000 km vào năm 2026 và 5.000 km vào năm 2030 (Tổng cục Thống kê, 2024).

Hiệu ứng logistics: Thời gian vận chuyển hàng hóa giữa các trung tâm công nghiệp (như vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam) giảm từ 15-20%, kéo giảm chi phí logistics của Việt Nam xuống còn khoảng 16-17% GDP (dù vẫn cao nhưng đã cải thiện rõ rệt so với mức trên 20% trước đây) (Tổng cục Thống kê, 2024).

Những điểm nghẽn trong cơ chế tác động của thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến mở rộng không gian phát triển mới

Dù không gian phát triển mới đã mở ra, nhưng tốc độ hoàn thiện thể chế vẫn chưa theo kịp thực tế, tạo ra "độ trễ":

Giải ngân vốn đầu tư công: Do vướng mắc về thể chế đất đai, đấu thầu và đền bù, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nhiều năm thường gặp áp lực lớn trong 3 quý đầu năm và chỉ dồn dập vào quý IV, áp lực phân bổ dòng vốn cho các hạ tầng không gian mới bị chậm từ 10-15% so với kế hoạch đề ra ở các tháng đầu năm (Tổng cục Thống kê, 2024).

Chi phí tuân thủ pháp luật: Theo khảo sát Chi số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), khoảng

40-50% doanh nghiệp phản ánh vẫn còn gặp khó khăn với các thủ tục hành chính liên quan đến phòng cháy chữa cháy, môi trường và đất đai khi muốn mở rộng không gian sản xuất kinh doanh mới (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI & Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), 2024).

Hành lang pháp lý thử nghiệm (Sandbox): Sự chậm trễ trong việc ban hành khung pháp lý thử nghiệm cho các công nghệ tài chính mới (Fintech), kinh tế chia sẻ khiến Việt Nam mất đi khoảng 10-15% cơ hội thu hút các quỹ đầu tư mạo hiểm lớn dòng chảy vào khu vực so với các nước đối thủ trong khu vực như Singapore hay Indonesia (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam -VCCI, 2025).

Không gian số đối mặt với tư duy quản lý rủi ro

Trước tốc độ của công nghệ, các mô hình kinh tế mới (Fintech, ngân hàng số, gọi xe công nghệ) vấp phải sự xung đột với hệ thống quản lý cũ. Sự chậm trễ trong việc hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới; biểu hiện của tâm lý e ngại rủi ro, quản lý theo lối mòn "không quản được thì cấm" làm thu hẹp sáng tạo. Tình trạng lộ lọt, mua bán dữ liệu cá nhân diễn ra phức tạp nhưng chưa có chế tài xử phạt đủ mạnh để răn đe.

Không gian kinh tế biển và vùng bị chia cắt bởi địa giới hành chính

Cơ chế điều phối vùng hiện nay thiếu thực quyền về ngân sách và quyết định đầu tư. Tình trạng "mạnh ai nấy làm" (Vũ Thành Tự Anh, 2023), khiến các địa phương cạnh tranh triệt tiêu thay vì bổ trợ nhau (tỉnh nào cũng đòi xây cảng nước sâu, sân bay riêng). Khung pháp lý cho các ngành công nghệ biển cao như năng lượng gió ngoài khơi còn thiếu hụt.

5. Bàn luận

Từ các kết quả nghiên cứu thực trạng về cơ chế tác động qua lại giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế trong mô hình phát triển ở Việt Nam hiện nay, có 3 vấn đề cốt lõi cần được bàn luận sâu hơn, gồm:

5.1. "Độ trễ thể chế" và yêu cầu chuyển nhanh sang 3 trụ cột phát triển hiện đại để Việt Nam đạt được các mục tiêu trong kỷ nguyên vươn mình.

Thể chế chính trị sở hữu năng lực định hướng vĩ mô mạnh mẽ (thể hiện qua các cam kết chiến lược

thu hút hơn 30 tỷ USD FDI xanh và 36 tỷ USD kinh tế số). Tuy nhiên, khâu thực thi hành chính lại bộc lộ độ trễ lớn. Việc thiếu Danh mục phân loại xanh đến tận năm 2026 hay lùi lịch sản carbon đến năm 2028 chứng minh: thực tiễn kinh tế đang chuyển động rất nhanh theo xu hướng hiện đại nhưng thể chế chính trị lại vận hành với tốc độ "chậm". Nếu không quyết liệt cải cách mạnh mẽ thể chế chính trị và bộ máy thực thi sẽ trở thành lực cản làm nguội đi các xung lực phát triển.

5.2. Tâm lý an toàn và bài toán lưỡng nan kiểm soát quyền lực

Sự bùng nổ của khu vực tư nhân năm 2025 khẳng định khi rào cản hành chính được gỡ bỏ bằng cam kết chính trị, sức nén kinh tế sẽ được giải phóng tối đa. Dù vậy, hiện tượng nghẽn đầu tư công 6 tháng đầu năm (chỉ đạt 20-25%) phản ánh lát cắt sâu hơn: tâm lý e ngại rủi ro pháp lý, sợ sai, sợ trách nhiệm của bộ máy công quyền trước làn sóng kiểm soát quyền lực. Hệ thống đang đứng trước bài toán lưỡng nan: nếu kiểm soát quá chặt nhưng thiếu hành lang bảo vệ cán bộ "dám nghĩ dám làm" (dù đã có Nghị định 73/2023/NĐ-CP), hệ thống sẽ rơi vào trạng thái "đóng băng hành vi". Ngược lại, nếu buông lỏng sẽ tạo không gian cho lợi ích nhóm thao túng. Đây chính là "điểm nghẽn của điểm nghẽn".

5.3. Sự xung đột giữa tư duy truyền thống và mở rộng không gian phát triển mới

Các không gian phát triển mới đòi hỏi thể chế tích hợp, nhưng hệ thống quản lý cũ lại phân mảnh. Tư duy quản lý nghiêng về phòng ngừa rủi ro theo lối mòn kim hãm. Sự chia cắt bởi địa giới hành chính khiến Hội đồng Điều phối vùng chỉ đóng vai trò phối hợp tư vấn mà không có tư cách pháp nhân riêng, không có bộ máy quản trị độc lập và đặc biệt là thiếu 'thực quyền ngân sách' để điều tiết các dự án liên tỉnh – trở nên hữu danh vô thực. Các địa phương vẫn có xu hướng co cụm, cục bộ để bảo vệ nguồn thu ngân sách riêng thay vì liên kết vùng. Đúng như cảnh báo mang tính lý luận của Nguyễn Văn Thọ (2018), khi tốc độ vận hành của hai thể chế chính trị và thể chế kinh tế lệch pha, chúng sẽ tạo ra xung đột và kéo lùi lẫn nhau.

6. Kết luận

Trải qua tiến trình đổi mới, cơ chế tác động giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế tại Việt Nam đã vận hành ngày càng linh hoạt và hiệu quả

hơn. Hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo đã thể hiện rõ vai trò kiến tạo, giữ vững ổn định vĩ mô, định hướng chiến lược và thiết lập hành lang pháp lý ngày càng tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Ngược lại, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ tạo ra nguồn lực vật chất to lớn để củng cố nền tảng chính trị, mà còn trở thành "thước đo thực tiễn" khách quan để hệ thống chính trị tự điều chỉnh, đổi mới phương thức lãnh đạo và quản lý. Để đạt được mục tiêu thịnh vượng vào năm 2045,

Việt Nam không thể chỉ dừng lại ở các cải cách kinh tế thuần túy, mà bắt buộc phải thực hiện các cải cách đồng bộ về thể chế chính trị. Trọng tâm là thay đổi tư duy quản lý từ "phòng ngừa rủi ro, kiểm soát hành vi" sang "kiến tạo phát triển, chia sẻ rủi ro"; chuyển từ quản lý theo địa giới hành chính cục bộ sang quản trị không gian tích hợp và thiết lập một hành lang pháp lý minh bạch, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế xanh.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Crown Business.
- Anh, V. T. T. (2023). Xung đột địa giới và thể chế điều phối vùng trong mô hình phát triển kinh tế Việt Nam. *Tap chi Nghien cuu Kinh te*, 532, 45–54.
- Bo Chinh tri. (2023). *Nghi quyết số 41-NQ/TW ngày 10 tháng 10 năm 2023 về xây dựng và phát huy vai trò của doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới*.
- Bo Khoa học và Công nghệ. (2025). *Sách Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://mic.mediacd.vn/639352410187198464/2025/7/4/sach-trang-2024-17516077548061862683948.pdf>.
- Bo Nông nghiệp và Môi trường. (2025). *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia: Thực trạng quản lý chất thải rắn sinh hoạt và dinh dưỡng kinh tế tuần hoàn*.
- Bo Thông tin và Truyền thông. (2025). *Báo cáo Thương niên Kinh tế số và Xã hội số Việt Nam năm 2024: Cập nhật dữ liệu năm 2025*.
- Chính phủ. (2023). *Nghi định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2023 quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung*.
- Chính phủ. (2024). *Nghi định số 80/2024/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2024 quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo với khách hàng sử dụng điện lớn*.
- Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022–2024). *Báo cáo tổng kết hàng năm*.
- Cục Thống kê. (2025). *Sách trang Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025*. Nhà xuất bản Thống kê. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://www.nso.gov.vn/default/2025/11/sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-nam-2025/>
- Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1 và Tập 2). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
- Dat, T. T. (2024). Thúc đẩy tài chính xanh và thị trường carbon: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý thể chế cho Việt Nam. *Tap chi Kinh te va Phat trien*, 321, 12–21.
- Lien doan Thuong mai va Cong nghiep Viet Nam, & Co quan Phat trien Quoc te Hoa Ky. (2024). *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2023*. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://pcivietnam.vn/en/publications/2023-pgipci-full-report-ct227>
- Lien doan Thuong mai va Cong nghiep Viet Nam. (2025). *Báo cáo Dòng chảy pháp luật kinh doanh 2024*. Nhà xuất bản Công Thương. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://vcci.com.vn/an-pham/bao-cao-dong-chay-phap-luat-kinh-doanh-2024>.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2025). *Báo cáo tổng kết hoạt động ngân hàng năm 2024 và dinh dưỡng nhiệm vụ đầu năm 2026*.
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
- Rodrik, D. (2000). Institutions for high-quality growth: What they are and how to acquire

- them. *Studies in Comparative International Development*, 35, 3–31. <https://doi.org/10.1007/BF02699764>
- Thang, N. X. (Chu bien). (2021). *Mối quan hệ giữa đôi môi kinh tế và đôi môi chính trị ở Việt Nam: Thanh tựu, bài học kinh nghiệm và định hướng tiếp tục đôi môi*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Thao, N. V. (2018). *Mối quan hệ giữa đôi môi kinh tế và đôi môi hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Thien, T. D. (Chu bien). (2021). *Đôi môi thể chế kinh tế Việt Nam 2016–2020: Lựa chọn và hành động*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Thu tuong Chinh phu. (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050*.
- Thu tuong Chinh phu. (2023). *Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển diện lục quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
- Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=207889&pageid=27160>.
- Tong cuc Thong ke. (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*.
- Tong cuc Thong ke. (2023). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*.
- Tong cuc Thong ke. (2024). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*.
- Tong cuc Thong ke. (2025). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025*.
- Tuan, B. Q. (2023). The che cho phát triển xanh và bền vững tại Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tap chi Kinh tế và Quản lý*, 47, 15–22.
- Vien Chien luoc phát triển - Bo Ke hoạch và Dau tu. (2021). *Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê.
- World Intellectual Property Organization. (WIPO) (2025). *Global Innovation Index 2025: Innovation at a crossroads*. Truy cập ngày 05 tháng 4 năm 2026 tu <https://www.wipo.int/en/web/global-innovation-index>.

CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ VÀ THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Thị Hằng

Trường Đại học Thành Đô

Email: hanghavkt@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/6/2026; Ngày phản biện: 11/6/2026; Ngày tác giả sửa: 16/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 24/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.380>

Tóm tắt: Trong lý thuyết phát triển, mối quan hệ biện chứng giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế quyết định sự thành bại của một quốc gia. Tại Việt Nam, mô hình tăng trưởng cũ dựa vào tài nguyên và lao động giá rẻ đang chạm trần giới hạn. Để đạt mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, việc đánh giá cơ chế tác động qua lại giữa hai thể chế này là một đòi hỏi thực tiễn cấp bách nhằm khơi thông các "điểm nghẽn". Để giải quyết bài toán lưỡng nan này, Việt Nam bắt buộc phải thực hiện cải cách đồng bộ thể chế chính trị và thể chế kinh tế một cách quyết liệt hơn. Bài viết đề cập đến cơ sở lý thuyết của cơ chế tác động qua lại giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế, đồng thời phân tích thực tiễn tác động thể chế chính trị và thể chế kinh tế đến phát triển kinh tế xanh, kinh tế tư nhân và mở rộng không gian phát triển mới. Phần bàn luận của bài viết xoay quanh 3 vấn đề rút ra từ kết quả nghiên cứu. Đó là vấn đề có tính cấp bách đặt ra buộc Việt Nam phải giải quyết quyết liệt cơ chế tác động đến thể chế chính trị và thể chế kinh tế trong mô hình phát triển hiện nay.

Từ khóa: Cơ chế tác động; Mô hình phát triển ở Việt Nam; Thể chế chính trị; Thể chế kinh tế.

STRENGTHENING INTERNAL INSPECTION AND AUDIT ACTIVITIES IN HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

Nguyen Thi Bich Huong¹ Tran Van Khoi²
Dau The Tung³ Tran Thi Thanh Tam⁴

¹Academy of Finance; ²Vietnam Institute of Educational Sciences; ³Hanoi University of Business and Technology; ⁴Ha Nam Medical College

Email: bichhuonbgctqkd1977@gmail.com¹; tvkhai@most.gov.vn²; dauthedung@gmail.com³; dulieudaotao.cyh@gmail.com⁴

Received: 8/6/2026; Reviewed: 18/6/2026; Revised: 20/6/2026; Accepted: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.385>

Abstract: *In the context of educational governance reform and the expansion of university autonomy in Vietnam, improving the quality of governance in higher education institutions (HEIs) has become increasingly important. Internal inspection and auditing play a critical role in ensuring accountability, transparency, and compliance across various institutional activities, including teaching, scientific research, financial management, and administrative operations. However, the implementation of internal inspection and auditing in many HEIs continues to face several challenges, such as an inconsistent regulatory framework, insufficient and multi-tasking personnel, limited professional capacity, and inadequate application of information technology. This article analyzes the theoretical foundations of internal inspection and auditing, evaluates the current situation and major constraints observed in selected higher education institutions, identifies the underlying causes of these shortcomings, and proposes policy recommendations and practical solutions to enhance the effectiveness of internal inspection and auditing in the context of digital transformation and university autonomy.*

Keywords: *Higher education institutions; Governance effectiveness; Internal auditing; Educational management; Internal inspection.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập, tự chủ đại học và đổi mới quản trị, các cơ sở giáo dục (CSGD) đại học phải đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về bảo đảm chất lượng, phòng ngừa sai phạm, chống tham nhũng, lãng phí và tăng cường trách nhiệm giải trình. Vì vậy, thanh tra, kiểm tra nội bộ giữ vai trò quan trọng trong giám sát, đánh giá, phát hiện kịp thời các vấn đề quản lý, bảo đảm tuân thủ pháp luật và nâng cao năng lực tự điều chỉnh của nhà trường.

Hiện nay, Việt Nam có 264 CSGD đại học thuộc nhiều loại hình khác nhau. Tuy nhiên, tại nhiều cơ sở, hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ vẫn còn mang tính hình thức; quy trình thiếu đồng bộ; nhân lực hạn chế về chuyên môn; báo cáo chưa phản ánh đầy đủ thực trạng; việc theo dõi thực hiện kiến nghị sau thanh tra chưa quyết liệt. Thực tế này đặt ra yêu cầu tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ từ hoàn thiện thể chế, tổ chức nhân sự, cơ chế vận hành đến ứng dụng công nghệ.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung: (1) hệ thống hóa cơ sở lý luận về thanh tra, kiểm tra nội bộ; (2) phân tích thực trạng triển khai tại một số CSGD đại học; (3) xác định nguyên nhân của các hạn chế; (4) đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác này trong giai đoạn hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các CSGD đại học là vấn đề đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, chủ yếu tập trung vào vai trò của thanh tra giáo dục, cơ sở pháp lý, mô hình tổ chức và thực tiễn triển khai trong nhà trường. Nguyễn Công Hào (2017), trong nghiên cứu “Vị trí, vai trò của hoạt động thanh tra trong bối cảnh đổi mới quản lý giáo dục”, nhấn mạnh thanh tra là công cụ quan trọng góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục; đồng thời đặt ra yêu cầu đổi mới hoạt động thanh tra phù hợp với quá trình đổi mới quản lý giáo dục. Nguyễn Lê Hằng (2017), qua nghiên cứu “Thực tiễn áp dụng Luật Thanh tra và các văn bản quy định chi tiết, hướng

dẫn thi hành trong hoạt động thanh tra nội bộ tại Trường Đại học Ngoại thương”, phân tích việc vận dụng các quy định pháp luật về thanh tra nội bộ tại một CSGD đại học cụ thể, chỉ ra những khó khăn trong tổ chức thực hiện, nhất là về cơ chế vận hành, thẩm quyền và điều kiện bảo đảm cho hoạt động thanh tra.

Đặng Thị Hoa (2017), trong công trình “Tổ chức hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục đại học”, tập trung làm rõ mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của thanh tra nội bộ trong trường đại học, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này. Nguyễn Thị Lê (2020), với nghiên cứu “Quản lý hoạt động thanh tra nội bộ trong các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo”, đã đánh giá thực trạng quản lý hoạt động thanh tra nội bộ trong một nhóm trường đại học công lập và đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý, tổ chức và kiểm soát hoạt động thanh tra trong hệ thống các trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Gần đây, Nguyễn Mạnh Hùng và Võ Tấn Đào (2025), trong bài viết “Thực trạng về thanh tra nội bộ tại các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ đại học ở Việt Nam hiện nay và một số kiến nghị”, đã phân tích những thay đổi của hoạt động thanh tra nội bộ dưới tác động của tự chủ đại học, chỉ ra một số bất cập về pháp lý, tổ chức, nhân sự và cơ chế thực hiện; đồng thời đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thanh tra nội bộ trong bối cảnh mới.

Tổng hợp các công trình đã công bố cho thấy, các nghiên cứu trước đây đã góp phần làm rõ nhiều vấn đề quan trọng của thanh tra, kiểm tra nội bộ trong CSGD đại học, bao gồm: vị trí, vai trò của thanh tra trong quản lý giáo dục; cơ sở pháp lý của hoạt động thanh tra nội bộ; mô hình tổ chức bộ phận thanh tra; chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ làm công tác thanh tra; cũng như một số hạn chế trong quá trình triển khai ở các trường đại học. Các kết quả này là cơ sở quan trọng để nhận diện vai trò của thanh tra, kiểm tra nội bộ như một công cụ hỗ trợ quản lý, bảo đảm tuân thủ pháp luật, tăng cường kỷ cương và nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có vẫn còn một số khoảng trống. Thứ nhất, phần lớn các công trình trước đây, nhất là các nghiên cứu trước năm 2020, được thực hiện trong bối cảnh tự chủ đại học chưa triển khai sâu rộng, vì vậy chưa phản ánh đầy đủ

những yêu cầu mới đặt ra đối với thanh tra, kiểm tra nội bộ khi các CSGD đại học được trao quyền tự chủ cao hơn về tổ chức, nhân sự, tài chính, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thứ hai, một số nghiên cứu chủ yếu tập trung mô tả thực trạng hoặc đề xuất giải pháp chung, chưa phân tích sâu thanh tra, kiểm tra nội bộ dưới góc độ quản trị đại học hiện đại gắn với minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro. Thứ ba, vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khai thác dữ liệu trong lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và theo dõi sau thanh tra chưa được bàn luận đầy đủ. Thứ tư, còn thiếu các nghiên cứu tổng hợp thực tiễn từ nhiều CSGD đại học để nhận diện các nhóm hạn chế phổ biến và nguyên nhân có tính hệ thống của hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ hiện nay.

Xuất phát từ các khoảng trống nêu trên, bài viết hướng tới mục tiêu phân tích cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ tại một số CSGD đại học ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ đại học và chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, bài viết nhận diện các hạn chế chủ yếu, làm rõ nguyên nhân và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch, dựa trên quản trị rủi ro và phù hợp với yêu cầu đổi mới quản trị đại học hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu gồm: Phân tích - tổng hợp tài liệu; phân tích thực tiễn từ báo cáo, số liệu và minh chứng tại một số CSGD đại học; so sánh, đối chiếu giữa quy định pháp lý và thực tiễn triển khai. Đồng thời sử dụng phương pháp suy luận logic để khái quát vấn đề và đề xuất hệ thống giải pháp phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

4.1.1. Thanh tra nội bộ

Theo Thông tư số 28/2024/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thanh tra nội bộ trong CSGD là hoạt động do người đứng đầu tổ chức nhằm xem xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

Hoạt động này giúp phát hiện, phòng ngừa, xử lý vi phạm; bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu quả quản trị. Thanh tra nội bộ được thực hiện dưới hai hình thức: thanh

tra theo kế hoạch hằng năm và thanh tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu của người đứng đầu.

4.1.2. Kiểm tra nội bộ

Kiểm tra nội bộ là hoạt động quản lý nhằm đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, việc chấp hành quy định của Nhà nước và của CSGD; cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cải tiến chất lượng. Dưới góc độ kiểm toán, kiểm tra nội bộ còn góp phần đánh giá tính tuân thủ, độ tin cậy thông tin và hiệu quả vận hành của hệ thống quản lý trong tổ chức (Arens et al., 2023).

Hoạt động này gồm hai cấp độ: Hiệu trưởng tổ chức kiểm tra các đơn vị, cá nhân trong nhà trường và tự kiểm tra của các đơn vị, cá nhân nhằm tự đánh giá, phát hiện và điều chỉnh hoạt động của mình. Trong bối cảnh tự chủ đại học, kiểm tra nội bộ không chỉ là công cụ giám sát mà còn hỗ trợ nâng cao chất lượng quản trị và quản lý rủi ro.

4.2. Cơ sở pháp lý

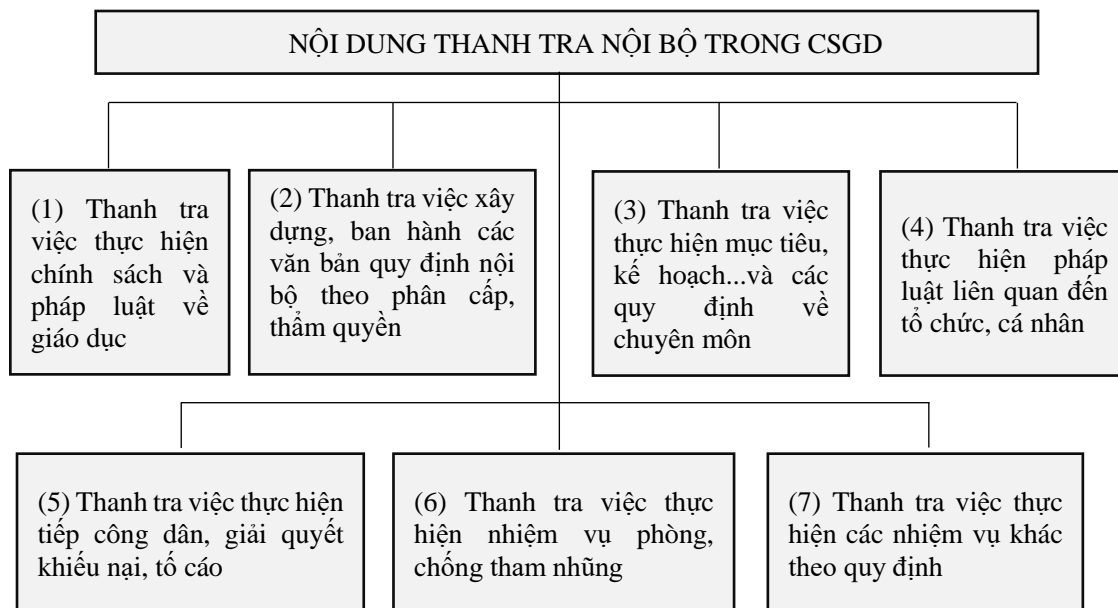
Công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các CSGD đại học hiện nay được thực hiện trên hệ thống văn bản pháp luật đầy đủ, bao gồm: Luật Giáo dục đại học năm 2012 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 06 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm

2018 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018 và Luật Giáo dục năm 2019 được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2019; Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2022 và Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thanh tra; Thông tư số 28/2024/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nội dung thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục và thanh tra nội bộ trong CSGD; Chi thị số 1048/CT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 5360/BGDĐT-TTr ngày 29 tháng 9 năm 2023 về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các CSGD. Khung pháp lý này tạo cơ sở để các CSGD đại học xây dựng tổ chức bộ máy, ban hành quy chế và triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng đơn vị.

4.3. Nội dung thanh tra, kiểm tra nội bộ tại các cơ sở giáo dục đại học

Theo Thông tư số 28/2024/TT-BGDĐT, nội dung thanh tra nội bộ trong các CSGD đại học bao gồm các lĩnh vực chủ yếu được khái quát tại hình 1.

Hình 1. Nội dung thanh tra nội bộ trong cơ sở giáo dục đại học



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Thông tư số 28/2024/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.4. Trình tự, thủ tục thanh tra, kiểm tra nội bộ

Trình tự, thủ tục thanh tra nội bộ được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022, Nghị

định số 43/2023/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ. Quy trình cơ bản của một cuộc thanh tra nội bộ được khái quát tại hình 2.

Trình tự, thủ tục bao gồm các bước:

Hình 2. Quy trình thanh tra nội bộ trong cơ sở giáo dục đại học



Nguồn: Tác giả mô hình hóa từ Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và Thông tư số 08/2024/TT-TTCP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ.

4.5. Thực trạng thanh tra, kiểm tra nội bộ tại một số cơ sở giáo dục đại học

(1) Trường Đại học Tân Trào

Tại Trường Đại học Tân Trào, công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ được đặt trong quá trình sắp xếp, kiện toàn bộ máy. Việc sáp nhập Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng và Phòng Thanh tra - Pháp chế thành Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra cho thấy xu hướng tích hợp chức năng thanh tra với bảo đảm chất lượng, phù hợp yêu cầu quản trị đại học hiện nay. Trong năm học 2023-2024, hoạt động thanh tra, kiểm tra của Trường tập trung vào các lĩnh vực gắn trực tiếp với chất lượng đào tạo và quản lý nhà trường như thi tốt nghiệp, tuyển sinh, xét công nhận tốt nghiệp, hoạt động khoa học và công nghệ, thỉnh giảng, thực tập hệ chính quy và hồ sơ thanh tra. Việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào tiêu chí đánh giá, phân loại cán bộ, đảng viên, đoàn viên cũng cho thấy công tác thanh tra đã bước đầu gắn với trách nhiệm công vụ và văn hóa quản trị nội bộ.

Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, kiểm tra vẫn chưa thật sự chuyên sâu. Số cuộc thanh tra còn ít,

một số nội dung triển khai chậm so với kế hoạch; lực lượng thực hiện chủ yếu là giảng viên kiêm nhiệm nên dễ phát sinh tình trạng chông chéo công việc (Trường Đại học Tân Trào, 2024).

(2) Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ có quy mô tổ chức lớn hơn so với nhiều cơ sở được khảo sát. Ban Thanh tra được thành lập theo Quyết định số 1088-QĐ/HVCTQG ngày 21 tháng 3 năm 2025. Chức năng của Ban khá rộng, bao gồm thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, kiểm định và pháp chế. Trong 8 tháng đầu năm 2025, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát theo kế hoạch, tập trung vào việc chấp hành nội quy, quy chế đào tạo, chương trình cao cấp lý luận chính trị, văn hóa công sở, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Việc tiếp nhận, xử lý 33 đơn thư và thực hiện 106 hoạt động kiểm tra, giám sát cho thấy công tác thanh tra đã được triển khai với tần suất tương đối cao, có tác dụng hỗ trợ quản lý, phát hiện vướng mắc và hoàn thiện văn bản nội bộ.

Tuy vậy, hạn chế đáng chú ý là tính chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa trong hoạt động thanh tra chưa thật sự tương xứng với quy mô tổ chức. Công tác tham mưu, xây dựng kế hoạch theo từng lĩnh vực, từng đơn vị còn thiếu cụ thể; kênh tiếp nhận thông tin, phản ánh còn chưa đa dạng, làm giảm khả năng phát hiện sớm các vấn đề phát sinh (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2025).

(3) Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tại Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, công tác thanh tra, pháp chế được tổ chức trong mô hình đơn vị nghiên cứu và đào tạo có quy mô không lớn. Bộ phận Thanh tra và Pháp chế được kiện toàn theo Quyết định số 135/QĐ-TNMT ngày 30 tháng 01 năm 2018. Năm 2023, hoạt động thanh tra, giám sát của Viện bao phủ nhiều mảng công việc như tuyển dụng cán bộ, tuyển sinh, đào tạo tiến sĩ, nghiên cứu khoa học, hợp tác phát triển, tổ chức thi, đánh giá kết quả học tập, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, quản lý tài chính, tài sản và rà soát văn bản nội bộ. Việc hoàn thành trên 85% chỉ tiêu kế hoạch cho thấy bộ phận thanh tra đã duy trì được hoạt động thường xuyên trong điều kiện nhân sự hạn chế.

Tuy nhiên, nhân sự ít, chủ yếu kiêm nhiệm và chưa được đào tạo bài bản về nghiệp vụ thanh tra nên khó triển khai các cuộc kiểm tra chuyên sâu. Bên cạnh đó, vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của bộ phận này chưa được phát huy đầy đủ, làm giảm hiệu quả tham mưu, cảnh báo và phòng ngừa rủi ro trong quản trị nội bộ (Viện Tài nguyên và Môi trường, 2023).

(4) Trường Đại học Kiên Giang

Tại trường Đại học Kiên Giang, công tác thanh tra, pháp chế đã có đầu mối chuyên trách từ khá sớm. Phòng Thanh tra - Pháp chế được thành lập theo Quyết định số 328/QĐ-ĐHKG ngày 12 tháng 10 năm 2015, gồm 04 thành viên có trình độ từ cử nhân Luật trở lên. Đây là điều kiện thuận lợi để nhà trường triển khai các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ theo yêu cầu quản lý. Hoạt động thanh tra, kiểm tra của Trường tập trung vào việc triển khai văn bản chỉ đạo của cấp trên, kiểm tra quy chế chuyên môn, giảng dạy, thi, tuyển sinh, giáo trình, bài giảng và lồng ghép nội dung phòng, chống tham nhũng trong đào tạo. Nhà trường cũng chú ý

đến việc bồi dưỡng phẩm chất, năng lực và xây dựng chế độ đãi ngộ cho đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ.

Tuy nhiên, công tác này vẫn còn thiếu sự chỉ đạo thường xuyên, sâu sát từ cấp ủy, lãnh đạo trường và các phòng chức năng. Việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra chưa nghiêm; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thanh tra, kiểm tra nội bộ chưa được chú trọng đúng mức. Do đó, hoạt động thanh tra còn thiếu tính đồng bộ, chưa tạo được cơ chế giám sát liên tục trong toàn trường (Ánh, 2019).

(5) Trường Đại học Duy Tân

Tại trường Đại học Duy Tân, Phòng Thanh tra - Pháp chế được thành lập theo Quyết định số 1706/QĐ-ĐHDT ngày 28 tháng 4 năm 2023, với chức năng thanh tra, kiểm tra, phòng ngừa và phát hiện vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng và hỗ trợ các đơn vị thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục. Kết quả triển khai cho thấy Trường đã chú trọng thanh tra, kiểm tra các hoạt động có nguy cơ phát sinh sai sót cao như quản lý chuyên đề, thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, khảo sát ngoại ngữ, tin học, giải quyết đơn thư, kiểm tra giảng dạy, thi kết thúc học phần và chấp hành nội quy lao động. Các hoạt động này góp phần nâng cao kỷ cương, chất lượng tổ chức thi và hiệu quả quản lý đào tạo.

Tuy nhiên, số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên đề vẫn còn ít; nội dung thanh tra nhằm phòng chống lãng phí, tiêu cực chưa được triển khai sâu. (Trường Đại học Duy Tân, 2024).

4.6. Đánh giá tình hình chung

4.6.1. Ưu điểm

Kết quả khảo cứu tại các CSGD đại học cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về nhận thức, tổ chức thực hiện và hiệu quả quản lý.

Trước hết, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thanh tra, kiểm tra nội bộ ngày càng được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ cho việc xây dựng quy chế, quy trình và tổ chức hoạt động thanh tra trong nhà trường. Nhiều CSGD đã chủ động ban hành, hoặc sửa đổi các quy định nội bộ phù hợp với đặc thù quản lý và yêu cầu tự chủ đại học.

Bên cạnh đó, mô hình tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ từng bước được kiện

toàn. Nhiều trường đại học đã thành lập hoặc nâng cấp các đơn vị chuyên trách về thanh tra, pháp chế và bảo đảm chất lượng góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động giám sát nội bộ. Việc bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các nhiệm vụ thanh tra theo quy định.

Một điểm tích cực khác là phạm vi thanh tra ngày càng gắn với hoạt động cốt lõi của nhà trường. Ngoài các lĩnh vực truyền thống (tài chính, tài sản, tổ chức cán bộ), nhiều cơ sở chú trọng thanh tra tuyển sinh, thi, kiểm tra, quản lý điểm, cấp văn bằng, chứng chỉ, quản lý người học, bảo đảm chất lượng. Qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh bất cập trong đào tạo, nghiên cứu.

Ngoài ra việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ. Nguồn dữ liệu điện tử ngày càng đầy đủ giúp việc thu thập thông tin, đối chiếu hồ sơ và đánh giá mức độ tuân thủ được thực hiện thuận lợi hơn so với trước đây.

Nhìn chung, những kết quả đạt được cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ đã từng bước khẳng định vai trò là công cụ hỗ trợ quản lý quan trọng, góp phần tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả quản trị trong các CSGD đại học.

4.6.2. Những hạn chế, tồn tại

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực, công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ tại các CSGD đại học vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của mô hình quản trị đại học hiện đại. Các hạn chế hiện nay không chỉ xuất hiện ở từng đơn vị riêng lẻ mà có tính phổ biến ở nhiều CSGD.

Trước hết, nhận thức về vai trò của thanh tra,

kiểm tra nội bộ còn hạn chế. Nhiều cán bộ, giảng viên vẫn nhìn nhận chủ yếu dưới góc độ kiểm tra phát hiện sai phạm hơn là công cụ hỗ trợ quản trị và phòng ngừa rủi ro. Điều này ảnh hưởng đến mức độ hợp tác của các đơn vị thanh tra cũng như hiệu quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra.

Thứ hai, hệ thống quy chế nội bộ ở một số CSGD còn chưa được cập nhật kịp thời theo các quy định mới của pháp luật. Nhiều quy định còn mang tính khái quát, thiếu hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm phối hợp, cơ chế giám sát và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thanh tra.

Thứ ba, nguồn nhân lực làm công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Nhiều CSGD chưa có bộ phận thanh tra độc lập, đội ngũ thực hiện nhiệm vụ chủ yếu kiêm nhiệm nên gặp khó khăn trong việc dành thời gian, nguồn lực và chuyên môn cho hoạt động thanh tra chuyên sâu.

Bên cạnh đó, phương pháp thanh tra còn nặng tính hành chính, tại nhiều đơn vị vẫn thiên về kiểm tra hồ sơ, giấy tờ và đánh giá mức độ tuân thủ. Việc sử dụng dữ liệu để nhận diện nguy cơ, phân tích xu hướng và đánh giá rủi ro còn hạn chế. Điều này làm giảm khả năng dự báo và phòng ngừa các sai phạm có thể phát sinh trong quá trình quản lý.

Ngoài ra, nguồn lực tài chính dành cho công tác thanh tra chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ. Việc đầu tư cho hạ tầng công nghệ, cơ sở dữ liệu và các phần mềm hỗ trợ chưa đồng bộ, dẫn đến nhiều khâu nghiệp vụ vẫn phải thực hiện thủ công, làm giảm hiệu quả và tính kịp thời của hoạt động thanh tra.

Từ các trường hợp nghiên cứu, có thể khái quát những hạn chế phổ biến trong công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ như bảng 1.

Bảng 1. Những nhóm hạn chế phổ biến trong công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ tại các cơ sở giáo dục đại học

Nhóm hạn chế	Biểu hiện chủ yếu
Nhận thức	Một bộ phận cán bộ, giảng viên chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của thanh tra, kiểm tra nội bộ; còn tâm lý e ngại hoặc xem đây là hoạt động kiểm soát, phát hiện sai phạm hơn là công cụ phòng ngừa và hỗ trợ quản trị.
Thể chế và quy chế	Một số quy định còn mang tính khung; quy chế nội bộ chưa cụ thể; cơ chế phối hợp giữa bộ phận thanh tra với các đơn vị liên quan chưa rõ ràng.
Tổ chức bộ máy và nhân sự	Nhân sự chuyên trách còn thiếu; nhiều đơn vị bố trí cán bộ kiêm nhiệm; năng lực nghiệp vụ thanh tra chưa đồng đều.
Nội dung và phương pháp	Hoạt động thanh tra, kiểm tra còn nặng về tuân thủ hành chính; chưa chú trọng tiếp cận quản trị rủi ro, phân tích dữ liệu và theo dõi sau thanh tra.

Nhóm hạn chế	Biểu hiện chủ yếu
Nguồn lực và công nghệ	Kinh phí còn hạn chế; thiếu phần mềm hỗ trợ; cơ sở dữ liệu chưa đồng bộ; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số còn chậm.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các trường hợp nghiên cứu.

4.6.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, quá trình chuyển đổi từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang quản trị đại học theo hướng tự chủ diễn ra nhanh chóng, trong khi nhận thức và năng lực thích ứng của nhiều CSGD chưa theo kịp yêu cầu mới. Điều này dẫn đến thanh tra, kiểm tra nội bộ chưa được xem là một phần quan trọng của hệ thống quản trị rủi ro trong nhà trường.

Hai là, hệ thống chính sách và hướng dẫn thực hiện mặc dù đã được bổ sung nhưng vẫn tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với đặc thù hoạt động của các CSGD đại học. Một số nội dung liên quan đến tổ chức bộ máy, tiêu chuẩn nhân sự, cơ chế phối hợp và trách nhiệm thực hiện kiến nghị sau thanh tra chưa được quy định đầy đủ.

Ba là, việc đầu tư cho đội ngũ thanh tra chưa được quan tâm tương xứng. Nhiều CSGD còn ưu tiên nguồn lực cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và tuyển sinh trong khi nguồn nhân lực dành cho công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm tra, giám sát.

Bốn là, quá trình chuyển đổi số trong các CSGD đại học chưa đồng đều. Việc thiếu cơ sở dữ liệu tích hợp và công cụ phân tích dữ liệu khiến hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ khó tiếp cận theo hướng quản trị rủi ro, chủ yếu vẫn dựa vào kinh nghiệm và phương pháp thủ công.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ tại các CSGD đại học Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực về tổ chức bộ máy, phạm vi hoạt động và cơ sở pháp lý. Trong điều kiện các CSGD được trao quyền tự chủ cao hơn, yêu cầu về minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro cũng gia tăng tương ứng. Điều đó làm cho vai trò của thanh tra nội bộ không còn giới hạn ở việc kiểm tra tính tuân thủ mà phải mở rộng sang chức năng hỗ trợ quản trị.

So sánh với xu hướng quốc tế cho thấy nhiều trường đại học trên thế giới đã chuyển từ cách tiếp cận thanh tra truyền thống sang mô hình quản trị dựa trên rủi ro. Trong mô hình này, hoạt động giám sát được tích hợp với hệ thống kiểm soát nội

bộ, bảo đảm chất lượng và quản trị dữ liệu nhằm phát hiện sớm các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Đối chiếu với thực tiễn tại Việt Nam cho thấy khoảng cách nhất định giữa yêu cầu quản trị hiện đại và năng lực triển khai thanh tra nội bộ ở các CSGD đại học. Mặc dù khung pháp lý cơ bản đã được hình thành, song việc tổ chức thực hiện vẫn phụ thuộc đáng kể vào nhận thức của lãnh đạo, chất lượng nguồn nhân lực và điều kiện bảo đảm nguồn lực của từng đơn vị.

Từ góc độ quản trị, hiệu quả của hoạt động thanh tra nội bộ không nên được đánh giá chỉ bằng số lượng cuộc thanh tra hoặc số lượng sai phạm được phát hiện, mà cần xem xét ở khả năng phòng ngừa rủi ro, cải thiện quy trình quản lý và nâng cao chất lượng điều hành. Đây cũng là định hướng cần được thúc đẩy trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả quản trị đại học ở Việt Nam.

Từ những kết quả phân tích và đánh giá nêu trên, có thể thấy việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ tại các CSGD đại học cần được tiếp cận như một nội dung của đổi mới quản trị đại học, thay vì chỉ là hoạt động kiểm tra hành chính đơn thuần. Theo đó, các CSGD đại học cần triển khai đồng bộ một số định hướng sau:

Thứ nhất, cần tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và người học về vai trò của thanh tra nội bộ trong quản trị đại học. Hoạt động thanh tra cần được nhìn nhận như một cơ chế hỗ trợ nâng cao chất lượng và phòng ngừa rủi ro thay vì chỉ tập trung vào phát hiện sai phạm.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế nội bộ theo hướng rõ trách nhiệm, rõ quy trình và tăng tính khả thi trong thực hiện. Các CSGD cần thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định nội bộ phù hợp với các văn bản pháp luật mới và yêu cầu thực tiễn quản lý.

Thứ ba, chú trọng phát triển đội ngũ làm công tác thanh tra. Việc xây dựng khung năng lực, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn định kỳ và có chính sách đãi ngộ phù hợp là điều kiện cần thiết để nâng cao tính chuyên nghiệp của hoạt động thanh tra nội bộ.

Thứ tư, đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình thanh tra theo hướng quản trị rủi ro. Kế hoạch thanh tra cần được xây dựng trên cơ sở phân tích các lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ thay vì chỉ thực hiện theo chu kỳ hành chính. Việc ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu sẽ giúp nâng cao tính chính xác và hiệu quả của hoạt động giám sát.

Thứ năm, đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác thanh tra. Các CSGD cần xây dựng hệ thống dữ liệu dùng chung, kết nối với các phân hệ quản lý đào tạo, nhân sự, tài chính và nghiên cứu khoa học nhằm tạo nền tảng cho việc giám sát, cảnh báo và theo dõi thực hiện kết luận thanh tra một cách kịp thời.

Cuối cùng, cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa bộ phận thanh tra với các đơn vị chức năng trong nhà trường, đồng thời phát huy vai trò của hội đồng trường, tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể trong giám sát việc thực hiện các kết luận, kiến nghị sau thanh tra.

6. Kết luận

Thanh tra, kiểm tra nội bộ giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả quản trị của các CSGD đại học. Trong bối cảnh tự chủ đại học và chuyển đổi số đang được đẩy mạnh, yêu cầu đổi mới hoạt động thanh tra nội bộ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và dựa trên quản trị rủi ro trở nên ngày càng cấp thiết.

Tên cơ sở phân tích khung pháp lý, cơ sở lý luận và thực trạng tại một số CSGD đại học, bài viết đã chỉ ra những kết quả đạt được, đồng thời nhận diện các hạn chế chủ yếu trong công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ. Các hạn chế này tập trung ở nhận thức, thể chế, tổ chức bộ máy, năng

lực nhân sự, phương pháp thực hiện, nguồn lực tài chính và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin. Đóng góp chính của bài viết là khái quát hóa các nhóm hạn chế phổ biến, làm rõ nguyên nhân và đề xuất hệ thống giải pháp theo hướng chuyên từ thanh tra hành chính, tuân thủ sang thanh tra phòng ngừa, tư vấn và quản trị rủi ro.

Về hàm ý quản trị, các CSGD đại học cần coi thanh tra, kiểm tra nội bộ là một bộ phận cấu thành của quản trị đại học hiện đại. Muốn vậy, cần nâng cao nhận thức và xây dựng văn hóa tuân thủ; hoàn thiện quy chế nội bộ; bảo đảm tính độc lập tương đối của bộ phận thanh tra; phát triển đội ngũ chuyên trách có năng lực; tăng cường ứng dụng dữ liệu số trong lập kế hoạch, giám sát và theo dõi việc thực hiện kết luận thanh tra. Quan trọng hơn, cần thay đổi cách nhìn về thanh tra: thanh tra không phải là hoạt động “bóí lông tìm vết”, “vạch lá tìm sâu”, mà phải thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Thanh tra là tai mắt của trên, là bạn của dưới”.

Do phạm vi nghiên cứu chủ yếu dựa trên phân tích tài liệu và một số trường hợp điển hình, bài viết chưa có điều kiện triển khai khảo sát định lượng trên diện rộng. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu khảo sát, so sánh giữa các nhóm trường công lập, tư thục, đại học vùng và đại học địa phương; đồng thời đánh giá sâu hơn tác động của chuyển đổi số đối với hiệu quả thanh tra, kiểm tra nội bộ. Khi được tổ chức khoa học, chuyên nghiệp và dựa trên dữ liệu, thanh tra, kiểm tra nội bộ sẽ trở thành công cụ đồng hành, hỗ trợ các CSGD đại học phát triển minh bạch, hiệu quả và bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Anh, T. T. (2019). Thực trạng và giải pháp quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ ở Trường Đại học Kiên Giang. *Tap chi Khoa học Đại học Dong Thap*, số 36, 21–26.
- Arens, A. A., Elder, R. J., Beasley, M. S., & Hogan, C. E. (2023). *Auditing and assurance services: An integrated approach* (18th ed.). Pearson Education.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2024). *Thong tu so 28/2024/TT-BGDĐT ngay 26 thang 12 nam 2024 quy dinh noi dung thanh tra chuyen nganh trong linh vuc giao duc va thanh tra noi bo trong co so giao duc*.
- Chinh phu. (2023). *Nghi dinh so 43/2023/ND-CP ngay 30 thang 6 nam 2023 quy dinh chi tiet mot so dieu va bien phap thi hanh Luat Thanh tra*.
- Hang, N. L. (2017). Thực tiễn áp dụng Luật Thanh tra và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành trong hoạt động thanh tra nội bộ Trường Đại học Ngoại thương. Trong *Tai lieu Hoi nghi tong ket 6 nam thi hanh Luat Thanh tra*. Bo Giao duc va Dao tao.

- Hao, N. C. (2017). Vị trí, vai trò của hoạt động thanh tra trong bối cảnh đổi mới quản lý giáo dục. Trong *Tài liệu Hội nghị tổng kết 6 năm thi hành Luật Thanh tra*. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hoa, D. T. (2017). *Tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục đại học*. Trường Đại học Thương mại.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. (2025). *Hội nghị tổng kết công tác thanh tra 08 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 04 tháng cuối năm 2025*.
- Hung, N. M., & Dao, V. T. (2025). Thực trạng về thanh tra nội bộ tại các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh tu chí đại học ở Việt Nam hiện nay và một số kiến nghị. *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, 01(185). <https://doi.org/10.70236/tckhplvn.197>
- Le, N. T. (2020). *Quan li công tác thanh tra nội bộ trong các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay*. Truy cập ngày 27 tháng 4 năm 2026 từ <https://vjes.vnies.edu.vn/vi/quan-li-cong-tac-thanh-tra-noi-bo-trong-cac-truong-dai-hoc-truc-thuoc-bo-giao-duc-va-dao-tao-dap-ung>
- Thanh tra Chính phủ. (2024). *Thông tư số 08/2024/TT-TTCTP ngày 18 tháng 12 năm 2024 hướng dẫn thực hiện quy định về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra*.
- Trường Đại học Duy Tân. (2024). *Báo cáo tóm tắt tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển tổ chức thanh tra nội bộ Trường Đại học Duy Tân*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2026 từ <https://phapche-kiemtra.duytan.edu.vn>
- Trường Đại học Tân Trao. (2024). *Báo cáo kết quả công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ năm học 2023–2024*.
- Viện Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội. (2023). *Báo cáo hoạt động thanh tra pháp chế năm 2023 và kế hoạch hoạt động thanh tra pháp chế năm 2024*.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA NỘI BỘ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Nguyễn Thị Bích Hương¹ Trần Văn Khởi²
Đậu Thế Tụng³ Trần Thị Thanh Tâm⁴

¹Học viện Tài chính; ²Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; ³Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội; ⁴Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam

Email: bichhuonbgtcqtkd1977@gmail.com¹; tvkhai@most.gov.vn²; dauthedung@gmail.com³; dulieudaotao.cyh@gmail.com⁴

Ngày nhận bài: 8/6/2026; Ngày phản biện: 18/6/2026; Ngày tác giả sửa: 20/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.385>

Tóm tắt: Trong bối cảnh đổi mới quản lý giáo dục và mở rộng quyền tự chủ đại học tại Việt Nam, việc nâng cao chất lượng quản trị các cơ sở giáo dục đại học trở nên ngày càng cấp thiết. Thanh tra, kiểm tra nội bộ là một thành phần quan trọng, giúp các trường đại học đảm bảo trách nhiệm giải trình, minh bạch và tuân thủ trong mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, ... Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động thanh tra nội bộ hiện nay vẫn tồn tại nhiều hạn chế: Hệ thống văn bản chưa đồng bộ; đội ngũ nhân sự còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ; năng lực chuyên môn hạn chế; ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế. Bài viết phân tích cơ sở lý luận về thanh tra, kiểm tra nội bộ; đánh giá thực trạng và nguyên nhân của những hạn chế tại một số CSGD đại học; xác định nguyên nhân của những tồn tại; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này trong bối cảnh chuyển đổi số và tự chủ đại học.

Từ khóa: Cơ sở giáo dục đại học; Hiệu quả quản lý; Kiểm tra nội bộ; Quản lý giáo dục; Thanh tra nội bộ.

TRAINING CIVILIAN HUMAN RESOURCES AT MILITARY EDUCATIONAL INSTITUTIONS IN THE NEW ERA: SCIENTIFIC FOUNDATIONS AND STRATEGIC ORIENTATIONS

Tran Dang Bo¹

Tran Thi Tam² Ta Thi Huong³

^{1, 2, 3}Thanh Do University

Email: tdbo@thanhdowni.edu.vn¹; tttam@thanhdowni.edu.vn²; tthuong@thanhdowni.edu.vn³

Received: 6/5/2026; Reviewed: 13/5/2026; Revised: 17/6/2026; Accepted: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.371>

Abstract: *Training and developing human resources is one of the strategic breakthroughs that creates momentum for the rapid and sustainable development of the country. In this regard, the policy of educational socialization serves as a consistent solution to mobilize macro-level resources. Alongside public and non-public educational institutions, the system of military educational institutions also possesses great potential and plays an important role in training high-quality and highly qualified human resources. Practical outcomes during the 2002–2022 period affirm that the participation of military educational institutions in civilian training is fully consistent with development trends and has promptly met social needs. In the new era of national advancement, this task is not merely an urgent, immediate requirement but has become a long-term strategic orientation. On that basis, this article focuses on clarifying the political orientation, legal foundations, and practical grounds in order to provide an in-depth explanation of the position and importance of this task in the current context.*

Keywords: *Civilian human resources; Military educational institutions; Strategic task; Human resource development.*

1. Đặt vấn đề

Hệ thống nhà trường quân đội (NTQĐ), gồm: 23 học viện, trường sĩ quan; 10 trường cao đẳng; 06 trường trung cấp; một số trường sơ cấp; trường cao đẳng nghề và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, không chỉ là một bộ phận của quân đội nhân dân Việt Nam (quân đội), mà còn là bộ phận đặc thù của hệ thống giáo dục quốc dân. Hệ thống NTQĐ không chỉ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực (NNL) quân sự mà còn là trung tâm nghiên cứu khoa học - nơi tập trung đông đảo đội ngũ trí thức quân đội. Theo Quyết định số 53/2002/QĐ-BQP ngày 12 tháng 4 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, từ năm học 2002-2003, một số cơ sở giáo dục trong quân đội được giao nhiệm vụ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự. Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, từ năm 2018: “Các trường trong quân đội, công an chỉ thực hiện nhiệm vụ đào tạo NNL cho lực lượng vũ trang” (Đảng

Cộng sản Việt Nam, 2017), đến năm học 2021-2022, dừng tuyển sinh hệ dân sự.

Xuất phát từ nhu cầu sử dụng NNL phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (CNH, HĐH); căn cứ vào năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, tiềm lực khoa học, công nghệ, cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật phục vụ đào tạo, phát triển NNL quân sự, nhất là kinh nghiệm hơn 20 năm tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự của hệ thống NTQĐ, từ năm học 2025 - 2026 có 15 cơ sở giáo dục trong quân đội đủ điều kiện được giao nhiệm vụ tiếp tục tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự, trong đó: 8 cơ sở giáo dục đại học là các học viện, trường sĩ quan đào tạo trình độ đại học và sau đại học; 04 cơ quan nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ sau đại học; 03 trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng. Kết quả tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự của hệ thống NTQĐ thời gian qua vừa khẳng định vị thế, uy tín, năng lực, vừa là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ khi đất nước

bước vào kỷ nguyên mới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là vấn đề tuy không mới, nhưng có tính chuyên sâu, đặc thù, phạm vi nghiên cứu hẹp, khó thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học; do đó, không nhiều công trình khoa học liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến chủ đề bài viết. Một số công trình nghiên cứu điển hình liên qua đến vấn đề này như sau:

Tại Hội thảo Đề án tiếp tục đào tạo NNL phục vụ CNH, HĐH đất nước tại một số cơ sở giáo dục trong quân đội, các đại biểu tham dự cho rằng, tham gia đào tạo NNL phục vụ CNH, HĐH là cần thiết, phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vừa phát huy tiềm năng, thế mạnh, vừa thực hiện vai trò, trách nhiệm của quân đội trước Đảng, Nhà nước và nhân dân; không chỉ góp phần nâng cao năng lực hệ thống giáo dục quốc dân, mà còn giúp đội ngũ giảng viên, nhà khoa học của các cơ sở giáo dục trong quân đội có cơ hội tiếp cận tri thức mới, hiện đại; tăng cường năng lực hợp tác, gắn kết giữa các cơ sở giáo dục trong quân đội với hệ thống giáo dục trong nước và quốc tế, mở rộng cơ hội giao lưu, học hỏi tiếp thu kinh nghiệm, tinh hoa của các nền giáo dục và khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới; sinh viên tốt nghiệp các cơ sở giáo dục trong quân đội là nguồn dự bị động viên chất lượng cao, sẵn sàng bổ sung cho quân đội khi có tình huống bất ngờ xảy ra, góp phần xây dựng tiềm lực, lực lượng, thế trận quốc phòng toàn dân, ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, phù hợp với chủ trương xây dựng quân đội tinh, gọn, mạnh, thực hiện kế sách bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy (Bằng, 2023). Tuy các tham luận trong hội thảo chưa khẳng định tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của quân đội, nhưng đây là những vấn đề chiến lược của đất nước và quân đội. Theo tác giả Phan Văn Giang, xuyên suốt hơn 80 năm xây dựng và phát triển, quân đội luôn thực hiện tốt chức năng đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất. Trước yêu cầu xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và CNH, HĐH trong kỷ nguyên mới, quân đội cần tập trung thực hiện tốt 3 đột phá chiến lược, nhất là đột phá đào tạo, phát triển

NNL chất lượng cao, trình độ cao (Giang, 2025).

Tuy các tác giả cuốn sách: “Quân đội Nhân dân Việt Nam tham gia đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” đã luận giải sự cần thiết của quân đội tham gia đào tạo, phát triển NNL phục vụ CNH, HĐH (Bộ & Phai, 2025), nhưng chưa luận giải sự tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự cũng là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ.

Theo tác giả Nguyễn Văn Nghĩa, hệ thống NTQĐ tiếp tục được kiện toàn, phù hợp với tổ chức quân đội cũng như chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong kỷ nguyên mới. Đặc biệt, các cơ sở giáo dục được giao nhiệm vụ đào tạo, phát triển NNL dân sự tiếp tục chuẩn hóa chương trình, cập nhật nội dung mới, thực hiện chủ trương chỉ đào tạo ngành, chuyên ngành thực sự cần thiết, phù hợp thế mạnh, bảo đảm vừa đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH, vừa giữ vững uy tín, thương hiệu đào tạo của trường (Nghĩa, 2025). Đây là tiền đề quan trọng để hệ thống NTQĐ hiện thực hóa nhiệm vụ chiến lược là tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự.

Từ tổng quan các tài liệu kể trên có thể thấy, ngoài công bố: “Đề án tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tại một số cơ sở giáo dục trong quân đội” do Bộ Quốc phòng xây dựng năm 2023 và sách: “Quân đội Nhân dân Việt Nam tham gia đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước” do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2025, cho đến nay, chưa có công bố khoa học nào liên quan trực tiếp, hay gián tiếp đến chủ đề bài viết khẳng định: tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ. Nhận thấy đây là khoảng trống khoa học cần tiếp tục nghiên cứu, nhóm tác giả mong muốn qua bài viết trình bày quan điểm của mình về vấn đề này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Do tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nội dung mới, chuyên sâu, có rất ít nghiên cứu liên quan được công bố gần đây, nên bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Số liệu phục vụ nghiên cứu là Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới; văn bản quy phạm pháp luật về đào tạo, phát triển NNL, về quân đội tham gia phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp quốc phòng với kinh tế;

đồng thời sử dụng kết quả từ một số công trình khoa học của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các nhà khoa học đã công bố gần đây.

4. Kết quả nghiên cứu

Tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự vừa khẳng định vị thế, uy tín, năng lực, vừa là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ trong kỷ nguyên mới bởi các lý do sau:

Thứ nhất, đây là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống nhà trường quân đội bởi tham gia đào tạo, phát triển nguồn nhân lực dân sự phù hợp với chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; với chức năng, nhiệm vụ và năng lực đào tạo của hệ thống nhà trường quân đội.

Thực hiện Quyết định số 53/2002/QĐ-BQP ngày 12 tháng 4 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, từ năm học 2002-2003, một số cơ sở giáo dục trong hệ thống NTQĐ được tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự. Tuy nhiên, với chủ trương tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nên các trường trong quân đội, công an được điều chỉnh chỉ thực hiện nhiệm vụ đào tạo NNL cho lực lượng vũ trang (Ban chấp hành Trung ương, 2017). Theo đó, từ năm 2018, các cơ sở giáo dục trong hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự giảm dần chỉ tiêu và đến năm học 2021-2022 thì dừng tuyển sinh đào tạo, phát triển NNL dân sự.

Do những khó khăn về NNL, nhất là NNL dân sự chất lượng cao, trình độ cao, ngày 11 tháng 01 năm 2024 Bộ Chính trị khóa XIII ban hành Kết luận số 69-KL/TW chủ trương: “Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các đại học trọng điểm quốc gia tăng cường hoạt động giảng dạy gắn với nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” (Ban chấp hành Trung ương, 2024). Đặc biệt, nội tiếp Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị khóa XIII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, ngày 31 tháng 12 năm 2024 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1705/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó có chủ trương: “Phát huy thế mạnh của các cơ sở giáo dục thuộc khối quân đội, công an trong đào tạo hệ dân sự đối với các

ngành lưỡng dụng một cách phù hợp để khai thác hiệu quả các nguồn lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” (Thủ tướng Chính phủ, 2024b).

Để triển khai thực hiện các kết luận của Bộ Chính trị khoá XIII về giáo dục và đào tạo và Quyết định số 1705/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển giáo dục, ngày 12 tháng 02 năm 2025 Văn phòng Quân ủy Trung ương có văn bản số 3202TB/VPQU thông báo ý kiến của Thường vụ Quân ủy Trung ương giao nhiệm vụ đào tạo hệ dân sự cho một số cơ sở giáo dục trong hệ thống NTQĐ; theo đó ngày 12 tháng 02 năm 2025 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định số 491/QĐ-BQP giao nhiệm vụ đào tạo dân sự cho 15 cơ sở giáo dục trong quân đội, trong đó có 3 cơ sở giáo dục là trường trọng điểm quốc gia gồm: Học viện Kỹ thuật quân sự, Học viện quân y, Trường sĩ quan thông tin. Đây là những cơ sở giáo dục trong quân đội có tiềm năng, thế mạnh, có kinh nghiệm đào tạo, phát triển NNL dân sự ở những ngành, lĩnh vực xã hội có nhu cầu cao, cấp thiết, lưỡng dụng, nhất là lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi - những ngành, lĩnh vực phù hợp với Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị khóa XIII. Do đó, từ năm học 2025 - 2026, hệ thống NTQĐ tiếp tục tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự; trong đó, Học viện Kỹ thuật quân sự vừa là trường trọng điểm quốc gia, vừa là một trong 18 cơ sở giáo dục đại học công lập được ưu tiên đầu tư phòng thí nghiệm bán dẫn cấp cơ sở phục vụ đào tạo, phát triển NNL ngành công nghiệp bán dẫn.

Trong quá trình tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự, hệ thống NTQĐ đã quán triệt và thực hiện đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực đào tạo, phát triển NNL dân sự. Các cơ sở giáo dục trong hệ thống NTQĐ kết hợp đào tạo, phát triển NNL quân sự với đào tạo, phát triển NNL dân sự. Sự kết hợp này góp phần chia sẻ trách nhiệm giữa quân đội với ngành giáo dục; là cơ hội khai thác, sử dụng hiệu quả hơn cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục quân đội nhằm nâng cao chất lượng NNL dân sự, cung cấp cho quân đội và đất nước NNL chất lượng cao, trình độ cao. Đó là bức tranh phản ánh, quân đội là lực lượng chiến đấu

và lao động sản xuất, kết hợp quốc phòng với kinh tế. Đó là căn cứ khẳng định, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ.

Thứ hai, đây là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống nhà trường quân đội bởi sự tham gia này góp phần hiện thực hóa chủ trương xã hội hóa giáo dục.

Xã hội hóa giáo dục là chủ trương chiến lược của Đảng, Nhà nước trong thời kỳ đổi mới. Lần đầu tiên nội hàm “xã hội hóa giáo dục” được thể hiện ở văn kiện Đại hội VII như: “đa dạng hóa loại hình đào tạo và loại hình trường lớp; từng bước hình thành những trường bán công, dân lập, tư thục (dạy nghề), phát triển loại trường vừa học vừa làm”(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005). Từ Đại hội VIII đến nay, xã hội hóa giáo dục được Đảng, Nhà nước kiên trì, nhất quán thực hiện nhằm huy động tối đa nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính, vật chất khác tham gia sự nghiệp giáo dục, góp phần giảm chi ngân sách Nhà nước. Đặc biệt, tại Nghị quyết số 29-NQ/TW Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, xã hội hóa giáo dục được cụ thể hóa rõ hơn về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp. Đánh giá kết quả xã hội hóa giáo dục từ Đại hội VII đến Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII của Đảng, Nghị quyết số 29-NQ/TW chỉ ra: “Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội” (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Đặc biệt, Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, 2024, 2025) có quy định: Phát triển hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập nhằm tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời.

Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, đến tháng 8 năm 2025, khi Bộ Chính trị khóa XIII ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW Về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, thì “giáo dục và đào tạo vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, chưa thực sự trở thành động lực then chốt cho sự phát triển bứt phá của đất nước” (Bộ Chính trị, 2025). Ngoài nguyên nhân nhận thức, còn do “tư duy về quản lý và phát triển giáo dục chậm đổi mới, quan niệm về tự chủ và xã hội hoá giáo dục chưa phù hợp” (Bộ Chính trị, 2025). Đại hội XIV

chỉ ra “thực hiện xã hội hóa trong giáo dục và đào tạo có biểu hiện sai lệch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a). Vì thế, để “xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, công bằng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a), Đại hội XIV tiếp tục chủ trương “Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời, phát triển các mô hình, phương thức, phong trào học tập theo hướng đa dạng hoá, phù hợp với các đối tượng, từng địa phương. Phát huy vai trò và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong việc đẩy mạnh phát triển xã hội học tập” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a). Hệ thống NTQĐ, nhất là cơ sở giáo dục đại học vừa là một bộ phận của hệ thống chính trị, vừa là bộ phận cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân, nên việc huy động hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là đang phát huy vai trò, trách nhiệm chính trị của hệ thống NTQĐ trong tham gia đẩy mạnh phát triển xã hội học tập, xã hội hoá giáo dục. Trong thực tế, hệ thống NTQĐ đã và đang tham gia có hiệu quả vào quá trình xã hội hóa giáo dục, góp phần xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, thực hiện đào tạo, phát triển NNL dân sự theo nhu cầu thị trường lao động hiện nay, nhất là NNL chất lượng cao, trình độ cao. Đó là lý do khẳng định, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ.

Thứ ba, đây là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống nhà trường quân đội bởi vai trò và tầm quan trọng của NNL trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của NNL trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là sự nghiệp CNH, HĐH, tại Đại hội XI, XII, XIII và XIV, đào tạo, phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao, trình độ cao được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, tạo động lực then chốt để đất nước phát triển nhanh, bền vững trong kỷ nguyên mới. Nếu tại Đại hội XIII, đào tạo, phát triển NNL chưa được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, mà chỉ là một trong ba đột phá chiến lược; thì đến Đại hội XIV, lần đầu tiên đào tạo, phát triển NNL không chỉ là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm nhằm “đẩy mạnh đào tạo, sử dụng NNL chất lượng cao, tạo động lực then chốt nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả,

giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a), mà còn là đột phá chiến lược theo hướng: “Tập trung chuyển đổi cơ cấu, nâng cao chất lượng NNL, phát triển NNL chất lượng cao, trình độ cao; Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp,.. nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở thực sự tiêu biểu, có tư duy, năng lực quản trị tiên tiến, phù hợp với mô hình tổ chức mới và yêu cầu phát triển bứt phá của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b).

Xuất phát từ vai trò, tầm quan trọng của NNL, đến Đại hội XIV, đào tạo, phát triển NNL có bước phát triển mới, mang tính đột phá về nhận thức, tư duy với nội hàm rộng hơn, cả về cơ cấu, chất lượng, về NNL chất lượng cao và trình độ cao, đào tạo gắn với sử dụng, khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Chủ trương này thể hiện tư duy, tầm nhìn chiến lược, sự sáng tạo của Đại hội XIV về đào tạo, phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao, trình độ cao nhằm đưa Việt Nam phát triển nhanh, bền vững hơn trong kỷ nguyên mới; đồng thời đặt ra yêu cầu mới về nhu cầu NNL chất lượng cao, trình độ cao, với số lượng, cơ cấu phù hợp. Để có NNL như vậy, đòi hỏi các cơ sở giáo dục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học phải huy động tối đa mọi nguồn lực, thậm chí vượt ra ngoài khả năng. Hệ thống NTQĐ có cơ sở vật chất, năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao, đặc biệt là kinh nghiệm đào tạo, phát triển NNL dân sự đã được tích lũy sau nhiều năm. Vì thế, nếu không huy động hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự, chẳng những lãng phí nguồn lực vật chất, nguồn lực con người, mà nhu cầu NNL cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, nhất là NNL đẩy mạnh CNH, HĐH cũng không được đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Thực tế này đặt ra yêu cầu hệ thống NTQĐ cần thiết phải tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự. Đó là lý do khẳng định, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ.

Thứ tư, đây là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống nhà trường quân đội bởi thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay.

Mặc dù chất lượng NNL ngày càng được nâng cao (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a),

song trước yêu cầu “chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng NNL; thu hút, trọng dụng nhân tài, đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất mới” theo quan điểm Đại hội XIV (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a), thì NNL hiện nay, nhất là NNL chất lượng cao, trình độ cao còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Chỉ tiêu về NNL mà Đại hội XIII đề ra vẫn chưa đạt yêu cầu: Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp; chất lượng đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu, cơ cấu ngành, nghề không hợp lý, thiếu lực lượng lao động có trình độ, năng lực, kỹ năng tay nghề cao; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị chưa ngang tầm nhiệm vụ; thiếu trầm trọng đội ngũ chuyên gia trong các ngành kinh tế, kỹ thuật, công nhân lành nghề... Theo đó, Đại hội XIII xác định đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cần đạt 35 - 40% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a).

Thực tế, trong giai đoạn 2022-2025, tỷ lệ này thấp hơn 30%. Cụ thể: năm 2022 khoảng 26,4% (Cục Thống kê, 2023a); năm 2023 là 27,0%” (Cục Thống kê, 2023b); năm 2024 là 28,3% (Cục Thống kê, 2025); năm 2025 là 29,2% (Cục Thống kê, 2026). Số liệu này cho thấy, đào tạo, phát triển NNL, nhất là NNL có bằng cấp, chứng chỉ là thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Để khắc phục tình trạng này, Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII xác định: Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và NNL chất lượng cao đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022) là một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Kế thừa, phát triển chủ trương CNH, HĐH của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII, Đại hội XIV tiếp tục chủ trương đẩy mạnh CNH, HĐH theo hướng “Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh CNH, HĐH, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số làm động lực chính” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a). Do đó, đào tạo, phát triển NNL là cần thiết, khách quan, là một nhiệm vụ chiến lược của quốc gia, đòi hỏi sự tham gia của mọi chủ thể trong hệ thống chính trị, trong đó hệ thống NTQĐ là một trong những lực lượng nòng cốt cấu thành. Đó là minh chứng khẳng định, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm

vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ.

Thứ năm, đây là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống nhà trường quân đội bởi nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển đất nước và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong kỷ nguyên mới gia tăng đột biến.

Nhận thức, tư duy về CNH, HĐH là yếu tố chi phối quyết định định hướng và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, trong đó có NNL. Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Đại hội XIV của Đảng nhất quán xác định: “CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b). Như vậy, khi CNH, HĐH dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặt ra những yêu cầu mới, cao hơn về NNL. Vì vậy, để CNH, HĐH thành công, đòi hỏi NNL phải đủ về số lượng, có chất lượng tốt và cơ cấu phù hợp với yêu cầu của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế. Nghĩa là, thực hiện mục tiêu CNH, HĐH phải có sự chuyển biến căn bản của NNL từ lượng sang chất.

Đặc biệt, để hiện thực hóa hoá tầm nhìn đến năm 2045 Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao; trong đó, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 80% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b); tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b), mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ và tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đặt ra nhu cầu rất cao về đào tạo, phát triển NNL. Không chỉ vậy, cùng với quá trình ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sự hình thành, phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế mới, trong đó có kinh tế số đặt ra yêu cầu chuyên sâu, đặc thù về NNL. Theo đó là các chương trình, đề án đào tạo, phát triển NNL với số lượng tăng đột biến. Chẳng hạn:

Chương trình “Phát triển NNL ngành công nghiệp bán dẫn” đặt mục tiêu đến năm 2030: đào tạo 50.000 nhân lực trình độ đại học trở lên, gồm: 42.000 kỹ sư, cử nhân, 7.500 học viên thạc sĩ,

500 nghiên cứu sinh; 15.000 nhân lực thiết kế, 35.000 nhân lực sản xuất, đóng gói, kiểm thử...; 5.000 nhân lực có chuyên môn sâu về trí tuệ nhân tạo; 1.300 giảng viên giáo dục đại học. Đến năm 2050 cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng, chất lượng NNL ngành công nghiệp bán dẫn (Thủ tướng Chính phủ, 2024a).

Đề án “Đào tạo, phát triển NNL công nghệ cao” đặt mục tiêu đến năm 2030: số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt 80 nghìn người/năm; Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt 8 nghìn người/năm; Số người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu về sinh học, công nghệ sinh học và y sinh đạt 5 nghìn người/năm (Thủ tướng Chính phủ, 2025a). Giai đoạn 2030 - 2035: Số người tốt nghiệp chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt 100 nghìn người/năm; Số người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt 15 nghìn người/năm; Số người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu về sinh học, công nghệ sinh học và y sinh đạt 8 nghìn người/năm; Số người tốt nghiệp chương trình đào tạo tài năng trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược hàng năm đạt 8 nghìn kỹ sư, thạc sĩ và 1 nghìn tiến sĩ (Thủ tướng Chính phủ, 2025a).

Đề án “Đào tạo, phát triển NNL đường sắt Việt Nam” đặt mục tiêu giai đoạn 2025 - 2030 “đào tạo ít nhất 35.000 nhân lực, tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án đường sắt tốc độ cao, đường sắt điện khí hóa, đường sắt đô thị và bổ sung NNL giảng dạy cho các cơ sở giáo dục” (Thủ tướng Chính phủ, 2025b).

Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” đặt mục tiêu đến năm 2030 “có ít nhất 10.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 20% đạt trình độ quốc tế; 100% lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng có chứng nhận đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng” (Thủ tướng Chính phủ, 2026).

Những ví dụ trên cho thấy, ngoài nhu cầu NNL dân sự cho các ngành, lĩnh vực kinh tế mới gia tăng đột biến, nhu cầu NNL cho CNH, HĐH cũng rất lớn, không chỉ số lượng nhiều hơn mà còn yêu cầu cao hơn về chất lượng và cơ cấu phù

hợp với ngành, lĩnh vực kinh tế. Sự gia tăng nhu cầu NNL cho phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên mới đòi hỏi hệ thống giáo dục quốc dân, nhất là các cơ sở giáo dục đại học, trong đó có hệ thống NTQĐ, nỗ lực nhiều hơn, chủ động, sáng tạo hơn. Theo đó, hệ thống NTQĐ không chỉ tham gia, mà phải nâng cao hơn nữa hiệu quả tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự mới có thể đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Điều đó có nghĩa, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự vừa là tất yếu khách quan, vừa là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ. Như vậy, khẳng định, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ có căn cứ khoa học và thực tiễn.

5. Bàn luận

Hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự không chỉ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đào tạo, phát triển NNL, mà còn cụ thể hóa đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo; phát huy tiềm năng, thế mạnh, kinh nghiệm của hệ thống NTQĐ trong đào tạo, phát triển NNL dân sự, nhất là NNL chất lượng cao, trình độ cao. Hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự ở các lĩnh vực mà xã hội có nhu cầu cao về NNL, đồng thời phát huy năng lực, kinh nghiệm và thế mạnh của hệ thống NTQĐ ở các lĩnh vực đó như: Y dược học; khoa học giáo dục; khoa học xã hội và hành vi; khoa học kỹ thuật và công nghệ; ngôn ngữ, văn học, văn hóa;... với các trình độ đào tạo từ trung cấp, cao đẳng, đại học đến thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú và tiến sĩ. Với tiềm năng về khoa học, công nghệ, cơ sở vật

chất, trang thiết bị kỹ thuật, nhất là kinh nghiệm đào tạo, phát triển NNL của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, có thể khẳng định, hệ thống NTQĐ là một nguồn lực quan trọng của quốc gia cần được huy động tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự, nhất là NNL chất lượng cao, trình độ cao. Hệ thống NTQĐ tham gia đào tạo, phát triển NNL không chỉ đáp ứng nhu cầu xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, mà còn góp phần cung cấp đủ NNL dân sự chất lượng cao, trình độ cao cả số lượng, chất lượng và cơ cấu, góp phần thúc đẩy đất nước phát triển nhanh, bền vững hơn trong kỷ nguyên mới.

6. Kết luận

Hệ thống NTQĐ có khả năng, điều kiện và năng lực tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự, thể hiện ở tính lưỡng dụng như: cơ sở vật chất, kinh nghiệm, năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục... Trong thời kỳ đổi mới, phát huy tiềm năng, thế mạnh, nhất là kinh nghiệm đào tạo, phát triển NNL quân sự, hệ thống NTQĐ đã tích cực, chủ động tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự với nhiều ngành, lĩnh vực, trình độ đào tạo, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của quân đội, góp phần vào việc cung ứng NNL dân sự chất lượng cao, trình độ cao cho đất nước, phục vụ mục tiêu phát triển nhanh, bền vững. Mặt khác, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là cụ thể hóa nhiệm vụ của đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất. Vì vậy, tham gia đào tạo, phát triển NNL dân sự là nhiệm vụ chiến lược của hệ thống NTQĐ trong kỷ nguyên mới.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- Ban Chấp hành Trung ương. (2017). *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập*.
- Bang, N. (2023). *Hỏi thảo Đề án tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa,*

hiện đại hóa đất nước tại một số cơ sở giáo dục trong Quân đội. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://bqp.vn/vn/chi-tiet/sa-ttsk/sa-tt-qpan/hoi-thao-de-an-tiep-tuc-dao-tao-nguon-nhan-luc-phuc-vu-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-tai-mot-so-co-so-giao-duc-trong-quan-doi>

- Bo Chính trị. (2024). *Kết luận số 69-KL/TW ngày 11 tháng 01 năm 2024 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công*

- nghe phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
- Bo Chính trị. (2025). *Nghi quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 về đợt phát triển giáo dục và đào tạo.*
- Bo, T. D., & Phai, H. V. (2025). *Quan doi Nhan dan Viet Nam tham gia dao tao, phat trien nguon nhan luc phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* (Xuất bản lần thứ 3). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Cục Thống kê. (2023a). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý IV và năm 2022 ngày 10 tháng 01 năm 2023.*
- Cục Thống kê. (2023b). *Thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động việc làm quý IV và năm 2023 ngày 29 tháng 12 năm 2023.*
- Cục Thống kê. (2025). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý IV và năm 2024 ngày 06 tháng 01 năm 2025.*
- Cục Thống kê. (2026). *Thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động việc làm quý IV và năm 2025 ngày 05 tháng 01 năm 2026.*
- Dang Cong san Viet Nam. (2005). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc thoi ky doi moi: Khoa VI, VII, VIII, IX, X.* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII* (Tập 1). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (2022). *Van kien Hoi nghi lan thu sau Ban Chap hanh Trung uong Dang khoa XIII.* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Dang Cong san Viet Nam. (2026a). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIV* (Tập 1). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (2026b). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIV* (Tập 2). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Giang, P. V. (2025). *Phat huy truyen thong quan doi anh hung trong giai doan phat trien moi.* Truy cập ngày 05 tháng 4 năm 2026 từ <https://tapchiquptd.vn/vi/chuyen-luan-chi-dao/phat-huy-truyen-thong-quan-doi-anh-hung-trong-giai-doan-phat-trien-moi/25399.html>.
- Nghia, N. V. (2025). *Day manh doi moi, nang cao chat luong cong tac giao duc va dao tao trong Quan doi.* Truy cập ngày 03 tháng 4 năm 2026 từ <https://tapchiquptd.vn/vi/chuyen-luan-chi-dao/day-manh-doi-moi-nang-cao-chat-luong-cong-tac-giao-duc-va-dao-cao-trong-quan-doi/24992.html>.
- Thu tuong Chinh phu. (2024a). *Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2024 phê duyệt Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.* Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=211239&pageid=27160>.
- Thu tuong Chinh phu. (2024b). *Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
- Thu tuong Chinh phu. (2025a). *Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2025 phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025–2035 và định hướng tới năm 2045.*
- Thu tuong Chinh phu. (2025b). *Quyết định số 2230/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2025 phê duyệt Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực duong sat Viet Nam den nam 2035, dinh huong den nam 2045.*
- Thu tuong Chinh phu. (2026). *Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2026 phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia”.*

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC DÂN SỰ TẠI CÁC NHÀ TRƯỜNG QUÂN ĐỘI, TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Trần Đăng Bộ¹

Trần Thị Tâm² Tạ Thị Hương³

^{1, 2, 3}Trường Đại học Thành Đô

Email: tdbo@thanhdowni.edu.vn¹; tttam@thanhdowni.edu.vn²; tthuong@thanhdowni.edu.vn³

Ngày nhận bài: 6/5/2026; Ngày phản biện: 13/5/2026; Ngày tác giả sửa: 17/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.371>

Tóm tắt: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một trong những đột phá chiến lược tạo động lực cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước; trong đó, chủ trương xã hội hóa giáo dục là giải pháp nhất quán để huy động mọi nguồn lực vĩ mô. Bên cạnh khối trường công lập và ngoài công lập, hệ thống nhà trường quân đội cũng sở hữu tiềm năng to lớn và đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, trình độ cao. Kết quả thực tiễn giai đoạn 2002–2022 khẳng định việc khối trường quân đội tham gia đào tạo hệ dân sự là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội. Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, nhiệm vụ này không chỉ dừng lại ở tính cấp bách trước mắt mà đã trở thành định hướng mang tầm nhìn chiến lược dài hạn. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung làm rõ định hướng chính trị, cơ sở pháp lý và căn cứ thực tiễn nhằm luận giải sâu sắc về vị thế, tầm quan trọng của nhiệm vụ này trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực dân sự; Nhà trường quân đội; Nhiệm vụ chiến lược; Phát triển nguồn nhân lực.

CONTRASTIVE ANALYSIS OF DECIMAL, FRACTIONAL AND MULTIPLE EXPRESSIONS IN CHINESE AND VIETNAMESE: AN ERROR SURVEY OF VIETNAMESE LEARNERS

Bui Hong Van

Wuhan University

Email: buihongvan4437@gmail.com

Received: 01/6/2026; Reviewed: 9/6/2026; Revised: 20/6/2026; Accepted: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.381>

Abstract: *This article compares the expression of decimals, fractions, and multiplicative relations in Chinese and Vietnamese and investigates errors made by 106 Vietnamese learners of Chinese at HSK4–HSK6 levels. Using contrastive analysis in combination with error analysis, the study identifies differences between the two languages in constituent order, reading conventions, unit usage, and quantitative-semantic relations. The results show that, in decimal expressions, learners often read the decimal part as an integer, omit “零” in time expressions, and use measurement units inaccurately. In fractional expressions, the main errors include reversing the order of the numerator and denominator, incorrectly using mixed-number constructions, and insufficiently understanding specific expressions such as “折”, “成”, and “百分点”. In multiplicative relations, learners tend to confuse multiplicative relations with additive increases, conflate “番” with “倍”, and directly translate Vietnamese expressions of reduction by multiples into Chinese. The observed error patterns are consistent with the hypothesis of Vietnamese influence, but may also be associated with learners’ incomplete internalization of Chinese rules and insufficient practice in authentic contexts. Accordingly, the article recommends strengthening focused Chinese–Vietnamese contrastive instruction, explaining quantitative relations through formulas or diagrams, and designing communicative activities based on real-life situations in the teaching of Chinese to Vietnamese learners.*

Keywords: *Chinese–Vietnamese contrastive analysis; Error survey; Vietnamese learners of Chinese; Fractional expressions; Multiplicative relations; Decimal expressions.*

1. Đặt vấn đề

Số thập phân, phân số và quan hệ bội số được sử dụng phổ biến trong mua bán, đo lường, đọc số liệu và báo cáo chuyên môn. Trong dạy học tiếng Trung như một ngoại ngữ, đây không chỉ là những khái niệm toán học cơ bản mà còn là các cấu trúc ngữ pháp – ngữ nghĩa có yêu cầu cao về độ chính xác. Mặc dù đã hiểu quan hệ số lượng bằng tiếng mẹ đẻ, người học vẫn có thể gặp khó khăn khi chuyển sang tiếng Trung do sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ về trật tự thành phần, quy tắc đọc và cách mã hóa quan hệ số lượng. Chẳng hạn, tiếng Trung đọc phân số theo trật tự “mẫu số + 分之 + tử số”, đọc riêng từng chữ số sau dấu thập phân và phân biệt “A 是 B 的 x 倍” với “A 比 B 增加 x 倍”, trong khi tiếng Việt có cách tổ chức khác. Những sai lệch trong việc lựa chọn cấu trúc có thể làm thay đổi trực tiếp thông tin về tỷ lệ, giá cả hoặc mức tăng trưởng.

Từ thực tế trên, việc khảo sát người học HSK4–HSK6 đặc biệt cần thiết vì ở trình độ này, khó khăn không còn chủ yếu nằm ở nhận biết chữ số, mà ở khả năng vận dụng chính xác các quy tắc biểu đạt số lượng trong những ngữ cảnh học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp thực tế. Sự tồn tại của các lỗi ở nhóm trung – cao cấp cho thấy cần làm rõ mức độ nội hóa quy tắc và những điểm khó có tính bền vững để nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Trung cho người Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi sau:

(1) Tiếng Trung và tiếng Việt có những điểm tương đồng và khác biệt nào trong cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số, xét trên các phương diện cấu trúc, trật tự thành phần, quan hệ số lượng và ngữ cảnh sử dụng?

(2) Người học Việt Nam có trình độ HSK4–HSK6 thường gặp những loại lỗi nào khi nhận diện, hiểu, dịch và sử dụng các cách biểu đạt nói

trên?

(3) Các mô hình lỗi quan sát được có thể liên quan như thế nào đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, mức độ nội hóa quy tắc tiếng Trung và kinh nghiệm luyện tập trong ngữ cảnh thực tế; từ đó có thể rút ra những hàm ý gì cho việc dạy học tiếng Trung đối với người Việt Nam?

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về biểu đạt số lượng trong tiếng Trung đã được đề cập trong nhiều công trình ngữ pháp hiện đại. Các tài liệu ngữ pháp cơ bản thường xem số từ, lượng từ, phân số, số thập phân, phần trăm và bội số là những bộ phận quan trọng của hệ thống số lượng trong tiếng Trung. Ding Shengshu (1961) trình bày những vấn đề nền tảng của số từ và lượng từ, trong đó có các cách biểu đạt như “半”, “倍”, số ước lượng và các kiểu số lượng đặc biệt. Fang Yuqing (2001) hệ thống hóa nhiều cách biểu đạt số thập phân, phân số và bội số trong tiếng Trung hiện đại, đặc biệt là các cấu trúc có tính quy tắc như “几分之几”, “百分之几” và các dạng rút gọn có tính khẩu ngữ hoặc chuyên dụng như “成”, “分”, “折”. Các công trình về dạy tiếng Trung đối ngoại cũng nhấn mạnh rằng số từ không chỉ là nội dung từ vựng, mà còn là điểm giao nhau giữa ngữ pháp, ngữ nghĩa, văn hóa sử dụng và năng lực xử lý thông tin.

Về phân số, tiếng Trung có cấu trúc cơ bản “mẫu số + 分之 + tử số”, ví dụ “四分之一” là một phần tư. Ngoài dạng cơ bản, tiếng Trung còn có các cách biểu đạt đặc biệt như “成”, “分”, “折” và “百分点”. “五成” tương đương 50%, “八折” nghĩa là trả 80% giá gốc, còn “百分点” biểu thị độ chênh lệch giữa hai tỷ lệ phần trăm. Những đơn vị này có giá trị giao tiếp cao nhưng dễ gây nhầm lẫn vì người học phải đồng thời nắm cấu trúc ngôn ngữ và quy ước xã hội của cách dùng.

Về số thập phân, tiếng Trung có nguyên tắc đọc tương đối rõ: phần trước dấu thập phân đọc như số nguyên, phần sau dấu thập phân đọc lần lượt từng chữ số. Vì vậy “8.24” đọc là “八点二四”, không đọc là “八点二十四”. Tuy nhiên, khi số thập phân đi vào các ngữ cảnh cụ thể như tiền tệ, thời gian, chiều dài, cân nặng, nó có thể tương tác với hệ thống đơn vị đo lường. Chẳng hạn “9.10 元” trong giao tiếp thường có thể đọc là “九块一毛”, “3.14 米” có thể đọc theo số thập

phân “三点一四米” hoặc theo đơn vị “三米十四”. Các đơn vị truyền thống như “斤”, “两” còn cho phép cách nói xen kẽ giữa số và đơn vị, ví dụ “三斤六两”, trong khi các đơn vị hiện đại như “公斤”, “克”, “吨” thường thiên về cách đọc số thập phân. Điều này cho thấy số thập phân trong tiếng Trung không chỉ là vấn đề dấu chấm và chữ số, mà còn là vấn đề lựa chọn cách đọc phù hợp với trường hợp sử dụng.

Về bội số, tiếng Trung phân biệt ba kiểu quan hệ chính. Thứ nhất là quan hệ nhân bội, thường được biểu đạt bằng “A 是 B 的 x 倍”, nghĩa là $A = B \times x$. Thứ hai là quan hệ tăng thêm, thường gặp trong “A 比 B 增加 x 倍” hoặc “A 比 B 高 x 倍”, nghĩa là $A = B \times (x + 1)$. Thứ ba là quan hệ “翻番”, trong đó “翻一番” nghĩa là gấp đôi, “翻两番” nghĩa là gấp bốn, “翻三番” nghĩa là gấp tám; công thức tương ứng là $A = B \times 2^x$.

Trong tiếng Việt, các biểu đạt số lượng tương ứng có những quy ước riêng. Theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán, học sinh Việt Nam tiếp cận khái niệm bội số từ bậc tiểu học, sau đó học số thập phân và phân số như công cụ để đọc, viết, đo lường và giải quyết vấn đề thực tế (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Về mặt ngôn ngữ, Cao Xuân Hạo (2006) cho rằng phân số trong tiếng Việt có đặc điểm khác với lượng từ thông thường; phân số gồm hai thành phần, trong đó tử số và mẫu số có quan hệ trung tâm - định ngữ theo cách tổ chức của tiếng Việt. Trong sử dụng thực tế, một phần tư được đọc là “một phần tư” hoặc “một phần bốn”, tức tử số đi trước, rồi đến từ “phần”, sau đó là mẫu số. Cách tổ chức này khác trực tiếp với tiếng Trung và tạo nên nguy cơ đảo trật tự khi người học Việt Nam đọc hoặc viết phân số bằng tiếng Trung.

Đối với số thập phân, tiếng Việt thường dùng dấu phẩy làm dấu thập phân và dấu chấm làm dấu tách hàng nghìn trong văn bản, trong khi tiếng Trung hiện đại, tương tự chuẩn quốc tế phổ biến trong văn bản Trung Quốc, thường dùng dấu chấm làm dấu thập phân và dấu phẩy làm dấu tách hàng nghìn. Vì vậy, chuỗi “123,456” có thể được người Việt hiểu là một số thập phân, nhưng trong văn bản tiếng Trung lại là một số nguyên với dấu tách hàng nghìn. Ngoài ra, tiếng Việt trong nhiều trường hợp đọc phần sau dấu phẩy theo nhóm số, chẳng hạn “3,14 mét” có thể đọc là

“ba phẩy mười bốn mét”. Khi thói quen này chuyển sang tiếng Trung, người học dễ đọc “3.14米” thành “三点十四米”, thay vì “三点一四米”.

Đối với bội số, tiếng Việt sử dụng các từ như “gấp x lần”, “tăng x lần”, “giảm x lần” để biểu đạt quan hệ nhân bội hoặc mức thay đổi. Cấu trúc “A gấp x lần B” tương ứng với “A là x lần của B” hoặc “A bằng x lần B”, tức $A = B \times x$. Tuy nhiên, khi diễn đạt sự tăng lên về lượng trong tiếng Trung, cấu trúc “tăng x lần” trong tiếng Việt không tương ứng trực tiếp với “增加 x 倍” trong tiếng Trung. Chính khoảng lệch này là nguồn gốc của nhiều lỗi dịch và lỗi hiểu.

Các nghiên cứu đối chiếu Hán - ngoại ngữ trước đây chủ yếu tập trung vào tiếng Anh, nhất là trong dịch bội số, phân số và phần trăm (Liu, 2016). Các nghiên cứu Hán - Việt về số lượng còn tương đối phân tán, thường xuất hiện trong giáo trình dịch hoặc giáo trình tiếng Việt dành cho người Trung Quốc. Một số công trình đề cập cách dịch phân số, phần trăm, bội số, nhưng chưa tạo thành một khung phân tích có hệ thống cho người Việt học tiếng Trung. Vì vậy, việc kết hợp đối chiếu ngôn ngữ với khảo sát lỗi người học có thể bổ sung khoảng trống giữa mô tả ngôn ngữ và ứng dụng sư phạm. Về phương diện lý thuyết, đối chiếu ngôn ngữ giúp dự đoán điểm khó do khác biệt giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích (Lado, 1957), phân tích lỗi giúp nhận diện hệ thống trung gian của người học (Corder, 1967), còn lý thuyết trung gian ngữ giải thích vì sao người học có thể tạo ra những biểu thức vừa mang dấu vết tiếng mẹ đẻ vừa chưa hoàn toàn phù hợp với tiếng Trung (Selinker, 1972). Trên cơ sở đó, nghiên cứu này sử dụng đường hướng “đối chiếu - dự đoán - kiểm chứng” để nhận diện các lỗi trọng tâm của người học Việt Nam.

Tổng quan cho thấy các nghiên cứu hiện có chủ yếu mô tả từng hiện tượng riêng lẻ, trong khi nghiên cứu đối chiếu có hệ thống về số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng Trung – tiếng Việt, đặc biệt dựa trên dữ liệu người học trình độ trung – cao cấp, còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này kết hợp đối chiếu ngôn ngữ với khảo sát 106 người học có trình độ HSK4–HSK6 nhằm nhận diện, phân loại lỗi và đề xuất hàm ý cho dạy học tiếng Trung đối với người Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa đối chiếu ngôn ngữ và khảo sát lỗi sử dụng của người học. Trước hết, các cách biểu đạt số thập phân, phân số và bội số trong tiếng Trung được hệ thống hóa từ tài liệu ngữ pháp, giáo trình tiếng Trung, ví dụ trong kho ngữ liệu tiếng Trung và các trường hợp sử dụng trong đời sống. Những biểu thức trọng tâm bao gồm “几分之几”, “百分之几”, “百分点”, “成”, “分”, “折”, “A 是 B 的 x 倍”, “A 比 B 增加 x 倍”, “增加到 x 倍” và “翻 x 番”. Tiếp đó, các biểu thức tương ứng trong tiếng Việt được đối chiếu trên ba bình diện: cấu trúc hình thức, trật tự thành phần và quan hệ ngữ nghĩa - số lượng. Việc đối chiếu không chỉ dừng ở cấu trúc cơ bản, mà còn đặt các biểu thức vào những ngữ cảnh cụ thể như thời gian, tiền tệ, chiều dài, cân nặng, tỷ lệ dân số, tăng trưởng kinh tế và chiết khấu thương mại.

Trên cơ sở đối chiếu, nghiên cứu dự đoán các loại lỗi mà người học Việt Nam có thể mắc phải. Với phân số, dự đoán chính là lỗi đảo trật tự tử số - mẫu số, lỗi thiếu hoặc thay sai thành phần kết nối, lỗi hiểu sai các biểu thức rút gọn như “成”, “折”, “百分点”. Với số thập phân, dự đoán chính là lỗi đọc phần thập phân như số nguyên, lỗi nhầm dấu tách hàng nghìn với dấu thập phân, lỗi bỏ “零” hoặc “分” trong biểu đạt thời gian, lỗi đọc sai trong các trường hợp tiền tệ và đo lường. Với bội số, dự đoán chính là lỗi nhầm “là x lần” với “tăng x lần”, lỗi không phân biệt “倍” và “番”, lỗi dùng bội số để diễn đạt sự giảm, cũng như lỗi không nắm được công thức $A = B \times x$ và $A = B \times (x + 1)$.

Để kiểm chứng các dự đoán này, nghiên cứu sử dụng bảng hỏi dành cho người học Việt Nam có trình độ tiếng Trung từ trung cấp trở lên. Tổng số người tham gia là 106 sinh viên Việt Nam. Trong đó, 45 người đã đạt HSK6, chiếm 42,45%; 31 người đạt HSK5, chiếm 29,25%; 30 người đạt HSK4, chiếm 28,30%. Như vậy, khoảng 71,7% người tham gia thuộc nhóm HSK5 và HSK6, cho thấy mẫu khảo sát không phải là nhóm mới bắt đầu học tiếng Trung, mà là nhóm đã có nền tảng tương đối vững.

Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở kết quả đối chiếu tiếng Trung – tiếng Việt và các loại lỗi đã được dự đoán trước ở ba nhóm hiện tượng: số thập phân, phân số và quan hệ bội số. Theo hệ

thông đánh số trong phụ lục, bảng hỏi gồm 28 câu, được tổ chức thành năm nhóm nội dung. Các câu 1–6 thu thập thông tin nền của người tham gia, bao gồm giới tính, độ tuổi, thời gian học tiếng Trung, mục đích học tập, trình độ HSK và giáo trình đã sử dụng. Các câu 7–8 khảo sát số thập phân; trong đó hai câu lớn được chia thành 15 tiểu mục về cách đọc số thuần túy, dấu phân cách, thời gian, tiền tệ, chiều dài và trọng lượng. Các câu 9–18 khảo sát phân số, bao gồm cách đọc phân số thường và hỗn số, phần trăm, phần nghìn, các biểu thức “成”, “折”, “百分点” và cách kết hợp phân số trong câu. Các câu 19–23 khảo sát quan hệ bội số, tập trung vào sự khác biệt giữa “是……的 x 倍”, “比……增加 x 倍”, “增加到……的 x 倍”, “翻 x 番” và cách diễn đạt sự giảm. Các câu 24–28 thu thập ý kiến tự đánh giá của người học về khó khăn, nguyên nhân lỗi, nhu cầu học tập và tần suất sử dụng các biểu đạt số lượng.

Bảng hỏi chủ yếu sử dụng câu hỏi lựa chọn một đáp án; một số câu có nhiều phương án đúng được thiết kế dưới dạng lựa chọn nhiều đáp án. Nhiệm vụ khảo sát gồm lựa chọn cách đọc đúng, đánh giá khả năng chấp nhận của biểu thức, xác định quan hệ số lượng tương đương, lựa chọn bản dịch phù hợp và xử lý các tình huống có đơn vị đo lường hoặc ngữ cảnh thực tế.

Các đáp án nhiều không được xây dựng ngẫu nhiên mà dựa trên những lỗi được dự đoán từ kết quả đối chiếu hai ngôn ngữ. Nhóm đáp án nhiều thứ nhất mô phỏng thói quen đọc phần thập phân theo số nguyên của tiếng Việt, chẳng hạn “一百零一点八十八” thay cho “一百零一点八八”. Nhóm thứ hai thể hiện việc lược bỏ thành phần cần thiết, như bỏ “零”, “分”, “又” hoặc “之”. Nhóm thứ ba phản ánh sự thay thế hoặc nhầm lẫn giữa các cấu trúc gần nghĩa, chẳng hạn dùng “和” thay cho “又”, dùng “增加了 x 倍” thay cho “是……的 x 倍”, hoặc đồng nhất “番” với “倍”. Nhóm thứ tư mô phỏng sự đảo trật tự thành phần, tiêu biểu là “四分之一” thay cho “四分之一”. Cách xây dựng này cho phép các lựa chọn sai đồng thời đóng vai trò chỉ báo cho những loại lỗi đã được dự đoán trước.

Dữ liệu được xử lý theo hướng mô tả - giải thích. Đơn vị phân tích là từng câu trả lời ở mỗi câu hỏi hoặc tiểu mục khảo sát. Đáp án của người

học được đối chiếu với cách biểu đạt chuẩn của tiếng Trung và với quan hệ số học mà câu hỏi yêu cầu. Các đáp án sai được phân loại theo thao tác biến đổi trực tiếp giữa biểu thức đích và biểu thức do người học lựa chọn, gồm bốn nhóm:

(1) Lỗi thêm là trường hợp người học đưa vào biểu thức một yếu tố không cần thiết hoặc một đơn vị hàng không được sử dụng trong cấu trúc chuẩn. Chẳng hạn, đọc phần thập phân “八八” thành “八十八” là thêm đơn vị hàng chục “十”.

(2) Lỗi lược bỏ là trường hợp một thành phần bắt buộc của cấu trúc tiếng Trung không xuất hiện trong đáp án, chẳng hạn bỏ “零” trong “一点零八分”, bỏ “又” trong hỗn số hoặc bỏ “之” trong cấu trúc phân số.

(3) Lỗi thay thế là trường hợp người học dùng một từ, đơn vị hoặc cấu trúc khác thay cho thành phần đích, làm thay đổi hình thức hoặc quan hệ số lượng, chẳng hạn dùng “和” thay cho “又”, dùng “倍” thay cho “番”, hoặc dùng “比……增加 x 倍” để biểu đạt quan hệ “是……的 x 倍”.

(4) Lỗi đảo trật tự là trường hợp các thành phần cơ bản đã xuất hiện nhưng được sắp xếp không đúng thứ tự của tiếng Trung, chẳng hạn “四分之一” thay cho “四分之一”.

Nếu một đáp án đồng thời chứa nhiều biểu hiện sai, đáp án đó được xếp vào loại lỗi trực tiếp tạo ra sự sai lệch chính về cấu trúc hoặc ý nghĩa; những biểu hiện phụ được ghi nhận trong phân tích định tính. Tần suất và tỷ lệ lựa chọn từng phương án được sử dụng để mô tả mức độ phổ biến của lỗi, không được xem là bằng chứng độc lập để xác lập quan hệ nhân quả giữa lỗi và một nguồn gốc tâm lý hoặc ngôn ngữ cụ thể.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm chung của người học và khó khăn tự nhận thức

Kết quả khảo sát cho thấy người học Việt Nam trong mẫu nghiên cứu có trình độ tiếng Trung tương đối cao. Nhóm HSK6 chiếm 42,45%, nhóm HSK5 chiếm 29,25% và nhóm HSK4 chiếm 28,30%. Cơ cấu này cho phép nhìn nhận các lỗi trong khảo sát như những lỗi có tính bền vững ở trình độ trung - cao cấp, thay vì chỉ là lỗi do chưa học đủ từ vựng cơ bản. Động cơ học tiếng Trung của người tham gia cũng mang tính thực dụng rõ rệt: 65,27% cho biết học tiếng Trung để hỗ trợ công việc. Điều này phù hợp với

bối cảnh giao lưu kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, nơi năng lực xử lý số liệu, giá cả, hợp đồng, mức tăng trưởng, tỷ lệ và báo cáo bằng tiếng Trung có giá trị nghề nghiệp trực tiếp.

Tuy vậy, người học vẫn phản ánh hai nhóm khó khăn chính. Thứ nhất là khó khăn do khác biệt ngôn ngữ. Họ nhận thấy tiếng Trung và tiếng Việt có sự khác biệt về trật tự biểu đạt, cách đọc số, cách dùng đơn vị và cách diễn đạt quan hệ tăng giảm. Thứ hai là khó khăn do tài liệu dạy học chưa đủ hệ thống. Các nội dung như số thập phân, phân số và bội số thường xuất hiện rải rác trong giáo trình, đôi khi chỉ được trình bày như một điểm ngữ pháp nhỏ, trong khi việc sử dụng thực tế lại rất đa dạng. Khoảng cách giữa phần trình bày quy tắc và bối cảnh giao tiếp khiến người học dễ biết công thức cơ bản nhưng vẫn sai khi gặp tình huống cụ thể.

Một điểm đáng chú ý là các biểu đạt này không xuất hiện thường xuyên như các cấu trúc giao tiếp thông dụng, nhưng mỗi lần xuất hiện lại có yêu cầu chính xác cao. Khi nói “giảm 5 điểm phần trăm”, “tăng gấp ba”, “giảm còn 1,34%”, “打九五折”, hoặc “三点一四米”, sai lệch nhỏ trong cách hiểu có thể làm thay đổi thông tin. Vì vậy, kết quả khảo sát không chỉ phản ánh năng lực ngôn ngữ, mà còn phản ánh năng lực đọc hiểu số liệu trong giao tiếp liên ngành. Từ kết quả khảo sát, có thể phân loại lỗi của người học Việt Nam thành bốn nhóm lớn: nhóm thứ nhất là lỗi thêm yếu tố không cần thiết; nhóm thứ hai là lỗi lược bỏ yếu tố cần thiết; nhóm thứ ba là lỗi thay thế sai; nhóm thứ tư là lỗi đảo trật tự.

4.2. Lỗi trong biểu đạt số thập phân

Kết quả về số thập phân xác nhận rằng người học Việt Nam nhìn chung nắm được các trường hợp đơn giản, nhưng gặp khó khăn rõ rệt khi phân thập phân dài hơn, khi số đi kèm đơn vị, hoặc khi cách đọc tiếng Việt có khả năng can thiệp. Ở câu hỏi đọc “11.5”, 97,7% người tham gia chọn cách đọc đúng “十一.五”. Tỷ lệ này cho thấy số thập phân một chữ số sau dấu chấm không còn là vấn đề lớn đối với đa số người học. Tuy nhiên, khi chuyển sang “101.88”, chỉ 50% chọn “一百零一点八八”, trong khi 46,5% chọn sai “一百零一点八十八”. Lỗi này cho thấy người học đã chuyển thói quen đọc phần sau dấu phẩy trong tiếng Việt như một số nguyên sang

tiếng Trung. Về bản chất, đây là lỗi “thêm” đơn vị hàng chục vào phần thập phân: thay vì đọc từng chữ số “八八”, người học đọc thành “八十八”.

Lỗi này có cơ chế khá rõ. Trong tiếng Việt, “101,88” có thể đọc là “một trăm linh một phẩy tám mươi tám”. Khi học tiếng Trung, người học có thể hiểu dấu chấm là “点”, nhưng chưa nội hóa quy tắc rằng phần sau “点” phải được đọc từng chữ số. Vì vậy, họ tạo ra cấu trúc lai: phần trước dấu chấm đọc theo tiếng Trung, phần sau dấu chấm xử lý theo thói quen tiếng Việt. Đây là dạng trung gian ngữ điển hình, trong đó người học không hoàn toàn dùng tiếng Việt, nhưng cũng chưa hoàn toàn tuân thủ quy tắc tiếng Trung.

Trong biểu đạt thời gian, lỗi không chỉ liên quan đến số thập phân mà còn liên quan đến cách xử lý chữ số “0” và đơn vị “分”. Với câu “1:08”, 38,4% chọn đúng “一点零八分”, trong khi 44,2% chọn “一点八分”. Lựa chọn sai này cho thấy người học có xu hướng lược bỏ “零”, mặc dù vẫn giữ “分”. Khác với dự đoán ban đầu rằng người học có thể lược bỏ cả “零” và “分”, kết quả cho thấy lược bỏ “零” phổ biến hơn. Điều này phản ánh một mức độ điều chỉnh nhất định theo tiếng Trung: người học biết cần có đơn vị “分”, nhưng vẫn chưa quen với yêu cầu đọc “零” trong trường hợp phút từ 01 đến 09. Trong giao tiếp thực tế, “一点八分” có thể gây mơ hồ vì người nghe có thể hiểu sai thành “1.8 phút” hoặc nhận thấy cách nói không tự nhiên.

Trong biểu đạt tiền tệ, câu “9.10 元” cho thấy 60,5% chọn đúng “九块一毛”, nhưng 33,7% chọn “九块十毛”. Lỗi này bắt nguồn từ việc người học xem “10” sau dấu thập phân như một số nguyên. Trong tiếng Trung giao tiếp, “9.10 元” không được hiểu là “9 元 10 毛”, vì “十毛” bằng một đồng và không phù hợp với hệ thống đơn vị “元 - 角 - 分”; cách nói tự nhiên là “九块一毛” hoặc trong văn bản đọc số là “九点一零元”. Lỗi “九块十毛” vì vậy không chỉ sai cách đọc số thập phân, mà còn sai cách quy đổi đơn vị tiền tệ. Nó cho thấy người học cần được dạy đồng thời hai tầng quy tắc: quy tắc đọc chữ số và quy tắc chuyển đổi đơn vị trong ngữ cảnh tiền tệ.

Trong biểu đạt chiều dài, câu “3.14 米” cho

kết quả đặc biệt đáng chú ý: 45,3% chọn “三点十四米”, trong khi chỉ 24,4% chọn đúng “三点一四米”. Đây là trường hợp tỷ lệ sai cao hơn tỷ lệ đúng. Lỗi này gần như trùng khớp với thói quen tiếng Việt “ba phẩy mười bốn mét”. Điều đáng nói là trong một số tình huống tiếng Trung cũng có thể dùng cách nói theo đơn vị “三米十四”, nhưng đó không phải là “三点十四米”. Sự khác biệt giữa “三点一四米” và “三米十四” cần được dạy rõ: một bên là cách đọc số thập phân theo từng chữ số, bên kia là cách chuyển sang đơn vị nhỏ hơn. Nếu người học chỉ được dạy công thức “点 = phẩy” mà không được luyện các trường hợp đo lường, họ rất dễ tạo ra cách đọc sai “三点十四米”.

Kết quả về số thập phân có thể khái quát thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất là lỗi đọc phân thập phân theo số nguyên, biểu hiện ở “101.88” và “3.14 米”. Nhóm thứ hai là lỗi lược bỏ “零” trong thời gian, biểu hiện ở “1:08”. Nhóm thứ ba là lỗi xử lý đơn vị, biểu hiện ở “9.10 元” và các trường hợp đo lường. Trong cả ba nhóm, nguyên nhân chủ yếu không phải là người học không biết chữ số tiếng Trung, mà là họ chưa nắm được sự phân công giữa chữ số, dấu hiệu văn bản và đơn vị đo lường trong từng ngữ cảnh cụ thể.

4.3. Lỗi trong biểu đạt phân số

Kết quả phân phân số cho thấy người học nắm khá tốt cấu trúc cơ bản của phân số đơn giản, nhưng vẫn gặp khó khăn với phân số có phần nguyên, các biểu thức rút gọn và cách đưa phân số vào câu. Ở câu hỏi đọc một phần tư, 91,9% chọn đúng “四分之一”, trong khi 8,1% chọn “一分之四”. Tỷ lệ đúng cao cho thấy cấu trúc “mẫu số + 分之 + tử số” đã được nhiều người học ghi nhớ. Tuy nhiên, sự tồn tại của 8,1% lỗi đảo trật tự ở nhóm HSK4-HSK6 vẫn có ý nghĩa sư phạm, vì đây là lỗi có nguồn gốc trực tiếp từ trật tự tiếng Việt “một phần tư”. Khi gặp áp lực giao tiếp hoặc văn bản phức tạp, lỗi này có thể tái xuất hiện.

Đối với phân số có phần nguyên, mức độ khó tăng rõ. Ở câu hỏi đọc dạng “ $2 + 1/4$ ”, chỉ 53,5% chọn “二又四分之一”; 19,1% chọn “二四分之一”; 14% chọn “二和一分之四”. Kết quả này cho thấy hơn bốn mươi phần trăm người học chưa nắm chắc cấu trúc “số nguyên + 又 + phân số”. Tiếng Việt không cần một yếu tố tương đương bắt buộc như “又” trong tiếng Trung, nên

người học dễ nối trực tiếp số nguyên với phân số hoặc thay “又” bằng “和”. Cách chọn “二和一分之四” đồng thời thể hiện hai lỗi: dùng sai từ nối và đảo trật tự phân số. Điều này chứng tỏ trong phân số có phần nguyên, người học phải xử lý nhiều quy tắc cùng lúc; nếu một quy tắc chưa ổn định, lỗi kép dễ xuất hiện.

Ở nhóm biểu thức chiết khấu, kết quả cho thấy người học hiểu khá tốt các trường hợp quen thuộc. Với “打 9 折”, 87,2% chọn đúng giá 90 nhân dân tệ khi giá gốc là 100 nhân dân tệ. Với “打 95 折”, 84,9% chọn đúng 95 nhân dân tệ. Tuy nhiên, tỷ lệ đúng cao không có nghĩa là điểm ngữ pháp này không cần nhấn mạnh trong giảng dạy. “折” khác với cách nói chiết khấu trong tiếng Việt, vì tiếng Việt thường nói “giảm 10%”, còn tiếng Trung nói “打九折” theo tỷ lệ phải trả. Người học có thể hiểu đúng các ví dụ quen thuộc như “九折”, “八折”, nhưng vẫn lúng túng với “九五折” hoặc khi phải tự diễn đạt bằng tiếng Trung. Do đó, cần dạy “折” như một quy ước văn hóa - thương mại, không chỉ là phép tính phần trăm.

Trong dịch câu có phân số làm định ngữ hoặc bổ ngữ danh từ, kết quả cho thấy ảnh hưởng của tiếng Việt vẫn hiện diện. Với câu “Bạn chỉ được ăn một phần ba cái bánh thôi”, 76,7% chọn đúng “你只可以吃蛋糕的三分之一”; 17,4% chọn “你只可以吃三分一蛋糕”; 5,8% chọn “你只可以吃蛋糕的一分之三”. Lựa chọn “三分一蛋糕” phản ánh hai vấn đề: thiếu “之” trong phân số tiếng Trung và đặt phân số trực tiếp trước danh từ theo cách gần với tiếng Việt. Lựa chọn “蛋糕的一分之三” lại giữ được cấu trúc “danh từ + 的 + phân số” nhưng đảo tử số - mẫu số. Như vậy, lỗi trong câu không chỉ là lỗi hình thức của phân số, mà còn liên quan đến cách kết nối phân số với danh từ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Trung.

Một điểm khó khác là “百分点”(điểm phần trăm). Ở câu dịch “Tăng trưởng kinh tế Đức hiện nay cao hơn 5 điểm phần trăm so với mức lẽ ra đạt được”, 52,3% chọn đúng “当前德国的经济增长比原本应达到的水平增加了 5 个百分点”, trong khi 23,3% chọn “当前德国的经济增长是原本应达水平的 5 个百分点”. Kết quả này cho thấy gần một nửa người học chưa thật sự ổn định trong việc phân biệt “điểm phần trăm” với “phần

trăm”. “百分点” biểu thị chênh lệch giữa hai tỷ lệ, thường đi với các động từ như “增加”, “下降”, “提高”, “减少”; nó không dùng như một danh ngữ tỷ lệ độc lập theo kiểu “A 是 B 的 5 个百分点”. Lỗi này đặc biệt quan trọng trong ngữ cảnh báo chí, kinh tế và thống kê, nơi “tăng 5%” và “tăng 5 điểm phần trăm” có thể dẫn tới hai cách hiểu khác nhau.

Nhìn chung, lỗi phân số của người học Việt Nam gồm bốn nhóm chính. Thứ nhất là đảo trật tự tử số - mẫu số. Thứ hai là chưa nắm chắc cấu trúc “số nguyên + 又 + phân số”. Thứ ba là hiểu chưa ổn định các đơn vị đặc thù như “成”, “折”, “百分点”; trong số liệu khảo sát, điểm thể hiện rõ nhất là “折” và “百分点”, còn “成” được đặt trong phần dự đoán và kiểm tra quy tắc. Thứ tư là khó kết hợp phân số với danh từ trong câu tiếng Trung. Kết quả cho thấy mức độ khó của phân số không nằm ở khái niệm toán học, mà nằm ở việc chuyển khái niệm đó vào một cấu trúc cú pháp và một quy ước sử dụng cụ thể của tiếng Trung.

4.4. Lỗi trong biểu đạt quan hệ bội số

Trong ba nhóm biểu đạt, bội số là phần cho thấy sự phức tạp lớn nhất về quan hệ ngữ nghĩa. Kết quả khảo sát xác nhận rằng người học dễ nhầm giữa quan hệ “là x lần”, quan hệ “tăng thêm x lần” và quan hệ “gấp theo lũy thừa hai” của “翻番”. Ở câu dịch “Sản lượng năm nay gấp 2 lần năm ngoái”, chỉ 40,7% chọn đúng “今年的产量是去年的两倍”; 25,6% chọn “今年的产量比去年增加了两倍”. Lựa chọn sai này làm thay đổi số lượng từ “gấp đôi” thành “gấp ba”, vì trong tiếng Trung “比去年增加两倍” nghĩa là năm nay bằng năm ngoái cộng thêm hai lần năm ngoái, tức bằng ba lần năm ngoái. Đây là lỗi rất nghiêm trọng trong diễn đạt số liệu.

Ở câu “Con sông này sâu gấp 3 lần con sông kia”, chỉ 29,1% chọn đúng “这条河是那条河的三倍深”, trong khi 61,6% chọn “这条河比那条河深三倍”. Kết quả này cho thấy phần lớn người học có xu hướng dùng cấu trúc so sánh “比” để dịch “gấp x lần”. Tuy nhiên, trong tiếng Trung, “比……深三倍” không tương đương với “是……的三倍深”; câu thứ nhất biểu thị sâu hơn ba lần so với chuẩn, tức tổng độ sâu là bốn lần, còn câu thứ hai biểu thị tổng độ sâu là ba lần. Nguyên nhân của lỗi là trong tiếng Việt, “gấp 3 lần” đã

hàm ý so sánh với đối tượng còn lại, còn tiếng Trung phải chọn rõ giữa cấu trúc nhân bội và cấu trúc tăng thêm.

Với “翻…番”(tăng thêm ... lần), người học cũng gặp khó khăn rõ ràng. Khi hiểu câu “这个班去年只有 12 个人, 今年的人数翻了一番”, 39,5% chọn đúng “现在的人数是原来的两倍”, nhưng 34,9% chọn “这个班的人数增加了两倍”. Tức là một tỷ lệ đáng kể người học hiểu “翻一番” như “tăng hai lần”, thay vì “tăng thêm một lần → trở thành hai lần”. Ở câu liên quan đến GDP năm 2020 so với năm 2010 “tăng gấp 8 lần”, 30,2% chọn đúng “2020 年的 GDP 是 2010 年的八倍”, trong khi 44,2% chọn “2020 年的 GDP 比 2010 年增长了八倍”. Điều này cho thấy người học thường đồng nhất “gấp x lần” với “增长 x 倍”, nhưng trong tiếng Trung hai cấu trúc này không giống nhau. Nếu muốn nói “là tám lần”, cần dùng “是……的八倍” hoặc “增加到……的八倍”; nếu nói “增长了八倍” thì kết quả là chín lần so với ban đầu.

Lỗi liên quan đến giảm bằng bội số cũng rất đáng chú ý. Với câu “Tuổi con trai bằng một phần hai tuổi ông ấy”, chỉ 31,4% chọn đúng “他的年纪比儿子大一倍”, trong khi 33,7% chọn “他儿子的年纪比他小一倍”. Lựa chọn sai này phản ánh thói quen dùng bội số để nói giảm trong tiếng Việt hoặc cách suy luận trực tiếp “một nửa” = “nhỏ hơn một lần”. Tuy nhiên, tiếng Trung chuẩn tránh dùng “小一倍” để biểu thị giảm còn một nửa; cách tự nhiên là dùng phân số hoặc đảo quan hệ so sánh, ví dụ “儿子的年纪是他的二分之一” hoặc “他的年纪是儿子的两倍”. Lỗi này chứng minh rằng trong giảng dạy bội số, không thể chỉ dạy công thức tăng; cần dạy cả những giới hạn sử dụng của “倍”.

Có thể thấy, lỗi bội số tập trung ở ba bình diện. Bình diện thứ nhất là bình diện cấu trúc: người học chưa phân biệt “是……的 x 倍”, “比……增加 x 倍” và “增加到……的 x 倍”. Bình diện thứ hai là bình diện tính toán: người học chưa tự động chuyển đổi giữa x , $x + 1$ và 2^x . Bình diện thứ ba là bình diện ngữ dụng - diễn đạt: người học chưa biết trong tiếng Trung không dùng “倍” để nói giảm, mà phải chuyển sang phân số hoặc phần trăm. So với lỗi phân số và số thập phân, lỗi bội số nguy hiểm hơn vì nó thường

làm thay đổi bản thân giá trị số lượng, không chỉ làm câu kém tự nhiên.

5. Bàn luận

5.1. Các nguồn khả dĩ của lỗi: ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, nội hóa quy tắc và kinh nghiệm sử dụng

Một số mô hình lỗi quan sát được trong khảo sát phù hợp với giả thuyết về ảnh hưởng của tiếng Việt. Chẳng hạn, cách đọc “一百零一点八十八” (cách đọc sai của 101.88) hoặc “三点十四米” (cách đọc sai của 3.14m) có hình thức tương ứng với thói quen đọc phần sau dấu phẩy theo một số nguyên trong tiếng Việt; “一分之四” phù hợp với trật tự từ số đi trước mẫu số; còn việc lựa chọn “比……增加 x 倍” để dịch “gấp x lần” phản ánh sự không tương ứng giữa cách mã hóa quan hệ bội số trong hai ngôn ngữ. Các kết quả này cho thấy ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ là một khả năng giải thích đáng lưu ý. Tuy nhiên, do dữ liệu của nghiên cứu chủ yếu được thu thập bằng câu hỏi lựa chọn đáp án, chúng chưa đủ để khẳng định rằng chuyển đi từ tiếng Việt là nguyên nhân trực tiếp của từng lỗi.

Cần phân biệt ít nhất ba cơ chế có thể liên quan đến các lựa chọn sai. *Một là*, chuyển đi tiếng mẹ đẻ có khả năng xảy ra khi hình thức sai gần như tái tạo trực tiếp trật tự, cách đọc hoặc quan hệ số lượng của tiếng Việt. *Hai là*, một số lỗi có thể phản ánh việc người học chưa nội hóa đầy đủ hệ thống quy tắc của tiếng Trung. Ví dụ, người học có thể nhận diện đúng “四分之一” nhưng chưa nắm chắc “二又四分之一”, hoặc biết nghĩa cơ bản của “倍” nhưng chưa phân biệt ổn định “增加了 x 倍” với “增加到 x 倍”. Những trường hợp này không nhất thiết chỉ bắt nguồn từ tiếng Việt mà còn liên quan đến mức độ tổ chức và tự động hóa kiến thức ngôn ngữ đích. *Ba là*, kết quả có thể liên quan đến việc người học ít được luyện tập trong các ngữ cảnh sử dụng thực tế. Tỷ lệ đúng rất cao đối với số thập phân đơn giản “11.5”, nhưng giảm rõ rệt khi số được đặt trong các trường hợp phức tạp hơn như “101.88”, “9.10 元” hoặc “3.14 米”. Sự khác biệt này gợi ý rằng người học có thể đã nắm được quy tắc ở dạng khái quát nhưng chưa vận dụng ổn định khi số lượng kết hợp với đơn vị tiền tệ, thời gian hoặc đo lường.

Như vậy, các lỗi trong nghiên cứu nên được giải thích như kết quả có thể có của sự tương tác

giữa ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, mức độ nội hóa quy tắc tiếng Trung và kinh nghiệm thực hành trong ngữ cảnh. Để xác định rõ hơn vai trò của từng cơ chế, các nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp bảng hỏi với phỏng vấn hồi tưởng, nhiệm vụ nói thành tiếng trong quá trình giải bài hoặc so sánh với những nhóm người học có tiếng mẹ đẻ khác.

5.2. Sự khác biệt giữa “hiểu khái niệm toán học” và “biểu đạt khái niệm bằng tiếng Trung”

Một phát hiện quan trọng là người học không nhất thiết sai vì không hiểu toán học. Hầu hết người tham gia đều có trình độ học vấn và trình độ tiếng Trung đủ để hiểu các khái niệm như một phân tư, 50%, gấp đôi hoặc giảm một nửa. Vấn đề nằm ở chỗ họ chưa luôn chọn đúng hình thức tiếng Trung để mã hóa khái niệm đó. Ví dụ, người học hiểu 3,14 mét là ba mét mười bốn xăng-ti-mét, nhưng vẫn đọc “三点十四米” vì áp dụng lối đọc tiếng Việt. Người học hiểu “gấp 2 lần” là tổng số bằng hai lần, nhưng lại chọn “比去年增加了两倍” vì xem “gấp” và “增加” như tương đương.

Điều này có ý nghĩa sư phạm rõ rệt. Khi dạy các biểu đạt số lượng, giáo viên không nên chỉ đưa công thức toán học, mà cần dạy “công thức ngôn ngữ”. Chẳng hạn, với bội số, có thể đặt ba dòng song song: “A 是 B 的 2 倍 $\approx A = 2B$ ”; “A 比 B 增加了 2 倍 $\approx A = 3B$ ”; “A 增加到 B 的 2 倍 $\approx A = 2B$ ”. Cách trình bày này giúp người học thấy rằng sự khác biệt không nằm ở phép nhân đơn giản, mà ở quan hệ giữa cấu trúc cú pháp và phép tính.

Ở phân số, cần tách hai thao tác: viết/hiểu theo toán học và đọc/nói theo tiếng Trung. Người học có thể nhìn thấy $1/4$, nhưng khi đọc tiếng Trung phải chuyển sang “四分之一”. Nếu chỉ học qua ký hiệu $1/4 = \text{四分之一}$ mà không luyện thao tác đảo từ từ số/mẫu số sang mẫu số/từ số, lỗi sẽ vẫn xuất hiện. Ở số thập phân, cũng cần tách “dấu thập phân” khỏi “đơn vị đo lường”. “3.14 米” có thể đọc là “三点一四米” theo số thập phân, nhưng nếu chuyển sang đơn vị nhỏ có thể nói “三米十四”; hai cách này không thể trộn thành “三点十四米”.

5.3. Biểu đạt số lượng là vấn đề ngữ cảnh, không chỉ là vấn đề cấu trúc

Kết quả khảo sát cho thấy các lỗi tăng lên khi số lượng đi vào ngữ cảnh cụ thể. “11.5” được đọc

đúng với tỷ lệ rất cao, nhưng “101.88”, “9.10 元”, “3.14 米” lại gây khó khăn. Điều này chứng tỏ người học có thể nắm quy tắc ở dạng trừu tượng nhưng chưa vận dụng ổn định trong các tình huống thực tế. Trong giao tiếp, số lượng thường đi với tiền tệ, thời gian, cân nặng, chiều dài, dân số, sản lượng, tăng trưởng kinh tế hoặc chiết khấu; mỗi lĩnh vực có quy ước biểu đạt riêng. Nếu giáo trình chỉ đưa ví dụ phi ngữ cảnh như “0.5 读 là 零点五”, người học sẽ thiếu khả năng xử lý các ví dụ đời sống như “9.10 元”, “1:08”, “三斤半”, “九五折”.

Do đó, dạy học cần chuyển từ “dạy quy tắc đơn lẻ” sang “dạy quy tắc trong chuỗi ngữ cảnh”. Với số thập phân, có thể tổ chức theo các nhóm: đọc số thuần túy, đọc thời gian, đọc tiền tệ, đọc chiều dài, đọc cân nặng. Với phân số, có thể tổ chức theo: phân số toán học, tỷ lệ trong câu, chiết khấu, điểm phần trăm, thành ngữ tỷ lệ. Với bội số, có thể tổ chức theo: quan hệ bằng mấy lần, tăng thêm mấy lần, tăng đến mấy lần, gấp theo “番”, giảm bằng phần trăm/phân số. Việc phân nhóm như vậy giúp người học thấy rằng cùng một ký hiệu số có thể có nhiều cách đọc tùy theo đơn vị và ngữ cảnh.

Ngữ cảnh cũng giúp giảm lỗi hiểu sai trong thực tế. Ví dụ, nếu đặt “打八折” trong tình huống mua hàng, người học sẽ thấy người mua trả 80% chứ không phải 20%. Nếu đặt “下降 5 个百分点” (giảm 5 điểm phần trăm) trong biểu đồ tỷ lệ thất nghiệp từ 12% xuống 7%, người học sẽ hiểu đó là chênh lệch giữa hai tỷ lệ chứ không phải 5% của một giá trị gốc. Nếu đặt “处理时间从 25 天降到 5 天” (thời gian xử lý giảm từ 25 ngày xuống còn 5 ngày) trong quy trình hành chính, người học sẽ thấy tiếng Trung nên nói “缩短了五分之四” (rút ngắn 4/5) hoặc “缩短到原来的五分之一” (rút ngắn xuống còn 1/5 so với ban đầu), thay vì “减少了五倍” (giảm bớt 5 lần).

5.4. Cần tăng cường đối chiếu Hán - Việt có kiểm soát

Đối chiếu Hán - Việt là công cụ quan trọng, nhưng cần được sử dụng có kiểm soát. Nếu giáo viên chỉ nói “tiếng Việt khác tiếng Trung” một cách chung chung, người học khó chuyển thành thao tác cụ thể. Đối chiếu hiệu quả phải chỉ ra chính xác khác ở đâu, khác dẫn đến lỗi nào và cần sửa bằng quy tắc nào. Chẳng hạn, với phân

số, bảng đối chiếu nên trình bày: tiếng Việt “một phần bốn” = tử số + phần + mẫu số; tiếng Trung “四分之一” = mẫu số + 分之 + tử số. Sau đó yêu cầu người học chuyển đổi qua lại nhiều lần, không chỉ nhận diện đáp án đúng.

Với số thập phân, cần đối chiếu hai cấp độ. Cấp độ văn bản là dấu chấm và dấu phẩy: tiếng Việt thường viết “31.415.926.535”, còn tiếng Trung viết “31,415,926.535”. Cấp độ phát âm là phần sau dấu thập phân: tiếng Trung đọc từng chữ số, tiếng Việt có thể đọc thành nhóm số. Nếu chỉ dạy cấp độ phát âm mà bỏ qua cấp độ ký hiệu văn bản, người học vẫn có thể nhầm “123,456” thành số thập phân. Nếu chỉ dạy cấp độ ký hiệu mà bỏ qua cách đọc, người học vẫn có thể đọc “101.88” thành “一百零一点八十八”.

Với bội số, đối chiếu cần đi kèm sơ đồ số lượng. Cấu trúc tiếng Việt “A gấp 3 lần B” nên được nối với tiếng Trung “A 是 B 的三倍”, không nối với “A 比 B 多三倍”. Cấu trúc “A 比 B 多两倍” cần giải thích bằng hình ảnh: B là một phần gốc, phần tăng thêm là hai phần gốc, tổng cộng là ba phần gốc. Cách trực quan này có thể giúp người học vượt qua thói quen dịch từng từ. Đồng thời, giáo viên cần nêu rõ những cấu trúc tiếng Việt không thể dịch trực tiếp, như “giảm gấp x lần”. Khi gặp cấu trúc này, người học phải xác định giá trị gốc và giá trị sau giảm, rồi chuyển sang phân số hoặc phần trăm trong tiếng Trung.

5.5. Hàm ý đối với thiết kế giáo trình và hoạt động lớp học

Từ kết quả khảo sát, có thể đề xuất một số điều chỉnh trong thiết kế giáo trình.

Thứ nhất, các biểu đạt số lượng nên được trình bày thành một cụm kiến thức có hệ thống, thay vì phân tán ở nhiều bài học. Người học cần thấy mối quan hệ giữa số thập phân, phân số, phần trăm và bội số.

Thứ hai, giáo trình cần bổ sung mục “lỗi thường gặp của người học Việt Nam”, trong đó nêu các lỗi như “八点二十四”, “一分之四”, “九块十毛”, “比去年增加了两倍” kèm giải thích. Cách trình bày này giúp người học nhận diện lỗi trước khi lỗi trở thành thói quen.

Thứ ba, cần tăng bài tập dịch hai chiều. Dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt giúp người học hiểu đúng giá trị số lượng; dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung giúp người học chọn cấu trúc biểu

đạt phù hợp. Ví dụ, “Sản lượng năm nay gấp hai lần năm ngoái” phải dịch là “今年的产量是去年的两倍”; “Sản lượng năm nay tăng thêm hai lần so với năm ngoái” cần xử lý khác tùy ý nghĩa; “Tỷ lệ thất nghiệp giảm 2 điểm phần trăm” phải là “失业率下降了两个百分点”. Những bài tập này nên yêu cầu người học giải thích vì sao chọn cấu trúc đó, không chỉ đơn thuần chọn đáp án đúng.

Thứ tư, hoạt động lớp học nên gắn với nhiệm vụ thực tế. Trong tình huống mua sắm, người học tính giá sau khi “打八折”, “打九五折”. Trong tình huống đọc tin kinh tế, người học phân biệt “增长了 5%”, “增长了 5 个百分点”, “增长到原来的 5 倍”. Trong tình huống đo lường, người học chuyển đổi “3.14 米”, “三米十四”, “1.75 米”, “一米七五”. Trong tình huống báo cáo, người học mô tả một biểu đồ có tăng, giảm, tỷ lệ và bội số. Những nhiệm vụ này tạo cơ hội để người học dùng biểu đạt số lượng như công cụ giao tiếp, không chỉ như bài tập ngữ pháp.

5.6. Hàm ý đối với người học Việt Nam

Đối với người học, kết quả nghiên cứu cho thấy cần hình thành ý thức so sánh nhưng không lệ thuộc vào dịch từng từ. Khi gặp một biểu thức số lượng trong tiếng Việt, người học nên tự hỏi: đây là quan hệ phần - toàn thể, quan hệ tỷ lệ, quan hệ tăng thêm, quan hệ đạt đến hay quan hệ giảm? Sau khi xác định quan hệ, người học mới chọn cấu trúc tiếng Trung tương ứng. Cách học này giúp tránh lỗi do thấy “gấp/lần” là dịch ngay thành “倍”, hoặc thấy “phần trăm” là dịch ngay thành “百分之”.

Người học cũng nên ghi nhớ các “điểm cảnh báo” có nguy cơ sai cao. Với số thập phân, sau “点” phải đọc từng chữ số; khi có tiền tệ, thời gian hoặc đo lường, cần kiểm tra đơn vị. Với phân số, tiếng Trung đọc mẫu số trước; phân số có phần nguyên cần “又”; “折” là tỷ lệ phải trả; “百分点” là độ chênh giữa hai tỷ lệ. Với bội số, “是……的 x 倍” khác “比……增加 x 倍”; “增加了 x 倍” khác “增加到 x 倍”; “翻 x 番” không phải “增加 x 倍”; giảm không dùng “倍” theo lối trực dịch từ tiếng Việt.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã đối chiếu cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng

Trung và tiếng Việt, đồng thời khảo sát lỗi của 106 người học Việt Nam có trình độ HSK4-HSK6. Kết quả cho thấy các biểu đạt số lượng tuy có vẻ thuộc phạm vi kiến thức cơ bản, nhưng lại chứa nhiều khác biệt quan trọng về trật tự thành phần, quy tắc đọc, cách dùng đơn vị, quan hệ ngữ nghĩa và quy ước ngữ cảnh. Những khác biệt này tạo ra các lỗi có tính hệ thống ở người học Việt Nam.

Ở số thập phân, lỗi nổi bật là đọc phần sau dấu thập phân như số nguyên, lược bỏ “零” trong biểu đạt thời gian và xử lý chưa đúng các đơn vị tiền tệ, chiều dài hoặc đo lường. Ở phân số, lỗi tập trung vào đảo trật tự tử số - mẫu số, chưa nắm chắc cấu trúc phân số có phần nguyên, hiểu chưa đầy đủ “折”, “成”, “百分点” và lúng túng khi đưa phân số vào câu. Ở bội số, lỗi nghiêm trọng nhất là nhầm giữa quan hệ nhân bội và quan hệ tăng thêm, đồng nhất “番” với “倍”, cũng như trực dịch cách nói giảm bằng bội số trong tiếng Việt sang tiếng Trung.

Về phương diện giải thích, nhiều mô hình lỗi phù hợp với giả thuyết về ảnh hưởng của tiếng Việt. Tuy nhiên, với thiết kế bảng hỏi lựa chọn đáp án hiện tại, nghiên cứu chưa thể xác lập quan hệ nhân quả hoặc tách biệt hoàn toàn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ với việc nội hóa chưa đầy đủ quy tắc tiếng Trung và thiếu luyện tập trong ngữ cảnh thực tế. Do vậy, dạy học các biểu đạt số lượng cho người Việt học tiếng Trung cần kết hợp ba hướng: đối chiếu Hán - Việt có trọng điểm, giải thích quan hệ số lượng bằng sơ đồ hoặc công thức và luyện tập trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Nghiên cứu cũng gợi ý rằng giáo trình và lớp học tiếng Trung nên dành nhiều hơn cho các biểu đạt số lượng đặc thù, nhất là các nội dung thường gây sai lệch số liệu như “百分点”, “增加 x 倍”, “增加到 x 倍”, “翻 x 番” và cách nói chiết khấu. Trong tương lai, có thể mở rộng nghiên cứu bằng cách tăng kích thước mẫu, kết hợp phỏng vấn và quan sát lớp học, xây dựng kho ngữ liệu lỗi của người học Việt Nam, đồng thời thử nghiệm các mô hình dạy học dựa trên đối chiếu và nhiệm vụ. Những hướng này sẽ giúp kết quả nghiên cứu không chỉ dừng ở mô tả lỗi, mà còn trực tiếp phục vụ cải thiện chất lượng dạy và học tiếng Trung tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giao duc va Dao tao. (2018). *Chuong trinh giao duc pho thong mon Toan (Ban hanh kem theo Thong tu so 32/2018/TT-BGDĐT ngay 26 thang 12 nam 2018)*.
- Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(1-4), 161-170.
<https://doi.org/10.1515/iral.1967.5.1-4.161>
- Ding, S. S. (1961). *Xiandai Hanyu yufa jianghua* [Bai giang ngu phap tieng Trung hien dai]. The Commercial Press.
- Fang, Y. Q. (2001). *Shiyong Hanyu yufa* [Ngu phap tieng Trung thuc dung] (Ban sua doi). Peking University Press.
- Hao, C. X. (2006). *Tieng Viet: May van de ngu am, ngu phap, ngu nghia*. Nha xuất bản Khoa học xa hoi.
- Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press.
- Liu, P. (2016). Hanying beishu biaoda xingshi bijiao ji qi leixingxue kaocha [So sanh hinh thuc bieu dat boi so Han - Anh va khao sat loai hinh hoc]. *Journal of North China Electric Power University (Social Sciences)*, so 4, 100-105.
- Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(1-4), 209-231.
<https://doi.org/10.1515/iral.1972.10.1-4.209>

ĐỐI CHIẾU CÁCH BIỂU ĐẠT SỐ THẬP PHÂN, PHÂN SỐ VÀ QUAN HỆ BỘI SỐ TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT: KHẢO SÁT LỖI CỦA NGƯỜI HỌC VIỆT NAM

Bùi Hồng Vân

Đại học Vũ Hán

Email: buihongvan4437@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/6/2026; Ngày phản biện: 9/6/2026; Ngày tác giả sửa: 20/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.381>

Tóm tắt: Bài viết đối chiếu cách biểu đạt số thập phân, phân số và quan hệ bội số trong tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời khảo sát lỗi của 106 người học Việt Nam trình độ HSK4-HSK6. Bằng phương pháp đối chiếu ngôn ngữ kết hợp phân tích lỗi, nghiên cứu làm rõ sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ về trật tự thành phần, quy tắc đọc, cách dùng đơn vị và quan hệ ngữ nghĩa. Kết quả cho thấy, ở số thập phân, người học thường đọc phần thập phân như số nguyên, lược bỏ “零” trong biểu đạt thời gian và xử lý chưa chính xác các đơn vị đo lường. Ở phân số, lỗi chủ yếu gồm đảo trật tự tử số – mẫu số, sử dụng chưa đúng cấu trúc phân số có phần nguyên và hiểu chưa đầy đủ các biểu thức “折”, “成”, “百分点”. Ở quan hệ bội số, người học dễ nhầm giữa quan hệ nhân bội và quan hệ tăng thêm, giữa “番” và “倍”, cũng như dịch trực tiếp cách diễn đạt sự giảm bằng bội số từ tiếng Việt sang tiếng Trung. Các mô hình lỗi phù hợp với giả thuyết về ảnh hưởng của tiếng Việt, đồng thời có thể liên quan đến việc chưa nội hóa đầy đủ quy tắc tiếng Trung và thiếu luyện tập trong ngữ cảnh thực tế. Từ đó, bài viết đề xuất tăng cường đối chiếu Hán – Việt một cách có trọng điểm, kết hợp giải thích quan hệ số lượng bằng công thức/sơ đồ và thiết kế hoạt động giao tiếp gắn với tình huống sử dụng thực tế trong giảng dạy tiếng Trung cho người Việt.

Từ khóa: Đối chiếu tiếng Trung – tiếng Việt; Khảo sát lỗi; Người học Việt Nam; Phân số; Quan hệ bội số; Số thập phân.

SUSTAINABLE ECONOMIC DEVELOPMENT IN KHMER COMMUNITIES IN SOUTHERN VIETNAM: POLICY REALITIES, LIVELIHOOD TRANSITION AND BOTTLENECKS

Nguyen Huu Hai¹

Ta Duc Huy²

¹Thanh Do University; ²Vietjet Aviation Joint Stock Company

Email: nnhai@thanhdowni.edu.vn¹; huytaduc12@gmail.com²

Received: 1/6/2026; Reviewed: 8/6/2026; Revised: 16/6/2026; Accepted: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.382>

Abstract: *This study examines the current state of sustainable economic development among Khmer communities in Southern Vietnam, focusing on policy effectiveness, livelihood transitions, and household-level development constraints. The research draws on two survey datasets comprising 100 officials and 150 Khmer residents. The data were analyzed using descriptive statistics and comparative methods and were further contextualized through policy documents, regional development reports, and existing studies on ethnic policy implementation, vocational training, and pressing issues facing Khmer communities. The findings indicate that support programs enjoy a high level of social acceptance; however, the coverage of direct benefits and the extent to which such support is translated into autonomous development capacity remain uneven. Khmer household livelihoods are shifting toward greater reliance on non-agricultural income, yet production continues to be small-scale, part of the borrowed capital is still used to cover household consumption shortfalls, and the adoption of technical innovations and market linkages at the household level remains limited. Major constraints include unfavorable natural and socioeconomic conditions, insufficient capital, limited human resource quality, weaknesses in policy implementation capacity, climate-related risks, and restricted market access. The study recommends shifting the policy focus from fragmented assistance toward strengthening the capacities of households and communities through an integrated approach combining credit access, vocational training, climate adaptation, value-chain linkages, digital transformation, and the mobilization of Khmer cultural resources.*

Keywords: *Ethnic policy; Livelihood transition; Khmer community; Mekong Delta; Sustainable economic development.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó, dân tộc Khmer là một trong những cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) có dân số đông, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ, đặc biệt tại An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ. Không gian cư trú của đồng bào Khmer gắn chặt với nền văn minh lúa nước, hệ thống phum sóc, thiết chế chùa Khmer và văn hóa Phật giáo Nam tông. Sự gắn kết giữa sinh kế nông nghiệp, quan hệ cộng đồng, tín ngưỡng tôn giáo và điều kiện sinh thái đặc thù tạo nên bản sắc phát triển riêng của vùng đồng bào Khmer.

Trong chiến lược phát triển đất nước, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm công bằng xã hội, củng cố khối đại đoàn kết

dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững. Đối với vùng đồng bào Khmer, yêu cầu này càng có ý nghĩa đặc biệt vì cộng đồng cư trú ở nhiều địa bàn biên giới, ven biển, vùng sâu, vùng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và biến động thị trường nông sản. Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Ban bí thư, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo nền tảng chính sách quan trọng cho phát triển vùng đồng bào Khmer trong bối cảnh mới (Ban Bí thư, 2018; Bộ Chính trị, 2022; Thủ tướng Chính phủ, 2021).

Tính cấp thiết của nghiên cứu hiện nay xuất

phát từ sự thay đổi căn bản của bối cảnh phát triển vùng. Đồng bằng sông Cửu Long không còn chỉ được nhìn nhận như vùng sản xuất nông nghiệp theo nghĩa truyền thống, mà đang chuyển sang tư duy kinh tế nông nghiệp, kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn và liên kết chuỗi giá trị. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định mục tiêu xây dựng vùng trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và thích ứng với biến đổi khí hậu (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Quy mô GRDP của vùng năm 2024 đạt khoảng 1.409 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% GDP cả nước; năm 2025, GRDP vùng ước tăng 7,24% và đóng góp 8,39% vào tăng trưởng chung của cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025; Tổng cục Thống kê, 2026; VietnamPlus, 2026). Đây là cơ hội lớn, nhưng cũng tạo áp lực thích ứng đối với các nhóm cư dân có nguồn lực thấp hơn, trong đó có một bộ phận đồng bào Khmer.

Những năm gần đây, đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào Khmer có nhiều chuyển biến tích cực. Hạ tầng thiết yếu được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm, nhiều mô hình sinh kế như lúa - tôm, hợp tác xã nông nghiệp, du lịch văn hóa Khmer, làng nghề truyền thống, nông nghiệp hữu cơ và tiêu thụ nông sản qua nền tảng số đã xuất hiện. Tuy nhiên, thành tựu giảm nghèo chưa đồng nghĩa với bền vững sinh kế. Nghèo đói đang chuyển từ nghèo thu nhập sang nghèo đa chiều; rủi ro hạn mặn, sụt lún, thiếu nước ngọt, thiếu kỹ năng nghề, thiếu hạ tầng số và di cư lao động ngày càng tác động rõ hơn đến khả năng phát triển dài hạn của hộ Khmer. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về đồng bằng sông Cửu Long cũng nhấn mạnh áp lực sinh kế, môi trường và di cư là những vấn đề ngày càng cấp thiết của vùng (World Bank, 2025).

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này hướng tới việc trả lời ba câu hỏi chính: (i) các chính sách phát triển vùng đồng bào Khmer đã tạo ra những chuyển biến nào và mức độ thụ hưởng của người dân ra sao; (ii) sinh kế, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đang thay đổi theo hướng nào và (iii) những điểm nghẽn nào đang hạn chế khả năng phát triển bền vững của hộ gia đình và cộng đồng Khmer.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển kinh tế bền vững được hiểu là quá

trình phát triển vừa đáp ứng nhu cầu hiện tại, vừa không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trong bối cảnh vùng DTTS, phát triển bền vững không chỉ là tăng thu nhập hay mở rộng sản xuất, mà còn bao hàm nâng cao năng lực cộng đồng, giảm bất bình đẳng, bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, bảo tồn bản sắc văn hóa và tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. Vì vậy, nghiên cứu về phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer cần vượt ra khỏi cách tiếp cận giảm nghèo đơn tuyến để hướng tới khung phân tích đa chiều hơn.

Khung sinh kế bền vững là nền tảng lý thuyết quan trọng cho nghiên cứu này. Chambers và Conway (1992) cho rằng sinh kế bền vững bao gồm năng lực, tài sản và hoạt động cần thiết để duy trì cuộc sống; sinh kế được xem là bền vững khi có thể chống chịu và phục hồi trước các cú sốc, đồng thời duy trì hoặc tăng cường nguồn lực hiện có mà không làm suy thoái nền tảng tài nguyên. Cách tiếp cận này phù hợp với vùng đồng bào Khmer vì sinh kế của hộ gia đình phụ thuộc đồng thời vào đất đai, nước, lao động, vốn, hạ tầng, mạng lưới xã hội, thiết chế tôn giáo, tri thức bản địa và chính sách hỗ trợ. Cách tiếp cận phát triển bao trùm và phát triển dựa trên năng lực cũng cung cấp cơ sở lý luận quan trọng. Sen (1999) cho rằng phát triển cần được nhìn như quá trình mở rộng năng lực lựa chọn và cơ hội của con người, chứ không chỉ là tăng trưởng thu nhập. Theo hướng này, phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer cần được đánh giá bằng khả năng người dân tiếp cận giáo dục, y tế, công nghệ, thông tin thị trường, tín dụng, việc làm và quyền tham gia vào quá trình ra quyết định phát triển. Cách tiếp cận này giúp lý giải vì sao một số hộ đã thoát nghèo theo tiêu chí thu nhập nhưng vẫn dễ tái nghèo khi gặp thiên tai, bệnh tật, mất đất, mất việc hoặc biến động giá nông sản.

Các nghiên cứu trong nước về đồng bào Khmer Nam Bộ thường tập trung vào giảm nghèo, sinh kế, giáo dục, chính sách dân tộc, văn hóa tôn giáo và xây dựng nông thôn mới. Nhiều công trình nhấn mạnh đặc trưng sinh kế nông nghiệp quy mô nhỏ, tình trạng thiếu đất sản xuất, hạn chế về trình độ học vấn và kỹ năng nghề, cũng như vai trò của chùa Khmer trong đời sống cộng đồng. Một số nghiên cứu định lượng cũng cho thấy nghèo đói và khả năng thoát nghèo của

hộ Khmer chịu tác động bởi nhiều biến số như giáo dục, đa dạng hóa thu nhập, tín dụng, hạ tầng, đất đai, tiếp cận thông tin và khả năng thích ứng khí hậu (Loan & Tung, 2022; Tung, 2018).

Nhóm công trình của Vũ Thị Thanh Minh cung cấp một tuyến nghiên cứu tương đối liên tục về vùng đồng bào Khmer. Các nghiên cứu năm 2016 ghi nhận những chuyển biến tích cực do hệ thống chính sách mang lại, đồng thời chỉ ra các hạn chế trong tổ chức thực hiện, phối hợp nguồn lực và khả năng đáp ứng nhu cầu cụ thể của cộng đồng. Nghiên cứu về những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng Khmer (2017) nhấn mạnh tính đan xen giữa khó khăn kinh tế, nguồn nhân lực, việc làm, văn hóa - xã hội và năng lực quản trị. Công trình về đào tạo nghề cho phụ nữ Khmer (2018) đặt ra yêu cầu lựa chọn mô hình nghề phù hợp với điều kiện địa phương, nhu cầu người học và khả năng tạo việc làm sau đào tạo. Chuyên khảo năm 2020 tiếp tục hệ thống hóa chủ trương, chính sách và nhấn mạnh vai trò của đội ngũ cán bộ cơ sở, người có uy tín, sư sãi và các thiết chế cộng đồng trong nâng cao hiệu quả công tác dân tộc (Vũ Thị Thanh Minh, 2016a, 2016b, 2017, 2018, 2020). Các kết quả này là cơ sở đối chiếu để đánh giá mức độ tiếp nối và biến đổi của các vấn đề phát triển trong dữ liệu khảo sát hiện nay.

Từ tổng quan trên, khoảng trống nghiên cứu không chỉ nằm ở việc cập nhật bối cảnh mới, mà còn ở sự thiếu vắng đối chiếu có hệ thống giữa kết quả thực thi chính sách, chuyển đổi sinh kế ở cấp hộ và các điểm nghẽn về vốn, nhân lực, thị trường, môi trường và năng lực quản trị. Bài viết bổ sung khoảng trống này bằng cách đặt dữ liệu khảo sát hiện tại trong quan hệ so sánh với các phát hiện trước, thay vì xem chuyển đổi số, di cư hay tái cấu trúc vùng là những kết quả đã được đo lường trực tiếp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả - đối chiếu, kết hợp dữ liệu khảo sát với phân tích tài liệu. Nhóm tài liệu thứ cấp gồm: Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí thư, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng

02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các báo cáo về phát triển kinh tế - xã hội, sinh kế, biến đổi khí hậu và di cư ở Đồng bằng sông Cửu Long; các nghiên cứu thực nghiệm về nghèo và sinh kế của hộ Khmer; cùng các công trình có sẵn nghiên cứu về phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer. Tài liệu được lựa chọn theo mức độ liên quan đến bốn nhóm nội dung của phần kết quả: thụ hưởng chính sách, chuyển đổi sinh kế, điểm nghẽn phát triển và những yêu cầu mới đối với tổ chức sinh kế.

Dữ liệu định lượng gồm hai bộ kết quả điều tra do nhóm nghiên cứu cung cấp. Bộ thứ nhất gồm 100 phiếu cán bộ tham gia đánh giá phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer; trong đó 59% nam, 41% nữ, 68% là người Khmer, 30% người Kinh, 2% người Hoa và 88% có trình độ đại học. Bộ thứ hai gồm 150 phiếu người dân Khmer; trong đó 62% nữ, 38% nam, 94% là người dân, số còn lại là sư sãi, người có uy tín hoặc cán bộ thôn, ấp.

Thông kê mô tả được sử dụng để tổng hợp tỷ lệ về mức độ hưởng lợi, sự hài lòng, hình thức hỗ trợ, sử dụng vốn vay, thay đổi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hoạt động môi trường, nguyên nhân cản trở phát triển và nhu cầu hỗ trợ. Phương pháp so sánh được dùng để đối chiếu đánh giá của cán bộ với trải nghiệm của người dân. Tiếp đó, phương pháp phân tích nội dung và đối chiếu lịch đại được áp dụng để so sánh kết quả khảo sát với các nghiên cứu đi trước, qua đó phân biệt những vấn đề đã kéo dài với những biểu hiện mới trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thị trường lao động và chuyển đổi số.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Hiệu quả chính sách và mức độ thụ hưởng chính sách: chuyển biến tích cực nhưng chưa đồng đều

Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng đồng bào Khmer Nam Bộ đang phát triển trong một không gian chính sách và kinh tế vùng thay đổi nhanh. Các chính sách dân tộc, chương trình xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ tín dụng, bảo tồn văn hóa, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường và phát triển vùng biên giới đã tạo ra nền tảng quan trọng cho giảm nghèo và cải thiện đời sống. Điều này được phản ánh nhất quán trong hai bộ khảo sát: phần lớn người dân và cán bộ đánh giá các hình thức hỗ trợ là phù hợp, với tỷ lệ tương ứng là 96% và

94%.

Ở nhóm người dân, tỷ lệ hài lòng đối với chính sách bảo tồn, phát triển văn hóa Khmer đạt 58%; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và chính sách đối với người có uy tín đều đạt 56,7%; chính sách xây dựng nông thôn mới và chính sách vay vốn phát triển sản xuất đều đạt 54%. Ở nhóm cán bộ, chính sách bảo tồn văn hóa Khmer và chính sách đối với người có uy tín đều có 59 phiếu đánh giá hài lòng; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi có 58 phiếu hài lòng; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có 57 phiếu hài lòng. Những kết quả này cho thấy các chính sách lớn đã có tính chấp nhận xã hội tương đối cao, nhất là các chính sách gắn với văn hóa, người có uy tín, giáo dục, y tế và phát triển cộng đồng.

Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là tỷ lệ hài lòng thường cao hơn tỷ lệ trực tiếp được hưởng lợi. Chẳng hạn, trong khảo sát người dân, tỷ lệ được hưởng lợi từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg là 43,3%, trong khi tỷ lệ hài lòng là 52%; tỷ lệ được hưởng lợi từ chính sách bảo tồn văn hóa Khmer là 36%, trong khi tỷ lệ hài lòng là 58%. Ở nhóm cán bộ, chính sách bảo tồn văn hóa Khmer có 38 phiếu được hưởng lợi nhưng có 59 phiếu hài lòng. Khoảng cách này cho thấy người dân và cán bộ không chỉ đánh giá chính sách từ lợi ích vật chất trực tiếp, mà còn từ tác động cộng đồng, tác động văn hóa và kỳ vọng phát triển. Đồng thời, thực tế này gợi ý rằng độ phủ thụ hưởng

trực tiếp vẫn cần được mở rộng, nhất là với các hộ khó khăn, hộ thiếu đất, thiếu nước sản xuất hoặc thiếu điều kiện tiếp cận thông tin.

Các hình thức hỗ trợ phổ biến nhất là vay vốn sản xuất, tập huấn kỹ thuật, học nghề, hỗ trợ cây con giống và tham quan học hỏi kinh nghiệm. Khảo sát cán bộ cho thấy 66% ghi nhận hỗ trợ vay vốn sản xuất, 58% tham quan học hỏi kinh nghiệm, 55% tập huấn kỹ thuật canh tác và 53% học nghề. Trong khảo sát người dân, 73,3% hộ cho biết đã nhận hỗ trợ vay vốn sản xuất, 39,3% được học nghề, 38% được tập huấn kỹ thuật canh tác và 36% được hỗ trợ cây con giống. Như vậy, tín dụng chính sách đang là kênh hỗ trợ trung tâm; song các hỗ trợ về đất sản xuất, nước sản xuất và chuyển đổi nghề còn thấp hơn đáng kể, trong khi đây lại là những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sinh kế dài hạn trong bối cảnh hạn mặn và thiếu đất.

Kết quả này có tính tiếp nối rõ với các nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Minh. Các công trình trước ghi nhận hệ thống chính sách đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng, đời sống và khả năng tiếp cận dịch vụ của đồng bào Khmer, nhưng hiệu quả giữa các địa bàn và nhóm thụ hưởng chưa đồng đều; việc phối hợp chính sách, truyền thông ở cơ sở và chuyển hỗ trợ thành năng lực tự vươn lên còn hạn chế (Vũ Thị Thanh Minh, 2016a, 2016b, 2020). Dữ liệu hiện tại cho thấy vấn đề không còn chủ yếu là thiếu chính sách, mà là chất lượng bao phủ, tính liên kết và khả năng hấp thụ hỗ trợ của hộ gia đình.

Bảng 1. Một số chỉ báo về thụ hưởng chính sách và hình thức hỗ trợ

Chỉ báo	Khảo sát cán bộ	Khảo sát người dân	Hàm ý phân tích
Đánh giá hình thức hỗ trợ phù hợp	94%	96%	Chính sách có tính chấp nhận xã hội cao
Hỗ trợ vay vốn sản xuất	66%	73,3%	Vốn vay là công cụ hỗ trợ trung tâm của sinh kế hộ
Tập huấn kỹ thuật canh tác	55%	38%	Có khoảng cách giữa tổ chức hỗ trợ và mức tiếp nhận của hộ
Học nghề	53%	39,3%	Đào tạo nghề đã có nhưng cản trở hơn với việc làm
Hỗ trợ đất sản xuất	24%	12,7%	Thiếu đất vẫn là điểm nghẽn khó giải quyết bằng hỗ trợ ngắn hạn
Hỗ trợ nước sản xuất	21%	12%	Nước sản xuất là vấn đề nổi lên trong bối cảnh hạn mặn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra cán bộ và kết quả điều tra người dân.

4.2. Chuyển đổi sinh kế của hộ Khmer: phi nông nghiệp hóa tăng lên nhưng nền tảng sản xuất còn nhỏ lẻ

Cơ cấu sinh kế của hộ Khmer đang có sự dịch chuyển rõ rệt. Trong khảo sát người dân, 68,7% hộ cho biết nguồn thu nhập chính đến từ tiền lương hoặc hỗ trợ, trong khi nông nghiệp và ngư nghiệp chỉ chiếm 19,3%; buôn bán và làm thuê cùng đạt 7,3%. Kết quả này cho thấy sinh kế hộ Khmer không còn thuần nông như trước, mà đang phi nông nghiệp hóa theo hướng dựa nhiều hơn vào tiền lương, việc làm ngoài nông nghiệp, hỗ trợ chính sách và các hoạt động kinh doanh nhỏ.

Sự dịch chuyển này có ý nghĩa tích cực vì giúp hộ gia đình giảm phụ thuộc vào đất đai và thời tiết, nhất là khi sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động ngày càng rõ của xâm nhập mặn, sụt lún và biến động nguồn nước. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ bền vững của quá trình phi nông nghiệp hóa còn hạn chế. Nguồn thu nhập từ tiền lương hoặc hỗ trợ nếu không gắn với việc làm ổn định, kỹ năng nghề và bảo hiểm xã hội thì vẫn có thể tạo ra sự phụ thuộc mới. Đối với các hộ thiếu đất hoặc lao động trẻ di cư, thu nhập ngoài nông nghiệp có thể giúp cải thiện đời sống trước mắt, nhưng chưa chắc tạo ra năng lực tích lũy và tái đầu tư tại địa phương.

Khi được vay vốn, người dân sử dụng vốn vào nhiều mục đích: kinh doanh nhỏ chiếm 52,7%, chăn nuôi 51,3%, trồng trọt 46%, sinh hoạt gia đình 23,3%, sản xuất hàng thủ công 15,3% và trả nợ 9,3%. Cơ cấu sử dụng vốn này phản ánh hai mặt của tín dụng chính sách. Một mặt, vốn vay đã giúp hộ Khmer mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh nhỏ và đa dạng hóa sinh kế. Mặt khác, việc 23,3% hộ dùng vốn cho sinh hoạt gia đình và 9,3% dùng để trả nợ cho thấy một bộ phận hộ vẫn phải dùng nguồn vốn phát triển như công cụ bù đắp thiếu hụt ngắn hạn. Nếu thiếu tư vấn phương án sản xuất, bảo hiểm rủi ro và kết nối đầu ra, tín dụng có thể làm tăng áp lực trả nợ thay vì tạo nền tảng phát triển bền

vững.

Sự thay đổi sản xuất trong quá trình xây dựng nông thôn mới cũng cho thấy khoảng cách giữa đánh giá của cán bộ và trải nghiệm của hộ dân. Theo cán bộ, 68% hộ đã áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất, 60% thay đổi quy mô sản xuất, 53% thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và 45% mở rộng thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, trong khảo sát người dân, chỉ 29,3% hộ cho biết đã áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại; 24,7% thay đổi quy mô sản xuất; 24,7% thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; 24% mở rộng thị trường tiêu thụ. Sự chênh lệch này cho thấy chuyển đổi đã diễn ra ở cấp cộng đồng, nhưng mức độ thâm nhập vào từng hộ còn chưa đồng đều.

Về thị trường tiêu thụ, khảo sát cán bộ cho thấy hàng hóa do đồng bào Khmer sản xuất chủ yếu được tiêu thụ qua kênh tự bán lẻ (76%) và tư thương về mua (47%), trong khi hình thức Nhà nước hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đạt 37%. Cơ cấu này phản ánh điểm yếu cơ bản của sản xuất hộ Khmer: có sản phẩm nhưng thiếu chuỗi giá trị có tổ chức; có lao động và tri thức bản địa nhưng thiếu thương hiệu, chế biến, logistics và năng lực thương lượng. Vì vậy, chuyển đổi sinh kế sẽ khó bền vững nếu không chuyển từ tiêu thụ nhỏ lẻ sang liên kết hợp tác xã, doanh nghiệp, sàn thương mại điện tử, du lịch cộng đồng và chuỗi cung ứng địa phương.

Đối với đào tạo nghề và chuyển đổi việc làm, kết quả khảo sát hiện nay cũng cố nhận định trước đây rằng hiệu quả đào tạo không thể chỉ đánh giá bằng số lớp hoặc số người tham gia. Nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Minh (2018) nhấn mạnh sự cần thiết của mô hình đào tạo phù hợp với đặc điểm lao động nữ Khmer, điều kiện sinh kế địa phương và đầu ra việc làm. Tỷ lệ người dân được học nghề (39,3%) thấp hơn đánh giá của cán bộ (53%), cùng với tỷ lệ thay đổi sản xuất ở cấp hộ còn hạn chế, cho thấy khoảng cách giữa cung ứng đào tạo, khả năng tiếp nhận và chuyển hóa kỹ năng thành thu nhập vẫn là vấn đề cần giải quyết.

Bảng 2. Chuyển đổi sinh kế, sử dụng vốn và tiêu thụ sản phẩm

Nội dung	Số liệu nổi bật	Nhận định
Nguồn thu nhập chính của hộ dân	68,7% từ tiền lương/hỗ trợ; 19,3% từ nông nghiệp, ngư nghiệp	Sinh kế đang phi nông nghiệp hóa nhưng phụ thuộc nhiều vào việc làm và hỗ trợ

Nội dung	Số liệu nổi bật	Nhận định
Sử dụng vốn vay (theo người dân)	52,7% kinh doanh nhỏ; 51,3% chăn nuôi; 46% trồng trọt; 23,3% sinh hoạt gia đình	Vốn vay vừa là nguồn lực sản xuất vừa là công cụ bù đắp thiếu hụt ngân hạn
Thay đổi sản xuất (theo cán bộ)	68% áp dụng khoa học - kỹ thuật; 60% thay đổi quy mô; 53% thay đổi cơ cấu	Cán bộ nhìn thấy thay đổi sản xuất trong cộng đồng tương đối rõ
Thay đổi sản xuất (theo người dân)	29,3% áp dụng khoa học - kỹ thuật; 24,7% thay đổi quy mô/cơ cấu; 24% mở rộng thị trường	Mức chuyển đổi ở cấp hộ còn chậm và không đồng đều
Tiêu thụ sản phẩm (theo cán bộ)	76% tự bán lẻ; 47% tư thương mua; 37% Nhà nước hỗ trợ tiêu thụ	Liên kết thị trường còn yếu, phụ thuộc kênh tiêu thụ nhỏ lẻ

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra cán bộ và kết quả điều tra người dân.

4.3. Các điểm nghẽn phát triển: vốn, nhân lực, thị trường, môi trường và năng lực thực thi

Kết quả khảo sát xác nhận rằng khó khăn trong phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer không bắt nguồn từ một nguyên nhân đơn lẻ, mà là kết quả của nhiều tầng yếu tố đan xen. Trong cả hai nhóm khảo sát, điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị - xã hội còn nhiều khó khăn là nguyên nhân được lựa chọn nhiều nhất: 71% ở nhóm cán bộ và 70% ở nhóm người dân. Kết quả này phù hợp với đặc điểm cư trú của đồng bào Khmer tại các vùng ven biển, vùng sâu, vùng biên giới và vùng chịu tác động của hạn mặn, thiếu nước, sạt lở hoặc biến động thị trường nông sản.

Thiếu kinh phí và nguồn vốn đầu tư là điểm nghẽn nổi bật thứ hai, được 61% cán bộ và 52% người dân lựa chọn. Mặc dù vay vốn sản xuất là hình thức hỗ trợ phổ biến nhất, nhu cầu vốn của hộ Khmer vẫn lớn hơn khả năng cung ứng hiện nay. Nguyên nhân là vốn không chỉ cần cho trồng trọt hoặc chăn nuôi, mà còn cần cho chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ, xây dựng chuồng trại, cải tạo đất, đóng gói sản phẩm, bán hàng trực tuyến, phát triển dịch vụ du lịch và tham gia hợp tác xã. Nếu chỉ dừng ở vốn vay nhỏ lẻ, ngắn hạn, hộ gia đình khó tham gia vào các mô hình có giá trị gia tăng cao.

Chất lượng nguồn nhân lực là điểm nghẽn có tính cấu trúc. Người dân phản ánh nhu cầu hỗ trợ về cơ sở vật chất giáo dục, kinh phí học tập, vốn vay, đào tạo nghề và việc làm tại chỗ. Một số ý kiến nhấn mạnh đào tạo nghề cần gắn với nhu cầu doanh nghiệp, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm và phát triển du lịch địa phương. Khảo sát cán bộ cũng cho thấy việc thu hút cán bộ có trình độ đến công tác tại vùng đồng bào Khmer gặp khó khăn, trong đó 66% cán bộ cho rằng “cán bộ

không biết tiếng Khmer” là hạn chế, 40% cho rằng thời gian thu hút và hưởng đãi ngộ còn ngắn, 38% cho rằng trình độ năng lực cán bộ còn hạn chế, 37% cho rằng điều kiện làm việc chưa bảo đảm. Điều này cho thấy phát triển nguồn nhân lực không chỉ là đào tạo người dân, mà còn là nâng cao năng lực cán bộ cơ sở am hiểu văn hóa, ngôn ngữ và sinh kế địa phương.

Yếu tố văn hóa - xã hội vừa là nguồn lực, vừa là thách thức phát triển. Có 50% người dân đánh giá phong tục, tập quán, tín ngưỡng của đồng bào Khmer “rất quan trọng” đối với phát triển kinh tế - xã hội và 41,3% đánh giá “quan trọng”. Khảo sát cán bộ cũng ghi nhận việc tu học tại chùa Khmer, tổ chức lễ hội tôn giáo và các nghi thức trong đời sống thường ngày vẫn được duy trì, góp phần giữ gìn bản sắc cộng đồng. Điều này cho thấy văn hóa Khmer không nên được nhìn như yếu tố ngoài kinh tế, mà cần được xem là nguồn lực phát triển thông qua du lịch văn hóa, làng nghề, ẩm thực, lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, giáo dục tiếng Khmer và truyền thông cộng đồng. Tuy nhiên, nếu thiếu đổi mới phương thức tổ chức, một số thói quen sản xuất nhỏ lẻ, tâm lý ngại thay đổi hoặc thiếu kỹ năng thị trường có thể làm chậm quá trình chuyển đổi sinh kế.

Môi trường và thích ứng khí hậu cũng là vấn đề cần được đặt ở trung tâm của phát triển bền vững. Kết quả khảo sát người dân cho thấy cộng đồng đã tham gia một số hoạt động thiết thực như thu gom, xử lý rác thải (67,3%), trồng cây xanh và vệ sinh, khơi thông kênh rạch (cùng 58,7%), giữ vệ sinh nguồn nước (50,7%), xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh (47,3%). Đây là nền tảng quan trọng để phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn và du lịch sinh thái. Tuy nhiên, trong bối cảnh xâm nhập mặn, thiếu nước

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

sản xuất và suy giảm tài nguyên, các hoạt động môi trường cấp hộ cần được kết nối với quy hoạch thủy lợi, bảo hiểm rủi ro khí hậu, hệ thống cảnh báo sớm và phân vùng sinh kế thích ứng.

Khi đối chiếu với các nghiên cứu giai đoạn 2016-2020, các điểm nghẽn hiện nay cho thấy tính kéo dài hơn là hoàn toàn mới. Những vấn đề về thu nhập thiếu ổn định, nguồn lực sản xuất hạn chế, chất lượng nhân lực, đào tạo nghề, năng lực

cán bộ cơ sở và sự phù hợp của chính sách đã được nhận diện trong các công trình trước (Vũ Thị Thanh Minh, 2017, 2018, 2020; Vũ Thị Thanh Minh và cộng sự, 2016-2017). Điểm đáng chú ý trong dữ liệu hiện tại là các hạn chế này đang tương tác mạnh hơn với rủi ro khí hậu, yêu cầu tiếp cận thị trường và năng lực ứng dụng công nghệ, làm cho nguy cơ tái nghèo và sinh kế thiếu bền vững trở nên phức tạp hơn.

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng không tốt đến phát triển kinh tế bền vững

Nguyên nhân	Cán bộ	Người dân	Hàm ý phân tích
Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn	71%	70%	Điều kiện khách quan bất lợi và rủi ro khí hậu là khó khăn nhất
Thiếu kinh phí, thiếu nguồn vốn đầu tư	61%	52%	Nguồn lực đầu tư và khả năng hấp thụ vốn còn hạn chế
Trình độ, năng lực, trách nhiệm của cán bộ còn hạn chế	40%	28,7%	Năng lực thực thi chính sách cần được nâng cao
Nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng Khmer còn hạn chế	29%	51,3%	Cần tăng năng lực tự chủ, thông tin và kỹ năng của cộng đồng
Phong tục, tập quán lạc hậu hoặc chưa phù hợp	14%	27,3%	Cần phân biệt bảo tồn văn hóa với thói quen cản trở đổi mới

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Kết quả điều tra cán bộ và kết quả điều tra người dân.

4.4. Sự tiếp nối và biến đổi của các vấn đề phát triển trong bối cảnh mới

Đối chiếu dữ liệu khảo sát với các nghiên cứu trước cho thấy phát triển vùng đồng bào Khmer vừa có sự tiếp nối của những hạn chế cũ, vừa xuất hiện các yêu cầu mới. Các vấn đề về vốn, đất và nước sản xuất, chất lượng nhân lực, đào tạo nghề, năng lực cán bộ và liên kết thị trường đã được nhận diện từ giai đoạn 2016-2020. Trong khảo sát hiện tại, các vấn đề này vẫn hiện diện, nhưng được đặt trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chuyển dịch lao động và tái tổ chức không gian kinh tế của đồng bằng sông Cửu Long, khiến yêu cầu phát triển không thể dừng ở hỗ trợ đầu vào riêng lẻ.

Thứ nhất, cấu trúc sinh kế đang dịch chuyển từ phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp sang kết hợp tiền lương, việc làm ngoài nông nghiệp, kinh doanh nhỏ và hỗ trợ xã hội. Tỷ lệ 68,7% hộ có nguồn thu chính từ tiền lương hoặc hỗ trợ cho thấy thị trường lao động đã trở thành một bộ phận quan trọng của sinh kế hộ Khmer. Tuy nhiên, khảo sát không đo lường trực tiếp di cư lao động; vì vậy, kết quả chỉ cho phép nhận định thận trọng rằng sự dịch chuyển lao động và thu nhập ngoài nông nghiệp đang làm thay đổi quan hệ

giữa hộ gia đình với đất đai, việc làm và cộng đồng địa phương.

Thứ hai, chuyển đổi số mới chủ yếu thể hiện như một yêu cầu nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, chưa phải là một khu vực kinh tế đã định hình rõ trong dữ liệu. Chỉ 29,3% người dân cho biết đã áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, trong khi sản phẩm vẫn chủ yếu được tự bán lẻ hoặc bán cho tư thương. Do đó, thay vì khẳng định sự hình thành một mô hình “kinh tế số phum sóc”, góc nhìn phù hợp hơn là xem kỹ năng số, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và truyền thông sản phẩm như các công cụ giúp hộ gia đình, hợp tác xã và làng nghề khắc phục điểm yếu về thông tin và thị trường.

Thứ ba, quy hoạch vùng, hạ tầng giao thông và chuyển đổi mô hình nông nghiệp có thể mở rộng khả năng kết nối thị trường, nhưng lợi ích không tự động chuyển đến các hộ có nguồn lực thấp. Khi tỷ lệ hỗ trợ đất và nước sản xuất còn thấp, mức độ thay đổi quy mô và cơ cấu sản xuất ở cấp hộ chỉ khoảng một phần tư số người được hỏi, việc tái cấu trúc không gian vùng cần đi kèm đào tạo nghề, tư vấn sinh kế, tổ chức sản xuất, bảo vệ quyền tiếp cận nguồn lực và các giải pháp thích ứng khí hậu phù hợp từng tiểu vùng.

Như vậy, sự thay đổi nổi bật không nằm ở một xu hướng đơn lẻ, mà ở việc các điểm nghẽn truyền thống đang kết hợp với rủi ro và cơ hội mới. Phát triển bền vững cần chuyển từ hỗ trợ hộ theo từng chương trình sang nâng cao năng lực tham gia thị trường, thích ứng khí hậu và tổ chức sinh kế của cộng đồng; trong đó chuyển đổi số, kết nối hạ tầng và dịch chuyển lao động được xem là điều kiện tác động, không thay thế các nền tảng cốt lõi về vốn, kỹ năng, tổ chức sản xuất và quản trị địa phương.

5. Bàn luận

Các kết quả trên cho thấy chính sách đã tạo nền tảng phát triển quan trọng, nhưng tác động bền vững phụ thuộc vào khả năng kết nối hỗ trợ với năng lực của hộ, điều kiện sinh thái và thị trường. Trên cơ sở đó, phần bàn luận tập trung vào các hướng chuyển đổi chính sách và tổ chức sinh kế.

5.1. Từ hỗ trợ phân tán sang nâng cao năng lực tự chủ của hộ Khmer

Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng đồng bào Khmer không thiếu chính sách phát triển, nhưng vẫn thiếu sự chuyển hóa đồng đều từ chính sách thành năng lực tự phát triển. Các chính sách hỗ trợ vay vốn, học nghề, tập huấn kỹ thuật, bảo hiểm y tế, giáo dục, bảo tồn văn hóa và xây dựng nông thôn mới đã tạo tác động tích cực, song vẫn còn khoảng cách giữa thụ hưởng, hài lòng và năng lực tự chủ. Vì vậy, chính sách trong giai đoạn tới cần giảm tính phân tán, tăng tính tích hợp và hướng mạnh hơn vào năng lực của hộ gia đình.

Trước hết, chính sách tín dụng cần được thiết kế theo chuỗi sinh kế thay vì chỉ cho vay vốn. Khảo sát cho thấy vay vốn là hình thức hỗ trợ phổ biến nhất, nhưng một phần vốn vẫn được dùng cho sinh hoạt gia đình hoặc trả nợ. Điều này không nên được hiểu đơn giản là người dân sử dụng vốn chưa đúng mục đích, mà phản ánh tình trạng sinh kế còn thiếu an toàn. Vì vậy, tín dụng cần đi kèm tư vấn phương án sản xuất, tập huấn kỹ thuật, bảo hiểm rủi ro, hỗ trợ đầu ra, quản lý tài chính hộ gia đình và giám sát sử dụng vốn theo chu kỳ sinh kế.

Thứ hai, đào tạo nghề cần chuyển từ mô hình “mờ lờp” sang mô hình “đào tạo - việc làm - khởi nghiệp”. Người dân đã chỉ rõ nhu cầu đào tạo phải gắn với doanh nghiệp, tăng hỗ trợ vốn và kỹ

thuật sau học nghề, đa dạng hình thức đào tạo tại chỗ, lưu động hoặc theo nhóm nghề mới phù hợp với thanh niên Khmer. Đối với vùng có tiềm năng du lịch, đào tạo cần bổ sung kỹ năng dịch vụ, hướng dẫn du lịch cộng đồng, thương mại điện tử, truyền thông số, chế biến sản phẩm địa phương và quản trị hợp tác xã.

Thứ ba, năng lực cán bộ cơ sở cần được xem là một nguồn lực phát triển. Tỷ lệ 66% cán bộ cho rằng không biết tiếng Khmer là hạn chế trong thu hút và sử dụng cán bộ cho thấy rào cản ngôn ngữ - văn hóa có thể làm giảm hiệu quả truyền thông chính sách. Do đó, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ biết tiếng Khmer, am hiểu phong tục địa phương, đồng thời phát huy vai trò của sư sãi, người có uy tín, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong truyền thông, vận động, giám sát và hỗ trợ cộng đồng.

5.2. Tổ chức lại sinh kế theo hướng thích ứng khí hậu, liên kết thị trường và kinh tế số

Phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mô hình sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp và phụ thuộc thương lái. Kết quả khảo sát cho thấy liên kết thị trường còn yếu, tiêu thụ sản phẩm chủ yếu qua tự bán lẻ và tư thương; trong khi đó, hỗ trợ đất sản xuất, nước sản xuất và chuyển đổi nghề còn hạn chế. Vì vậy, sinh kế cần được tổ chức lại theo ba hướng: thích ứng khí hậu, liên kết chuỗi giá trị và chuyển đổi số.

Về thích ứng khí hậu, các địa phương cần phân vùng sinh kế theo điều kiện sinh thái cụ thể. Vùng ven biển và xâm nhập mặn có thể phát triển mô hình lúa - tôm, thủy sản nước lợ, cây trồng chịu mặn và du lịch sinh thái; vùng có nguy cơ thiếu nước cần ưu tiên mô hình tiết kiệm nước, chuyển đổi cây trồng và hệ thống trữ nước cộng đồng; vùng có điều kiện văn hóa - du lịch cần phát triển dịch vụ, làng nghề và sản phẩm trải nghiệm. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng “thuận thiên” của đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời giúp hộ Khmer giảm phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất.

Về liên kết thị trường, cần chuyển từ tiêu thụ nhỏ lẻ sang chuỗi giá trị có tổ chức. Khi sản phẩm vẫn tự bán lẻ và phụ thuộc tư thương thì người dân khó có điều kiện nâng cao giá trị. Hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp xã hội cần được hỗ trợ về quản trị, minh bạch tài chính,

kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn hiệu, thương mại điện tử và đàm phán hợp đồng. Nhà nước có thể đóng vai trò kiến tạo bằng cách hỗ trợ hạ tầng logistics, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và kết nối doanh nghiệp, thay vì chỉ hỗ trợ đầu vào sản xuất.

Về chuyển đổi số, trọng tâm trước mắt không phải tạo ra một mô hình kinh tế tách biệt, mà là sử dụng công nghệ để nâng cao năng lực thị trường của hộ kinh doanh và tổ chức cộng đồng. Nội dung hỗ trợ cần bao gồm: kỹ năng chụp ảnh và giới thiệu sản phẩm, quản lý đơn hàng, thanh toán điện tử, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ dữ liệu, xây dựng thương hiệu và kết nối logistics. Thanh niên Khmer có thể đóng vai trò cầu nối số cho hợp tác xã, làng nghề và cơ sở du lịch, nhưng chỉ tạo được giá trị khi đi cùng sản phẩm đạt chất lượng, tổ chức sản xuất ổn định và cơ chế phân chia lợi ích minh bạch.

5.3. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa, môi trường và quản trị cộng đồng

Một kết quả quan trọng của nghiên cứu là vai trò của văn hóa Khmer được người dân đánh giá rất cao đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều này cho thấy bảo tồn văn hóa không nên bị xem là nhiệm vụ tách rời phát triển kinh tế. Chùa Khmer, lễ hội Ok Om Bok, Chol Chnam Thmay, Sen Dolta, nghệ thuật Dù kê, Rô băm, múa Romvong, ẩm thực và làng nghề đều có thể trở thành nền tảng cho du lịch cộng đồng, giáo dục văn hóa và sản phẩm sáng tạo. Tuy nhiên, phát triển du lịch văn hóa cần tránh thương mại hóa một chiều hoặc biến cộng đồng thành đối tượng trình diễn. Cộng đồng phải tham gia thiết kế sản phẩm, quản lý lợi ích và quyết định giới hạn khai thác văn hóa.

Về môi trường, kết quả khảo sát cho thấy người dân đã tham gia tích cực vào các hoạt động thu gom rác, trồng cây, khơi thông kênh rạch và giữ vệ sinh nguồn nước. Đây là nền tảng tốt để mở rộng sang các mô hình kinh tế tuần hoàn, phân loại rác tại nguồn, xử lý phụ phẩm nông nghiệp, du lịch xanh và nông nghiệp hữu cơ. Tuy nhiên, các hoạt động môi trường không thể chỉ dựa vào phong trào, mà cần được lồng ghép vào quy hoạch sinh kế, xây dựng nông thôn mới, quản lý tài nguyên nước và chương trình thích ứng khí hậu cấp xã.

Quản trị cộng đồng cũng là yếu tố then chốt.

Khảo sát cán bộ cho thấy tổ chức Đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể được đánh giá là hoạt động hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Đây là điều kiện thuận lợi để triển khai mô hình phát triển dựa vào cộng đồng. Tuy nhiên, hiệu quả quản trị sẽ phụ thuộc vào khả năng phối hợp giữa chính quyền, sư sãi, người có uy tín, hợp tác xã, doanh nghiệp và thanh niên. Trong bối cảnh di cư lao động và chuyển đổi số, quản trị phum sóc cần kết hợp giữa thiết chế truyền thống và công cụ hiện đại, giữa truyền thông trực tiếp tại chùa, ấp, xã và truyền thông qua nền tảng số.

5.4. Mô hình phát triển tích hợp cho vùng đồng bào Khmer

Từ các phân tích trên, có thể đề xuất mô hình phát triển tích hợp cho vùng đồng bào Khmer gồm năm trụ cột liên kết với nhau. Trụ cột thứ nhất là sinh kế bền vững dựa trên tín dụng, kỹ thuật, thị trường và bảo hiểm rủi ro. Trụ cột thứ hai là thích ứng khí hậu dựa trên phân vùng sinh thái, chuyển đổi sản xuất và quản lý nguồn nước. Trụ cột thứ ba là kinh tế số phum sóc, trong đó thanh niên Khmer đóng vai trò cầu nối giữa sản phẩm địa phương và thị trường số. Trụ cột thứ tư là liên kết chuỗi giá trị thông qua hợp tác xã, doanh nghiệp, logistics và thương hiệu cộng đồng. Trụ cột thứ năm là bảo tồn văn hóa gắn với du lịch cộng đồng, giáo dục tiếng Khmer, phát huy vai trò chùa Khmer và quản trị phum sóc.

Mô hình này có ý nghĩa ở chỗ không tách rời kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nếu chỉ hỗ trợ vốn mà không có thị trường, người dân khó thoát khỏi sản xuất nhỏ. Nếu chỉ đào tạo nghề mà không có việc làm tại chỗ, di cư sẽ tiếp tục gia tăng. Nếu chỉ bảo tồn văn hóa mà không tạo sinh kế, văn hóa có thể bị xem là gánh nặng chi phí. Nếu chỉ phát triển kinh tế số mà không có hạ tầng, kỹ năng và logistics, nền tảng số khó tạo giá trị thực. Vì vậy, phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer cần được thiết kế như một hệ sinh thái chính sách, trong đó mỗi can thiệp phải gắn với chuỗi sinh kế, chuỗi giá trị và năng lực cộng đồng.

6. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy các chính sách dân tộc và chương trình hỗ trợ đã tạo chuyên biến tích cực, được cán bộ và người dân đánh giá tương đối phù hợp. Tuy nhiên, thụ hưởng trực tiếp chưa đồng đều và hỗ trợ chưa luôn chuyển hóa thành

năng lực tự phát triển. Sinh kế hộ Khmer đang đa dạng hơn, nhưng sản xuất còn nhỏ lẻ, vốn vay một phần được dùng để bù đắp thiếu hụt ngân hạn, mức độ ứng dụng kỹ thuật và liên kết thị trường ở cấp hộ còn hạn chế.

Đối chiếu với các công trình giai đoạn 2016-2020 cho thấy nhiều điểm nghẽn có tính kéo dài, gồm thiếu nguồn lực sản xuất, chất lượng nhân lực, hiệu quả đào tạo nghề, năng lực cán bộ cơ sở và sự phù hợp trong tổ chức thực hiện chính sách. Trong bối cảnh mới, các hạn chế này tương tác với biến đổi khí hậu, chuyển dịch lao động, yêu cầu kết nối thị trường và chuyển đổi số, làm gia

tăng tính phức tạp của phát triển sinh kế.

Vì vậy, chính sách cần chuyển từ hỗ trợ phân tán sang phát triển năng lực hộ và cộng đồng, kết hợp tín dụng với tư vấn sinh kế, đào tạo nghề gắn việc làm, tổ chức chuỗi giá trị, thích ứng khí hậu, chuyển đổi số và phát huy nguồn lực văn hóa Khmer. Do dữ liệu khảo sát mang tính mô tả và chưa đo lường trực tiếp di cư hay kinh tế số, nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu theo địa bàn và nhóm sinh kế, đồng thời kết hợp mô hình định lượng với phỏng vấn sâu để kiểm định các mối quan hệ này.

Tài liệu tham khảo

- Ban Bi thu. (2018). *Chi thi so 19-CT/TW ngay 10 thang 01 nam 2018 ve tang cuong cong tac o vung dong bao dan toc Kho-me trong tinh hinh moi*.
- Bo Chinh tri. (2022). *Nghi quyet so 13-NQ/TW ngay 02 thang 4 nam 2022 ve phuong huong phat trien kinh te - xa hoi, bao dam quoc phong, an ninh vung Dong bang song Cuu Long den nam 2030, tam nhìn den nam 2045*.
- Bo Ke hoach va Dau tu. (2025). *Cac dia phuong trong vung Dong bang song Cuu Long dong gop rat lon vao phat trien kinh te - xa hoi ca nuoc*. Truy cap ngay 01 thang 4 nam 2026 tu <https://mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-3/Cac-dia-phuong-trong-vung-Dong-bang-song-Cuu-Long-pww99c.aspx>.
- Chambers, R., & Conway, G. R. (1992). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century* (IDS Discussion Paper No. 296). Institute of Development Studies. <https://www.ids.ac.uk/publications/sustainable-rural-livelihoods-practical-concepts-for-the-21st-century/>.
- Cuc Thong ke. (2026). *Thong cao bao chi ve ket qua tang truong tong san pham tren dia ban (GRDP) cua 34 tinh, thanh pho nam 2025*. Truy cap ngay 01 thang 4 nam 2026 tu <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-tang-truong-tong-san-pham-tren-dia-ban-grdp-cua-34-tinh-thanh-pho-nam-2025/>.
- Minh, V. T. T. (2016a). Chu truong, chinh sach cua Dang va Nha nuoc doi voi dong bao Khmer: Thuc trang va nhung van de dat ra. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*.
- Minh, V. T. T. (2016b). Giai phap doi moi, hoan thien chu truong, chinh sach doi voi dong bao Khmer Tay Nam Bo thoi gian vua qua. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*.
- Minh, V. T. T. (2017). Nhung van de co ban va cap bach trong cong dong Khmer hien nay. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*.
- Minh, V. T. T. (2018). Phat trien mo hình dao tao nghe hieu qua cho phu nu dan toc Khmer vung Dong bang song Cuu Long: Thuc trang va giai phap. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*.
- Minh, V. T. T. (2020). *Cong tac dan toc trong qua trinh thuc hien chu truong, chinh sach doi voi dong bao Khmer*. Nha xuất bản Khoa học xã hội.
- Sen, A. (1999). *Development as freedom*. Alfred A. Knopf.
- Thu tuong Chinh phu. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025*. Truy cap ngay 01 thang 4 nam 2026 tu <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=204285&pageid=27160>.
- Thu tuong Chinh phu. (2022). *Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 phê duyệt Quy hoạch vùng Đông bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021–2030, tam nhìn den nam 2050*. Truy cap ngay 01 thang 3 nam 2026 tu <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205414&>

- pageid=27160.
Thuy, L. N. T., & Tung, D. T. (2022). Adaptation strategies and livelihood vulnerability of ethnic minorities in Vietnam: A case of the Khmer community in Mekong Delta. *Sustainability and Climate Change*, 15(6), 408–421.
<https://doi.org/10.1089/scc.2022.0090>.
- Tung, D. T. (2018). Poverty and ethnic minorities: The case of Khmer households in the rural Mekong Delta, Vietnam. *Economics & Sociology*, 11(1), 233–244.
<https://doi.org/10.14254/2071-789X.2018/11-1/15>.
- VietnamPlus. (2026). *Sau vung kinh te tao nen buc tranh tang truong da cuc nam 2025*. Truy cap ngay 01 thang 4 nam 2026 tu <https://www.vietnamplus.vn/sau-vung-kinh-te-tao-nen-buc-tranh-tang-truong-da-cuc-nam-2025-post1087794.vnp>.
- World Bank. (2025). *Living or leaving: Life in the Mekong Delta region of Viet Nam*. World Bank. <https://doi.org/10.1596/44086>.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, CHUYÊN ĐỔI SINH KẾ VÀ CÁC ĐIỂM NGHÈN

Nguyễn Hữu Hải¹

Tạ Đức Huy²

¹Trường Đại học Thành Đô; ²Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Email: nnhai@thanhdouni.edu.vn¹; huytaduc12@gmail.com²

Ngày nhận bài: 1/6/2026; Ngày phản biện: 8/6/2026; Ngày tác giả sửa: 16/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.382>

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích thực trạng phát triển kinh tế bền vững ở vùng đồng bào Khmer Nam Bộ, tập trung vào hiệu quả chính sách, chuyển đổi sinh kế và các điểm nghẽn ở cấp hộ gia đình. Dữ liệu nghiên cứu gồm hai bộ khảo sát với 100 cán bộ và 150 người dân Khmer, được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả và so sánh; đồng thời đối chiếu với các văn kiện chính sách, báo cáo phát triển vùng và các công trình nghiên cứu hiện có về thực hiện chính sách dân tộc, đào tạo nghề và những vấn đề cấp bách của cộng đồng Khmer. Kết quả cho thấy các chương trình hỗ trợ có mức độ chấp nhận xã hội cao, nhưng độ phủ thụ hưởng trực tiếp và khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành năng lực tự phát triển còn chưa đồng đều. Sinh kế hộ Khmer đang dịch chuyển theo hướng tăng thu nhập ngoài nông nghiệp, song quy mô sản xuất vẫn nhỏ lẻ, vốn vay còn được sử dụng để bù đắp thiếu hụt sinh hoạt, mức độ ứng dụng kỹ thuật và liên kết thị trường ở cấp hộ còn hạn chế. Các điểm nghẽn nổi bật gồm điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội bất lợi, thiếu vốn, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực thực thi chính sách, rủi ro khí hậu và khả năng tiếp cận thị trường. Nghiên cứu đề xuất chuyển trọng tâm từ hỗ trợ phân tán sang phát triển năng lực hộ gia đình và cộng đồng, gắn liền với tín dụng, đào tạo nghề, thích ứng khí hậu, liên kết chuỗi giá trị, chuyển đổi số và phát huy nguồn lực văn hóa Khmer.

Từ khóa: Chính sách dân tộc; Chuyển đổi sinh kế; Đồng bào Khmer; Đồng bằng sông Cửu Long; Phát triển kinh tế bền vững.

DEVELOPING HOUSEHOLD ECONOMIES AMONG ETHNIC MINORITY COMMUNITIES TOWARD A GREEN ECONOMY IN THE NORTHWEST REGION: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Nguyen Van Dung¹

Tran Thi Thuy² Nguyen Ngoc Minh³

^{1, 2}Thanh Do University; ³Post - graduate student at Foreign Trade University

Email: nguyenvandung2308@gmail.com¹; ttthuy@thanhdowni.edu.vn²;

nguyennngocminh2607@gmail.com³

Received: 19/5/2026; Reviewed: 25/5/2026; Revised: 01/6/2026; Accepted: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.374>

Abstract: *Developing household economies among ethnic minority communities toward a green economy is an important requirement for increasing income, promoting sustainable poverty reduction, and protecting the environment in the Northwest region. This article employs methods of document analysis, synthesis, comparison and an interdisciplinary approach to clarify the theoretical basis and assess the current situation of household economic development toward a green economy in three provinces: Son La, Dien Bien and Lai Chau. The research results show that many green economic models have initially proved effective, typically including organic agriculture, ecological agriculture, the cultivation of medicinal plants under forest canopies, forest protection contracts linked with livelihoods, community-based tourism, and ecotourism associated with the preservation of ethnic cultural values. These models have contributed to livelihood diversification, job creation, income improvement and better environmental quality. However, the development process still faces many difficulties, such as small-scale and fragmented production, limited management capacity, lack of capital, weak value chain linkages, and low capacity for applying science and technology, as well as accessing markets. On that basis, the article proposes solutions related to transforming green production models, developing sustainable forestry, promoting green tourism, improving support policies and enhancing the quality of human resources in order to foster household economic development in a green, sustainable manner that adapts to new development requirements.*

Keywords: *Ethnic minority communities; Household economy; Green economy; Sustainable development; Northwest region.*

1. Đặt vấn đề

Vùng Tây Bắc có điều kiện tự nhiên thuận lợi với hệ sinh thái đa dạng, diện tích rừng lớn, đất đai phù hợp cho phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ và lâm nghiệp bền vững. Đây cũng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số (DTTS) với những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, tạo tiềm năng lớn cho phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng theo hướng xanh, có trách nhiệm. Mặc dù sở hữu nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, Tây Bắc vẫn là một trong những vùng còn nhiều khó khăn của cả nước, với tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trong đồng bào DTTS, còn ở mức cao.

Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, việc tìm kiếm các mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình (KTHGD) phù hợp, gắn với bảo vệ môi trường và phát huy giá trị văn hóa bản địa có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung nghiên cứu phát triển KTHGD của đồng bào DTTS theo hướng kinh tế xanh tại ba tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu nhằm đánh giá thực trạng, nhận diện tiềm năng, những hạn chế và thách thức đặt ra, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển KTHGD theo hướng xanh, góp phần giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về KTHGD vùng DTTS đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả và tổ chức trong nước, quốc tế. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ vai trò của KTHGD đối với giảm nghèo, phát triển sinh kế và phát triển kinh tế nông thôn. Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2019) cho rằng sinh kế của đồng bào DTTS ở Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào nông nghiệp quy mô nhỏ, năng suất thấp và dễ bị tổn thương trước các tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và biến động thị trường. Tương tự, Tổng cục Thống kê (2023) cho thấy tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS vẫn cao hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước. Đối với vùng Tây Bắc, Nguyễn Văn Thắng (2018) chỉ ra rằng KTHGD mang đặc trưng nông – lâm kết hợp, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên đất đai và rừng, trong khi khả năng tiếp cận thị trường, vốn và khoa học công nghệ còn hạn chế. Những nghiên cứu này đã góp phần làm rõ đặc điểm, vai trò và những khó khăn của KTHGD vùng DTTS, song chủ yếu tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo và phát triển kinh tế truyền thống.

Bên cạnh đó, nghiên cứu về sinh kế bền vững và kinh tế xanh ngày càng được quan tâm trong bối cảnh phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Khung sinh kế bền vững của Department for International Development (1999) nhấn mạnh vai trò của các nguồn vốn sinh kế gồm vốn tự nhiên, vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội và vốn vật chất trong nâng cao năng lực thích ứng và phát triển của hộ gia đình. Ellis (2000) cho rằng đa dạng hóa sinh kế là giải pháp quan trọng giúp hộ gia đình giảm thiểu rủi ro và nâng cao thu nhập. Ở góc độ rộng hơn, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (United Nations Environment Programme, 2011) khẳng định kinh tế xanh là mô hình phát triển hướng tới tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và bảo đảm công bằng xã hội.

Tại Việt Nam, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tăng trưởng xanh là phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính. Tiếp đó,

Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030 nhấn mạnh các nhiệm vụ phát triển việc làm xanh, sinh kế xanh, nâng cao năng lực cộng đồng và thúc đẩy chuyển đổi xanh trong các ngành, lĩnh vực kinh tế.

Liên quan đến vùng DTTS, một số nghiên cứu gần đây đã đề cập đến các mô hình sinh kế xanh như phát triển nông nghiệp hữu cơ, quản lý rừng bền vững, du lịch cộng đồng và bảo tồn văn hóa gắn với phát triển kinh tế. Nguyễn Thị Lan (2021) cho rằng sự kết hợp giữa bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các mô hình kinh tế xanh có thể tạo động lực mới cho phát triển bền vững ở vùng DTTS. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào từng lĩnh vực riêng lẻ hoặc từng mô hình sinh kế cụ thể, chưa xem xét một cách tổng thể quá trình chuyển đổi KTHGD theo hướng kinh tế xanh.

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu có thể nhận thấy: (1) nghiên cứu về KTHGD vùng DTTS tương đối phong phú nhưng chủ yếu tiếp cận từ góc độ giảm nghèo và sinh kế truyền thống; (2) nghiên cứu về kinh tế xanh đã hình thành cơ sở lý luận tương đối đầy đủ nhưng việc vận dụng vào cấp độ hộ gia đình ở vùng DTTS còn hạn chế; (3) đối với vùng Tây Bắc, chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá một cách hệ thống thực trạng phát triển KTHGD theo hướng kinh tế xanh gắn với các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết tập trung làm rõ thông qua việc phân tích thực trạng tại ba tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển KTHGD của đồng bào DTTS theo hướng xanh và bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện trên cơ sở vận dụng quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Nghiên cứu sử dụng chủ yếu nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ niên giám thống kê, báo cáo kinh tế - xã hội, báo cáo giảm nghèo, các nghị quyết, đề án, chương trình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch của ba tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024. Trên cơ sở đó, tác giả sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và hệ

thống hóa tài liệu nhằm làm rõ thực trạng phát triển KTHGD của đồng bào DTTS theo hướng kinh tế xanh.

Bên cạnh đó, nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận liên ngành giữa kinh tế học, xã hội học, môi trường học và phát triển bền vững để phân tích mối quan hệ giữa phát triển KTHGD với sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa dân tộc và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để nhận diện tiềm năng, những hạn chế và đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển KTHGD của đồng bào DTTS theo hướng xanh và bền vững ở vùng Tây Bắc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những vấn đề chung về phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế xanh

KTHGD là hình thức tổ chức kinh tế dựa trên hộ gia đình, sử dụng chủ yếu lao động gia đình, có tính linh hoạt cao và phù hợp với điều kiện sản xuất nhỏ. Theo cách tiếp cận khoa học, KTHGD được hiểu là hình thức tổ chức kinh tế do một hộ gia đình làm chủ, sử dụng các nguồn lực thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của hộ (lao động, vốn, đất đai, tư liệu sản xuất) để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống và tạo thu nhập, đồng thời tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động (Quốc hội, 2015; World Bank, 2016).

Theo United Nations Environment Programme (UNEP, 2011), kinh tế xanh là nền kinh tế: Sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo công bằng xã hội. Kinh tế xanh là một trong những định hướng phát triển quan trọng của thế giới trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và yêu cầu phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, khái niệm kinh tế xanh được cụ thể hóa thông qua các chiến lược phát triển quốc gia, đặc biệt là Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050, trong đó nhấn mạnh việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu (Thủ tướng Chính phủ, 2021). Trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế xanh được cụ thể hóa thông qua các mô hình như nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn. FAO (2020) cho rằng việc chuyển đổi sang các mô

hình sản xuất nông nghiệp bền vững là điều kiện tiên quyết để đảm bảo an ninh lương thực và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, việc áp dụng các mô hình này ở vùng DTTS còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nguồn lực, kỹ thuật và nhận thức.

Vậy, KTHGD theo hướng kinh tế xanh là mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của hộ gia đình trong đó các hoạt động kinh tế được thực hiện theo nguyên tắc sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tăng cường tái tạo nguồn lực tự nhiên, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh tế và cải thiện phúc lợi xã hội.

4.2. Vai trò của kinh tế xanh trong chuyển đổi sinh kế và phát triển kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc

Trong bối cảnh phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu đang trở thành yêu cầu cấp thiết, kinh tế xanh được xác định là một trong những định hướng quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đối với vùng Tây Bắc, nơi phần lớn đồng bào DTTS sinh sống dựa vào nông nghiệp, lâm nghiệp và các nguồn tài nguyên tự nhiên, phát triển kinh tế xanh không chỉ là yêu cầu khách quan mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi sinh kế và phát triển KTHGD theo hướng bền vững.

Trước hết, kinh tế xanh tạo điều kiện chuyển đổi phương thức sản xuất từ khai thác tài nguyên theo chiều rộng sang sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có, góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất. Thông qua các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông - lâm kết hợp, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng, chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ rừng gắn với sinh kế, các hộ gia đình có thể khai thác hợp lý tài nguyên đất, nước và rừng, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Đây là cơ sở quan trọng để duy trì sinh kế ổn định và phát triển KTHGD theo hướng bền vững.

Thứ hai, kinh tế xanh góp phần đa dạng hóa sinh kế và mở rộng cơ hội tạo việc làm cho đồng bào DTTS. Bên cạnh các hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống, nhiều hộ gia đình đã từng bước tham gia vào các lĩnh vực có giá trị gia

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

tăng cao như sản xuất nông sản sạch, phát triển dược liệu, chế biến sản phẩm đặc sản địa phương, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái. Quá trình chuyển đổi này không chỉ góp phần giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên tự nhiên mà còn tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao khả năng chống chịu của hộ gia đình trước những biến động của thị trường và tác động của biến đổi khí hậu.

Thứ ba, kinh tế xanh góp phần nâng cao giá trị sản phẩm và tăng khả năng tiếp cận thị trường. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm xanh, sản phẩm hữu cơ và sản phẩm thân thiện với môi trường ngày càng gia tăng, việc phát triển các sản phẩm đặc trưng của vùng Tây Bắc theo hướng xanh sẽ tạo lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị hàng hóa và cải thiện thu nhập cho người dân. Đồng thời, việc tham gia các chuỗi giá trị xanh còn tạo cơ hội để các hộ gia đình tiếp cận khoa học công nghệ, nâng cao kỹ năng sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Thứ tư, kinh tế xanh có vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS. Nhiều mô hình du lịch cộng đồng ở Tây Bắc đã khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa bản địa, nghề thủ công truyền thống, lễ hội dân gian và tri thức bản địa để phát triển sinh kế. Điều này không chỉ tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân mà còn góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và phát huy nguồn lực văn hóa phục vụ phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, phát triển kinh tế xanh còn góp phần nâng cao khả năng thích ứng và chống chịu của hộ gia đình trước những rủi ro về môi trường

và biến đổi khí hậu. Việc áp dụng các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của hộ gia đình trước thiên tai, dịch bệnh và những biến động về kinh tế - xã hội. Đây là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với vùng Tây Bắc, nơi thường xuyên chịu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan và biến đổi khí hậu.

Như vậy, kinh tế xanh không chỉ tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi sinh kế mà còn góp phần nâng cao hiệu quả phát triển KTHGD của đồng bào DTTS vùng Tây Bắc. Việc phát triển các mô hình sinh kế xanh, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và tăng cường khả năng thích ứng trước các thách thức môi trường sẽ là nền tảng quan trọng để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc trong giai đoạn hiện nay.

4.3. Thực trạng kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số hướng đến kinh tế xanh, ở vùng Tây Bắc

4.3.1. Nhận diện kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số hướng đến kinh tế xanh, ở vùng Tây Bắc

- Phát triển kinh tế hộ gia đình với sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ

Trong những năm qua các địa phương vùng Tây Bắc rất quan tâm phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, thông minh, sạch với nhiều mô hình đa dạng: doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ gia đình đã hình thành nên nhiều vùng chuyên canh lớn, cụ thể:

Bảng 1: Các mô hình tiêu biểu nông nghiệp xanh, hữu cơ, thông minh, sạch

Nội dung	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu
Nông nghiệp xanh, sạch	2.230 ha VietGAP/GlobalGAP; 19.270 ha cà phê 4C, UTZ; 4.300 ha tưới tiết kiệm; 58 ha nhà kính/lưới; 886 HTX, 30% ứng dụng CNC	850 ha lúa gạo QR; 20 ha rau an toàn công nghệ cao; 68 sản phẩm OCOP (4 sao: 4 SP); 23 chuỗi cung ứng ATTP	3.500 ha lúa hàng hóa tưới chủ động; hạ tầng thủy lợi, kênh mương kiên cố; 945 ha cây ăn quả
Nông nghiệp hữu cơ	Mô hình hữu cơ: dâu tây, chè Shan, cà phê; bảo hộ chỉ dẫn địa lý xoài, chè Shan tuyết	1.400 ha cà phê Arabica hữu cơ (Mường Ảng); 80 ha dược liệu dưới tán rừng; 12 HTX chăn nuôi hữu cơ tuần hoàn	Giai đoạn từ năm 2021-2025 phát triển 4.000 ha mắc ca; >3.000 ha chè hướng sạch; 12.000 ha quy trình sản xuất bền vững
Nông nghiệp	Khu nông nghiệp công nghệ cao Mộc Châu (QĐ 1676/QĐ-TTg	QR truy xuất vùng lúa; số hóa vùng cà phê hữu	821 tỷ đồng đầu tư hạ tầng nông nghiệp công

Nội dung	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu
thông minh	2023); 5 vùng nông nghiệp công nghệ cao (chè, bò sữa, cà phê, na); dự án “Nông nghiệp thông minh 2024-2025”	ơ; HTX áp dụng IoT, tưới nhỏ giọt	nghe cao; Thu hút doanh nghiệp công nghệ vào sản xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của Tỉnh ủy Sơn La, năm 2024; Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên các năm 2021, 2022, 2023, 2024; Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Tỉnh ủy Lai Châu các năm 2021, 2024; Niên giám thống kê các năm 2022, 2023, 2024 của Cục Thống kê các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu

Số liệu trên cho thấy, thành tựu nổi bật nhất của 3 tỉnh (Điện Biên, Sơn La, Lai Châu) là trong thời gian ngắn tạo ra sự phát triển vượt bậc trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ, xanh, thông minh, sạch. Đây là điểm sáng sản xuất nông nghiệp hướng đến nền kinh tế xanh của các tỉnh miền núi phía Bắc. Thành quả này giúp cho người dân tiếp cận với khoa học kỹ thuật tiên tiến trong canh tác sản xuất nông nghiệp; đồng thời gián tiếp và trực tiếp tăng thu nhập cho KTHGD góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS Tây Bắc.

Bên cạnh các kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế như: Ứng dụng nông nghiệp thông minh quy mô còn nhỏ, chưa đồng đều; liên kết chuỗi giá trị chưa bền vững, đặc biệt với nông sản đặc sản vùng cao; hạ tầng chế biến, kho lạnh, logistics chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hóa lớn; nguồn nhân lực số, quản trị hợp tác xã còn hạn chế; một bộ phận hộ gia đình đồng bào DTTS trình độ canh tác sản xuất nông nghiệp hữu cơ, xanh, sạch còn nhiều hạn chế, năng lực quản lý kinh tế hộ chưa tốt, khát vọng vươn lên làm giàu chưa mạnh mẽ, phụ thuộc vào hỗ trợ Nhà nước.

- Phát triển kinh tế hộ gia đình với việc bảo vệ rừng tự nhiên và trồng rừng đảm bảo môi trường sinh thái

Các địa phương thực hiện việc giao khoán bảo vệ rừng giúp tạo sinh kế, có thu nhập cho người dân:

Tại tỉnh Sơn La “Diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh là 669.797 ha, tỷ lệ độ che phủ là 47,5%, trong đó: Rừng tự nhiên 593.268,8 ha; rừng trồng 76.528,2 ha (bao gồm 38.155 ha diện

tích cây ăn quả thân gỗ trồng trên đất dốc; cây phân tán quy đổi diện tích: 5.947 ha); diện tích rừng trồng được chăm sóc 8.905 ha. Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng là 20.032 ha. Diện tích rừng đã giao cho hộ gia đình, cá nhân và 400 cộng đồng bản được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp với diện tích 560.000 ha rừng. Tính từ năm 2021 đến năm 2024 số tiền chi trả cho dịch vụ môi trường rừng là trên 800,000 triệu đồng,” (Tỉnh ủy Sơn La, 2024). Ở tỉnh Lai Châu “Diện tích rừng tự nhiên 450.392 ha; rừng trồng 8.306 ha; rừng phòng hộ 255.944 ha; tỉnh có chủ trương khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, công đồng, hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển được liệu dưới tán rừng, trồng tập trung 35 ha sâm Lai Châu; duy trì canh tác ổn định 6.460 ha thảo quả, 2.240 ha sa nhân tím, nâng diện tích cây dược liệu lên trên 11.000 ha... Mục tiêu của tỉnh đến năm 2030, trồng tập trung 3.000 ha sâm Lai Châu. Diện tích rừng giao khoán cho cộng đồng, người dân quản lý là 451.483 ha với trên 82.000 hộ dân được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng, tính từ 2021 đến 2024 số tiền chi trả cho dịch vụ môi trường rừng là 1.833,645 triệu đồng” (Tỉnh ủy Lai Châu, 2024). Tại tỉnh Điện Biên: “Diện tích rừng có chứng chỉ FSC 6.100 ha; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ cho cộng đồng 135.000 ha; số mô hình sinh kế gắn rừng (hợp tác xã, tổ nhóm...) là 70 mô hình. Tính từ năm 2021 đến năm 2024, số tiền chi trả cho dịch vụ môi trường rừng là trên 818,5 triệu đồng”.

Một số mô hình tiêu biểu phát triển lâm nghiệp xanh của tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 2: Các mô hình tiêu biểu phát triển lâm nghiệp xanh, có trách nhiệm của tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu

Tỉnh	Địa bàn	Tên mô hình	Điểm nổi bật
	Nậm Pồ	Giao rừng cho cộng đồng bản Nà Khoa	Bảo tồn rừng nguyên sinh, gắn với cây dược liệu

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Tỉnh	Địa bàn	Tên mô hình	Điểm nổi bật
Điện Biên	Mường Nhé	Trồng rừng gỗ lớn kết hợp nuôi ong rừng	Tổ hợp tác dân tộc Hà Nhi quản lý
	Mường Chà	Mô hình trồng keo, lát gắn với FSC-chứng chỉ bền vững	Gắn chuỗi tiêu thụ, doanh nghiệp thu mua dài hạn
	Tủa Chùa	Phát triển rừng - văn hóa tâm linh người Dao	Gắn bảo vệ rừng thiêng, du lịch sinh thái
	Điện Biên Đông	Rừng sinh kế gắn với canh tác không phá rừng	Đồng quản lý giữa dân và kiểm lâm địa bàn
Sơn La	Mộc Châu	Trồng rừng thông và phát triển du lịch sinh thái	Kết hợp bảo vệ cảnh quan, tạo sinh kế cộng đồng
	Thuận Châu	Khoanh nuôi tái sinh rừng đầu nguồn	Giảm xói mòn đất, bảo vệ nguồn nước
	Quỳnh Nhai	Mô hình lâm sản ngoài gỗ gắn với dược liệu	Phát triển sa nhân, thảo quả dưới tán rừng
Lai Châu	Sìn Hồ	Trồng quế kết hợp bảo vệ rừng tự nhiên	Nâng cao thu nhập cho đồng bào Mông, Dao
	Tam Đường	Mô hình chè cổ thụ gắn với bảo tồn rừng	Phát triển sản phẩm OCOP, du lịch trải nghiệm
	Mường Tè	Giao khoán bảo vệ rừng cộng đồng	Tăng độ che phủ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo Tỉnh ủy Sơn La, năm 2024; Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên các năm 2021, 2022, 2023 và năm 2024; Tỉnh ủy Lai Châu, năm 2021, 2024; Niên giám thống kê 2022, 2023, 2024 của Cục Thống kê các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu

Cùng với việc bảo vệ rừng tự nhiên và trồng rừng, nhiều hộ gia đình thực hiện mô hình “Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng” đem lại hiệu quả của “Mô hình tạo sinh kế, tăng thu nhập cho KTHGD, bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường sinh thái” cho các tỉnh có thể mạnh như Lai Châu, Sơn La, Điện Biên. Nhà nước cần có chính sách phù hợp để đem lại lợi ích kép: tạo sinh kế, việc làm và tăng thu nhập, khuyến khích người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

- Phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng du lịch xanh, du lịch thông minh, du lịch trách

nhiệm
Tây Bắc có rừng xanh bát ngàn, có nhiều đồng bào DTTS sinh sống, mỗi dân tộc có nét văn hóa riêng, hình thành nên nền văn hóa giàu bản sắc. Đây cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng như Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ, Nhà tù Sơn La... gắn liền với lịch sử huy hoàng của cách mạng Việt Nam. Đây là lợi thế, tiềm năng rất lớn cho phát triển du lịch lịch sử, văn hóa, du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái (rừng, núi và sông Đà), với các mô hình tiêu biểu như:

Bảng 3: Các mô hình tiêu biểu du lịch xanh, thông minh, có trách nhiệm

Tỉnh	Địa bàn tiêu biểu	Điểm/Mô hình du lịch	Loại hình du lịch chính	Đặc điểm nổi bật
Sơn La	TP. Sơn La, Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Sông Mã	- Nhà tù Sơn La (du lịch thông minh, bảo tàng số) - Không gian văn hóa Thái bản Áng - Trekking Tà Xùa – A Phòng - Di tích Pá Uôn – lòng hồ; du lịch lòng hồ Quỳnh Nhai. - Bản văn hóa Mường Chiềng - Mộc Châu “điểm đến thiên nhiên	Thông minh – xanh – cộng đồng – lịch sử	- Ứng dụng công nghệ (VR, thuyết minh số) - Bảo tồn văn hóa bản địa (Thái, Mông) - Lòng hồ sông Đà gắn bảo tồn sinh thái

Tỉnh	Địa bàn tiêu biểu	Điểm/Mô hình du lịch	Loại hình du lịch chính	Đặc điểm nổi bật
		hàng đầu Châu Á 2024”		
Điện Biên	Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tòa Chùa, Mường Chà	- Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ (3D/AR) - Bản Noong Nhai (cộng đồng Thái) - Động Pa Thơm (sinh thái) - Di tích Đồi A1 (lịch sử) - Huổi Me (người Mông)	Lịch sử – cộng đồng – xanh – thông minh	- Di tích quốc gia đặc biệt, điểm đến của nhiều du khách trong nước, quốc tế. - Thực tế ảo, mô phỏng trận đánh - Du lịch cộng đồng gắn văn hóa
Lai Châu	Tân Phong, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên	- Sin Suối Hồ (homestay xanh – tiêu biểu quốc gia) - Sìn Hồ Chải (dù lượn – sinh thái) - Chợ đêm San Thàng - Đồi chè Tả Lèng - Bản Vàng Pheo (du lịch có trách nhiệm)	Sinh thái – cộng đồng – văn hóa – khám phá	- Mô hình du lịch gắn với văn hóa của các dân tộc thiểu số - Gắn sinh kế nông nghiệp với du lịch - Tắm lá thuốc Dao gắn với lễ hội truyền thống

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của Tỉnh ủy Sơn La, năm 2024; Tỉnh ủy Lai Châu, năm 2021, 2024; Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và niên giám thống kê 2021, 2022, 2023, 204 của Cục Thống kê các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên.

Hoạt động du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái ngày càng phát triển về quy mô và chất lượng. Ứng dụng công nghệ số: VR, QR Code, bản đồ số; các điểm sáng về hệ thống bản du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc (Mông, Thái, Khơ Mú, Dao...), phát triển sản phẩm du lịch đa dạng: Trải nghiệm văn hóa cộng đồng, sinh thái, nông nghiệp, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, du lịch thông minh; nhận diện du lịch theo hướng xanh, thông minh, có trách nhiệm, nhiều hộ gia đình phát triển du lịch vươn lên làm giàu.

Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại như: Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chưa hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh hoàn

chỉnh, công nghệ số thiếu đồng bộ; chưa khai thác sâu bản sắc văn hóa dân tộc; Hạ tầng (giao thông kết nối liên vùng hạn chế khó tiếp cận các điểm du lịch vùng sâu; lưu trú, cơ sở vật chất tại các điểm du lịch...chưa đáp ứng yêu cầu phát triển); Nhân lực làm du lịch hạn chế về ngoại ngữ, am hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc; Liên kết vùng, liên kết ngành thiếu chặt chẽ, thiếu điều phối du lịch chuyên nghiệp; Ứng dụng công nghệ thông tin còn có bất cập; Công tác quy hoạch bảo vệ môi trường chưa đồng bộ, rác thải sinh hoạt chưa được xử lý triệt để; chưa có sự gắn kết chặt chẽ 4 nhà: doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nước, người dân.

4.3.2. Thực trạng kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số

Bảng 4: Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu giai đoạn 2021–2024

Đơn vị tính: %

TT	Năm	Sơn La		Điện Biên		Lai Châu		Ghi chú
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	2021	22,1	10,9	36,7	12,3	35,9	11,4	
2	2022	18,5	10,2	31,9	11,3	30,4	10,5	
3	2023	15,0	9,4	27,1	10,3	25,9	9,6	
4	2024	12,4	8,6	23,1	9,4	22,0	8,8	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của tỉnh ủy, ủy ban nhân dân và báo cáo giảm nghèo của các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Niên giám thống kê của các tỉnh giai đoạn 2021–2024

Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo tuy có chiều hướng giảm (tỉnh Sơn La năm 2021 tỷ lệ hộ nghèo là 22,1%, hộ cận nghèo chiếm 10,9% đến năm 2024 giảm xuống còn là 12,4% hộ nghèo và 8,6% hộ cận nghèo; tỉnh Điện Biên năm 2021 có tỷ lệ hộ nghèo là 36,7% và 12,3% hộ cận nghèo, năm 2024 giảm còn 23,1% hộ nghèo và 9,4% hộ cận nghèo; tỉnh Lai Châu năm 2021 có tỷ lệ hộ nghèo là 35,9%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 11,4%, năm 2024 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 22,0%, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 8,8%), nhưng so với trung bình của cả nước vẫn còn khá cao, nhiệm vụ đặt ra là cần phát triển KTHGD theo hướng xanh, đáp ứng yêu cầu phát triển từng bước thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Có thể thấy, phát triển KTHGD theo hướng kinh tế xanh tại các tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu đã cho thấy những kết quả tích cực bước đầu: du lịch xanh, thông minh và du lịch có trách nhiệm ngày càng phát triển; sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh và bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng hóa sinh kế có bước tiến vượt bậc. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi vẫn còn nhiều hạn chế như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, trình độ công nghệ thấp, liên kết chuỗi giá trị chưa chặt chẽ và thị trường tiêu thụ sản phẩm xanh còn hạn chế. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển KTHGD theo hướng xanh, bền vững và thân thiện môi trường trong giai đoạn tới.

4.4. Giải pháp phát triển kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng kinh tế xanh vùng Tây Bắc

4.4.1. Nhóm giải pháp về chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế xanh

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái từng địa phương; khuyến khích áp dụng mô hình nông nghiệp tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất phân hữu cơ, thức ăn chăn nuôi hoặc năng lượng sinh học.

Hạn chế sử dụng hóa chất độc hại trong sản xuất; tăng cường ứng dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và công nghệ tiết kiệm nước.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp xanh như hệ thống tưới tiết kiệm, công nghệ sinh học, giống cây

trồng thích ứng biến đổi khí hậu.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm đặc sản vùng Tây Bắc; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu sản phẩm xanh.

Khuyến khích hộ gia đình ứng dụng thương mại điện tử, nền tảng số để quảng bá và tiêu thụ sản phẩm.

Hình thành các chuỗi liên kết giá trị giữa hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm xanh.

Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc trưng vùng Tây Bắc như chè Shan tuyết, macca, quế, dược liệu, mật ong và sản phẩm OCOP.

Mở rộng thị trường tiêu thụ thông qua hội chợ thương mại, xúc tiến đầu tư và kết nối với hệ thống siêu thị, sàn thương mại điện tử.

4.2.2. Nhóm giải pháp về phát triển sản xuất lâm nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Tây Bắc có diện tích rừng rất lớn, chỉ tính riêng 3 tỉnh (Điện Biên, Sơn La, Lai Châu) có khoảng trên 1 triệu ha rừng, cộng đồng DTTS sinh sống trong vùng lõi của nhiều cánh rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng trồng, đây là tiềm năng chưa được khai theo hướng “Bán tín chỉ carbon rừng”. Trong thời gian qua Việt Nam đang làm thí điểm để Ngân hàng Thế giới (WB) chi trả bán tín chỉ carbon rừng tại 6 tỉnh miền Trung. Người dân được thanh toán tiền từ việc bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và trồng rừng. Đây là một giải pháp hướng đến tạo sinh kế cho cộng đồng DTTS Tây Bắc, rất cần được Nhà nước quan tâm, có chính sách tổ chức thực hiện trong thời gian tới.

Xây dựng các mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu nguy cơ sạt lở đất, lũ quét và suy thoái tài nguyên rừng, ưu tiên phát triển cây dược liệu dưới tán rừng, cây ăn quả đặc sản, chè hữu cơ, chăn nuôi sinh thái và lâm nghiệp bền vững.

4.4.3. Nhóm giải pháp về phát triển du lịch xanh gắn với văn hóa dân tộc

Hoàn thiện quy hoạch phát triển du lịch theo hướng kết nối các địa phương, các di sản văn hóa, các di tích lịch sử, kết nối các điểm đến du lịch, kết nối các doanh nghiệp, kết nối cộng đồng làm du lịch hình thành chuỗi giá trị sản phẩm du lịch cho cả vùng Tây Bắc

Lập bản đồ du lịch số; hỗ trợ số hóa đồng bộ 100% di tích, bản du lịch công đồng; tổ chức liên kết xúc tiến du lịch vùng Tây Bắc, gắn tổ chức các ngày lễ lớn của đất nước với hoạt động du lịch, như lễ kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ, Tết Độc lập địa bàn Mộc Châu, Sơn La và các lễ hội Hoa ban, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm du lịch phục vụ du khách

Xây dựng “Bản đồ ẩm thực” vùng Tây Bắc trên cơ sở “Tích hợp Bản đồ ẩm thực từng dân tộc, từng địa phương”

Liên kết vùng, phát triển chuỗi du lịch xanh liên tỉnh Sơn La - Điện Biên - Lai Châu. Hỗ trợ người dân tiếp cận thị trường du lịch theo hướng số hóa, thông minh, trách nhiệm. Khuyến khích các hộ gia đình tham gia cung cấp dịch vụ homestay, ẩm thực truyền thống, sản phẩm thủ công và sản phẩm nông nghiệp sạch.

Tăng cường quảng bá hình ảnh vùng Tây Bắc như một không gian văn hóa - sinh thái đặc sắc của Việt Nam.

4.4.4. Nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách, phát triển nguồn nhân lực

Hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển KTHGD đồng bào DTTS theo hướng gắn với tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

Xây dựng chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng xanh, thuế và hỗ trợ kỹ thuật cho các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn.

Ban hành cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết với hộ gia đình DTTS trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm xanh.

Xây dựng cơ chế liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học trong chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện vùng đồng bào DTTS.

Tổ chức các lớp đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật canh tác xanh, chăn nuôi an toàn sinh học, sản xuất hữu cơ, quản lý tài nguyên rừng và phát triển du lịch cộng đồng.

Nâng cao trình độ quản lý KTHGD, kỹ năng tiếp cận thị trường, chuyển đổi số và thương mại điện tử cho người dân.

5. Bàn luận

Phát triển KTHGD đồng bào DTTS hướng đến kinh tế xanh ở vùng Tây Bắc là một định hướng có ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện mục tiêu phát triển bền

vững, tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây không chỉ là yêu cầu về mặt kinh tế mà còn là giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm an sinh xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên của vùng Tây Bắc.

Một trong những vấn đề đáng chú ý là việc chuyển đổi mô hình sản xuất từ canh tác truyền thống sang mô hình sản xuất xanh còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều hộ gia đình chưa có đủ vốn đầu tư, trình độ kỹ thuật còn hạn chế và khả năng tiếp cận thị trường chưa cao. Bên cạnh đó, tập quán canh tác cũ như du canh, du cư, đốt nương làm rẫy vẫn tồn tại ở một số nơi, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sinh thái. Điều này cho thấy quá trình phát triển kinh tế xanh không thể thực hiện trong thời gian ngắn mà cần có lộ trình phù hợp, gắn với nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy sản xuất của người dân.

Phát triển kinh tế xanh không chỉ là trách nhiệm của người dân mà cần có sự hỗ trợ đồng bộ từ Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, hoàn thiện cơ chế chính sách và đầu tư hạ tầng. Doanh nghiệp đóng vai trò liên kết sản xuất, hỗ trợ công nghệ và tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, người dân là chủ thể trực tiếp thực hiện quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh.

Có thể khẳng định rằng, phát triển KTHGD đồng bào DTTS hướng đến kinh tế xanh là hướng đi phù hợp với điều kiện thực tiễn vùng Tây Bắc hiện nay. Đây là giải pháp vừa bảo đảm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân, vừa góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả bền vững cần triển khai đồng bộ các giải pháp về chính sách, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, liên kết thị trường và nâng cao nhận thức cộng đồng. Chỉ khi kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và phát huy giá trị văn hóa bản địa thì vùng Tây Bắc mới có thể phát triển theo hướng xanh và bền vững trong dài hạn.

6. Kết luận

Phát triển KTHGD của đồng bào DTTS hướng đến kinh tế xanh vùng Tây Bắc là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao đời sống nhân dân, giảm nghèo bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái. Để thực hiện hiệu quả mục tiêu này cần triển khai đồng bộ các giải pháp về chính sách, nguồn nhân

lực, khoa học công nghệ, chuyển đổi mô hình sản xuất, phát triển thị trường và bảo vệ môi trường. Đồng thời, cần phát huy vai trò chủ thể của người dân, kết hợp hài hòa giữa tri thức bản địa với tiến bộ khoa học kỹ thuật để xây dựng nền kinh tế xanh, bao trùm và bền vững cho vùng Tây Bắc trong giai đoạn mới.

Tài liệu tham khảo

- Cục Thống kê tỉnh Điện Biên. (2022). *Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2022*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Điện Biên. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2023*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Điện Biên. (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2024*. Nhà xuất bản Thống kê. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://thongkedienbien.nso.gov.vn/an-pham-thong-ke/nien-giam-thong-ke-tinh-dien-bien-nam-2024-574.html>
- Cục Thống kê tỉnh Lai Châu. (2022). *Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2022*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Lai Châu. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2023*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Lai Châu. (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2024*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Sơn La. (2022). *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2022*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Sơn La. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2023*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Sơn La. (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2024*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Department for International Development. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. Department for International Development. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable%2Blivelihoods%2Bguidance%2Bsheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b>
- Ellis, F. (2000). *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. Oxford University Press.
- Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2020). *Sustainable agriculture and rural development*. FAO.
- Lan, N. T. (2021). Phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 3, 67–75.
- Quốc hội. (2015). *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Thang, N. V. (2018). *Phát triển kinh tế hộ gia đình vùng Tây Bắc*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=204226&pageid=27160>
- Tỉnh ủy Lai Châu. (2021). *Nghi quyết số 04-NQ/TU ngày 17 tháng 02 năm 2021 về báo cáo, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gan voi phát triển du lịch giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Lai Châu. (2022). *Báo cáo số 182-BC/TU ngày 08 tháng 4 năm 2022 tổng kết Đề án “Phát triển du lịch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016–2020”*.
- Tỉnh ủy Lai Châu. (2023). *Báo cáo số 464-BC/TU ngày 20 tháng 12 năm 2023 so kết thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển vùng bền vững giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Lai Châu. (2024). *Nghi quyết số 17-NQ/TU ngày 19 tháng 5 năm 2024 về phát triển Sam Lai Châu giai đoạn 2024–2030, định hướng đến năm 2035*.
- Tỉnh ủy Sơn La. (2021). *Nghi quyết số 08-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Sơn La. (2024a). *Báo cáo số 686-BC/TU ngày 04 tháng 9 năm 2024 so kết 03 năm thực*

- hien Nghi quyet so 08-NQ/TU ngay 21 thang 01 nam 2021 ve phat trien nong, lam nghiep va thuy san tap trung, ben vung, ung dung cong nghe cao den nam 2025, dinh huong den nam 2030.
- Tinh uy Son La. (2024b). *Bao cao so 701-BC/TU ngay 10 thang 10 nam 2024 so ket 03 nam thuc hien Ket luan so 94-KL/TU ngay 23 thang 01 nam 2021 ve phat trien du lich tinh Son La den nam 2025, dinh huong den nam 2030.*
- Tong cuc Thong ke. (2023). *Nien giam thong ke Viet Nam 2023.* Nha xuất bản Thong ke.
- United Nations Environment Programme. (2011). *Towards a green economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication.* UNEP. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu <https://www.unep.org/resources/report/toward-s-green-economy-pathways-sustainable-development-and-poverty-eradication-10>
- Uy ban nhan dan tinh Dien Bien. (2021). *Bao cao tinh hình kinh te - xa hoi nam 2021.*
- Uy ban nhan dan tinh Dien Bien. (2022). *Bao cao tinh hình kinh te - xa hoi nam 2022.*
- Uy ban nhan dan tinh Dien Bien. (2023). *Bao cao tinh hình kinh te - xa hoi nam 2023.*
- Uy ban nhan dan tinh Dien Bien. (2024). *Bao cao tinh hình kinh te - xa hoi nam 2024.*
- World Bank. (2016). *Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less.* World Bank. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/d602ec83-a4b6-5792-a7a6-78ad9a21a960>
- World Bank. (2019). *Vietnam: Ethnic minorities and poverty reduction.* World Bank

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO HƯỚNG KINH TẾ XANH Ở VÙNG TÂY BẮC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Văn Dũng¹

Trần Thị Thùy² Nguyễn Ngọc Minh³

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô; ³Học viên cao học Trường Đại học Ngoại thương

Email: nguyenvandung2308@gmail.com¹; ttthuy@thanhdowni.edu.vn²;

nguyenngocminh2607@gmail.com³

Ngày nhận bài: 19/5/2026; Ngày phản biện: 25/5/2026; Ngày tác giả sửa: 01/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.374>

Tóm tắt: Phát triển kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số hướng đến kinh tế xanh là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và bảo vệ môi trường ở vùng Tây Bắc. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh tài liệu và tiếp cận liên ngành để làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng kinh tế xanh tại ba tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều mô hình kinh tế xanh đã bước đầu phát huy hiệu quả, tiêu biểu như nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng, giao khoán bảo vệ rừng gắn với sinh kế, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc. Các mô hình này góp phần đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng môi trường. Tuy nhiên, quá trình phát triển vẫn gặp nhiều khó khăn như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, năng lực quản lý hạn chế, thiếu vốn, thiếu liên kết chuỗi giá trị, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ và tiếp cận thị trường còn thấp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp về chuyển đổi mô hình sản xuất xanh, phát triển lâm nghiệp bền vững, du lịch xanh, hoàn thiện chính sách hỗ trợ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng xanh, bền vững và thích ứng với yêu cầu phát triển mới.

Từ khóa: Đồng bào dân tộc thiểu số; Kinh tế hộ gia đình; Kinh tế xanh; Phát triển bền vững; Vùng Tây Bắc.

MINORITY LANGUAGES IN VIETNAM: SOCIAL SPACES OF USE IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Vu Thị Thanh Minh

Thanh Do University

Email: vtminh@thanhdowni.edu.vn

Received: 18/5/2026; Reviewed: 19/5/2026; Revised: 21/5/2026; Accepted: 20/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.373>

Abstract: *In the current context of globalization, digital transformation, and international integration, the languages, including both spoken and written forms, of ethnic minorities in Vietnam are undergoing significant changes in terms of domains of use, social functions, and intergenerational transmission. Minority languages are not only means of communication but also repositories of cultural identity, indigenous knowledge, and collective memory of each ethnic community. However, under the impacts of urbanization, labor migration, cultural exchange, and digital media, many minority languages are facing the risk of a narrowing “social space of use,” a declining role in contemporary life, and gradual erosion among younger generations. Based on an analysis of the current situation of ethnic minority languages in Vietnam, particularly the use and preservation of minority spoken and written languages, this article identifies key changes and issues concerning the maintenance of the “social space of use” of minority languages in the context of globalization.*

Keywords: *Language preservation; Digital transformation; Social space of use; Minority languages; Globalization.*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) của các dân tộc thiểu số (DTTS) là một bộ phận quan trọng cấu thành bản sắc văn hóa và đời sống tinh thần của mỗi tộc người. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đô thị hóa và chuyển đổi số hiện nay, môi trường sử dụng ngôn ngữ DTTS đang có nhiều thay đổi đáng chú ý. Ở nhiều cộng đồng DTTS, tiếng mẹ đẻ và chữ viết truyền thống dần bị thu hẹp phạm vi sử dụng, đặc biệt trong thế hệ trẻ và trong các không gian giao tiếp hiện đại. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị ngôn ngữ DTTS trong đời sống đương đại.

Từ cách tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học xã hội, văn hóa học và nghiên cứu phát triển bền vững, bài viết phân tích thực trạng sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay; qua đó nhận diện những thách thức đối với việc duy trì và mở rộng “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam thời gian qua đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực

ngôn ngữ học, dân tộc học, văn hóa học, giáo dục học và nghiên cứu phát triển.

Trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ các DTTS, nhiều công trình đã góp phần xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam. Tiêu biểu là các nghiên cứu của Trần Trí Dõi về ngôn ngữ các DTTS Việt Nam, trong đó, tác giả phân tích khá toàn diện về đặc điểm, sự phân bố và vai trò của ngôn ngữ các DTTS trong đời sống xã hội (Trần Trí Dõi, 1999). Nguyễn Văn Khang tiếp cận vấn đề từ góc độ đa ngữ xã hội, nhấn mạnh sự biến đổi môi trường sử dụng ngôn ngữ ở vùng DTTS dưới tác động của đô thị hóa và giao lưu văn hóa; đồng thời cho rằng xu hướng đa ngữ xã hội đang tác động trực tiếp đến khả năng duy trì và phát triển của nhiều ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam (Khang, 2014a).

Một hướng nghiên cứu khác được nhiều học giả quan tâm là nguy cơ mai một ngôn ngữ và các giải pháp bảo tồn tiếng nói, chữ viết của DTTS. Các nghiên cứu của Tạ Văn Thông và Tạ Quang Tùng cho rằng nhiều ngôn ngữ DTTS hiện nay đang suy giảm chức năng xã hội do phạm vi sử dụng ngày càng thu hẹp, đặc biệt trong thế hệ trẻ.

Các tác giả nhấn mạnh khả năng truyền dạy và sử dụng thường xuyên trong đời sống cộng đồng là yếu tố quan trọng quyết định sức sống của ngôn ngữ DTTS (Thông & Tùng, 2019; 2021). Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ ở vùng DTTS cũng khẳng định vai trò của giáo dục song ngữ và giáo dục tiếng mẹ đẻ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Nguyễn Hữu Hoàn nhấn mạnh vai trò của giáo dục song ngữ, truyền thông và mở rộng môi trường sử dụng ngôn ngữ trong việc duy trì tiếng mẹ đẻ và bảo tồn bản sắc văn hóa DTTS (Hoàn & cộng sự, 2013; 2022). Tiếp cận từ góc độ chính sách ngôn ngữ và văn hóa dân tộc, Đoàn Văn Phúc cho rằng bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS không chỉ nhằm bảo đảm quyền ngôn ngữ mà còn góp phần duy trì sự đa dạng văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (Phúc & cộng sự, 2019).

Ở góc độ quản lý và phát triển xã hội, Vũ Thị Thanh Minh trong nghiên cứu về đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức đã khẳng định vai trò của tiếng nói, chữ viết DTTS trong hoạt động quản lý xã hội, tiếp cận thông tin và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (Minh, 2020). Tiếp cận từ góc độ văn hóa và phát triển bền vững, Vũ Thị Thanh Minh cho rằng bảo tồn đa dạng ngôn ngữ không chỉ là giữ gìn phương tiện giao tiếp, mà còn là bảo vệ ký ức văn hóa, tri thức bản địa và bản sắc cộng đồng của các DTTS. Trong nghiên cứu “Bảo tồn sự đa dạng văn hóa và đa dạng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay”, tác giả phân tích những tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tới sự biến đổi văn hóa và ngôn ngữ DTTS, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu gắn bảo tồn ngôn ngữ với bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững vùng DTTS (Minh, 2023).

Ngoài ra, một số nghiên cứu gần đây cũng bước đầu đề cập đến vai trò của truyền thông, giáo dục và môi trường số trong việc duy trì “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS. Các nghiên cứu cho thấy sự phát triển của truyền thông bằng tiếng DTTS, giáo dục ngôn ngữ và ứng dụng công nghệ số có thể góp phần hỗ trợ bảo tồn và phát huy ngôn ngữ DTTS trong đời sống hiện đại.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trước đây đã tiếp cận ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam từ nhiều góc độ khác nhau như đặc điểm ngôn ngữ,

đa ngữ xã hội, giáo dục ngôn ngữ, bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS... Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và giao lưu văn hóa hiện nay, vấn đề biến đổi môi trường sử dụng và thu hẹp “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước, bài viết tập trung phân tích thực trạng sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay, qua đó nhận diện những vấn đề đặt ra đối với việc duy trì và phát triển ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu kết hợp với phương pháp thống kê – mô tả nhằm làm rõ thực trạng sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay. Nguồn tư liệu được khai thác từ các công trình nghiên cứu khoa học, báo cáo, số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và một số cơ quan liên quan về ngôn ngữ, giáo dục và văn hóa DTTS.

Về cách tiếp cận, nghiên cứu được triển khai theo hướng liên ngành giữa dân tộc học, văn hóa học và ngôn ngữ học xã hội. Bài viết tiếp cận ngôn ngữ như một thực thể xã hội – văn hóa, trong đó “không gian sử dụng xã hội” được hiểu là môi trường tồn tại, thực hành và truyền thừa ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích và lý giải thực trạng sử dụng, bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS; đồng thời nhận diện những biến đổi và thách thức đối với việc duy trì, phát triển ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Biến đổi không gian sử dụng xã hội của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

Theo UNESCO, thế giới hiện có khoảng 6.700 ngôn ngữ, nhưng chỉ gần 4.000 ngôn ngữ còn được truyền thừa tương đối ổn định giữa các thế hệ; nhiều ngôn ngữ khác đang đứng trước nguy cơ suy giảm hoặc biến mất (UNESCO, 2010). Trong xu thế đó, ngôn ngữ của một số DTTS ở Việt Nam cũng đang đối diện với nguy cơ mai một do phạm vi sử dụng ngày càng thu hẹp, thiếu môi trường giao tiếp xã hội, ít được sử dụng trong giáo dục, truyền thông và đời sống hiện đại. Ở nhiều cộng đồng DTTS, tiếng mẹ đẻ hiện chủ yếu được sử dụng trong gia đình hoặc sinh hoạt văn hóa truyền

thông, trong khi tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong học tập, giao tiếp và môi trường số.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 53 DTTS, chiếm khoảng 14,7% dân số cả nước. Theo kết quả điều tra năm 2019, dân số các DTTS khoảng 14,1 triệu người với hơn 3,68 triệu hộ (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Trong đó, có 6 dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người gồm Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông và Nùng; đồng thời có 14 dân tộc dưới 10.000 người như Cống, Mảng, Bó Y, Cờ Lao, Lô Lô, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Bראו, Ó Đu... Đây là nhóm dân tộc có nguy cơ mai một ngôn ngữ và đứt gãy truyền thừa văn hóa rõ nét hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu ngôn ngữ hiện nay.

Hiện nay, ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam có thể được nhận diện ở hai trạng thái cơ bản. Thứ nhất, ngôn ngữ vẫn còn được sử dụng, nhưng phạm vi sử dụng có xu hướng thu hẹp và khả năng truyền thừa giữa các thế hệ đang suy giảm. Nhóm này bao gồm cả những dân tộc có dân số tương đối đông như Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông, Nùng... Mặc dù tiếng mẹ đẻ vẫn được sử dụng trong gia đình và sinh hoạt cộng đồng, song tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong học tập, giao tiếp xã hội và môi trường truyền thông số. Ở một số dân tộc như Hà Nhì, Giáy, Khơ Mú, Chu Ru, Tà Ôi..., thế hệ trẻ có xu hướng sử dụng tiếng phổ thông nhiều hơn tiếng mẹ đẻ; khả năng đọc, viết chữ dân tộc còn hạn chế. Trạng thái thứ hai là ngôn ngữ đang bị mai một hoặc bị lãng quên nghiêm trọng, chủ yếu tập trung ở các DTTS rất ít người, có quy mô dân số nhỏ, cư trú phân tán và chịu tác động mạnh của quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa – ngôn ngữ. Ở nhiều cộng đồng, tiếng mẹ đẻ hiện chỉ còn được sử dụng bởi một số người cao tuổi hoặc tồn tại trong nghi lễ, sinh hoạt tín ngưỡng dân gian. Chẳng hạn, dân tộc Ó Đu hiện chỉ có khoảng 428 người, cư trú chủ yếu tại thôn Vãng Môn, xã Tương Dương (Nghệ An), song phần lớn đã chuyển sang sử dụng tiếng Thái, tiếng Khơ Mú và tiếng phổ thông; tiếng mẹ đẻ hầu như không còn được sử dụng thường xuyên trong cộng đồng (Yên, 2023). Tình trạng chuyển đổi ngôn ngữ cũng diễn ra ở một số dân tộc như Bó Y, Kháng, La Ha, Xinh Mun..., khi nhiều nhóm cư dân chuyển sang sử dụng tiếng Tày, tiếng Thái hoặc tiếng Hán địa phương trong giao tiếp hằng ngày. Theo thống kê, Việt Nam hiện có 14 dân tộc

có dân số dưới 10.000 người như Cống, Mảng, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Lô Lô, Lự, Pà Thên, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Bראו và Ó Đu (Tổng cục Thống kê, 2020). Đây là nhóm dân tộc có “không gian sinh tồn ngôn ngữ” ngày càng thu hẹp do số lượng người sử dụng ít, điều kiện kinh tế – xã hội còn nhiều khó khăn, trong khi quá trình giao lưu văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra ngày càng mạnh mẽ (Khang, 2014b). Ở một số cộng đồng DTTS, hiện tượng chuyển đổi ngôn ngữ đang diễn ra khá rõ nét, khi tiếng mẹ đẻ dần bị thay thế bởi tiếng phổ thông hoặc ngôn ngữ của dân tộc có ưu thế hơn trong khu vực. Một bộ phận người Bó Y hiện chủ yếu sử dụng tiếng Tày, tiếng Giáy hoặc tiếng Hán địa phương; trong khi các dân tộc Kháng, La Ha, Xinh Mun... chịu ảnh hưởng khá mạnh của ngôn ngữ Thái trong đời sống giao tiếp cộng đồng. Nhiều thanh niên dân tộc Chứt hiện nay cũng ít sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hằng ngày, dẫn tới nguy cơ đứt gãy truyền thừa ngôn ngữ giữa các thế hệ (Trần Trí Dồi, 1999; UNESCO, 2010). Hai trạng thái này không tồn tại tách biệt mà có thể chuyển hóa lẫn nhau dưới tác động của biến đổi kinh tế – xã hội, di cư, giáo dục và truyền thông hiện đại.

Bên cạnh tiếng nói, thực trạng chữ viết của các DTTS hiện nay cũng đặt ra nhiều vấn đề đáng quan tâm. Theo các nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học, hiện có 32 DTTS ở Việt Nam có chữ viết riêng như: dân tộc Tày, Thái, Hoa, Khmer, Mường, Nùng, Mông, Dao, Gia Rai, Ê đê, Ba Na, Ngái, Xơ Đăng, Sán Chay, Cơ ho, Chăm, Sán Diu, Mông, Hre, Raglay, Xtieng, Bru- Vân Kiều, Cơ Tu, Giẻ -Triêng, Mạ, Co, Choro, Tà Ôi, Chu Ru, Lào, Lự, Lô Lô (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Trong đó có 10 dân tộc sử dụng chữ viết cổ truyền: Tày (chữ Nôm Tày), Nùng (chữ Nôm Nùng), Thái (chữ Thái cổ), Lào (chữ Lào), Cao Lan (chữ Nôm Cao Lan), Mông (chữ Mông), Dao (chữ Nôm Dao), Chăm (chữ Thrah, chữ Jawi), Khmer (chữ Khmer), Hoa (chữ Hán). Bên cạnh đó, cũng có những bộ chữ được chế tác vào nhiều thời điểm khác nhau trong lịch sử theo dạng Latinh gần gũi với chữ phổ thông và cả dạng chữ hình vẽ. Có dân tộc có tới vài ba bộ chữ (Chăm, Thái, Tày, Mông...), nhưng còn lại 21 dân tộc chưa có chữ viết. Những dân tộc chưa có chữ viết lại tập trung nhiều ở nhóm các dân tộc rất ít người. Đối với các DTTS rất ít người, phần lớn

hiện chưa có chữ viết riêng hoặc có chữ viết cổ, nhưng không còn được sử dụng và truyền dạy thường xuyên trong cộng đồng. Một số chữ cổ như chữ của người Pà Thên, Lự, Lô Lô hay Ngái hiện chủ yếu tồn tại trong sách cúng, gia phả hoặc nghi lễ dân gian, trong khi nhiều dân tộc như Công, Mảng, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu... chưa hình thành hệ chữ viết ổn định trong đời sống hiện đại (Thông & Tùng, 2021).

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế – xã hội của 53 DTTS năm 2024 do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện cho thấy, cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, đô thị hóa và chuyển đổi số, môi trường sử dụng ngôn ngữ DTTS đang có nhiều biến đổi đáng chú ý (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2024). Ở nhiều địa phương vùng DTTS, tiếng phổ thông ngày càng trở thành ngôn ngữ chủ đạo trong giáo dục, truyền thông, giao tiếp hành chính và không gian mạng; trong khi tiếng mẹ đẻ chủ yếu được sử dụng trong phạm vi gia đình hoặc sinh hoạt văn hóa truyền thống. Xu hướng song ngữ hóa và chuyển đổi ngôn ngữ diễn ra rõ hơn ở nhóm thanh thiếu niên DTTS, đặc biệt tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa, di cư lao động và giao lưu văn hóa mạnh.

Đáng chú ý, sự phát triển nhanh của Internet, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông số đang làm thay đổi đáng kể thói quen giao tiếp ngôn ngữ của thế hệ trẻ DTTS. Trong môi trường số hiện nay, phần lớn nội dung truyền thông, giáo dục và giải trí được thể hiện bằng tiếng phổ thông, trong khi nhiều ngôn ngữ DTTS còn hạn chế về dữ liệu số, bộ gõ, font chữ, từ điển điện tử và khả năng ứng dụng công nghệ. Điều này làm cho “không gian sử dụng xã hội” của nhiều ngôn ngữ DTTS tiếp tục bị thu hẹp trong đời sống đương đại.

Một nghịch lý đáng chú ý hiện nay là quá trình hiện đại hóa, phổ cập giáo dục, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế vừa tạo điều kiện nâng cao dân trí, mở rộng cơ hội phát triển cho đồng bào DTTS, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng xu hướng chuyển đổi ngôn ngữ sang tiếng phổ thông trong thế hệ trẻ. Điều đó cho thấy bảo tồn ngôn ngữ DTTS hiện nay không thể chỉ tiếp cận như một hoạt động lưu giữ di sản văn hóa, mà cần được nhìn nhận trong mối quan hệ hài hòa giữa bảo tồn bản sắc và phát triển xã hội hiện đại.

Đối với chữ viết DTTS, mặc dù một số tiếng dân tộc như Khmer, Chăm, Mông, Ê Đê, Gia Rai,

Ba Na... đã được đưa vào giảng dạy trong trường học và sử dụng trong hoạt động truyền thông, song phần lớn chữ viết của các DTTS hiện vẫn tồn tại chủ yếu trong nghi lễ truyền thống, sách cúng, văn bản cổ hoặc trong phạm vi sử dụng hạn chế của người cao tuổi. Nhiều DTTS rất ít người hiện chưa hình thành được môi trường sử dụng chữ viết ổn định trong đời sống xã hội hiện đại. Đây là một trong những thách thức lớn đối với công tác bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay.

4.2 Thực trạng sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số

Quan triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước về bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS, công tác bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS thời gian qua đã được triển khai thông qua nhiều hình thức như: mở lớp truyền dạy trong cộng đồng; phục dựng, chuẩn hóa chữ viết; biên soạn tài liệu dạy học; giảng dạy tiếng DTTS trong trường phổ thông; phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc... Qua đó, nhiều tiếng nói, chữ viết DTTS từng bước được duy trì và sử dụng trong đời sống văn hóa – xã hội của đồng bào.

Trong lĩnh vực giáo dục, việc dạy và học tiếng DTTS ngày càng được quan tâm. Giai đoạn 2011–2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai dạy học chính thức 6 tiếng DTTS gồm: Mông, Khmer, Chăm, Êđê, Gia Rai và Ba Na tại 22 tỉnh, thành phố với khoảng 756 trường, 5.267 lớp và trên 174.562 học sinh tham gia học tập (Vụ Giáo dục dân tộc, 2020). Việc dạy học tiếng DTTS không chỉ góp phần hỗ trợ học sinh nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn tạo điều kiện để giữ gìn và phát huy tiếng nói, chữ viết của các dân tộc trong môi trường giáo dục.

Sau năm 2020, việc dạy học tiếng DTTS tiếp tục được mở rộng gắn với triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi. Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục ban hành các tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng DTTS; đồng thời tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu dạy học đối với một số tiếng dân tộc như Mông, Khmer, Chăm, Êđê, Gia Rai... Đến năm 2025, việc dạy học tiếng DTTS đã được triển khai ở nhiều địa phương vùng DTTS và miền núi, đặc biệt tại khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Bộ, góp phần từng bước mở rộng môi trường sử dụng tiếng nói, chữ viết dân tộc trong nhà trường và đời sống cộng đồng.

Đài Truyền hình Việt Nam (kênh VTV5) sản xuất và phát sóng với thời lượng 4 giờ/ngày, ở tất cả các ngày trong tuần bằng 25 thứ tiếng DTTS như: Mông, Thái, Dao, Mường, Hê, Cơ Tu, M'Nông, Xiêng, Xơ Đăng, Cơ Ho, Ba Na, Gia-Rai, Giê-Triêng, Chu Ru, Ê Đê, Chăm, Khmer.... Trong đó, kênh VTV5 Hà Nội phát 9 thứ tiếng DTTS và kênh VTV5 Tây Nguyên phát 16 thứ tiếng DTTS. VOV4 trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam, chính thức phát sóng từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, đã sản xuất các chương trình phát thanh DTTS, nhằm tuyên truyền có hệ thống chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề DTTS; phản ánh toàn diện đời sống, kinh tế, xã hội của đồng bào các DTTS; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc Việt Nam. “Hiện nay, ngoài tiếng Việt, VOV4 đang phát bằng các ngôn ngữ: Dao; Mông; Thái; Cơ Tu; Chăm; Khmer; Ba Na; Gia-rai; Xơ Đăng; Ê Đê; Cơ Ho; M'Nông; Tày – Nùng...” (Thông & Tùng, 2019).

Ngoài các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) và Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), hầu hết các địa phương có đồng bào DTTS sinh sống đều xây dựng các chuyên mục, bản tin hoặc chương trình phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc như Tày, Thái, Mông, Khmer, Chăm, Êđê, Gia Rai... Qua đó, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, cũng như thông tin về y tế, giáo dục, môi trường, chuyển đổi số, phát triển kinh tế... được truyền tải phù hợp hơn tới đồng bào DTTS. Một số địa phương còn xuất bản các ấn phẩm song ngữ bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông và góp phần mở rộng môi trường sử dụng tiếng nói, chữ viết dân tộc trong đời sống xã hội.

Bên cạnh việc bảo tồn các hệ chữ cổ truyền, nhiều địa phương đã quan tâm nghiên cứu, phục dựng và xây dựng bộ chữ dân tộc theo dạng Latinh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và sử dụng trong đời sống hiện đại. Một số bộ chữ dân tộc như Mông, Êđê, Gia Rai, Ba Na, Raglay... đã từng bước được chuẩn hóa và đưa vào giảng dạy hoặc sử dụng trong hoạt động truyền thông, văn hóa và giáo dục cộng đồng. Đáng chú ý, từ

năm 2017, tỉnh Ninh Thuận (cũ) đã triển khai Đề án xây dựng và sử dụng bộ chữ viết dân tộc Raglay trên cơ sở chữ cái Latinh nhằm góp phần bảo tồn tiếng nói, chữ viết của đồng bào Raglay trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2018 đến nay, tỉnh đã tổ chức dạy chữ Raglay cho cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ làm công tác dân tộc, giáo dục, văn hóa và cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp, tuyên truyền và thực thi chính sách ở vùng đồng bào DTTS (UBND tỉnh Ninh Thuận, 2018). Việc chuẩn hóa và đưa chữ viết dân tộc vào sử dụng không chỉ góp phần bảo tồn ngôn ngữ DTTS, mà còn mở rộng khả năng ứng dụng tiếng dân tộc trong giáo dục, truyền thông và đời sống xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Đề án đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện đang tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu và sách giáo khoa đối với 8 tiếng DTTS gồm: Ba Na, Ê Đê, Gia Rai, Khmer, Mông, M'Nông, Chăm và Thái dành cho học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023a). Đây là môn học tự chọn thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, được triển khai trong hệ thống giáo dục phổ thông nhằm từng bước nâng cao năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ cho học sinh DTTS, đặc biệt là kỹ năng đọc và viết tiếng dân tộc. Chương trình môn tiếng DTTS được thiết kế theo hướng phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ, đồng thời gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa và tri thức dân gian của cộng đồng dân tộc. Theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018, chương trình được xây dựng theo hai bậc A và B; trong đó bậc A gồm trình độ A1 và A2, tương ứng với cấp tiểu học và trung học cơ sở, còn bậc B tương ứng với cấp trung học phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Cách thiết kế này cho thấy sự chuyển biến trong tư duy giáo dục ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay, không chỉ dừng lại ở mục tiêu “biết tiếng dân tộc”, mà còn hướng tới hình thành và phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ trong học tập, giao tiếp và đời sống văn hóa cộng đồng. Việc đưa tiếng DTTS vào Chương trình giáo dục phổ thông không chỉ góp phần mở rộng môi trường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong nhà trường, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong bảo tồn ngôn ngữ và củng cố bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Thông qua việc học tiếng dân tộc, học

sinh có điều kiện tiếp cận kho tàng văn hóa truyền thống, văn học dân gian, phong tục tập quán và tri thức bản địa của cộng đồng mình. Đồng thời, đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng cường quyền tiếp cận giáo dục ngôn ngữ của đồng bào DTTS, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

Đáng chú ý, từ năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành nhiều văn bản nhằm tăng cường hỗ trợ ngôn ngữ cho học sinh DTTS trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông. Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp một, được xem là một bước điều chỉnh quan trọng theo hướng tiếp cận song ngữ và hỗ trợ ngôn ngữ học đường cho học sinh DTTS (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023b). Điều này cho thấy chính sách ngôn ngữ hiện nay không chỉ dừng lại ở bảo tồn tiếng mẹ đẻ, mà còn hướng tới việc nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và hội nhập xã hội của trẻ em DTTS trong môi trường đa ngôn ngữ.

Thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng DTTS và miền núi, nhiều địa phương đã quan tâm triển khai đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao hiệu quả công tác dân vận, quản lý nhà nước và tuyên truyền chính sách tại cơ sở. Đây được xem là một trong những giải pháp quan trọng góp phần mở rộng môi trường sử dụng ngôn ngữ DTTS trong hoạt động hành chính – xã hội, đồng thời tăng cường khả năng giao tiếp giữa đội ngũ cán bộ với đồng bào DTTS. Theo tổng kết của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo), giai đoạn 2007–2017 đã có 25 tiếng DTTS được đưa vào giảng dạy, với 858 lớp đào tạo, bồi dưỡng và khoảng 36.691 học viên tham gia. Kết quả đào tạo cho thấy phần lớn học viên sau khóa học có thể sử dụng tiếng dân tộc trong giao tiếp và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại cơ sở; tỷ lệ học viên đạt loại khá, giỏi chiếm trên 40% (Minh, 2017). Đến nay, công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đã được triển khai tại khoảng 28 tỉnh, thành phố có đông đồng bào DTTS sinh sống, tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây

duyên hải miền Trung.

Quán triệt Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018–2025”, Ủy ban Dân tộc đã triển khai nhiều hoạt động đào tạo, bồi dưỡng gắn với nâng cao năng lực sử dụng tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc. Trong đó, Học viện Dân tộc được giao chủ trì xây dựng chương trình bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp tiếng DTTS phục vụ công tác dân tộc và quản lý nhà nước ở vùng DTTS, bước đầu triển khai đối với tiếng Mông, tiếng Chăm (Học viện Dân tộc, 2021).

Việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ, công chức không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước ở vùng DTTS, mà còn có ý nghĩa mở rộng “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ dân tộc trong hoạt động hành chính, giáo dục và truyền thông cộng đồng. Đây được xem là yếu tố quan trọng nhằm duy trì khả năng tồn tại và truyền thừa ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh hiện nay. Từ góc độ phát triển bền vững, việc đưa tiếng DTTS vào hoạt động quản lý nhà nước, giáo dục và truyền thông cộng đồng không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả công tác dân tộc, mà còn tạo điều kiện duy trì “không gian sinh tồn” của ngôn ngữ dân tộc trong đời sống đương đại. Qua đó, ngôn ngữ DTTS không chỉ được bảo tồn như một di sản văn hóa, mà còn tiếp tục được sử dụng như một nguồn lực văn hóa – xã hội phục vụ phát triển cộng đồng. Sự tồn tại bền vững của một ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào số lượng người biết nói, mà quan trọng hơn là khả năng duy trì “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ đó trong đời sống cộng đồng. Vì vậy, việc đưa tiếng DTTS vào giáo dục, truyền thông và hoạt động công vụ cho thấy ngôn ngữ dân tộc không chỉ được nhìn nhận như di sản văn hóa cần bảo tồn, mà còn như một nguồn lực xã hội phục vụ phát triển bền vững của vùng DTTS.

Cùng với những kết quả đạt được, việc sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết của các DTTS ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức. Mặc dù cả nước hiện có khoảng 32/53 DTTS có chữ viết riêng, song tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc mình còn khá thấp. Theo kết quả Điều tra thực trạng kinh tế – xã hội của 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết

đọc, biết viết chữ của dân tộc mình chỉ đạt khoảng 15,9%. Trong đó, dân tộc Ê Đê có tỷ lệ cao nhất với 38,8%, tiếp đến là Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%); trong khi ở một số dân tộc rất ít người như Co và Lự, tỷ lệ này chỉ đạt khoảng 0,8% (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Sự chênh lệch còn thể hiện khá rõ giữa giới tính và khu vực cư trú: nam giới biết chữ dân tộc cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%). Những con số này cho thấy khả năng duy trì và truyền thừa chữ viết dân tộc ở nhiều cộng đồng hiện vẫn còn hạn chế, đặc biệt đối với các DTTS ít người.

Bên cạnh đó, trình độ sử dụng chữ phổ thông của một bộ phận đồng bào DTTS cũng còn thấp, tạo ra “khoảng trống ngôn ngữ kép” trong quá trình tiếp cận giáo dục và bảo tồn tiếng mẹ đẻ. Theo Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc, tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông ở một số dân tộc như Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%) còn thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước; trong khi các dân tộc Ngái (96,5%), Sán Dìu (95,7%), Mường (95,5%), Tày (94,9%), Thổ (94,9%), Hoa (91,0%), Nùng (90,0%) có tỷ lệ biết chữ phổ thông cao hơn (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Điều này phản ánh sự phát triển không đồng đều về năng lực ngôn ngữ giữa các cộng đồng DTTS, đồng thời cho thấy nguy cơ suy giảm “không gian sử dụng xã hội” của nhiều ngôn ngữ dân tộc trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập hiện nay.

Trên thực tế, công tác dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS vẫn chưa đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát triển ngôn ngữ trong bối cảnh mới. Ở nhiều địa phương, việc truyền dạy tiếng dân tộc còn thiếu tính hệ thống; đội ngũ giáo viên dạy tiếng DTTS thiếu cả về số lượng và chất lượng, trong khi phần lớn chưa được đào tạo chính quy về ngôn ngữ dân tộc và phương pháp giảng dạy song ngữ. Cơ sở vật chất, tài liệu dạy học, học liệu điện tử, từ điển và ứng dụng công nghệ phục vụ dạy học tiếng dân tộc còn thiếu và chưa đồng bộ. Mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai biên soạn chương trình và sách giáo khoa đối với 8 tiếng DTTS theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, song đây vẫn là môn học tự chọn với tổng thời lượng khoảng 1.085 tiết cho cả ba cấp học, nên môi trường sử dụng tiếng dân tộc trong nhà trường chưa thực sự ổn định và liên tục.

Dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động, truyền thông số và mạng xã hội, tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong giao tiếp xã hội, đặc biệt ở thế hệ trẻ DTTS. Trong khi đó, phần lớn ngôn ngữ DTTS hiện chưa có điều kiện hiện diện mạnh trên không gian số do thiếu dữ liệu ngôn ngữ, bộ gõ, font chữ, từ điển điện tử và các nền tảng công nghệ hỗ trợ sử dụng. Điều này làm cho “không gian sinh tồn ngôn ngữ” của nhiều dân tộc tiếp tục bị thu hẹp trong đời sống đương đại.

Bên cạnh đó, việc thực thi chính sách ngôn ngữ dân tộc ở một số địa phương vẫn còn thiếu thống nhất. Một số bộ chữ dân tộc được cải biên hoặc chế tác riêng lẻ nhưng chưa được chuẩn hóa khoa học và đồng bộ, gây khó khăn trong công tác biên soạn tài liệu, đào tạo giáo viên, xuất bản sách giáo khoa và quản lý nhà nước về ngôn ngữ dân tộc. Đáng chú ý, công tác bảo tồn ngôn ngữ ở nhiều nơi hiện vẫn chủ yếu theo hướng lưu giữ hoặc phục dựng mang tính phong trào, trong khi chưa thực sự gắn với sinh kế cộng đồng, du lịch văn hóa, công nghiệp sáng tạo và phát triển kinh tế văn hóa ở vùng DTTS. Vì vậy, không ít ngôn ngữ dân tộc tuy vẫn được bảo tồn về mặt hình thức nhưng chưa tạo lập được môi trường sử dụng bền vững trong đời sống xã hội hiện đại. Đây là một trong những thách thức lớn đặt ra đối với chính sách bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các DTTS ở Việt Nam hiện nay.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, vấn đề ngôn ngữ của các DTTS ở Việt Nam hiện nay cần được nhìn nhận vượt ra ngoài phạm vi của một vấn đề ngôn ngữ học hay bảo tồn văn hóa đơn thuần. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và gia tăng giao lưu xã hội hiện nay, ngôn ngữ DTTS đang chịu tác động đồng thời của nhiều quá trình kinh tế, văn hóa và truyền thông hiện đại. Vì vậy, sự biến đổi của ngôn ngữ dân tộc không chỉ phản ánh thay đổi trong phương thức giao tiếp, mà còn phản ánh sự chuyển biến trong cấu trúc văn hóa, môi trường xã hội và khả năng duy trì bản sắc tộc người trong đời sống đương đại.

Nếu như trước đây, nguy cơ mai một ngôn ngữ thường được nhận diện thông qua sự biến mất của tiếng nói hoặc chữ viết ở một số dân tộc rất ít người, thì hiện nay quá trình ấy diễn ra âm thầm và sâu sắc hơn, thể hiện ở sự suy giảm dần chức năng xã hội của ngôn ngữ DTTS trong giáo dục,

truyền thông, giao tiếp cộng đồng và môi trường số. Nói cách khác, thách thức lớn hiện nay không chỉ là “mất ngôn ngữ”, mà là sự thu hẹp dần “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS trong đời sống hiện đại. Đây là một biến đổi mang tính cấu trúc, bởi sự tồn tại bền vững của một ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào số lượng người sử dụng, mà quan trọng hơn là khả năng duy trì môi trường sử dụng thường xuyên của ngôn ngữ đó trong cộng đồng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động, giáo dục phổ thông và truyền thông số, tiếng phổ thông ngày càng trở thành công cụ giao tiếp chiếm ưu thế trong học tập, việc làm và tiếp cận các cơ hội phát triển xã hội. Điều này làm xuất hiện xu hướng chuyển đổi ngôn ngữ ở một bộ phận thanh thiếu niên DTTS, khi tiếng mẹ đẻ dần bị thu hẹp vào phạm vi gia đình hoặc các hoạt động văn hóa truyền thống. Sự mai một ngôn ngữ, xét đến cùng, không chỉ là sự mất đi một phương tiện giao tiếp, mà còn kéo theo nguy cơ đứt gãy ký ức cộng đồng, tri thức bản địa và các giá trị văn hóa được tích lũy, lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Từ góc độ chính sách, những kết quả đạt được trong dạy học tiếng DTTS, truyền thông bằng tiếng dân tộc hay đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức thời gian qua cho thấy sự quan tâm ngày càng rõ của Đảng và Nhà nước đối với quyền ngôn ngữ và bảo tồn đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy giữa chính sách bảo tồn môi trường và thực tế sử dụng ngôn ngữ dân tộc vẫn còn khoảng cách nhất định. Ở nhiều nơi, việc bảo tồn ngôn ngữ vẫn chủ yếu thiên về lưu giữ hoặc phục dựng giá trị truyền thống, trong khi chưa thực sự gắn với nhu cầu giao tiếp, sinh kế, giáo dục và đời sống văn hóa đương đại của cộng đồng. Điều đó cho thấy một ngôn ngữ chỉ có thể tồn tại bền vững khi nó không chỉ được “bảo tồn”, mà còn phải tiếp tục được “sử dụng” như một phương tiện giao tiếp sống trong đời sống xã hội hiện đại.

Một vấn đề đáng chú ý khác là tác động ngày càng rõ của chuyển đổi số đối với sự tồn tại và phát triển của các ngôn ngữ DTTS. Trong xã hội hiện đại, khả năng hiện diện trên không gian số đang dần trở thành một trong những điều kiện phản ánh sức sống của ngôn ngữ. Tuy nhiên, phần lớn ngôn ngữ DTTS hiện nay vẫn thiếu dữ liệu số, bộ gõ,

font chữ, học liệu điện tử và các ứng dụng công nghệ phục vụ việc sử dụng trên Internet và mạng xã hội. Điều này không chỉ hạn chế khả năng lan tỏa và truyền thừa ngôn ngữ trong thế hệ trẻ, mà còn làm gia tăng nguy cơ thu hẹp “không gian sinh tồn” của ngôn ngữ DTTS trong tiến trình chuyển đổi số và hội nhập hiện nay.

Những vấn đề trên cho thấy, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay cần được tiếp cận theo hướng phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng văn hóa. Trong cách tiếp cận đó, ngôn ngữ không chỉ là di sản văn hóa cần lưu giữ, mà còn là nơi lưu giữ ký ức cộng đồng, tri thức bản địa và bản sắc văn hóa tộc người. Vì vậy, việc bảo tồn ngôn ngữ cần được đặt trong mối quan hệ với giáo dục, chuyển đổi số, phát triển kinh tế văn hóa và nâng cao vai trò chủ thể của cộng đồng DTTS trong đời sống xã hội hiện đại. Đây cũng là một yêu cầu quan trọng đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ và chiến lược phát triển văn hóa ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

6. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, ngôn ngữ của các DTTS ở Việt Nam đang có nhiều biến đổi sâu sắc về môi trường sử dụng, khả năng truyền thừa và chức năng xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những nỗ lực trong bảo tồn và phát triển tiếng nói, chữ viết DTTS, nguy cơ thu hẹp “không gian sử dụng xã hội” của nhiều ngôn ngữ dân tộc vẫn diễn ra khá rõ nét, đặc biệt ở các DTTS ít người. Điều này không chỉ đặt ra thách thức đối với việc bảo tồn ngôn ngữ, mà còn liên quan trực tiếp đến việc gìn giữ bản sắc văn hóa và sự đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, bài viết cho rằng việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS cần được tiếp cận theo hướng phát triển bền vững, gắn với giáo dục, chuyển đổi số và phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng DTTS. Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về chính sách ngôn ngữ, giáo dục song ngữ và số hóa ngôn ngữ dân tộc nhằm mở rộng môi trường sử dụng tiếng dân tộc trong đời sống đương đại. Bảo tồn ngôn ngữ DTTS, xét đến cùng, cũng chính là bảo tồn chiều sâu văn hóa và sức sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong tiến trình phát triển và hội nhập.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giao duc va Dao tao. (2018). *Thong tu so 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 Ban hành Chương trình giao duc pho thong – Chương trình tong the.*
- Bo Giao duc va Dao tao. (2023a). *Bao cao tong ket viec trien khai day hoc tieng dan toc thieu so trong Chương trình giao duc pho thong.* Ha Noi.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2023b). *Thong tu so 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 quy dinh ve viec day va hoc tieng Viet cho tre em la nguoi dan toc thieu so truoc khi vao lop Mot.*
- Doi, T. T. (1999). *Nghien cuu ngon ngu cac dan toc thieu so o Viet Nam.* Nha xuất bản Đại học Quốc gia Ha Noi.
- Hoanh, N. H., Hung, P. L., & Anh, B. T. N. (2022). *Ngon ngu cac dan toc thieu so o Viet Nam: Mot so van de ve xac dinh thanh phan, ten goi va cach viet ten ngon ngu trong moi quan he voi dan toc.* Nha xuất bản Khoa học xã hội.
- Hoanh, N. H., Loi, N. V., & Thong, T. V. (2013). *Ngon ngu, chu viet cac dan toc thieu so o Viet Nam: Nhung van de chung.* Nha xuất bản Tu dien Bach khoa.
- Hoc vien Dan toc. (2021). *Bao cao xay dung chuong trinh boi duong ky nang giao tiep tieng dan toc thieu so cho can bo, cong chuc, vien chuc cong tac o vung dan toc thieu so va mien nui.* Ha Noi.
- Khang, N. V. (2014a). *Chinh sach ngon ngu va lap phap ngon ngu o Viet Nam.* Nha xuất bản Khoa học xã hội.
- Khang, N. V. (2014b). *Ngon ngu hoc xa hoi.* Nha xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Minh, L. V. (2017). *Mot so dinh huong va giai phap trong cong tac dao tao, boi duong tieng dan toc thieu so cho can bo cong chuc trong thoi gian toi.* Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx%3FItemID=5221>.
- Minh, V. T. T. (2020). *Dao tao, boi duong tieng dan toc thieu so cho doi ngu can bo, cong chuc, vien chuc o vung dan toc thieu so.* *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 9(2), 88–93.
- Minh, V. T. T. (2023). *Bao ton su da dang van hoa va da dang ngon ngu cua cac dan toc thieu so trong boi canh hoi nhap quoc te hien nay.* *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 12(2), 80–85.
- Phuc, D. V., Hang, D. T., & Hoat, N. M. (2019). *Quan diem, chu truong cua Dang, chinh sach cua Nha nuoc Viet Nam doi voi ngon ngu dan toc thieu so tu nam 1930 den nay.* *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 8(2), 15–20. <https://doi.org/10.25073/0866-773X/296>.
- Thong, T. V., & Tung, T. Q. (2019). *Su mai mot ngon ngu cua mot so dan toc thieu so o Viet Nam.* *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 8(2), 48–54.
- Thong, T. V., & Tung, T. Q. (2021). *Ngon ngu cac dan toc thieu so rat it nguoi o Viet Nam truoc nguy co ngay cang mai mot: Thuc trang va giai phap.* *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 10(1), 108–116. <https://doi.org/10.25073/0866-773X/518>
- Thu tuong Chinh phu. (2018). *Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 phê duyệt Đề án “Boi duong kien thuc dan toc doi voi can bo, cong chuc, vien chuc giai doan 2018–2025”.*
- Tong cuc Thong ke, & Uy ban Dan toc. (2020). *Ket qua dieu tra thu thap thong tin ve thuc trang kinh te - xa hoi cua 53 dan toc thieu so nam 2019.* Nha xuất bản Thống kê.
- Tong cuc Thong ke, & Uy ban Dan toc. (2025). *Ket qua dieu tra, thu thap thong tin ve thuc trang kinh te - xa hoi cua 53 dan toc thieu so nam 2024.* Ha Noi.
- Tong cuc Thong ke. (2020). *Ket qua toan bo Tong dieu tra dan so va nha o nam 2019.* Nha xuất bản Thống kê.
- UNESCO. (2010). *Atlas of the World's Languages in Danger.* Paris.
- Uy ban nhan dan tinh Ninh Thuan. (2018). *Ke hoach so 1194/KH-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2018 ve bien soan tai lieu va dao tao tieng Raglai danh cho can bo, cong chuc, vien chuc cong tac o vung dan toc, mien nui.*
- Vu Giao duc Dan toc. (2020). *Giao duc vung dan toc thieu so, mien nui sau 10 nam thuc hien Chien luoc phat trien giao duc Viet Nam.* Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026

<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giaoduc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx%3FItemID%3D6695>.
Yen, A. (2023). *Người co uy tin o ban Vang Mon voi tran tro bao ton van hoa O Du*. Truy cập

ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu
<https://baodantoc.vn/nguoi-co-uy-tin-o-ban-vang-mon-voi-tran-tro-bao-ton-van-hoa-o-du-1701942771550.htm>.

NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM: KHÔNG GIAN SỬ DỤNG XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: vttminh@thanhdowni.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/5/2026; Ngày phản biện: 19/5/2026; Ngày tác giả sửa: 21/5/2026;

Ngày duyệt đăng: 20/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.373>

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay, ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang có nhiều biến đổi về môi trường sử dụng, chức năng xã hội và khả năng truyền thừa giữa các thế hệ. Không chỉ là phương tiện giao tiếp, ngôn ngữ dân tộc thiểu số còn là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa, tri thức bản địa và ký ức cộng đồng của mỗi tộc người. Tuy nhiên, dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động, giao lưu văn hóa và truyền thông số, nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ thu hẹp “không gian sử dụng xã hội”, suy giảm vai trò trong đời sống đương đại và mai một dần trong thế hệ trẻ. Trên cơ sở phân tích thực trạng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là thực trạng sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số, bài viết tập trung nhận diện những biến đổi và những vấn đề đặt ra đối với việc duy trì “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: Bảo tồn ngôn ngữ; Chuyển đổi số; Không gian sử dụng xã hội; Ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Toàn cầu hóa.

NEGATIVE ONLINE ARGOT IN DIGITAL COMMUNICATION IN VIETNAM: DECODING, EVALUATION, AND SELF-REGULATED USE

Nguyen Truong Giang¹

Phan Duc Nam²

¹Wuhan University; ²Thanh Do University

Email: hanvu.wlu@gmail.com¹; pdnam@thanhdowni.edu.vn²

Received: 2/6/2026; Reviewed: 16/6/2026; Revised: 24/6/2026; Accepted: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.384>

Abstract: *This article examines how Internet users in Vietnam encounter, decode, evaluate, and self-regulate their use of negative online argot—expressions whose meanings are not fully transparent and are commonly associated with irony, mockery, derogation, attack, or exclusion. The study applies Interpretative Phenomenological Analysis (IPA) to data from semi-structured, in-depth interviews with 20 Internet users in Vietnam. The findings show that understanding negative online argot involves a process of “double decoding”: users identify both the meaning of an expression and the negative attitude it conveys, including its intended target and potential communicative risks. Understanding does not automatically lead to acceptance or use. Decisions to use or avoid such expressions depend on the platform, the interlocutor, the degree of interpersonal familiarity, the formality of the situation, and the speaker’s social role. Participants acknowledged the creativity and humor of negative online argot while remaining cautious about the risks of misunderstanding, emotional harm, and the transgression of relational boundaries. The study conceptualizes negative online argot as a context-dependent sociolinguistic practice shaped by social relationships and communicative conditions.*

Keywords: *Digital communication; Double decoding; Interpretative Phenomenological Analysis; Online argot/ online slang; Negative online argot/ negative online slang.*

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của mạng xã hội, nền tảng video ngắn và các không gian trò chuyện trực tuyến đã làm thay đổi cách ngôn ngữ được hình thành, lan truyền và sử dụng. Trong giao tiếp số, ngôn ngữ không chỉ truyền đạt thông tin mà còn biểu đạt cảm xúc, xác lập quan hệ, thể hiện bản sắc và phân biệt người trong nhóm với người ngoài nhóm. Vì vậy, nhiều biểu thức ngắn, mới, khó hiểu hoặc mang tính ám chỉ có thể nhanh chóng trở thành nguồn lực giao tiếp của các cộng đồng trực tuyến.

Trong số đó, cần phân biệt từ lóng trên mạng nói chung với từ lóng tiêu cực trên mạng. Từ lóng trên mạng có thể mang sắc thái trung tính, hài hước hoặc thân mật. Ngược lại, từ lóng tiêu cực trên mạng thường gắn với mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, bài xích/loại trừ, thô tục hoặc đánh giá bất lợi. Do nghĩa không hoàn toàn minh bạch, người dùng không chỉ phải xác định biểu thức có nghĩa gì mà còn phải nhận diện thái

độ của người nói, đối tượng bị nhắm tới, mức độ phù hợp và hậu quả có thể phát sinh khi sử dụng.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào đặc điểm hình thức, chức năng cộng đồng, cơ chế lan truyền hoặc vấn đề quản lý ngôn ngữ trên mạng. Tuy nhiên, quá trình người dùng trực tiếp đánh giá rủi ro trước, trong và sau khi sử dụng các biểu thức tiêu cực vẫn chưa được làm rõ. Đặc biệt, còn thiếu những nghiên cứu dựa trên kinh nghiệm người dùng để lý giải vì sao một biểu thức có thể được xem là hài hước trong nhóm thân quen nhưng lại trở thành lời xúc phạm khi chuyển sang bối cảnh khác.

Từ khoảng trống đó, bài viết tập trung vào từ lóng tiêu cực trên mạng như một nhóm biểu thức có cơ chế giải mã và điều kiện sử dụng riêng. Những nội dung liên quan đến từ lóng trên mạng nói chung chỉ được sử dụng làm nền khái niệm. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Người dùng Internet tham gia nghiên cứu tiếp xúc, giải mã,

đánh giá rủi ro và tự điều chỉnh việc sử dụng từ lóng tiêu cực trên mạng như thế nào trong các bối cảnh giao tiếp số khác nhau?

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về biến thể ngôn ngữ cho thấy ngôn ngữ luôn biến đổi theo cộng đồng, phương tiện và mục đích giao tiếp. Trong ngôn ngữ xã hội học truyền thống, biến thể không được xem là sai lệch đơn thuần, mà là dấu hiệu cho thấy người nói lựa chọn hình thức biểu đạt phù hợp với vị trí xã hội, quan hệ giao tiếp và bối cảnh sử dụng (Labov, 1972; Eckert, 2012). Trong môi trường số, quá trình này diễn ra nhanh hơn do người dùng vừa giao tiếp bằng chữ viết, vừa mô phỏng khẩu ngữ, vừa chịu tác động của tốc độ lan truyền trên nền tảng. Các nghiên cứu về ngôn ngữ Internet cũng chỉ ra rằng viết tắt, biến dạng chính tả, chuyên ngữ, biểu tượng cảm xúc, trích dẫn và nói bóng gió không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà là những cách người dùng thích nghi với điều kiện giao tiếp trực tuyến (Crystal, 2011; Fagyal, 2022).

Từ lóng trên mạng (argot) và ẩn ngữ trên mạng (网络隐语) có quan hệ gần nhau nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Từ lóng thường nhấn mạnh tính phi chính thức, tính mới và tính cộng đồng; trong khi đó, ẩn ngữ nhấn mạnh hơn mức độ che giấu nghĩa và rào cản đối với người ngoài nhóm. Agha (2015) cho rằng từ lóng không chỉ là đơn vị từ vựng, mà còn là dấu hiệu phong cách và lập trường xã hội. Squires (2010) cũng cho thấy một số kiểu ngôn ngữ Internet có thể dần được cộng đồng nhận diện như dấu hiệu của một phong cách giao tiếp riêng. Wang và Jiao (2024), Zheng (2025) nhấn mạnh các tính chất như dễ bị thay thế, đặc trưng cộng đồng và khả năng biến động nhanh của các biểu thức này.

Trong bài viết này, “từ lóng trên mạng” được hiểu như phạm trù rộng; còn “từ lóng tiêu cực trên mạng” là một tiểu nhóm có sắc thái tiêu cực rõ hơn và có rủi ro giao tiếp cao hơn. Điểm cần phân biệt là không phải mọi từ lóng trên mạng đều mang sắc thái tiêu cực. Nhiều biểu thức chỉ dùng để tạo sự gần gũi, hài hước hoặc đánh dấu hội thoại cùng cộng đồng. Ngược lại, từ lóng tiêu cực trên mạng thường gắn với sắc thái mỉa mai, châm biếm, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục, loại trừ hoặc đánh giá bất lợi. Tính tiêu cực ở đây không chỉ nằm trong nghĩa từ vựng, mà còn nằm

trong cách biểu thức được sử dụng để hướng tới một đối tượng, tạo hiệu ứng phán xét hoặc làm thay đổi quan hệ giữa người nói và người nghe. Do đó, việc nghiên cứu nhóm từ này cần chú ý đồng thời ba phương diện: nghĩa biểu thức, bối cảnh sử dụng và hậu quả giao tiếp.

Một đặc điểm trung tâm của từ lóng tiêu cực trên mạng là tính mơ hồ về mặt ngữ nghĩa. Sự mơ hồ về mặt ngữ nghĩa khiến biểu thức không thể được hiểu đầy đủ nếu chỉ dựa vào nghĩa từ điển. Người dùng phải suy luận dựa trên bình luận, sự kiện, quan hệ nhóm, hình ảnh, âm thanh hoặc tri thức văn hóa. Theo Grice (1975), nhiều phát ngôn truyền đạt ý nghĩa thông qua hàm ý chứ không chỉ qua nội dung được nói trực tiếp. Sperber và Wilson (1995) cũng cho rằng người tiếp nhận luôn tìm kiếm cách hiểu có liên quan nhất trong một bối cảnh nhất định. Từ lóng tiêu cực trên mạng thường vận hành theo cơ chế đó: nó không nói thẳng toàn bộ thái độ tiêu cực, mà buộc người đọc phải tự nối kết các dấu hiệu để hiểu hàm ý mỉa mai, châm biếm hoặc phê phán. Các nghiên cứu về ngữ dụng học cũng cho thấy giao tiếp trực tuyến phụ thuộc mạnh vào bối cảnh, liên văn bản và năng lực giải mã của người dùng (Verschueren, 1999; Yus, 2011).

Bên cạnh tính mơ hồ về mặt ngữ nghĩa, sắc thái tiêu cực làm tăng sức hút nhưng cũng làm tăng rủi ro của nhóm biểu thức này. Baumeister và cộng sự (2001) chỉ ra rằng thông tin tiêu cực thường gây chú ý mạnh và được xử lý sâu hơn thông tin trung tính hoặc tích cực. Trong môi trường nền tảng số, nội dung gây cảm xúc mạnh hoặc tranh cãi có thể dễ được lan truyền hơn, đặc biệt khi nó gắn với bình luận, tương tác bất chước và thuật toán hiển thị (Gillespie, 2014; Cotter, 2019; Stella et al., 2018). Tuy nhiên, khi tính tiêu cực được bộc lộ trong lối nói hài hước, nửa kín nửa mở hoặc “ai hiểu thì hiểu”, ranh giới giữa đùa vui và công kích trở nên khó xác định. Đây là nguyên nhân khiến người dùng vừa muốn hiểu để theo kịp cuộc trò chuyện, vừa thận trọng khi quyết định có sử dụng nhóm từ này hay không.

Từ góc độ bản sắc và quan hệ cộng đồng, từ lóng tiêu cực trên mạng còn là công cụ xác lập ranh giới. Bucholtz và Hall (2005) cho rằng bản sắc được tạo ra trong tương tác thông qua việc đánh dấu sự tương đồng và khác biệt. Khi một nhóm cùng hiểu một biểu thức mỉa mai hoặc

cùng chia sẻ một cách gọi châm biếm, biểu thức đó có thể tạo cảm giác thân mật, đồng minh và “ở trong cuộc”. Nhưng mặt khác, nó cũng có thể loại trừ những người không hiểu, làm tổn thương người bị nhắm tới hoặc biến ngôn ngữ thành công cụ hạ thấp người khác. Pentón Herrera và Bryan (2022) gọi hiện tượng này là khả năng “vũ khí hóa ngôn ngữ”, tức ngôn ngữ không chỉ phản ánh thái độ mà còn có thể tạo ra tổn thương và bất bình đẳng trong giao tiếp.

Từ tổng quan trên có thể thấy khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc nhiều công trình đã mô tả hình thức và cơ chế lan truyền của từ lóng trên mạng, nhưng chưa đi sâu vào cách người dùng thực sự giải mã, đánh giá và tự điều chỉnh khi đối mặt với nhóm biểu thức mang nghĩa tiêu cực. Đối với từ lóng tiêu cực trên mạng, hiểu nghĩa không đồng nghĩa với chấp nhận, chấp nhận tính hài hước không đồng nghĩa với sẵn sàng sử dụng và sử dụng trong nhóm thân quen không đồng nghĩa với phù hợp trong không gian công khai. Vì vậy, bài viết này tập trung vào chuỗi kinh nghiệm gồm: tiếp xúc, giải mã, đánh giá ranh giới, điều kiện sử dụng và rủi ro giao tiếp của nhóm từ lóng tiêu cực trên mạng trong bối cảnh giao tiếp số ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với dữ liệu phỏng vấn sâu bán cấu trúc của 20 người dùng Internet tại Việt Nam. Người tham gia được lựa chọn theo tiêu chí: thường xuyên sử dụng ít nhất một nền tảng mạng xã hội; đã từng tiếp xúc với các biểu thức trực tuyến khó hiểu, mang tính ám chỉ hoặc có sắc thái tiêu cực và có khả năng thuật lại tương đối cụ thể quá trình tiếp xúc, tìm hiểu, đánh giá hoặc sử dụng các biểu thức đó. Người tham gia được tuyển chọn bằng cách kết hợp 2 phương thức: chọn mẫu có chủ đích và giới thiệu nối tiếp. 20 người dùng Việt Nam, tỉ lệ nam:nữ là 1:1. Xét theo nhóm tuổi, có 7 người từ 17 đến 24 tuổi, 6 người từ 25 đến 29 tuổi và 7 người từ 30 tuổi trở lên. Về khu vực cư trú, 10 người đến từ miền Bắc, 4 người từ miền Trung và 6 người từ miền Nam. Người tham gia có nghề nghiệp và nền tảng chuyên môn khác nhau, gồm học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, giáo viên, giảng viên, công chức, kỹ sư, nhân viên marketing, kế toán, quản lý trải nghiệm khách hàng và người làm kinh doanh. Sự đa dạng

này không nhằm tạo ra mẫu đại diện về mặt thống kê, mà nhằm thu thập những trải nghiệm có khả năng so sánh giữa các vị trí xã hội và mức độ tham gia môi trường số khác nhau.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện bằng tiếng Việt theo hình thức trực tuyến, mỗi cuộc kéo dài khoảng 30–60 phút. Nội dung phỏng vấn xoay quanh hoàn cảnh lần đầu tiếp xúc với biểu thức, cách tìm hiểu nghĩa, cảm xúc và đánh giá sau khi hiểu, điều kiện quyết định sử dụng hoặc né tránh, cùng những rủi ro mà người tham gia nhận thấy trong từng nền tảng và quan hệ giao tiếp. Trong quá trình phỏng vấn, người nghiên cứu sử dụng câu hỏi mở và câu hỏi gợi ý sâu để yêu cầu người tham gia mô tả những tình huống, nền tảng, đối tượng giao tiếp và biểu thức cụ thể, thay vì chỉ đưa ra nhận xét chung.

Việc ghi âm chỉ được tiến hành sau khi người tham gia đồng ý. Người tham gia được thông báo về mục đích nghiên cứu, quyền từ chối trả lời, quyền dừng phỏng vấn và nguyên tắc bảo mật thông tin. Toàn bộ tên thật và các thông tin có khả năng nhận diện được loại bỏ. Mỗi người được gán một mã gồm ký hiệu giới tính và số thứ tự, từ F1 đến F10 đối với nữ và từ M1 đến M10 đối với nam. Các trích dẫn trong bài sử dụng mã này, không công bố danh tính thực của người tham gia.

Do dữ liệu ban đầu bao quát từ lóng trên mạng nói chung, nghiên cứu hiện tại chỉ tái phân tích những đoạn trong đó người tham gia gắn biểu thức với ít nhất một sắc thái hoặc hậu quả tiêu cực, chẳng hạn mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục, bài xích, gây tổn thương, gây hiểu lầm hoặc tạo áp lực trong quan hệ giao tiếp. Các biểu thức chỉ được mô tả là mới, vui hoặc khó hiểu nhưng không có dấu hiệu tiêu cực không được đưa vào phân phân tích chính.

Dữ liệu được phân tích theo phương pháp phân tích hiện tượng học diễn giải (Interpretative Phenomenological Analysis - IPA), phù hợp với mục tiêu tìm hiểu cách người tham gia diễn giải trải nghiệm của chính họ. Quá trình phân tích được thực hiện theo sáu bước: *Thứ nhất*, mỗi bản ghi được đọc nhiều lần và lập bản ghi nhớ ban đầu nhằm hình thành cái nhìn tổng thể về trải nghiệm của từng người tham gia. *Thứ hai*, nghiên cứu tiến hành chú giải ở ba cấp độ: chú giải mô tả tập trung vào nội dung được kể; chú giải ngôn

ngữ chú ý đến cách diễn đạt, sự ngập ngừng, sửa lời, nhấn mạnh và sắc thái cảm xúc; chú giải khái niệm xem xét các ý nghĩa xã hội và quan hệ có thể được thể hiện trong lời kể. *Thứ ba*, bản ghi được phân chia thành các đơn vị ý nghĩa dựa trên nội dung trải nghiệm, không chỉ dựa vào ranh giới câu hoặc từ khóa riêng lẻ. *Thứ tư*, các đơn vị ý nghĩa được mã hóa theo nguyên tắc ưu tiên ngữ cảnh, trong đó cùng một biểu thức có thể được mã hóa khác nhau tùy vào người nói, đối tượng hướng tới và tình huống sử dụng. *Thứ năm*, nghiên cứu phân tích riêng từng trường hợp để giữ lại tính thống nhất, sự thay đổi hoặc mâu thuẫn trong trải nghiệm của mỗi người tham gia. *Thứ sáu*, các trường hợp được đối chiếu nhằm nhận diện những chủ đề lặp lại, những khác biệt đáng chú ý và mối liên hệ giữa quá trình giải mã, đánh giá rủi ro và quyết định sử dụng.

NVivo 12 được sử dụng để quản lý bản ghi, tổ chức mã, lưu trữ các lần điều chỉnh và hỗ trợ so sánh giữa các trường hợp. Phần mềm không tự động tạo ra chủ đề mà chỉ hỗ trợ quản lý dữ liệu; việc diễn giải vẫn dựa trên việc đối chiếu liên tục với bản ghi tiếng Việt gốc.

Để tăng tính minh bạch, nghiên cứu lưu giữ chuỗi tài liệu gồm bản ghi phỏng vấn, ghi chú ban đầu, đơn vị ý nghĩa, mã phân tích, cách nhóm chủ đề và các lần điều chỉnh. Các chủ đề không được hình thành từ một phát biểu đơn lẻ mà được kiểm tra qua nhiều trường hợp và đối chiếu lại với ngữ cảnh của từng trích dẫn.

Do lời kể có tính hồi tưởng, nghiên cứu phân biệt giữa trạng thái hiểu của người tham gia tại thời điểm lần đầu gặp biểu thức và khả năng giải thích của họ tại thời điểm phỏng vấn. Người tham gia được yêu cầu gắn nhận xét với nền tảng, sự kiện, đối tượng giao tiếp hoặc tình huống cụ thể. Việc quay lại dữ liệu gốc và đối chiếu giữa các trường hợp giúp hạn chế nguy cơ diễn giải quá mức hoặc tách phát biểu khỏi hoàn cảnh xuất hiện.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tiêu chí nhận diện đối tượng nghiên cứu: sắc thái tiêu cực, tính mơ hồ về nghĩa và rủi ro giao tiếp

Kết quả phân tích trước hết cho thấy cần tách rõ từ lóng tiêu cực trên mạng Internet khỏi từ lóng trên mạng Internet nói chung. Trong dữ liệu phỏng vấn, nhiều biểu thức trực tuyến chỉ được

người tham gia mô tả là “lạ”, “vui”, “bắt trend” hoặc “khó hiểu”; những biểu thức này chưa đủ để được xem là từ lóng tiêu cực. Bài viết chỉ tập trung vào các trường hợp mà người tham gia gắn biểu thức với hàm ý mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục, gây hiểu lầm, gây tổn thương, loại trừ hoặc tạo áp lực trong quan hệ giao tiếp. Nói cách khác, tiêu chí quan trọng không chỉ là mức độ khó hiểu của biểu thức, mà là sự kết hợp giữa tính khó hiểu và sắc thái tiêu cực trong bối cảnh sử dụng.

Việc phân biệt này có ý nghĩa phương pháp luận. Nếu phân tích toàn bộ từ lóng trên mạng như một nhóm đồng nhất, các kết quả sẽ dễ bị lẫn lộn: từ lóng trung tính chủ yếu đặt ra vấn đề hiểu nghĩa và bắt kịp trào lưu, trong khi từ lóng tiêu cực đặt ra thêm vấn đề đánh giá lập trường, trách nhiệm phát ngôn và hậu quả quan hệ. Điều này phù hợp với cách tiếp cận ngữ dụng học, theo đó ý nghĩa không nằm sẵn trong từ mà được hình thành trong quan hệ giữa người nói, người nghe, tình huống và mục đích giao tiếp (Grice, 1975; Verschueren, 1999; Yus, 2011).

Trong lời kể của người tham gia, sự khác biệt giữa “biết để hiểu” và “hiểu để sử dụng” là dấu hiệu rõ nhất để nhận diện nhóm tiêu cực. F9-NHL nói: “Nếu là từ tiêu cực thì em muốn biết ý nghĩa của nó để đọc cho hiểu thôi. Còn dùng thì chắc là em ít khi dùng...”. Nhận xét này cho thấy tính tiêu cực làm tăng khoảng cách giữa tiếp nhận và sử dụng. Người dùng cần hiểu để theo dõi bình luận, nhận ra hàm ý mỉa mai hoặc tránh bị đặt ra ngoài cuộc trò chuyện; tuy nhiên, họ không nhất thiết muốn đưa biểu thức đó vào phát ngôn của mình vì việc dùng lại có thể khiến diễn ngôn của họ bị gắn mác công kích.

Từ đó, có thể khái quát ba tiêu chí vận hành của từ lóng tiêu cực trên mạng trong dữ liệu này. *Thứ nhất*, biểu thức có mức độ mơ hồ về nghĩa nhất định, khiến người dùng phải dựa vào bối cảnh, bình luận, thông qua bạn bè hoặc công cụ tìm kiếm của nền tảng để hiểu. *Thứ hai*, biểu thức chứa hoặc gợi ra sắc thái tiêu cực như trêu chọc, hạ thấp, phàn xét, xúc phạm hay loại trừ. *Thứ ba*, việc sử dụng biểu thức khiến người dùng phải cân nhắc các ranh giới: có nên dùng với người này không, có phù hợp với nền tảng này không, có thể bị hiểu là thô tục hoặc gây tổn thương không... Ba tiêu chí này là cơ sở để bài viết thông

qua dữ liệu gốc tập trung vào phân tích kinh nghiệm người dùng đối với nhóm từ lóng mang nghĩa tiêu cực.

4.2. Quá trình tiếp xúc và giải mã từ lóng mang nghĩa tiêu cực của người dùng

Từ lóng tiêu cực trên mạng thường không đi vào kinh nghiệm người dùng như một mục từ đã có nghĩa ổn định. Người dùng bắt gặp chúng với tần suất cao trong các bài đăng, video ngắn, bình luận, nhóm trò chuyện hoặc các cuộc thảo luận xoay quanh sự kiện đang nổi. Điểm đáng chú ý là sự tiếp xúc ban đầu thường diễn ra trước khi người dùng hiểu nghĩa của từ lóng. Họ nhìn thấy biểu thức được lặp lại nhiều lần, nhận ra rằng người khác “đang hiểu điều gì đó”, nhưng bản thân chưa nắm được hàm ý. Chính trạng thái nửa hiểu nửa không hiểu này tạo ra nhu cầu giải mã.

F2-NVNM mô tả cảm giác “lệch nhịp” khi không hiểu các biểu thức mới: “Em cảm thấy hơi xa cách. Em cảm thấy không thực sự hòa nhập. Nên em sẽ đi tìm hiểu để em thực sự hòa nhập.” Trong phạm vi từ lóng tiêu cực, cảm giác “không hòa nhập” không chỉ là thiếu một nghĩa từ vựng. Người dùng còn không biết người khác đang cười ai, mỉa mai điều gì, đánh giá ai, hoặc biểu thức đó có mức độ công kích đến đâu. Vì vậy, nhu cầu hiểu nghĩa đồng thời là nhu cầu định vị bản thân trong cuộc trò chuyện.

Quá trình giải mã thường bắt đầu từ khu vực bình luận. F1-TBN cho biết: “Đầu tiên là em sẽ đọc comment (bình luận) của người khác... em sẽ phải đọc khoảng 5 cái comment, 5 cái lời giải thích để xem nó có khớp nhau không. Sau đấy thì em sẽ đi hỏi bạn bè... rồi sau đấy thì cứ để đó cho đến khi gặp một câu chuyện nào mà em cảm thấy nó có tính related (có liên quan)... thì em sẽ dùng.” Cách làm này cho thấy người dùng không xem nghĩa của từ lóng tiêu cực là thông tin có thể xác định bằng một nguồn duy nhất. Họ cần đối chiếu nhiều lời giải thích để xem cộng đồng đang hiểu biểu thức đó theo hướng nào. Nếu các bình luận cho thấy biểu thức mang hàm ý mỉa mai, hạ thấp hoặc xúc phạm, người dùng sẽ chuyển từ “tra nghĩa” sang “đánh giá rủi ro”.

Một số người dùng còn coi nền tảng như công cụ truy nguyên ngữ cảnh. F3-NNDL nói: “Em sẽ mang lên TikTok em gõ luôn vào để xem cái từ đấy nó thường bắt nguồn từ đâu. Thế nếu mà trên TikTok nó không có... thì mình sẽ mang lên

Facebook mình xem thử... để mình tự mình tìm xem nó xuất hiện trong trường hợp nào, ở đâu, và mọi người đang nói gì về nó.” Trích dẫn này cho thấy từ lóng tiêu cực trên mạng không thể được hiểu một cách chính xác nếu bị tách khỏi lịch sử xuất hiện của nó. Nguồn gốc biểu thức, sự kiện khởi phát, kiểu người đang dùng và cách cộng đồng bình luận đều tham gia vào việc tạo nghĩa.

Có những trường hợp giải mã còn đòi hỏi tri thức văn hóa hoặc tri thức liên văn bản. Khi giải thích một biểu thức liên quan đến “xả lợi” trong ví dụ “Cơ thể 99% là xả lợi” (ám chỉ người có lòng bao dung, vị tha một cách thái quá), F1-TBN nói: “Cái đấy kiểu nó là nghĩa trên mặt chữ ấy... thực ra là cũng bởi vì em có cái nền tảng cơ bản hiểu về kiểu Phật pháp các thứ, thì cũng mới biết xả lợi là gì.” Ví dụ này cho thấy sắc thái tiêu cực có thể được tạo ra bằng cách chuyển một biểu tượng văn hóa/tôn giáo sang mục đích mỉa mai hoặc đánh giá. Người không có tri thức nền có thể chỉ thấy biểu thức lạ; người hiểu bối cảnh mới nhận ra lớp nghĩa châm biếm hoặc hạ thấp phía sau.

Như vậy, quá trình hiểu từ lóng tiêu cực trên mạng là quá trình “giải mã kép”. Lớp thứ nhất là giải mã nghĩa biểu thức: từ lóng đó xuất phát từ đâu, nói đến điều gì, vì sao lại được dùng... Lớp thứ hai là giải mã lập trường: người nói đang mỉa mai ai, đang đánh giá điều gì, mức độ tiêu cực mạnh hay nhẹ, và nếu mình dùng lại thì mình đứng ở phía nào... Cơ chế này giúp giải thích vì sao người dùng có thể mất nhiều công sức cho một biểu thức ngắn. Nó không chỉ là đơn vị ngôn ngữ đơn thuần, mà còn đại diện cho quan hệ xã hội và lập trường của người nói (Agha, 2015; Bucholtz & Hall, 2005).

4.3. Quá trình đánh giá và điều tiết lập trường của người dùng khi tiếp xúc với các từ lóng mang nghĩa tiêu cực

Kết quả phân tích cho thấy người dùng không phản ứng với từ lóng tiêu cực theo hai cực đơn giản là thích hoặc ghét một cách rõ ràng. Thái độ của họ thường có tính hai mặt. Một mặt, họ thừa nhận tính sáng tạo, tính hài hước và khả năng nói gián tiếp của biểu thức. Mặt khác, họ lo ngại về sự thô tục, nguy cơ bị hiểu sai, khả năng làm tổn thương người khác và tác động đến hình ảnh cá nhân. Chính vì vậy, từ lóng tiêu cực trên mạng vừa hấp dẫn người dùng mạng vừa tạo sự bất an

trong quá trình bắt chước/tái sử dụng.

F1-TBN nhiều lần thể hiện sự thán phục trước khả năng liên tưởng của cộng đồng mạng: “Bọn nó thông minh vãi, chẳng hiểu sao nghĩ ra luôn”; “Kiểu wow, đỉnh vãi, chẳng hiểu sao liên tưởng được như thế.” Sự thán phục này cho thấy người dùng nhận ra kỹ thuật ngôn ngữ của nhóm biểu thức tiêu cực: nói giảm nói tránh, thay thế, ám chỉ và biến một thái độ không thân thiện thành một lời nói có vẻ hài hước. Theo nghĩa này, tính tiêu cực không làm mất đi sức hút của biểu thức; ngược lại, khi được bọc trong sự mơ hồ về nghĩa hoặc sự hài hước, nó có thể tạo ra hiệu ứng chú ý mạnh hơn. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu về “thiên lệch tiêu cực”, theo đó nội dung tiêu cực thường được chú ý và xử lý sâu hơn nội dung trung tính (Baumeister et al., 2001).

Tuy nhiên, sự thán phục không đồng nghĩa với chấp nhận vô điều kiện. F1-TBN đồng thời nhấn mạnh: “Một là em sẽ thấy người ta rất là thông minh, hai là em sẽ thấy người ta rất là sáo rỗng khi mà dùng những cái từ đấy.” Nhận xét này cho thấy người dùng phân biệt giữa sáng tạo có ý nghĩa và sự bắt chước máy móc. Một biểu thức tiêu cực có thể được xem là “thú vị, xuất sắc” nếu nó đúng ngữ cảnh, đúng mức độ và có hiệu quả châm biếm; nhưng nó có thể trở thành sáo rỗng, thô hoặc phản cảm nếu chỉ được lặp lại để chạy theo trào lưu.

Một sức hút khác của từ lóng tiêu cực là khả năng nói gián tiếp. F1-TBN cho biết: “Mục đích giải trí là chính... Mình cảm thấy mình nói ra nó vui, mình cảm thấy là mình thấy vui và người khác cũng thấy vui thì mình sẽ hay sử dụng những cái từ đấy. Hoặc là muốn nói kiểu ả ý, mỉa mai, trêu chọc.” Cụm “ả ý, mỉa mai, trêu chọc” cho thấy nhóm biểu thức này thường nằm giữa mục đích “trêu đùa” và “phán xét”. Nó giúp người nói bọc lộ thái độ mà không cần phát ngôn trực diện. Tuy nhiên, chính đặc điểm đó cũng làm ranh giới trách nhiệm trở nên mơ hồ: người nói có thể chỉ “nói đùa cho vui”, trong khi người nghe có thể cảm thấy bị nhắm tới hoặc bị công kích.

Vì vậy, nhiều người dùng chỉ chấp nhận một phần rất nhỏ các biểu thức tiêu cực. F2-NVNM nói: “Có những lúc em hiểu và em không chấp nhận thì em sẽ không dùng... Có thể thôi nhé! Nhưng mà em thấy chắc là chỉ được khoảng rất là

ít từ, khoảng 10% là em sẽ dùng thôi. Còn phần lớn thực sự là em sẽ bỏ qua nó luôn.” Phát biểu này cho thấy bốn cấp độ cần được phân biệt rõ: gặp, hiểu, chấp nhận và sử dụng. Với từ lóng tiêu cực trên mạng, bốn cấp độ này hiếm khi trùng nhau. Người dùng có thể gặp nhiều, hiểu nghĩa tương đối chính xác, thậm chí thấy biểu thức có tính sáng tạo, nhưng vẫn từ chối sử dụng vì không muốn gắn bản thân với lập trường tiêu cực.

Thái độ hai mặt cũng xuất hiện trong những lo ngại về chuẩn mực ngôn ngữ. Một số người tham gia cho rằng việc sử dụng quá nhiều biểu thức biến dạng, thô tục hoặc tiêu cực có thể ảnh hưởng đến khả năng diễn đạt rõ ràng bằng tiếng Việt. F1-TBN lưu ý rằng một số từ lóng “viết sai chính tả” có thể khiến người trẻ “không biết cái nghĩa đúng, cách viết đúng của nó là gì”. M4-NPMC cũng nhận xét: “Giới trẻ hiện nay sử dụng quá nhiều từ lóng và đôi khi họ không biết cách diễn đạt tiêu chuẩn bằng tiếng Việt như thế nào.” Các nhận định này không phủ nhận sự sáng tạo của ngôn ngữ mạng, nhưng đồng thời cũng cho thấy người dùng nhận thức rõ rủi ro khi những biểu thức tiêu cực trên mạng được dùng vào những tình huống cần sự chính xác, lịch sự trong biểu đạt bằng tiếng Việt.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng, điều tiết hành vi sử dụng từ lóng tiêu cực của người dùng

Kết quả nghiên cứu cho thấy từ lóng tiêu cực trên mạng là nhóm biểu thức có điều kiện sử dụng chặt chẽ. Người dùng không chỉ hỏi “mình có hiểu từ này không”, mà còn hỏi “mình có nên dùng từ này với người này hay không”. Quyết định sử dụng phụ thuộc vào ít nhất bốn yếu tố: mức độ thân quen với người nghe, tính chính thức/mức độ lịch sự của tình huống, đặc điểm nền tảng và vai trò xã hội của người nói.

Về quan hệ giao tiếp, F2-NVNM nêu rõ: “Nói chuyện nghiêm túc thì không dùng từ lóng. Còn nói với bố mẹ cũng không dùng từ lóng. Nói chuyện với bạn bè, người cùng cộng đồng thì mới dùng.” Trích dẫn này cho thấy từ lóng tiêu cực chỉ được xem là tương đối an toàn khi các bên có quan hệ đủ thân, cùng chia sẻ bối cảnh và có thể hiểu sắc thái “đùa vui” hoặc “mỉa mai” theo cách tương tự. Trong quan hệ liên thế hệ, quan hệ công việc hoặc tình huống nghiêm túc, cùng một biểu thức có thể bị hiểu là thiếu tôn trọng hoặc

thiếu chuẩn mực.

Về nền tảng, người dùng có sự tự điều chỉnh rõ rệt. F1-TBN phân biệt: “Facebook thì sẽ đăng mấy thứ nghiêm túc... Instagram với Threads thì sẽ là đăng mấy thứ linh tinh, thì em sẽ hay dùng từ lỏng hơn. Còn Facebook thì em sẽ thường viết từ tế hơn.” Sự khác biệt này phản ánh việc mỗi nền tảng có một nhóm “khán giả tưởng tượng” khác nhau. Facebook thường gắn với gia đình, thầy cô, đồng nghiệp và quan hệ xã hội rộng hơn; Instagram hoặc Threads có thể được coi như không gian cá nhân, thân mật hoặc riêng tư hơn. Với từ lỏng tiêu cực, lựa chọn nền tảng không chỉ là lựa chọn phong cách, mà là lựa chọn mức độ rủi ro khi sử dụng.

Về vai trò xã hội, M2-DVDQ cho biết: “Tôi sử dụng từ lỏng trên mạng xã hội, khi giao tiếp với bạn bè, và đôi khi với sinh viên. Nhưng với sinh viên, tôi chỉ dùng ngoài lớp học. Và chỉ với những sinh viên có sự kết nối với mình.” Cách phân tầng này cho thấy người dùng có thể sử dụng từ lỏng, đặc biệt là từ lỏng mang nghĩa tiêu cực một cách linh hoạt nhưng không tùy tiện. Khi người nói có vai trò giáo viên, giảng viên, người quản lý hoặc người có vị trí nghề nghiệp rõ ràng, việc dùng một biểu thức tiêu cực có thể ảnh hưởng đến uy tín và hình tượng của họ. Vì vậy, họ phải tự kiểm soát mạnh hơn trong quá trình sử dụng với sinh viên/đồng nghiệp.

Một dấu hiệu quan trọng của tự kiểm soát là nỗi sợ bị đánh giá hoặc hiểu lầm. F4-CNHM nói: “Em cũng sợ bị đánh giá hoặc hiểu nhầm cho nên em chỉ dùng với những người quen thôi.” M7-HDN kể về một trải nghiệm sau khi dùng một biểu thức mang nghĩa hơi “thô”: “Khoảng một tuần trước, mình có sử dụng một từ lỏng hơi thô một chút, thì mình cũng thấy hơi lo lắng, vì thấy người ta reply (trả lời) hơi chậm ấy, nên cũng không biết người ta có hiểu từ đó hay không.” Ở đây, rủi ro của việc sử dụng từ lỏng mang nghĩa tiêu cực không kết thúc khi phát ngôn được gửi đi. Phản hồi chậm, im lặng hoặc thái độ không rõ ràng của người nghe khiến người nói phải tiếp tục “hậu kiểm” phát ngôn của mình.

Những kết quả này cho thấy năng lực sử dụng từ lỏng tiêu cực trên mạng không thể được hiểu đơn giản là biết nghĩa của từ, có năng lực đánh giá sắc thái tiêu cực về nghĩa của từ. Nó còn bao gồm cả năng lực đánh giá bối cảnh: biết ai là

người nghe, sử dụng ở nền tảng nào, tình huống có nghiêm túc hay không, quan hệ có đủ thân không và việc phát ngôn có gây ra ảnh hưởng gì tới hình tượng của người nói hay không. Cách hiểu này phù hợp với quan điểm cho rằng ngôn ngữ trong giao tiếp số luôn gắn với sự điều chỉnh theo ngữ cảnh, quan hệ và kỳ vọng xã hội (Verschueren, 1999; Yus, 2011).

4.5. Quá trình lan truyền và rủi ro giao tiếp của nhóm từ lỏng mang nghĩa tiêu cực

Từ lỏng tiêu cực trên mạng không chỉ là phương tiện biểu đạt thái độ cá nhân, mà còn là tín hiệu cộng đồng. Khi cùng hiểu một biểu thức mỉa mai hoặc giễu nhại, các thành viên trong nhóm có thể cảm thấy gần nhau hơn vì họ chia sẻ cùng một “mã” giao tiếp. F1-TBN nói: “Từ lỏng sẽ khiến cho mọi người thân thiết hơn... việc em dùng từ lỏng với một ai đấy sẽ là một cái dấu hiệu để mà bảo là tao muốn thân thiết với mày hơn.” Với nhóm từ lỏng mang nghĩa tiêu cực, chức năng thân mật này thường dựa trên việc cùng cười, cùng phán xét hoặc cùng nhận ra một đối tượng bị châm biếm.

Một số người tham gia mô tả từ lỏng như “mật mã”. F3-NNDL cho rằng trong một số không gian, từ lỏng “có tác dụng như là một cái mật mã”. M7-HDN cũng nói: “Kiểu như mở ra một chân trời mới vậy... nó giống như một mật mã, một mật khẩu khi nói chuyện với bạn bè vậy. Trong vòng bạn bè của mình, mọi người hiểu những từ đó là được. Còn những người bên ngoài không hiểu thì cũng không sao.” Hình ảnh “mật mã” cho thấy từ lỏng tiêu cực vừa “mở cửa” cho người trong nhóm, vừa “đóng cửa” với người ngoài nhóm. Nó giúp tạo cảm giác thuộc về một cộng đồng/một hội nhóm cho những người tham gia hội thoại, nhưng đồng thời cũng có thể trở thành cơ chế loại trừ những người bên ngoài cộng đồng/hội nhóm đó.

Áp lực đến từ cảm giác thuộc về một cộng đồng/hội nhóm được thể hiện rõ trong lời của F2-NVNM: “Nếu như là một cái nhóm người chơi với nhau thì sẽ phải có cùng cái chủ đề... nếu như nó không sử dụng, nó sẽ bị gạt ra.” Đối với từ lỏng tiêu cực, áp lực này đặc biệt nhạy cảm: người dùng có thể phải lựa chọn giữa hòa nhập với nhóm và từ chối tiếp tay cho một lối nói có khả năng gây tổn thương một cá nhân cụ thể. Như vậy, nhóm biểu thức này không chỉ phân

ánh bản sắc cộng đồng mà còn tham gia tạo ranh giới đạo đức trong cộng đồng.

Về cơ chế lan truyền, người tham gia nhận thấy từ lóng tiêu cực thường phụ thuộc mạnh vào sự kiện nổi bật và vòng đời nền tảng. F1-TBN nói: “Nó sẽ chỉ hot ở trong một khoảng thời gian mà câu chuyện này nó đang viral (phổ biến). Sau đấy thì nó cũng sẽ biến mất.” F3-NNDL mô tả cơ chế thay thế: “Ngày xưa mình dùng từ này rồi, xong bây giờ mọi người có cái từ khác thú vị hơn, thì mình lại dùng cái từ mới đấy luôn... và dần dần mình lãng quên luôn cái từ cũ.” Các trích dẫn này cho thấy tính tiêu cực có thể giúp biểu thức thu hút sự chú ý, nhưng không bảo đảm nó có thể tồn tại lâu dài. Một biểu thức chỉ được giữ lại khi còn khả năng liên kết với bối cảnh mới, được cộng đồng tái sử dụng và còn tạo được hiệu quả nhận diện.

Rủi ro lớn nhất của từ lóng mang nghĩa tiêu cực là sự dịch chuyển khỏi bối cảnh ban đầu. Trong nhóm thân quen, một biểu thức có thể được hiểu là “tự trào phúng” hoặc “trêu đùa nhẹ”. Nhưng khi xuất hiện ở một không gian công khai, nó có thể bị hiểu theo nghĩa xúc phạm, hạ thấp hoặc công kích. Đây là hiện tượng ngữ cảnh sai lệch: biểu thức được đưa sang một môi trường mới nhưng người nghe không có chung mã giải nghĩa với người nói. Khi đó, từ lóng tiêu cực có thể chuyển từ tín hiệu thân mật thành công cụ làm tổn thương hoặc bài xích. Các nghiên cứu về “vũ khí hóa ngôn ngữ” cũng nhấn mạnh rằng những biểu thức có sắc thái công kích có thể tạo ra tổn thương biểu tượng khi được sử dụng trong quan hệ bất bình đẳng hoặc trong môi trường công khai (Pentón Herrera & Bryan, 2022).

Từ các kết quả trên, có thể khái quát rằng từ lóng tiêu cực trên mạng vận hành theo một chuỗi kinh nghiệm gồm: tiếp xúc lặp lại, giải mã ý nghĩa và lập trường, đánh giá mức độ tiêu cực, quyết định sử dụng hoặc né tránh, theo dõi phản ứng và điều chỉnh hành vi giao tiếp. Chuỗi này cho thấy nhóm biểu thức tiêu cực không thể được nghiên cứu như một hiện tượng từ vựng thuần túy. Nó là một quá trình thực hành giao tiếp có điều kiện, trong đó ý nghĩa, thái độ/lập trường, bản sắc cộng đồng và rủi ro quan hệ luôn gắn chặt với nhau.

5. Bàn luận

Các kết quả nghiên cứu cho thấy không nên

xem từ lóng tiêu cực trên mạng như một dạng từ lóng thông thường được thêm sắc thái “tiêu cực”. Đây là một nhóm biểu thức có cấu trúc giao tiếp riêng. Nếu từ lóng trên mạng nói chung chủ yếu đặt ra vấn đề về hiểu nghĩa và bắt kịp trào lưu, thì từ lóng tiêu cực trên mạng đặt ra thêm ba vấn đề: đánh giá lập trường, dự đoán hậu quả và kiểm soát ranh giới quan hệ. Do đó, nghiên cứu nhóm biểu thức này cần tách biệt với nghiên cứu từ lóng trên mạng nói chung.

Về mặt lý thuyết, bài viết góp phần chuyên trọng tâm từ mô tả hình thức từ ngữ sang phân tích quá trình sử dụng trong giao tiếp. Một từ lóng tiêu cực không có ý nghĩa cố định trong mọi tình huống. Nó có thể là lời đùa trong nhóm thân quen, là tín hiệu đồng minh trong một cộng đồng nhỏ, là công cụ phê phán trong tranh luận, nhưng cũng có thể là hành vi xúc phạm khi dùng với người không chia sẻ cùng bối cảnh. Điều này phù hợp với các tiếp cận ngữ dụng học, theo đó ý nghĩa không nằm sẵn trong từ mà hình thành trong quan hệ giữa người nói, người nghe, bối cảnh và mục đích giao tiếp (Grice, 1975; Verschueren, 1999; Yus, 2011).

Khái niệm “giải mã kép” là điểm trung tâm để hiểu nhóm từ này. Người dùng không chỉ giải mã lớp nghĩa biểu thức mà còn giải mã lớp thái độ: người nói đang mỉa mai ai, đang đánh giá điều gì, mức độ tiêu cực đến đâu và nếu mình dùng lại thì mình đang đứng ở lập trường nào. Vì vậy, từ lóng tiêu cực trên mạng đòi hỏi năng lực ngôn ngữ, năng lực bối cảnh và năng lực ứng xử xã hội. Người dùng có thể muốn hiểu để theo dõi thảo luận, nhưng không muốn dùng vì việc sử dụng có thể làm thay đổi hình ảnh của họ trong mắt người khác.

Kết quả nghiên cứu bổ sung một góc nhìn dựa trên kinh nghiệm người dùng cho nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội trong môi trường số tại Việt Nam. Thay vì chỉ xem từ lóng tiêu cực trên mạng như một tập hợp đơn vị từ vựng mới hoặc một hiện tượng lệch chuẩn, bài viết cho thấy ý nghĩa xã hội của chúng được hình thành trong quá trình người dùng nhận diện bối cảnh, suy đoán lập trường, đánh giá quan hệ và dự báo hậu quả giao tiếp. Theo đó, năng lực sử dụng từ lóng tiêu cực không chỉ là năng lực hiểu nghĩa của từ, mà còn bao gồm năng lực xác định ai có thể sử dụng, sử dụng với ai, trên nền tảng nào và trong hoàn cảnh

nào.

Phát hiện về “giải mã kép” góp phần làm rõ mối liên hệ giữa biến thể ngôn ngữ, lập trường và ranh giới cộng đồng trong giao tiếp số. Người dùng vừa giải mã nội dung biểu thức, vừa xác định vị trí xã hội và thái độ mà việc sử dụng biểu thức có thể gán cho người nói. Điều này cho thấy biến thể ngôn ngữ trên mạng không chỉ phản ánh sự sáng tạo hình thức, mà còn tham gia vào quá trình xác lập sự thân mật, tạo khoảng cách, xây dựng liên minh hoặc bài xích/loại trừ người khác. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi người dùng thường đồng thời tham gia nhiều nền tảng và nhiều mạng lưới quan hệ, khả năng điều chỉnh biểu thức theo từng nhóm công chúng trở thành một bộ phận quan trọng của năng lực giao tiếp số.

Từ góc độ bản sắc cộng đồng, từ lỏng tiêu cực trên mạng vừa có tính kết nối vừa có tính loại trừ. Nó có tính kết nối vì người trong nhóm cùng hiểu một mã chung, cùng chia sẻ một lối đùa hoặc một lập trường châm biếm. Nhưng nó cũng mang tính loại trừ vì người không hiểu mã chung này sẽ bị đặt ra ngoài cuộc trò chuyện; người bị nhắm tới có thể trở thành đối tượng bị hạ thấp/công kích. Vì thế, cần tránh cách nhìn một chiều: không thể coi toàn bộ từ lỏng tiêu cực là “sáng tạo vô hại”, nhưng cũng không nên xem mọi biểu thức tiêu cực là suy thoái ngôn ngữ. Vấn đề nằm ở mức độ, đối tượng và hậu quả giao tiếp.

Về giáo dục ngôn ngữ và truyền thông số, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng lời khuyên “không dùng từ xấu/tiêu cực/thô tục” là chưa đủ. Người học cần được hướng dẫn cách nhận diện ngữ cảnh: biểu thức này xuất phát từ đâu, đang nhắm tới ai, dùng trong nhóm nào thì chỉ là trêu đùa, dùng ở không gian nào thì có thể trở thành xúc phạm, và việc dùng lại biểu thức đó có khiến người nói bị hiểu là đang biểu thị thái độ công kích hay không. Ngoài việc hiểu được nghĩa, người dùng còn phải hiểu rõ được các ranh giới cụ thể trong quá trình sử dụng.

Mặc dù kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được lưu ý. Thứ nhất, dữ liệu được thu thập từ 20 người tham gia trong độ tuổi 17–34 và có mức độ tiếp xúc tương đối thường xuyên với mạng xã hội. Vì vậy, kết quả không đại diện cho toàn bộ người dùng Internet tại Việt Nam, đặc

biệt là trẻ em, người lớn tuổi, người ít sử dụng mạng xã hội hoặc các nhóm sử dụng phương ngữ và nền tảng khác. Thứ hai, dữ liệu phỏng vấn phản ánh cách người tham gia nhớ lại và diễn giải kinh nghiệm; lời kể có thể chịu ảnh hưởng của khoảng cách thời gian, khả năng hồi tưởng và mong muốn thể hiện bản thân theo chuẩn mực xã hội. Thứ ba, bài viết không trực tiếp phân tích dữ liệu tương tác trên nền tảng nên chưa thể đối chiếu đầy đủ giữa lời kể của người tham gia và hành vi sử dụng thực tế. Thứ tư, do tập trung vào các biểu thức tiêu cực, nghiên cứu không nhằm mô tả toàn bộ hệ thống từ lỏng trên mạng hoặc xác định mức độ phổ biến của từng biểu thức.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng độ tuổi và khu vực của người tham gia; so sánh giữa các thế hệ, nghề nghiệp và nền tảng; đồng thời kết hợp phỏng vấn với phân tích ngữ liệu, quan sát tương tác trực tuyến hoặc nghiên cứu theo thời gian. Cách kết hợp này có thể làm rõ hơn quá trình một biểu thức xuất hiện, được giải nghĩa, lan truyền, thay đổi sắc thái và dần biến mất hoặc trở thành cách nói thông thường.

Đối với quản trị nền tảng, cần phân biệt các mức độ tiêu cực một cách hợp lý. Có thể tạm chia thành bốn mức: (1) tự trào hoặc mỉa mai nhẹ trong nhóm thân quen; (2) châm biếm một hiện tượng xã hội nhưng không nhắm trực tiếp vào cá nhân hoặc nhóm yếu thế; (3) hạ thấp, xúc phạm hoặc công kích một cá nhân hay hội nhóm; (4) thúc đẩy thù ghét, quấy rối hoặc bạo lực biểu tượng.

Cuối cùng, bài viết cho thấy từ lỏng tiêu cực trên mạng là một chỉ báo quan trọng về văn hóa giao tiếp số. Nó phản ánh nhu cầu biểu đạt gián tiếp, nhu cầu cảm nhận cảm giác thuộc về một hội nhóm/cộng đồng, sức hấp dẫn của các cách biểu đạt hài hước, đồng thời cũng bộc lộ các yêu cầu về chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm phát ngôn và khả năng gây tổn thương trong giao tiếp.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích từ lỏng tiêu cực trên mạng trong giao tiếp số ở Việt Nam từ góc độ kinh nghiệm người dùng. Khác với từ lỏng trên mạng nói chung, nhóm biểu thức này không chỉ khó hiểu hoặc mới lạ, mà còn gắn với sắc thái mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục hoặc đánh giá bất lợi. Vì vậy, người dùng phải thực hiện quá trình giải mã kép: vừa xác định

nghĩa của biểu thức, vừa đánh giá lập trường và hậu quả giao tiếp của biểu thức đó.

Trong phạm vi 20 người tham gia khảo sát, kết quả cho thấy từ lỏng tiêu cực trên mạng được trải nghiệm như một thực hành giao tiếp có tính bối cảnh cao. Người tham gia không chỉ giải mã nghĩa của biểu thức mà còn đánh giá thái độ được hàm chứa, đối tượng bị hướng tới, mức độ phù hợp và hậu quả có thể phát sinh. Việc hiểu, chấp nhận và sử dụng là ba cấp độ khác nhau. Một người có thể hiểu rõ một biểu thức nhưng vẫn từ chối sử dụng vì lo ngại gây tổn thương, bị hiểu lầm hoặc làm ảnh hưởng đến hình ảnh xã hội của mình.

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng giáo dục truyền thông số không nên chỉ yêu cầu người học tránh các từ ngữ bị xem là “xấu” hoặc “lệch chuẩn”. Nội dung giáo dục cần phát triển năng lực đánh giá bối cảnh, nhận diện đối tượng

bị nhắm tới, phân biệt giữa tự trào, trêu đùa, mỉa mai và công kích, đồng thời dự báo hậu quả của phát ngôn khi biểu thức được đưa từ nhóm thân quen sang không gian công khai. Việc hướng dẫn người dùng đặt các câu hỏi “nói với ai”, “nói ở đâu”, “với mục đích gì” và “có thể gây hậu quả nào” phù hợp hơn với tính linh hoạt của giao tiếp số so với cách cảm đoán đồng loạt.

Do giới hạn của mẫu nghiên cứu định tính, các kết luận trên phản ánh kinh nghiệm và cách diễn giải của nhóm người tham gia, không được hiểu là đặc điểm của toàn bộ người dùng Internet tại Việt Nam. Nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp mẫu đa dạng hơn với dữ liệu ngôn ngữ thực tế trên nền tảng, qua đó kiểm tra và mở rộng các phát hiện về giải mã kép, đánh giá rủi ro và tự điều chỉnh việc sử dụng từ lỏng tiêu cực trên mạng.

Tài liệu tham khảo

- Agha, A. (2015). Tropes of slang. *Signs and Society*, 3(2), 306–330. <https://doi.org/10.1086/683179>
- Baumeister, R. F., Bratslavsky, E., Finkenauer, C., & Vohs, K. D. (2001). Bad is stronger than good. *Review of General Psychology*, 5(4), 323–370. <https://doi.org/10.1037/1089-2680.5.4.323>
- Bucholtz, M., & Hall, K. (2005). Identity and interaction: A sociocultural linguistic approach. *Discourse Studies*, 7(4–5), 585–614. <https://doi.org/10.1177/1461445605054407>
- Cotter, K. (2019). Playing the visibility game: How digital influencers and algorithms negotiate influence on Instagram. *New Media & Society*, 21(4), 895–913. <https://doi.org/10.1177/1461444818815684>
- Crystal, D. (2011). *Internet linguistics: A student guide*. Routledge.
- Eckert, P. (2012). Three waves of variation study: The emergence of meaning in the study of sociolinguistic variation. *Annual Review of Anthropology*, 41, 87–100. <https://doi.org/10.1146/annurev-anthro-092611-145828>
- Fagyal, Z. (2022). Old and new in language variation in French digital media: A commentary. *Journal of French Language Studies*, 32(2), 267–271. <https://doi.org/10.1017/S0959269522000114>
- Gillespie, T. (2014). The relevance of algorithms. In T. Gillespie, P. J. Boczkowski, & K. A. Foot (Eds.), *Media technologies: Essays on communication, materiality, and society* (pp. 167–194). MIT Press.
- Grice, H. P. (1975). Logic and conversation. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics: Vol. 3. Speech acts* (pp. 41–58). Academic Press.
- Labov, W. (1972). *Sociolinguistic patterns*. University of Pennsylvania Press.
- Pentón Herrera, L. J., & Bryan, K. C. (2022). Language weaponization in society and education: Introduction to the special issue. *International Journal of Literacy, Culture, and Language Education*, 2, 1–5.
- Sperber, D., & Wilson, D. (1995). *Relevance: Communication and cognition* (2nd ed.). Blackwell.
- Squires, L. (2010). Enregistering internet language. *Language in Society*, 39(4), 457–492. <https://doi.org/10.1017/S0047404510000412>
- Stella, M., Ferrara, E., & De Domenico, M. (2018). Bots increase exposure to negative

- and inflammatory content in online social systems. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 115(49), 12435–12440. <https://doi.org/10.1073/pnas.1803470115>
- Verschueren, J. (1999). *Understanding pragmatics*. Arnold.
- Wang, X., & Jiao, X. [王心怡、焦晓云]. (2024). 网络隐语的表现形态及其治理策略. *池州学院学报*, 38(2), 6–9.
- Yus, F. (2011). *Cyberpragmatics: Internet-mediated communication in context*. John Benjamins.
- Zheng, Z. [郑智斌]. (2025). 网络隐语的流变、生成逻辑与问题辨析. *新闻与传播评论*, 78(3), 54–60.

TỪ LÓNG TIÊU CỰC TRÊN MẠNG INTERNET TRONG GIAO TIẾP SỐ Ở VIỆT NAM: QUÁ TRÌNH GIẢI MÃ, ĐÁNH GIÁ VÀ TỰ ĐIỀU CHỈNH CÁCH SỬ DỤNG

Nguyễn Trường Giang¹

Phan Đức Nam²

¹Đại học Vũ Hán; ²Trường Đại học Thành Đô

Email: hanvu.whu@gmail.com¹; pdnam@thanhdowni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 2/6/2026; Ngày phản biện: 16/6/2026; Ngày tác giả sửa: 24/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.384>

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu cách người dùng Internet tại Việt Nam tiếp xúc, giải mã, đánh giá và tự điều chỉnh việc sử dụng từ lóng tiêu cực trên mạng — những biểu thức có nghĩa không hoàn toàn rõ ràng và thường mang sắc thái mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích hoặc bài xích/loại trừ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hiện tượng học diễn giải (Interpretative Phenomenological Analysis — IPA) đối với dữ liệu phỏng vấn sâu bán cấu trúc của 20 người dùng Internet tại Việt Nam. Kết quả cho thấy việc hiểu từ lóng tiêu cực trên mạng là một quá trình “giải mã kép”: người dùng vừa xác định nghĩa của biểu thức, vừa nhận diện thái độ tiêu cực, đối tượng bị nhắm tới và những rủi ro có thể phát sinh trong giao tiếp. Việc hiểu nghĩa không tự động dẫn đến chấp nhận hoặc sử dụng. Quyết định sử dụng phụ thuộc vào nền tảng, đối tượng giao tiếp, mức độ thân quen, tính chính thức của tình huống và vai trò xã hội của người nói. Người tham gia vừa ghi nhận tính sáng tạo và hài hước của các biểu thức này, vừa thận trọng trước nguy cơ gây hiểu lầm, tổn thương hoặc vượt quá ranh giới quan hệ. Nghiên cứu góp phần nhìn nhận từ lóng tiêu cực trên mạng như một thực hành ngôn ngữ xã hội phụ thuộc vào ngữ cảnh và quan hệ giao tiếp.

Từ khóa: Giao tiếp số; Giải mã kép; Phân tích hiện tượng học diễn giải; Từ lóng trên mạng; Từ lóng tiêu cực trên mạng.

EVALUATION OF ANTIOXIDANT ACTIVITY AND ACUTE TOXICITY OF *KALANCHOE PINNATA* IN VIETNAM

Nguyen Thi Hong Nhung¹ Ngo Thi Thu²
Nguyen Ngoc Linh³ Nguyen Thi Thai⁴ Nguyen Thai Uy⁵

^{1, 2, 3, 5}Thanh Do University; ⁴Vietnam Academy of Science and Technology

Email: nthhhnung@thanhdowni.edu.vn¹; ntthu@thanhdowni.edu.vn²; nlinh@thanhdowni.edu.vn³; thaiktnd2@gmail.com⁴; ngthuy@thanhdowni.edu.vn⁵

Received: 16/6/2026; Reviewed: 20/6/2026; Revised: 26/6/2026; Accepted: 29/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.388>

Abstract: *Kalanchoe pinnata* is a widely distributed medicinal plant long utilized in traditional medicine in Vietnam. This study comprehensively evaluates the total antioxidant capacity (TAC) of the hydroalcoholic extract from fresh leaves of *K. pinnata* collected in Vietnam using integrated quantified analytical models, alongside acute toxicity screening of its solvent fractions. Antioxidant activities were evaluated via Folin-Ciocalteu assay (FCR), ferric reducing antioxidant power (FRAP), cupric ion reducing antioxidant capacity (CUPRAC), and the phosphomolybdenum (PM) assay. Methodological reliability for all quantitative spectrophotometric responses was strictly monitored through systematic standard calibration, baseline zeroing, and triplicate analysis. Acute toxicity was assessed using the Zebrafish (*Danio rerio*) acute toxicity bioassay according to OECD 203 guidelines. The results indicated that *K. pinnata* extract possesses concentration-dependent reducing activity, which are highly concentration-dependent and linked to endogenous polyphenol content. Notably, in the bioactivity screening, the Ethyl Acetate fraction exhibited the highest acute toxicity against Zebrafish with an LC50 value of 34.2 µg/mL, suggesting a strong concentration of bioactive secondary metabolites. These findings suggest that Vietnamese *K. pinnata* leaves may serve as a promising source of antioxidant constituents and bioactive fractions for further bioassay-guided phytochemical investigation.

Keywords: Zebrafish; Antioxidant; Acute toxicity; *Kalanchoe pinnata*.

1. Introduction

Kalanchoe pinnata (Crassulaceae family), locally known as "Cay Thuoc Bong", is a perennial herb that thrives in tropical climates. In Vietnam, owing to its remarkable viability and high adaptability, *K. pinnata* is considered a valuable indigenous medicinal plant, growing wild and widely cultivated from lowland plains to mountainous regions (Nkollo, et al. 2025). According to long-standing experience in traditional medicine, crushed fresh leaves of *K. pinnata* are commonly applied topically to treat burns and heal infected wounds, or decocted for oral administration to support the treatment of gastric ulcers (Singh, et al. 2022).

Despite its wide spectrum of applications, the efficacy of this medicinal material depends heavily on climatic factors, soil conditions, and ecological pressures of specific geographical regions, leading to variations in the content and

activity of its bioactive compounds (Qaderi, et al. 2023). While international studies have thoroughly documented the chemical profiles of *K. pinnata* populations in Africa and South America, there remains a critical knowledge gap regarding the specific chemical and biological properties of *K. pinnata* acclimatized to the distinct monsoon tropical climate and soil chemistry of Northern Vietnam (Stefanowicz-Hajduk et al., 2023; Singh et al., 2019; Biswas, 2011). To optimize the value of this species, conducting quantified evaluations to systematize physicochemical data and accurately determine the biosafety profiles of domestic *K. pinnata* populations is warranted an urgent requirement (Yang, et al. 2018).

Therefore, this study was conducted to map the physicochemical activities and determine the acute toxicity of *K. pinnata* populations adapted to the specific natural conditions of Vietnam

(Nkollo, et al. 2025). The obtained results not only establish a scientific rationale for traditional remedies but also serve as a provides a preliminary basis for the targeted downstream fractionation of highly active pharmaceutical compounds to develop safe and high-value healthcare products in the future.

2. Research overview

Phytochemical studies globally have demonstrated that species belonging to the *Kalanchoe* genus possess an exceptionally rich and highly bioactive secondary metabolic profile. Literature reports suggest that this chemical diversity is characterized by the presence of various compound classes including flavonoids (such as quercetin glycosides, kaempferol glycosides, and luteolin), phenolic acids (caffeic acid, p-coumaric acid, and ferulic acid), and highly polar bufadienolides (such as bryophyllin A, bryophyllin C, and bersaldegenin derivative scaffolds). These specialized molecules have been documented in international literature to possess diverse pharmacological profiles, including potential anti-proliferative, anti-inflammatory, and specific free-radical scavenging activities (Nascimento, et al. 2023; Pattewar and Research 2012).

However, the concentration and accumulation of these secondary metabolites within plant tissues are not static; rather, they are tightly regulated by geo-ecological factors, including soil characteristics, temperature ranges, solar radiation, and biotic pressures of each native region (Qaderi, et al. 2023). The majority of previously published works were predominantly conducted on plant specimens collected from other continents with vastly different climates (such as Africa, South America, or South Asia). Meanwhile, the bioactivity profiles and chemical architectures of *K. pinnata* populations long adapted to Vietnam remain a major knowledge gap requiring systematic investigation (Yang, et

al. 2018).

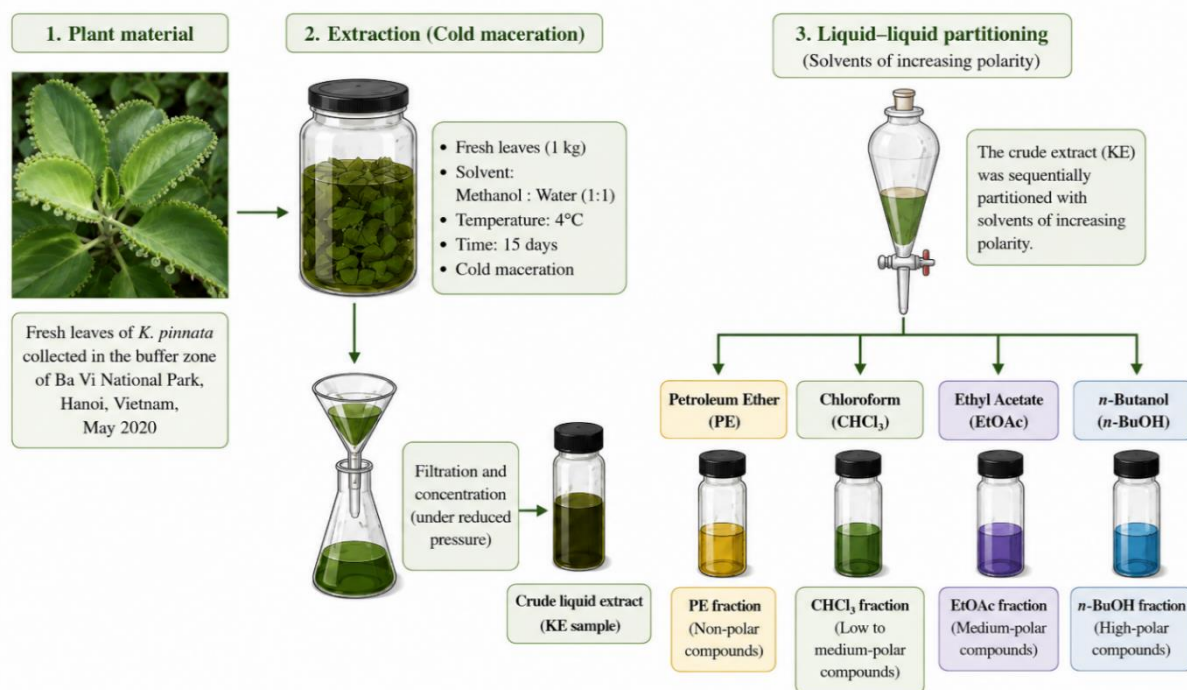
In particular, the comprehensive evaluation of the antioxidant capacity of this medicinal species in Vietnam has not yet been deeply explored through modern Single Electron Transfer (SET) mechanisms, represented by the CUPRAC (Cupric Reducing Antioxidant Capacity) method (Apak, et al. 2004). This technique offers high reliability and stability due to its optimal reaction capability at near-physiological pH and its accurate measurement of both lipophilic and hydrophilic antioxidants, thereby overcoming the limitations of traditional assays. Linking this SET activity mapping with acute bio-toxicity screening on experimental aquatic animal models such as zebrafish (*Danio rerio*) under standardized international validation frameworks will provide a rapid, visual dual-screening dataset (Modarresi Chahardehi, et al. 2020). This provides the core kinetic and biological rationale, serving as a "guiding compass" for subsequent bio-guided isolation of highly active pure compounds intended for drug development.

3. Research methods

3.1. Materials and Extraction

The fresh leaves of *K. pinnata* were collected in the buffer zone of Ba Vi National Park, Hanoi, Vietnam, in May 2020, and taxonomically identified by Dr. Nguyen Anh Duc (Faculty of Biology, VNU University of Science). A voucher specimen (Code: KP 01) has been deposited in the botanical collection of Ba Vi National Park, Hanoi, Vietnam. Fresh leaves (1 kg) were macerated in a Methanol: Water (1:1) solvent mixture at 4°C for 15 days to maximize the preservation of thermolabile phenolic compounds. The crude liquid extract (KE sample) was subjected to liquid-liquid partitioning with solvents of increasing polarity: Petroleum Ether (PE), Chloroform (CHCl₃), Ethyl Acetate (EtOAc), and n-Butanol (n-BuOH).

Figure 1. Schematic representation of the extraction and solvent partitioning procedure for *Kalanchoe pinnata* leaf extract (KE) and its fractions



3.2. Antioxidant Activity

To ensure rigorous Quality Assurance/Quality Control (QA/QC), all physicochemical assays were conducted in triplicate ($n = 3$) under temperature-controlled laboratory conditions ($25 \pm 1^\circ\text{C}$). All spectrophotometric measurements were performed using a calibrated Shimadzu UV-1800 spectrophotometer, and blank solutions containing only solvents and reagents were utilized to zero the instrument before each measurement series.

FCR (Folin-Ciocalteu Reagent) Assay: This assay was utilized as a primary screening tool for electron-donating capacity. Based on the reduction of the Folin-Ciocalteu reagent by phenolic compounds in an alkaline medium, generating a blue complex with maximum absorbance at a wavelength of 765 nm. A standard calibration curve of Gallic Acid ($10 - 100 \mu\text{g/mL}$) was established to express the total phenolic content quantitatively as milligrams of Gallic Acid Equivalent per gram of dried extract (mg GAE/g).

FRAP (Ferric Reducing Antioxidant Power) Model: Measures the Single Electron Transfer (SET) capability via the reduction of a ferric complex Fe^{3+} to a ferrous complex Fe^{2+} , producing an intense Prussian blue color measured

at 700 nm. Results were normalized and expressed as mg Trolox Equivalent per gram of dried extract (mg TE/g) via a Trolox standard curve ($20 - 200 \mu\text{g/mL}$).

CUPRAC (Cupric Ion Reducing Antioxidant Capacity) Assay: Utilizes a Cu(II) -Neocuproine complex in a neutral physiological buffer medium ($\text{pH} = 7.0$) to measure the cupric ion reducing capacity at 450 nm. Activity was quantitatively converted to mg Trolox Equivalent per gram of dried extract (mg TE/g).

Phosphomolybdenum (PM) Method: Evaluates the Total Antioxidant Capacity (TAC) based on the reduction of Molybdenum Mo(VI) to Mo(V) in an acidic environment at 95°C for 90 minutes, with spectrophotometric measurement at 695 nm. Results were quantified as mg Trolox Equivalent per gram of dried extract (mg TE/g).

3.3. Toxicity Evaluation

Acute toxicity was evaluated based on the mortality rate of the Zebrafish (*Danio rerio*) model after 96 hours of exposure according to the standardized OECD 203 guideline. Wild-type adult zebrafish (aged 3 - 4 months, average weight $350 \pm 50 \text{ mg}$, body length $3.0 \pm 0.5 \text{ cm}$) were acclimated for 14 days in dechlorinated water under a continuous 14h light/10h dark

photoperiod, temperature maintained at $25 \pm 1^\circ\text{C}$, pH 7.2 ± 0.2 . Tests were performed in 5L glass tanks containing 10 fish per group ($n = 10$) exposed to a wide concentration range of each solvent fraction (10, 50, 100, 200, 400, and 500 $\mu\text{g/mL}$). A negative control (system water containing 0.1% DMSO) and a positive control (Vincristine Sulfate) were run simultaneously. Dead fish, identified by the absence of visible gill movement and lack of response to mechanical touching, were recorded and removed at 24, 48, 72, and 96 hours. The median lethal concentration (LC_{50}) along with its 95% confidence intervals (95% CI) was calculated and analysis via PRISM 8.

3.4. Data Analysis and Statistical Processing

Statistical analyses were performed using PRISM 8 software. All quantitative experimental data are expressed as Mean \pm Standard Deviation (SD) ($n = 3$ for chemical assays and $n = 10$ for animal bioassays). Statistical significance was determined using Student's *t*-test or ANOVA combined with Bonferroni's post-hoc test ($p < 0.05$).

4. Research results

Table 1. Total phenolic reducing capacity (FCR assay) of the KE sample and the GA standard

Sample Volume (μL)	Absorbance of KE (A_{765})	Absorbance of GA (A_{765})	Calculated TPC value (mg GAE/g extract)
100	0.418 ± 0.03	0.155 ± 0.01	41.15 ± 1.82
200	0.742 ± 0.05	0.308 ± 0.02	43.24 ± 2.04
300	1.156 ± 0.09	0.452 ± 0.03	45.18 ± 1.95
400	1.395 ± 0.11	0.585 ± 0.02	45.42 ± 2.26
500	1.764 ± 0.14	0.728 ± 0.04	45.22 ± 2.15

4.2. Ferric Reducing Capacity via FRAP Model

The FRAP model is widely applied to evaluate antioxidant capacity via the Single Electron Transfer (SET) mechanism. This assay directly measures the ability of bioactive components in the KE extract to reduce the ferric complex into an intense blue-colored ferrous complex at a wavelength of 700 nm. The ferric reducing power of the extract at the highest investigated volume was converted to 38.65 ± 1.48 mg TE/g extract. From a volume concentration of 400 μL onwards,

4.1. Evaluation of Total Phenolic Content (TPC) via FCR Assay

In this study, the reducing capacity tightly coupled with the total phenolic content of the hydroalcoholic extract from Vietnamese *K. pinnata* fresh leaves (KE sample) was quantified based on the reduction of the Folin-Ciocalteu reagent (FCR), directly referenced against the Gallic Acid (GA) standard. The calculated total phenolic content of the KE sample reached 45.22 ± 2.15 mg GAE/g dried extract. The results indicated that the Absorbance (A) of the KE sample consistently maintained a prominently higher level compared to the Gallic Acid standard across all investigated volume ranges ($p < 0.01$). At the maximum volume of 500 μL , the A value of KE reached 1.764, which was 2.42-fold higher than that of GA (0.728), at the equivalent concentration volume, demonstrating strong reducing characteristics. It is critical to note that the FCR assay measures total reducing capacity, meaning non-phenolic reducing agents natively present in the fresh leaf matrix - such as ascorbic acid, reducing sugars, and free amino acids - may also contribute to this final absorbance signal.

the A value of the KE sample increased sharply and formally surpassed Ascorbic Acid, peaking at 0.642 at the 500 μL dose (compared to 0.438 for AA), confirming the robust electron-donating characteristics of the extract. This initial comparison, based on the absolute optical absorbance at corresponding tested volumes, indicates a robust concentration-dependent electron-donating activity within the extract matrix.

Table 2. Ferric reducing antioxidant power (FRAP) of KE extract compared to Ascorbic Acid (AA)

Sample Volume (μL)	Absorbance of KE (A ₇₀₀)	Absorbance of AA (A ₇₀₀)	Quantified Activity (mg TE/g extract)
100	0.392 ± 0.05	0.308 ± 0.01	24.12 ± 1.05
200	0.415 ± 0.04	0.345 ± 0.02	28.34 ± 1.12
300	0.428 ± 0.06	0.392 ± 0.01	32.56 ± 1.35
400	0.495 ± 0.09	0.424 ± 0.02	35.48 ± 1.22
500	0.642 ± 0.12	0.438 ± 0.01	38.65 ± 1.48

4.3. Cupric Ion Reducing Capacity via CUPRAC Physicochemical Assay

The CUPRAC assay was conducted in a physiological pH environment (pH = 7.0), allowing a more accurate reflection of biological interactions that may occur within living organisms. The final calculated CUPRAC activity for the KE extract was 58.42 ± 3.12 mg TE/g extract. The CUPRAC assay recorded the most

statistically significant difference. At all measurement points, the absorbance of the *K. pinnata* extract was significantly higher than that of Ascorbic Acid ($p < 0.001$), peaking at 2.654 at the 500 μL dose. These raw optical density trends highlight the substantial metal-reducing capacity of the crude extract under the assigned volumetric conditions.

Table 3. Cupric ion reducing capacity (CUPRAC) of KE extract compared to Ascorbic Acid (AA)

Sample Volume (μL)	Absorbance of KE (A ₄₅₀)	Absorbance of AA (A ₄₅₀)	Quantified Activity (mg TE/g extract)
100	0.945 ± 0.04	0.458 ± 0.01	40.15 ± 1.95
200	1.468 ± 0.05	0.518 ± 0.02	48.64 ± 2.15
300	1.982 ± 0.06	0.574 ± 0.01	52.34 ± 2.84
400	2.245 ± 0.03	0.628 ± 0.02	55.12 ± 2.45
500	2.654 ± 0.04	0.684 ± 0.03	58.42 ± 3.12

4.4. Quantification of Total Antioxidant Capacity (TAC) by Phosphomolybdenum Method

The Phosphomolybdenum (PM) method evaluates total antioxidant activity based on the reduction of Mo(VI) to Mo(V) in an acidic pH environment driven by prolonged thermal

activation (95°C for 90 minutes). Data from table 4 reaffirmed that the total antioxidant capacity (TAC) of the KE sample reached a converted standard value of 72.18 ± 4.25 mg TE/g extract, exhibiting higher absorbance values compared to the ascorbic acid control at equivalent volume doses ($p < 0.01$).

Table 4. Total antioxidant capacity via Phosphomolybdenum (PM) assay

Sample Volume (μL)	Absorbance of KE (A ₆₉₅)	Absorbance of AA (A ₆₉₅)	Quantified Activity (mg TE/g extract)
100	0.345 ± 0.02	0.135 ± 0.01	45.12 ± 2.18
200	0.722 ± 0.04	0.318 ± 0.03	52.64 ± 3.11

Sample Volume (μL)	Absorbance of KE (A_{695})	Absorbance of AA (A_{695})	Quantified Activity (mg TE/g extract)
300	1.094 ± 0.03	0.515 ± 0.02	61.35 ± 2.94
400	1.412 ± 0.04	0.842 ± 0.03	68.42 ± 3.52
500	1.715 ± 0.06	1.108 ± 0.02	72.18 ± 4.25

4.5. Acute Toxicity Screening on Zebrafish (*Danio rerio*) Model

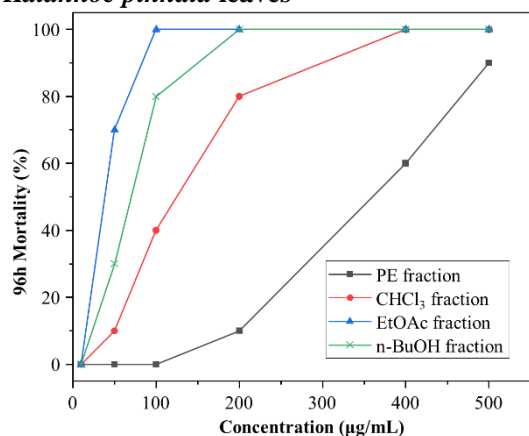
The negative control group (0.1% DMSO) maintained a 0% mortality rate throughout the 96-hour experiment, validating the baseline health of the test system. The acute toxicity of the four obtained fractions was evaluated based on the mortality rate of the model organism Zebrafish (*Danio rerio*) after 96 hours of continuous

exposure to determine the median lethal concentration (LC_{50}). The Ethyl Acetate (EtOAc) fraction possessed the lowest LC_{50} value ($34.2 \pm 2.1 \mu\text{g/mL}$), demonstrating the strongest acute potency, which was 3.45-fold higher than the Chloroform fraction and up to 10.47-fold higher than the Petroleum Ether fraction, verifying that highly potent bioactive components are concentrated within this phase.

Table 5. LC_{50} values of Vietnamese *Kalanchoe pinnata* leaf fractions on the Zebrafish model

No.	Solvent Fraction	96h Mortality at 100 $\mu\text{g/mL}$ (%)	LC_{50} ($\mu\text{g/mL}$)	Toxicity Potency Assessment
1	Petroleum Ether (PE) fraction	0%	358.4 ± 12.6	Low toxicity / Insignificant
2	Chloroform (CHCl_3) fraction	40%	118.2 ± 8.5	Moderate toxicity
3	Ethyl Acetate (EtOAc) fraction	100%	34.2 ± 2.1	High toxicity (Strongest)
4	n-Butanol (n-BuOH) fraction	80%	75.6 ± 4.8	High toxicity
5	Positive Control (Vincristine Sulfate)	100% (at 5 $\mu\text{g/mL}$)	0.84 ± 0.03	Extreme toxicity

Figure 2. 96h Mortality of Zebrafish model exposed to different fractions of Vietnamese *Kalanchoe pinnata* leaves



5. Discussion

The simultaneous integration of four physicochemical antioxidant assays (FCR, FRAP, CUPRAC, and PM) alongside a biological systemic monitoring model provides a systematic evaluation of *Kalanchoe pinnata* adapted to the specific ecological conditions of Vietnam. The baseline data generated in this study maps the concentration-dependent electron-donating profile of the leaf extract, showing that the low-temperature cold maceration process effectively preserved the matrix's functional properties, as evidenced by a steady increase in absorbance across all models (tables 1 - 4). Within the multi-layered mechanistic framework, the extract exhibited

prominent single-electron transfer (SET) kinetics across diverse experimental conditions (Huang et al. 2005). Particularly, the high spectrophotometric response observed in the CUPRAC model at physiological pH 7.0 (table 3), which peaked at an absorbance of 2.654 at the 500 μ L dose, suggests that the extract's active constituents remain stable and structurally optimized to exert reducing capabilities under near-physiological environments. This strong anti-oxidative response is well aligned with the acute toxicity profiles derived from the zebrafish (*Danio rerio*) bioassay under the OECD 203 framework (table 5 and figure 2), wherein the intermediate-polarity ethyl acetate fraction was identified as the highly active phase, yielding the lowest LC₅₀ value of 34.2 ± 2.1 μ g/mL. (Apak, et al. 2004).

Despite these promising insights, we recognize that this screening-level study has certain technical limitations that warrant precise clarification. First, while the FCR assay indicates a high concentration of reducing matrices - quantified at 45.22 ± 2.15 mg GAE/g dried extract at the maximum evaluated volume (table 1) - this colorimetric method inherently captures total reducing capacity rather than exclusive phenolic footprints. Because the Folin-Ciocalteu reagent is vulnerable to cross-reactivity with other endogenous electron-donating components natively present in fresh leaves - such as organic acids, reducing sugars, and free amino acids - the reported values represent an upper bound of the sample's reducing traits (Pérez et al., 2023). Second, a direct mass-for-mass or mol-for-mol potency advantage over pure ascorbic acid cannot be conclusively claimed based solely on the raw optical density trends recorded at equivalent tested volumes, such as the extract formally surpassing ascorbic acid from 400 μ L onwards in the FRAP model (table 2). Because the crude extract is a complex, multi-component mixture, these relative differences were not normalized against individual active compound weights or exact molar concentrations (Prior et al., 2005). Lastly, since this initial phase of our research relied primarily on spectrophotometric screening, direct high-performance liquid

chromatography (HPLC-DAD) or liquid chromatography-mass spectrometry (LC-MS/MS) profiling was not conducted. Consequently, attributing the observed biological and toxicological profiles to specific targeted compound classes - such as flavonoids, triterpenoids, or bufadienolides - remains a deductive hypothesis derived from established literature rather than a direct experimental conclusion of this specific dataset (Nascimento, Casanova et al. 2023).

To strengthen the scientific rigor of these findings and overcome the limitations, our future research roadmap will prioritize two critical trajectories. Characterization will be expanded by employing advanced hyphenated separation platforms (HPLC-MS/MS and NMR) to definitively isolate, identify, and quantify the specific secondary metabolites residing within the bioactive Ethyl Acetate fraction (Cieśla & Moaddel, 2016; Seger et al., 2013). Furthermore, to bridge the gap between systemic acute toxicity in lower vertebrates and therapeutic translation, downstream investigations will transition into targeted *in vitro* cellular cytotoxicity assays using mammalian and human cell lines to evaluate selective anti-proliferative and cellular antioxidant signaling pathways. This stepwise validation strategy is consistent with the broader literature showing that *K. pinnata* contains multiple bioactive classes with both antioxidant and cytotoxic potential, supporting a bioassay-guided fractionation workflow (Modarresi Chahardehi, Arsad et al. 2020).

Nevertheless, the immediate significance of this study remains highly valuable as it meaningfully contributes to the global and regional research landscape of this medicinal species. By mapping the specific bioactivity profile across five comprehensive datasets (tables 1–5) and establishing a verified toxicological safety baseline for the *K. pinnata* population acclimatized to Northern Vietnam, these findings complement existing geographical data on the species' phytochemistry and bioactivity. By verifying that the intermediate-polarity solvent phase effectively isolates the highly active

constituents, this work serves as an essential biological guide for downstream fractionation and isolation (Sarker & Nahar, 2012). It provides the mandatory experimental justification and standardizes the screening logistics required to initiate targeted, bioassay-guided discovery of high-value pharmaceutical derivatives from this abundant domestic medicinal resource (Modarresi Chahardehi, Arsad et al. 2020).

6. Conclusion

This study successfully establishes the baseline antioxidant profiles and acute toxicological thresholds of *Kalanchoe pinnata* acclimatized to the distinct ecological conditions of Vietnam. Through an integrated panel of multi-mechanism spectrophotometric models, the hydroalcoholic leaf extract demonstrated robust, concentration-dependent radical-scavenging and metal-reducing capabilities, characterized by a maximum total phenolic reducing value of $45,22 \pm 2,15$ mg

GAE/g (table 1) and a total antioxidant capacity of $72,18 \pm 4,25$ mg TE/g (table 4). Furthermore, the systemic biological screening in the Zebrafish (*Danio rerio*) model effectively identified the intermediate-polarity Ethyl Acetate fraction as the primary reservoir for the plant's highly potent bioactive constituents, exhibiting a prominent acute toxicity threshold with an LC_{50} value of $34,2 \pm 2,1$ $\mu\text{g/mL}$ (table 5). While further chromatographic quantification and targeted in vitro cell-line assays are mandatory to map the definitive phytochemical architectures and selective mechanisms, these screening benchmarks meaningfully enrich the regional research landscape of this medicinal species. Consequently, this work provides the essential experimental rationale and a strategic toxicological compass to guide future bioassay-directed discovery of high-value pharmaceutical derivatives from this abundant domestic resource.

References

- Anandan, J., & Shanmugam, R. (2024). Antioxidant, Anti-inflammatory, and Antimicrobial Activity of the *Kalanchoe pinnata* and *Piper longum* Formulation Against Oral Pathogens. *Cureus*. <https://doi.org/10.7759/cureus.57824>.
- Apak, R., Güçlü, K., Özyürek, M., & Karademir, S. E. (2004). Novel total antioxidant capacity index for dietary polyphenols and vitamins C and E, using their cupric ion reducing capability in the presence of neocuproine: CUPRAC method. *Journal of Agricultural and Food Chemistry*, 52(26), 7970–7981. <https://doi.org/10.1021/jf048741x>.
- Biswas, K. (2011). Literature review on pharmacological potentials of *Kalanchoe pinnata* (Crassulaceae). *African Journal of Pharmacy and Pharmacology*, 5(10), 1258–1262. <https://doi.org/10.5897/AJPP11.273>.
- Cieśla, Ł., & Moaddel, R. (2016). Comparison of analytical techniques for the identification of bioactive compounds from natural products. *Natural Product Reports*, 33(10), 1131–1145. <https://doi.org/10.1039/c6np00016a>.
- Huang, D., Ou, B., & Prior R. L. (2005). The chemistry behind antioxidant capacity assays. *Journal of Agricultural and Food Chemistry*, 53(6), 1841–1856. <https://doi.org/10.1021/jf030723c>.
- Modarresi Chahardehi, A., Arsad, H., Lim, V., & Surash, R. (2020). Zebrafish as a successful animal model for screening toxicity of medicinal plants. *Plants*, 9(10), 1345. <https://doi.org/10.3390/plants9101345>.
- Nascimento, L. B. da S., Aguiar, P. F., Santos, A. B., Silva, T. M. S., & Oliveira, R. J. (2023). Bioactive compounds from *Kalanchoe* genus potentially useful for the development of new drugs. *Plants*, 13(3), 646. <https://doi.org/10.3390/plants13030646>.
- Nkollo, M. I., Ndziessi, G., Ndzi, E. S., & Ndzi, B. N. (2025). Phytochemistry and pharmacological insights into *Kalanchoe pinnata*: A brief review. *Journal of Medicinal Plants and Pharmacology*, 2(2), 26–31.
- Pattewar, S. V. (2012). *Kalanchoe pinnata*: Phytochemical and pharmacological profile. *International Journal of Pharmaceutical Sciences and Research*, 3(4), 993–999.
- Pérez, M., Dominguez-López, I., & Lamuela-Raventós, R. M. (2023). The chemistry behind the Folin–Ciocalteu method for the estimation of (Poly)phenol content in food: Total phenolic intake in a Mediterranean dietary pattern.

- Journal of Agricultural and Food Chemistry*, 71(46), 17543–17553. <https://doi.org/10.1021/acs.jafc.3c04022>.
- Prior, R. L., Wu, X., & Schaich, K. (2005). Standardized methods for the determination of antioxidant capacity and phenolics in foods and dietary supplements. *Journal of Agricultural and Food Chemistry*, 53(10), 4290–4302. <https://doi.org/10.1021/jf0502698>.
- Qaderi, M. M., Kurepin, L. V., & Reid, D. M. (2023). Environmental factors regulate plant secondary metabolites. *Plants*, 12(3), 447. <https://doi.org/10.3390/plants12030447>.
- Quintero, E. J., León, E. G. De, Morán-Pinzón, J., Mero, A., León, E., & Cano, L. P. P. (2021). Evaluation of the Leaf Extracts of *Kalanchoe pinnata* and *Kalanchoe daigremontiana* Chemistry, Antioxidant and Anti-inflammatory Activity. *European Journal of Medicinal Plants*, 45–54. <https://doi.org/10.9734/ejmp/2021/v32i530392>.
- Sarker, S. D., & Nahar, L. (2012). An introduction to natural products isolation. *Methods in Molecular Biology*, 864, 1–25. https://doi.org/10.1007/978-1-61779-624-1_1.
- Seger, C., Sturm, S., & Stuppner, H. (2013). Mass spectrometry and NMR spectroscopy: Modern high-end detectors for high resolution separation techniques - State of the art in natural product HPLC-MS, HPLC-NMR, and CE-MS hyphenations. *Natural Product Reports*, 30(7), 970–987. <https://doi.org/10.1039/C3NP70015A>.
- Singh, R. K., Pandey, B. L., Singh, V., & Tripathi, Y. B. (2022). Botanical description, phytochemistry, traditional uses, and pharmacology of the “wonder plant” *Kalanchoe pinnata* (Linn.) Pers.: An updated review. *Journal of Complementary and Integrative Medicine*, 8(1), 11–24.
- Singh, S. K., Patel, J. R., & Dangi, A. (2019). Physicochemical, Qualitative and Quantitative Determination of Secondary Metabolites and Antioxidant Potential of *Kalanchoe Pinnata* (Lam.) Pers. Leaf Extracts. *Journal of Drug Delivery and Therapeutics*, 9(1), 220–224. <https://doi.org/10.22270/jddt.v9i1.2225>.
- Stefanowicz-Hajduk, J., Hering, A., Kowalczyk, M., Hałasa, R., Gucwa, M., & Ochocka, J. R. (2023). *Kalanchoe* sp. Extracts - Phytochemistry, Cytotoxic, and Antimicrobial Activities. *Plants*, 12(12), 2268. <https://doi.org/10.3390/plants12122268>.
- Yang, L., Wen, K. S., Ruan, X., Zhao, Y. X., Wei, F., & Wang, Q. (2018). Response of plant secondary metabolites to environmental factors. *Molecules*, 23(4), 762. <https://doi.org/10.3390/molecules23040762>.

ĐÁNH GIÁ HOẠT TÍNH CHỐNG OXY HÓA VÀ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH CỦA CÂY KALANCHOE PINNATA TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Nhung¹ Ngô Thị Thu²

Nguyễn Ngọc Linh³ Nguyễn Thị Thái⁴ Nguyễn Thái Uy⁵

^{1, 2, 3, 5}Trường Đại học Thành Đô; ⁴Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Email: nthnhung@thanhdowni.edu.vn¹; ntthu@thanhdowni.edu.vn²; nnlinh@thanhdowni.edu.vn³;

thaiktnd2@gmail.com⁴; ngthuy@thanhdowni.edu.vn⁵

Ngày nhận bài: 16/6/2026; Ngày phản biện: 20/6/2026; Ngày tác giả sửa: 26/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 29/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.388>

Tóm tắt: *Kalanchoe pinnata* là một loài cây thuốc phân bố rộng rãi và đã được sử dụng từ lâu trong y học cổ truyền tại Việt Nam. Nghiên cứu này đánh giá toàn diện tổng năng lực chống oxy hóa (Total Antioxidant Capacity – TAC) của dịch chiết hydroalcol từ lá tươi *K. pinnata* thu hái tại Việt Nam bằng các mô hình phân tích tiên tiến tích hợp, đồng thời khảo sát độc tính cấp tính của các phân đoạn dung môi thu được. Hoạt tính chống oxy hóa được đánh giá thông qua các phương pháp Folin-Ciocalteu (FCR), khả năng khử sắt (FRAP), khả năng khử ion đồng (CUPRAC) và phép thử phosphomolybdenum (PM). Độ tin cậy của phương pháp các phản ứng định lượng quang phổ được kiểm soát chặt chẽ thông qua đường chuẩn tiêu chuẩn, hiệu chuẩn nền và phân tích lặp lại ba lần. Độc tính cấp tính được xác định bằng thử nghiệm độc tính cấp trên cá ngựa vằn (*Danio rerio*) theo hướng dẫn OECD 203. Kết quả cho thấy dịch chiết *K. pinnata* có hoạt tính khử phụ thuộc vào nồng độ, với mức độ chống oxy hóa tăng theo nồng độ và có mối liên hệ chặt chẽ với hàm lượng polyphenol nội sinh. Đáng chú ý, trong quá trình sàng lọc hoạt tính sinh học, phân đoạn ethyl acetat thể hiện độc tính cao nhất đối với cá ngựa vằn với giá trị LC_{50} là 34,2 $\mu\text{g/mL}$, cho thấy sự tập trung cao của các chất chuyển hóa thứ cấp có hoạt tính sinh học. Những phát hiện này cho thấy lá *K. pinnata* tại Việt Nam có thể là nguồn tiềm năng chứa các hợp chất chống oxy hóa và các phân đoạn giàu hoạt tính sinh học, phù hợp cho các nghiên cứu hóa thực vật chuyên sâu định hướng theo hoạt tính sinh học trong tương lai.

Từ khóa: Cá ngựa vằn; Chống oxy hóa; Độc tính cấp tính; *Kalanchoe pinnata*.

EVALUATION OF TOTAL POLYPHENOL CONTENT AND ANTIOXIDANT ACTIVITY OF SEVERAL GREEN TEA SAMPLES IN PHU THO PROVINCE

Nguyen Thi Minh Diep¹ Kim Thi Hue Thanh²
Dinh Thi Hong Van³ Phi Thi Mai Huong⁴ Pham Quoc Tuan⁵

^{1, 2, 3, 4, 5}Phu Tho College of Medicine and Pharmacy

Email: diepdpt@gmail.com¹; huethanh19072005@gmail.com²; Vanhungdpt@gmail.com³; pmhuong7981@gmail.com⁴; phamquoctuan@duocphutho.edu.vn⁵

Received: 20/5/2026; Reviewed: 16/6/2026; Revised: 20/6/2026; Accepted: 29/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.375>

Abstract: *This study aimed to determine total polyphenol content and evaluate the antioxidant activity of nine commercial green tea samples collected in Phu Tho province, Vietnam, using the Folin–Ciocalteu and DPPH methods. The optimized extraction conditions consisted of 70% ethanol, a solvent volume of 30 mL, 30 min ultrasonic extraction, and two extraction cycles. The analytical method exhibited good linearity ($R^2 = 0.9998$), repeatability ($RSD = 0.57\%$), and recovery (97.02–100.58%). Total polyphenol content ranged from 195.70 to 350.64 mg GAE/g dry material, while IC_{50} values ranged from 13.85 to 21.63 $\mu\text{g/mL}$. The Tan Son tea sample exhibited the highest polyphenol content and the strongest antioxidant activity among the investigated samples. Pearson correlation analysis revealed a strong negative correlation between total polyphenol content and IC_{50} values ($r = -0.903$; $p < 0.01$). The results contribute to the scientific database on the polyphenol content and antioxidant activity of green tea from Phu Tho province and suggest that this local tea resource has potential for the development of natural antioxidant-rich products.*

Keywords: *Camellia sinensis; Folin–Ciocalteu; Total polyphenol content; Antioxidant activity; DPPH assay.*

1. Đặt vấn đề

Chè xanh được sử dụng phổ biến trong thực phẩm và đồ uống nhờ chứa nhiều hợp chất có hoạt tính sinh học, đặc biệt là nhóm polyphenol. Các hợp chất này được ghi nhận có khả năng chống oxy hóa thông qua cơ chế trung hòa các gốc tự do, góp phần hỗ trợ bảo vệ tế bào trước tác động của stress oxy hóa (Cabrera et al., 2006; Khan & Mukhtar, 2019).

Phú Thọ là một trong những vùng sản xuất chè trọng điểm của khu vực Trung du miền núi phía Bắc. Theo Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2024), diện tích chè của tỉnh năm 2024 đạt khoảng 16.000 ha với sản lượng búp tươi hàng năm trên 180.000 tấn. Cây chè đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của địa phương, tạo việc làm và thu nhập cho nhiều hộ dân tại các vùng trồng chè tập trung như Tân Sơn, Thanh Sơn, Hạ Hòa, Phù Ninh và Thanh Thủy. Bên cạnh giá trị kinh tế, chất lượng hóa học của nguyên liệu chè địa phương cũng nhận

được sự quan tâm do liên quan trực tiếp đến giá trị dinh dưỡng, giá trị dược liệu và khả năng phát triển các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên.

Tuy nhiên, các nghiên cứu công bố về hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh Phú Thọ còn tương đối hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu đánh giá và so sánh giữa các vùng nguyên liệu khác nhau trong tỉnh. Trong khi đó, hàm lượng polyphenol và hoạt tính chống oxy hóa được xem là những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng sinh học và giá trị sử dụng của chè xanh (Cabrera et al., 2006; Khan & Mukhtar, 2019). Do đó, việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàm lượng polyphenol và khả năng chống oxy hóa của chè xanh Phú Thọ không chỉ có ý nghĩa khoa học trong đánh giá chất lượng nguyên liệu mà còn góp phần định hướng khai thác, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển các sản phẩm giàu hợp chất chống oxy hóa từ nguồn nguyên liệu địa phương.

Trong nghiên cứu này, hàm lượng polyphenol

toàn phần của các mẫu chè xanh được xác định bằng phương pháp Folin–Ciocalteu kết hợp với đo UV-Vis, đồng thời hoạt tính chống oxy hóa được đánh giá thông qua khả năng khử gốc tự do DPPH. Nghiên cứu cũng khảo sát mối tương quan giữa hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè thu thập được.

2. Tổng quan nghiên cứu

Polyphenol là nhóm hợp chất chuyển hóa thứ cấp phân bố rộng rãi trong thực vật và được xem là thành phần hoạt tính sinh học quan trọng của chè xanh. Trong chè xanh, các hợp chất polyphenol chủ yếu bao gồm catechin, flavonoid và axit phenolic, trong đó catechin là nhóm hợp chất chiếm tỷ lệ cao nhất. Nhiều nghiên cứu cho thấy các hợp chất polyphenol có khả năng tham gia phản ứng oxy hóa – khử, góp phần trung hòa các gốc tự do và hạn chế quá trình oxy hóa trong hệ sinh học (Cabrera et al., 2006). Ngoài hoạt tính chống oxy hóa, polyphenol trong chè xanh còn được ghi nhận là có liên quan đến nhiều tác dụng sinh học khác như chống viêm, hỗ trợ bảo vệ tim mạch và điều hòa chuyển hóa (Khan & Mukhtar, 2019).

Trong chè xanh, catechin là nhóm polyphenol chiếm tỷ lệ cao nhất, bao gồm các hợp chất chính như epigallocatechin gallate (EGCG), epigallocatechin (EGC), epicatechin gallate (ECG) và epicatechin (EC). Trong đó, EGCG thường là catechin có hàm lượng cao nhất và được xem là thành phần đóng góp chủ yếu vào hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh. Các catechin có khả năng trung hòa gốc tự do, tạo phức với ion kim loại chuyển tiếp và tham gia điều hòa các quá trình oxy hóa trong tế bào. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy hàm lượng catechin có mối liên quan chặt chẽ với hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh và được xem là một trong những yếu tố quyết định giá trị sinh học của nguyên liệu (Yan et al., 2020; Musial et al., 2020; Farhan et al., 2022; Radeva-Ilieva et al., 2025).

Hàm lượng polyphenol trong chè xanh có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố như giống chè, điều kiện sinh thái, kỹ thuật canh tác, thời điểm thu hái và quy trình chế biến sau thu hoạch. Ngoài ra, điều kiện chiết xuất cũng ảnh hưởng

đáng kể đến khả năng thu hồi các hợp chất polyphenol từ nguyên liệu thực vật. Một số nghiên cứu cho thấy loại dung môi, nhiệt độ và thời gian chiết có ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu suất chiết polyphenol từ chè xanh (Vuong et al., 2011; Nkhili et al., 2009).

Trong phân tích thực vật và dược liệu, phương pháp Folin–Ciocalteu hiện là một trong những phương pháp phổ biến nhất để xác định hàm lượng polyphenol toàn phần. Phương pháp này dựa trên phản ứng tạo phức màu giữa hợp chất phenolic và thuốc thử Folin–Ciocalteu trong môi trường kiềm, sau đó xác định độ hấp thụ quang trong vùng khả kiến (Singleton & Rossi, 1965). Nhờ ưu điểm thao tác đơn giản, độ nhạy tương đối cao và phù hợp với nhiều nền mẫu khác nhau, phương pháp Folin–Ciocalteu được ứng dụng rộng rãi trong phân tích các nguyên liệu thực vật giàu polyphenol (Blainski et al., 2013, Pérez et al., 2023).

Bên cạnh việc xác định hàm lượng polyphenol toàn phần, hoạt tính chống oxy hóa của dịch chiết thực vật cũng được đánh giá bằng nhiều phương pháp khác nhau như DPPH, ABTS và FRAP. Trong đó, phương pháp DPPH được sử dụng phổ biến do có quy trình thực hiện tương đối đơn giản, thời gian phân tích ngắn và khả năng đánh giá nhanh hiệu quả khử gốc tự do của mẫu thử. Giá trị IC_{50} thường được sử dụng để biểu thị khả năng chống oxy hóa của mẫu, trong đó giá trị IC_{50} càng thấp cho thấy hoạt tính chống oxy hóa càng mạnh (Blois, 1958; Brand-Williams et al., 1995). Một số nghiên cứu cho thấy hàm lượng polyphenol toàn phần có mối liên quan chặt chẽ với hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh và các nguyên liệu thực vật khác. Các mẫu có hàm lượng polyphenol cao thường thể hiện khả năng khử gốc tự do tốt hơn, tương ứng với giá trị IC_{50} thấp hơn trong phép thử DPPH. Xu hướng này cũng được ghi nhận trong một số nghiên cứu đối với các mẫu trà và chè xanh thương phẩm tại Việt Nam, cho thấy polyphenol đóng vai trò quan trọng đối với hoạt tính chống oxy hóa của sản phẩm chè (Huong & Chính, 2024; Yan et al., 2020).

Kết quả tổng quan các công trình trên cho thấy, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào từng giống chè, sản phẩm thương mại hoặc

điều kiện chiết xuất riêng lẻ, trong khi dữ liệu so sánh đồng thời hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa giữa các mẫu chè xanh tại cùng một khu vực sản xuất còn hạn chế. Đặc biệt, mối liên hệ giữa hàm lượng polyphenol và khả năng khử gốc tự do DPPH chưa được đánh giá đầy đủ đối với các mẫu chè xanh tại địa phương. Vì vậy, việc xác định hai chỉ tiêu này và phân tích mối tương quan giữa chúng là cần thiết nhằm bổ sung cơ sở khoa học cho đánh giá chất lượng và giá trị sinh học của sản phẩm chè xanh.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguyên liệu, hóa chất và thiết bị

Đối tượng nghiên cứu gồm 07 mẫu chè xanh khô thương phẩm thu mua tại một số địa phương thuộc tỉnh Phú Thọ và 02 mẫu chè xanh Thái Nguyên dùng để đối chiếu. Mẫu chè được nghiền mịn, bảo quản kín và tránh ánh sáng đến khi phân tích. Mẫu chè sử dụng trong khảo sát điều kiện chiết được thu mua tại huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Acid gallic chuẩn, thuốc thử Folin–Ciocalteu, DPPH, methanol và ethanol đạt tiêu chuẩn phân tích được sử dụng trong nghiên cứu. Thiết bị chính gồm máy quang phổ UV-Vis UV-1800 (Shimadzu, Nhật Bản), bể siêu âm (Elma, Đức) và cân phân tích AUW220D (Shimadzu, Nhật Bản).

3.2. Quy trình chiết xuất polyphenol

Cân chính xác khoảng 0,5000 g mẫu chè và tiến hành chiết siêu âm với dung môi thích hợp. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất chiết gồm loại dung môi, nồng độ dung môi chiết, thể tích dung môi, thời gian chiết và số lần chiết được khảo sát riêng rẽ theo nguyên tắc thay đổi từng yếu tố trong khi giữ cố định các yếu tố còn lại. Hiệu quả chiết được đánh giá thông qua hàm lượng polyphenol toàn phần xác định bằng phương pháp Folin–Ciocalteu.

3.3. Xác định hàm lượng polyphenol toàn phần

Hàm lượng polyphenol toàn phần được xác định theo phương pháp Folin–Ciocalteu cụ thể như sau: hút chính xác 0,5 mL dung dịch chuẩn hoặc dung dịch mẫu, thêm 2,5 mL thuốc thử Folin–Ciocalteu. Sau 5 phút, thêm tiếp 2,0 mL dung dịch Na_2CO_3 , lắc đều và ủ trong tối 30 phút ở nhiệt độ phòng. Độ hấp thụ quang của dung dịch phản ứng được đo tại bước sóng thích hợp

bằng máy quang phổ UV-Vis.

Đường chuẩn acid gallic được xây dựng trong khoảng nồng độ 5–100 $\mu\text{g/mL}$. Hàm lượng polyphenol toàn phần được tính theo đường chuẩn acid gallic và biểu thị theo mg acid gallic tương đương trên gam dược liệu khô (mg GAE/g dược liệu khô). Phương pháp xác định polyphenol toàn phần trong nghiên cứu được xây dựng dựa trên nguyên tắc phản ứng Folin–Ciocalteu và tham khảo tiêu chuẩn ISO 14502-1 về xác định polyphenol tổng số trong chè bằng phương pháp đo màu.

3.4. Thẩm định phương pháp

Phương pháp được đánh giá thông qua các chỉ tiêu gồm độ lặp lại, độ đúng và độ ổn định của phản ứng tạo màu. Độ lặp lại được đánh giá bằng cách phân tích 6 mẫu độc lập trong cùng điều kiện thực nghiệm và tính giá trị độ lệch chuẩn tương đối (RSD, %). Độ đúng được xác định theo phương pháp thêm chuẩn ở ba mức nồng độ 80%, 100% và 120%. Độ ổn định của phản ứng được đánh giá thông qua sự thay đổi độ hấp thụ quang của mẫu theo thời gian sau phản ứng.

3.5. Đánh giá hoạt tính chống oxy hóa bằng phương pháp DPPH

Hoạt tính chống oxy hóa của dịch chiết chè xanh được đánh giá bằng phương pháp DPPH cụ thể như sau: dung dịch chuẩn acid gallic và dịch chiết mẫu được pha loãng trong khoảng nồng độ phù hợp để đảm bảo tín hiệu hấp thụ nằm trong vùng tuyến tính. Quy trình phản ứng được thực hiện bằng cách lấy 1,0 mL dung dịch mẫu hoặc dung dịch chuẩn, thêm 3,0 mL dung dịch DPPH, lắc đều và ủ trong tối 30 phút ở nhiệt độ phòng. Độ hấp thụ quang được đo tại bước sóng 517 nm bằng máy quang phổ UV-Vis. Mẫu trắng được chuẩn bị tương tự, nhưng thay dung dịch mẫu bằng methanol. Phần trăm ức chế gốc tự do DPPH được tính theo công thức:

$$\%I = \frac{A_0 - A}{A_0} \times 100$$

I: Phần trăm ức chế;

A_0 : độ hấp thụ của mẫu trắng;

A: độ hấp thụ của mẫu thử.

Giá trị IC_{50} được xác định bằng phương pháp hồi quy phi tuyến từ đường cong biểu diễn mối tương quan giữa nồng độ mẫu và phần trăm ức

chế DPPH sử dụng phần mềm SigmaPlot 10.0.

3.6. Xử lý số liệu

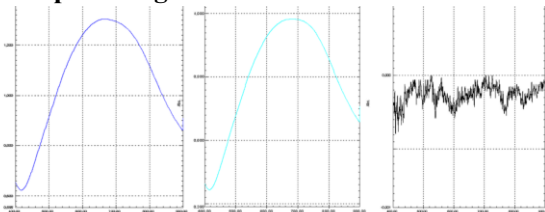
Các thí nghiệm được thực hiện lặp lại (n = 3) và kết quả được biểu diễn dưới dạng giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn (Mean ± SD). Số liệu được xử lý bằng Microsoft Excel 2019, SigmaPlot 10.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Xây dựng và thẩm định phương pháp xác định polyphenol toàn phần

Phổ hấp thụ UV-Vis của mẫu chuẩn acid gallic, dịch chiết chè xanh và mẫu trắng sau phản ứng với thuốc thử Folin–Ciocalteu được trình bày ở hình 1. Phổ hấp thụ UV-Vis của mẫu chuẩn acid gallic và dịch chiết chè xanh sau phản ứng với thuốc thử Folin–Ciocalteu cho thấy cực đại hấp thụ xuất hiện tại khoảng 682 nm, trong khi mẫu trắng không xuất hiện đỉnh hấp thụ đáng kể trong vùng khảo sát. Do đó, bước sóng 682 nm được lựa chọn để xác định hàm lượng polyphenol toàn phần, việc lựa chọn bước sóng hấp thụ cực đại giúp tăng độ nhạy và độ chọn lọc của phép đo, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của tín hiệu nền từ mẫu trắng (Singleton & Rossi, 1965; Blainski et al., 2013). So với một số nghiên cứu trước đây sử dụng bước sóng khoảng 760–765 nm, sự sai khác về bước sóng hấp thụ cực đại trong nghiên cứu này có thể liên quan đến sự khác biệt về thành phần nền mẫu, tỷ lệ thuốc thử Folin–Ciocalteu, nồng độ natri carbonat, thời gian phản ứng và điều kiện đo phổ. Trong nghiên cứu này, bước sóng 682 nm được lựa chọn do đây là vị trí xuất hiện cực đại hấp thụ của cả dung dịch chuẩn acid gallic và dịch chiết chè xanh trong điều kiện thực nghiệm khảo sát, đồng thời mẫu trắng không xuất hiện tín hiệu hấp thụ đáng kể tại bước sóng này.

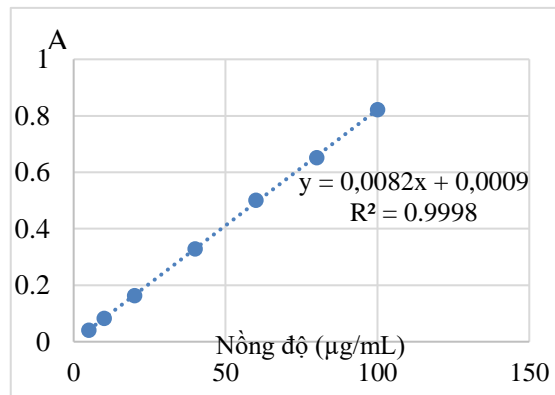
Hình 1. Phổ hấp thụ UV-Vis của mẫu chuẩn acid gallic, dịch chiết chè xanh và mẫu trắng sau phản ứng với thuốc thử Folin–Ciocalteu.



Đường chuẩn acid gallic được xây dựng trong khoảng nồng độ 5–100 µg/mL, thu được phương trình hồi quy: $y = 0,0082x + 0,0009$, với hệ số

tương quan: $R^2 = 0,9998$. Kết quả cho thấy phương pháp có độ tuyến tính tốt trong khoảng khảo sát và tương đối phù hợp với các nghiên cứu trước đây sử dụng thuốc thử Folin–Ciocalteu để xác định polyphenol toàn phần trong thực vật (Singleton & Rossi, 1965; Blainski et al., 2013).

Hình 2. Đường chuẩn acid gallic xác định polyphenol toàn phần.



Điều kiện chiết xuất phù hợp được lựa chọn sau quá trình khảo sát và được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Điều kiện chiết xuất được lựa chọn

Yếu tố khảo sát	Điều kiện lựa chọn
Dung môi chiết	Ethanol 70%
Thể tích dung môi	30 mL
Thời gian chiết	30 phút
Số lần chiết	2 lần

Kết quả thẩm định cho thấy phương pháp có độ tuyến tính, độ lặp lại và độ đúng phù hợp cho phân tích hàm lượng polyphenol toàn phần trong mẫu chè xanh (bảng 2)

Bảng 2. Kết quả thẩm định phương pháp

Chỉ tiêu	Kết quả
Khoảng tuyến tính	5–100 µg/mL
Phương trình hồi quy	$y = 0,0082x + 0,0009$
R^2	0,9998
Độ lặp lại (RSD, %)	0,57
Độ thu hồi (%)	97,02–100,58
Độ ổn định phản ứng (RSD, %)	1,16

4.2. Khả năng khử gốc tự do DPPH của acid gallic và dịch chiết chè xanh

Dịch chiết chè xanh được pha loãng thành các nồng độ khảo sát thích hợp và tiến hành phản ứng với dung dịch DPPH 0,1 mM theo quy trình mục 3.5. Kết quả khảo sát khả năng khử gốc tự do DPPH của dịch chiết chè xanh được trình bày

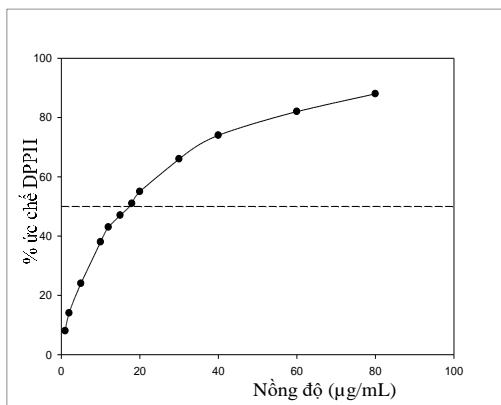
trong bảng 3.

Bảng 3. Khả năng khử gốc tự do DPPH của dịch chiết chè xanh

Nồng độ (µg/mL)	% ức chế DPPH (Mean ± SD)
1	8,12 ± 0,45
2	14,26 ± 0,51
5	24,83 ± 0,62
10	38,17 ± 0,74
12	42,91 ± 0,68
15	47,35 ± 0,57
18	50,84 ± 0,61
20	54,92 ± 0,73
30	66,18 ± 0,85
40	74,26 ± 0,91
60	82,14 ± 1,05
80	88,37 ± 1,12

Kết quả cho thấy phần trăm ức chế DPPH tăng dần theo nồng độ dịch chiết chè xanh khảo sát. Giá trị IC_{50} của dịch chiết chè xanh được xác định bằng phương pháp hồi quy phi tuyến sử dụng phần mềm SigmaPlot 10.0, thu được kết quả 16,34 µg/mL (hình 2). Kết quả cho thấy dịch chiết chè xanh có khả năng khử gốc tự do tương đối tốt. Giá trị IC_{50} thu được có thể chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm nguyên liệu, thành phần polyphenol, điều kiện chiết xuất và điều kiện thực nghiệm của phép thử DPPH (Khan & Mukhtar, 2019).

Hình 3. Đường cong biểu diễn mối tương quan giữa nồng độ dịch chiết chè xanh và % ức chế DPPH.



4.3. Hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè xanh khảo sát

Hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè xanh được xác định theo quy trình đã xây dựng. Kết quả được

trình bày trong bảng 4.

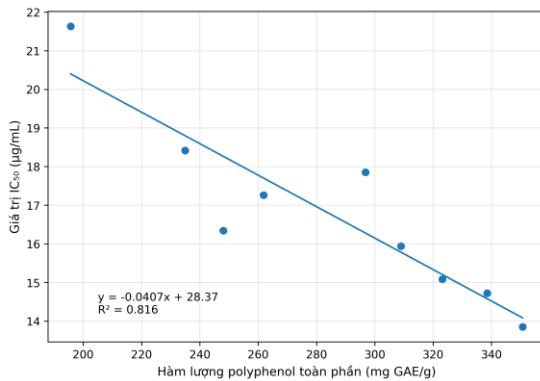
Bảng 4. Hàm lượng polyphenol toàn phần và giá trị IC_{50} của các mẫu chè xanh khảo sát Mẫu chè	Hàm lượng polyphenol toàn phần (mg GAE/g)	IC_{50} (µg/mL)
Thanh Sơn	234,93 ± 1,86	18,42 ± 0,75
Hạ Hòa	338,47 ± 2,41	14,72 ± 0,55
Cẩm Khê	323,11 ± 2,28	15,08 ± 0,61
Phù Ninh	308,98 ± 1,95	15,94 ± 0,73
Thanh Thủy	248,01 ± 1,74	16,34 ± 0,68
Tân Sơn	350,64 ± 2,67	13,85 ± 0,62
Phú Hộ	261,83 ± 2,13	17,26 ± 0,81
Thái Nguyên 1	195,70 ± 1,22	21,63 ± 1,04
Thái Nguyên 2	296,79 ± 2,85	17,85 ± 0,92

Kết quả định lượng cho thấy mẫu chè thương phẩm thu mua tại Tân Sơn có hàm lượng polyphenol toàn phần cao nhất trong số các mẫu khảo sát (350,64 ± 2,67 mg GAE/g được liệu khô), trong khi giá trị IC_{50} dao động từ 13,85 ± 0,62 đến 21,63 ± 1,04 µg/mL. Mẫu chè thương phẩm thu mua tại Tân Sơn có hàm lượng polyphenol toàn phần cao nhất và đồng thời thể hiện hoạt tính chống oxy hóa mạnh nhất với giá trị IC_{50} thấp nhất (13,85 ± 0,62 µg/mL). Ngược lại, mẫu Thái Nguyên 1 có hàm lượng polyphenol thấp nhất và giá trị IC_{50} cao nhất trong số các mẫu khảo sát. Phân tích tương quan Pearson cho thấy hàm lượng polyphenol toàn phần có tương quan nghịch mạnh với giá trị IC_{50} ($r = -0,903$; $p < 0,01$), chứng tỏ polyphenol đóng vai trò quan trọng đối với khả năng chống oxy hóa của chè xanh (Khan & Mukhtar, 2019). Kết quả cho thấy các mẫu chè có hàm lượng polyphenol cao thường thể hiện hoạt tính chống oxy hóa mạnh hơn, tương ứng với giá trị IC_{50} thấp hơn trong phép thử DPPH. Giá trị $R^2 = 0,8154$ cho thấy tồn tại mối liên hệ tuyến tính tương đối chặt chẽ giữa hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè khảo sát. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu gần đây cho thấy polyphenol, đặc biệt là các catechin như epigallocatechin gallate

(EGCG), epigallocatechin (EGC) và epicatechin gallate (ECG), là những thành phần quan trọng đóng góp vào hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh (Yan et al., 2020; Musial et al., 2020).

Để đánh giá rõ hơn mối liên hệ giữa hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè khảo sát, phân tích tương quan Pearson được thực hiện giữa hàm lượng polyphenol toàn phần (TPC) và giá trị IC_{50} . Kết quả được trình bày ở Hình 4.

Hình 4. Mối tương quan giữa hàm lượng polyphenol toàn phần (TPC) và giá trị IC_{50} của các mẫu chè xanh khảo sát.



Sự khác biệt về hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa giữa các mẫu chè khảo sát có thể liên quan đến nhiều yếu tố như giống chè, điều kiện sinh thái, độ cao vùng trồng, thời điểm thu hái và quá trình chế biến sau thu hoạch (Vuong et al., 2011; Nkhili et al., 2009).

Trong nghiên cứu này, mẫu chè Tân Sơn có hàm lượng polyphenol toàn phần cao nhất và đồng thời thể hiện hoạt tính chống oxy hóa mạnh nhất. Kết quả này có thể liên quan đến sự khác biệt về vùng nguyên liệu, điều kiện sinh thái và quá trình chế biến của sản phẩm chè thương phẩm. Nhiều nghiên cứu cho thấy hàm lượng polyphenol trong chè chịu ảnh hưởng đáng kể bởi giống chè, mùa vụ thu hái, điều kiện khí hậu và phương pháp chế biến sau thu hoạch (Vuong et al., 2011).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy hoạt tính chống oxy hóa của chè không hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn gốc vùng nguyên liệu. Một số mẫu chè Phú Thọ trong nghiên cứu cho hàm lượng polyphenol và khả năng khử gốc tự do tương đối cao so với các mẫu đối chiếu, qua đó cho thấy tiềm năng của nguồn nguyên liệu chè

địa phương trong phát triển các sản phẩm giàu hợp chất chống oxy hóa tự nhiên.

Hàm lượng polyphenol toàn phần của các mẫu chè Phú Thọ trong nghiên cứu dao động từ 234,93 đến 350,64 mg GAE/g dược liệu khô, trong đó nhiều mẫu đạt giá trị trên 300 mg GAE/g. Kết quả này cho thấy nguồn nguyên liệu chè Phú Thọ có khả năng tích lũy polyphenol ở mức tương đối cao và thể hiện hoạt tính chống oxy hóa tốt. Xu hướng này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế cho thấy hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh có mối liên hệ chặt chẽ với hàm lượng polyphenol và catechin, đặc biệt là EGCG, EGC và ECG (Yan et al., 2020; Musial et al., 2020).

Tuy nhiên, mối tương quan giữa hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa có thể không hoàn toàn tuyệt đối, do hoạt tính chống oxy hóa của dịch chiết chè còn chịu ảnh hưởng bởi sự hiện diện và tương tác giữa nhiều hợp chất sinh học khác nhau như catechin, flavonoid và các hợp chất khử khác trong mẫu (Sang et al., 2011).

5. Bàn luận

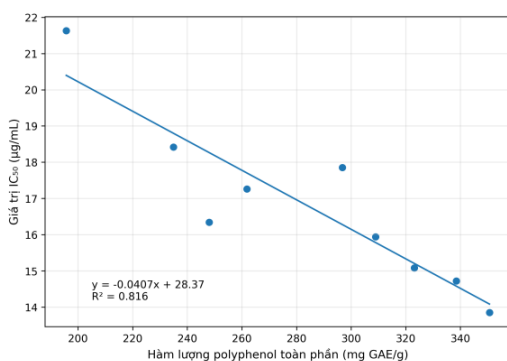
Kết quả khảo sát cho thấy hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè xanh có sự khác biệt đáng kể giữa các mẫu nghiên cứu. Việc phân tích mối liên hệ giữa hai chỉ tiêu này giúp làm rõ vai trò của polyphenol đối với hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh, đồng thời cung cấp thêm cơ sở để đánh giá tiềm năng của nguồn nguyên liệu chè tại tỉnh Phú Thọ. Các mẫu chè xanh khảo sát cho hàm lượng polyphenol toàn phần dao động từ $195,70 \pm 1,22$ đến $350,64 \pm 2,67$ mg GAE/g dược liệu khô, trong khi giá trị IC_{50} dao động từ $13,85 \pm 0,62$ đến $21,63 \pm 1,04$ $\mu\text{g/mL}$. Mẫu chè thương phẩm thu mua tại Tân Sơn có hàm lượng polyphenol toàn phần cao nhất và đồng thời thể hiện hoạt tính chống oxy hóa mạnh nhất với giá trị IC_{50} thấp nhất ($13,85 \pm 0,62$ $\mu\text{g/mL}$). Ngược lại, mẫu Thái Nguyên 1 có hàm lượng polyphenol thấp nhất và giá trị IC_{50} cao nhất trong số các mẫu khảo sát. Trong số các mẫu chè thu mua tại các địa phương của tỉnh Phú Thọ, hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa có sự khác biệt tương đối rõ. Các mẫu Hạ Hòa, Cẩm Khê, Phù Ninh và Tân Sơn đều cho hàm lượng polyphenol toàn phần trên

300 mg GAE/g dược liệu khô và giá trị IC_{50} dưới 16 $\mu\text{g/mL}$, trong khi các mẫu Thanh Sơn, Thanh Thủy và Phú Hộ có hàm lượng polyphenol thấp hơn và thể hiện hoạt tính chống oxy hóa thấp hơn. Đáng chú ý, mặc dù đều thuộc tỉnh Phú Thọ nhưng hàm lượng polyphenol toàn phần giữa các mẫu chênh lệch tới hơn 100 mg GAE/g dược liệu khô, phản ánh sự khác biệt đáng kể về thành phần các hợp chất có hoạt tính sinh học giữa các sản phẩm chè trên địa bàn nghiên cứu.

Phân tích tương quan Pearson cho thấy hàm lượng polyphenol toàn phần có tương quan nghịch mạnh với giá trị IC_{50} ($r = -0,903$; $p < 0,01$), chứng tỏ polyphenol đóng vai trò quan trọng đối với khả năng chống oxy hóa của chè xanh (Khan & Mukhtar, 2019). Kết quả cho thấy các mẫu chè có hàm lượng polyphenol cao thường thể hiện hoạt tính chống oxy hóa mạnh hơn, tương ứng với giá trị IC_{50} thấp hơn trong phép thử DPPH. Giá trị $R^2 = 0,8154$ cho thấy tồn tại mối liên hệ tuyến tính tương đối chặt chẽ giữa hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa của các mẫu chè khảo sát. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu gần đây cho thấy polyphenol, đặc biệt là các catechin như epigallocatechin gallate (EGCG), epigallocatechin (EGC) và epicatechin gallate (ECG), là những thành phần quan trọng đóng góp vào hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh (Yan et al., 2020; Musial et al., 2020).

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy hàm lượng polyphenol toàn phần có mối tương quan nghịch mạnh với giá trị IC_{50} (Hình 4), qua đó khẳng định vai trò quan trọng của các hợp chất polyphenol đối với hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh.

Hình 4. Mối tương quan giữa hàm lượng polyphenol toàn phần (TPC) và giá trị IC_{50} của các mẫu chè xanh khảo sát.



Sự khác biệt về hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa giữa các mẫu chè khảo sát có thể liên quan đến nhiều yếu tố như giống chè, điều kiện sinh thái, độ cao vùng trồng, thời điểm thu hái và quá trình chế biến sau thu hoạch (Vuong et al., 2011; Nkhili et al., 2009).

Trong nghiên cứu này, mẫu chè Tân Sơn có hàm lượng polyphenol toàn phần cao nhất và đồng thời thể hiện hoạt tính chống oxy hóa mạnh nhất. Kết quả này có thể liên quan đến sự khác biệt về vùng nguyên liệu, điều kiện sinh thái và quá trình chế biến của sản phẩm chè thương phẩm. Nhiều nghiên cứu cho thấy hàm lượng polyphenol trong chè chịu ảnh hưởng đáng kể bởi giống chè, mùa vụ thu hái, điều kiện khí hậu và phương pháp chế biến sau thu hoạch (Vuong et al., 2011).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy hoạt tính chống oxy hóa của chè không hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn gốc vùng nguyên liệu. Một số mẫu chè Phú Thọ trong nghiên cứu cho hàm lượng polyphenol và khả năng khử gốc tự do tương đối cao so với các mẫu đối chiếu, qua đó cho thấy tiềm năng của nguồn nguyên liệu chè địa phương trong phát triển các sản phẩm giàu hợp chất chống oxy hóa tự nhiên.

Hàm lượng polyphenol toàn phần của các mẫu chè Phú Thọ trong nghiên cứu dao động từ 234,93 đến 350,64 mg GAE/g dược liệu khô, trong đó nhiều mẫu đạt giá trị trên 300 mg GAE/g. Kết quả này cho thấy nguồn nguyên liệu chè Phú Thọ có khả năng tích lũy polyphenol ở mức tương đối cao và thể hiện hoạt tính chống oxy hóa tốt. Xu hướng này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế cho thấy hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh có mối liên hệ chặt chẽ với hàm lượng polyphenol và catechin, đặc biệt là EGCG, EGC và ECG (Yan et al., 2020; Musial et al., 2020).

Tuy nhiên, mối tương quan giữa hàm lượng polyphenol toàn phần và hoạt tính chống oxy hóa có thể không hoàn toàn tuyệt đối, do hoạt tính chống oxy hóa của dịch chiết chè còn chịu ảnh hưởng bởi sự hiện diện và tương tác giữa nhiều hợp chất sinh học khác nhau như catechin, flavonoid và các hợp chất khử khác trong mẫu (Sang et al., 2011).

6. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng phương pháp xác định polyphenol toàn phần trong chè xanh bằng thuốc thử Folin–Ciocalteu kết hợp đo quang UV-Vis. Điều kiện chiết xuất phù hợp được lựa chọn gồm ethanol 70%, thể tích dung môi 30 mL, thời gian chiết siêu âm 30 phút và chiết 2 lần. Các mẫu chè xanh khảo sát cho hàm lượng polyphenol toàn phần dao động từ 195,70–350,64 mg GAE/g được liệu khô và giá trị IC_{50} từ 13,85–21,63 $\mu\text{g/mL}$. Hàm lượng polyphenol toàn phần có tương quan nghịch mạnh với giá trị IC_{50} ($r = -0,903$; $p < 0,01$), cho thấy polyphenol đóng vai trò quan trọng trong hoạt tính chống oxy hóa của

chè xanh. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở dữ liệu ban đầu về hàm lượng polyphenol và hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh Phú Thọ, đồng thời cho thấy tiềm năng của nguồn nguyên liệu địa phương trong phát triển các sản phẩm thực phẩm và dược liệu giàu hợp chất chống oxy hóa tự nhiên. Trong các nghiên cứu tiếp theo, cần tiến hành định lượng các catechin chủ yếu của chè xanh như EGCG, EGC, ECG và EC, đồng thời xác định hàm lượng caffeine bằng HPLC nhằm làm rõ hơn mối liên hệ giữa thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của chè xanh.

Tài liệu tham khảo

- Blainski, A., Lopes, G. C., & de Mello, J. C. P. (2013). Application and analysis of the Folin–Ciocalteu method for the determination of the total phenolic content. *Molecules*, *18*(6), 6852–6865. <https://doi.org/10.3390/molecules18066852>.
- Blois, M. S. (1958). Antioxidant determinations by the use of a stable free radical. *Nature*, *181*(4617), 1199–1200. <https://doi.org/10.1038/1811199a0>.
- Brand-Williams, W., Cuvelier, M. E., & Berset, C. (1995). Use of a free radical method to evaluate antioxidant activity. *LWT - Food Science and Technology*, *28*(1), 25–30. [https://doi.org/10.1016/S0023-6438\(95\)80008-5](https://doi.org/10.1016/S0023-6438(95)80008-5).
- Cabrera, C., Artacho, R., & Gimenez, R. (2006). Beneficial effects of green tea: A review. *Journal of the American College of Nutrition*, *25*(2), 79–99. <https://doi.org/10.1080/07315724.2006.10719518>.
- Cúc Thông kể tình Phú Thọ. (2024). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ*.
- Farhan, M., Rizvi, A., Naseem, I., & Hadi, S. M. (2022). Green tea catechins: Nature's way of preventing and treating cancer. *International Journal of Molecular Sciences*, *23*(18), Article 10713. <https://doi.org/10.3390/ijms231810713>.
- Huông, D. T., & Chinh, N. V. (2024). Khảo sát sự tương quan giữa hoạt tính chống oxy hóa và hàm lượng polyphenol toàn phần của một số loại trà. *Tap chí Khoa học Yersin*, số 19, 64–73.
- International Organization for Standardization. (2005). *ISO 14502-1:2005 Determination of substances characteristic of green and black tea - Part 1: Content of total polyphenols in tea - Colorimetric method using Folin-Ciocalteu reagent*. International Organization for Standardization.
- Khan, N., & Mukhtar, H. (2019). Tea polyphenols in promotion of human health. *Nutrients*, *11*(1), Article 39. <https://doi.org/10.3390/nu11010039>.
- Musial, C., Kuban-Jankowska, A., & Gorska-Ponikowska, M. (2020). Beneficial properties of green tea catechins. *International Journal of Molecular Sciences*, *21*(5), Article 1744. <https://doi.org/10.3390/ijms21051744>.
- Nkhili, E., Tomao, V., El Hajji, H., El Boustani, E. S., Chemat, F., & Dangles, O. (2009). Microwave-assisted water extraction of green tea polyphenols. *Phytochemical Analysis*, *20*(5), 408–415. <https://doi.org/10.1002/pca.1141>.
- Perez, M., Dominguez-Lopez, I., & Lamuela-Raventos, R. M. (2023). The chemistry behind the Folin–Ciocalteu method for the estimation of (poly)phenol content in food: Total phenolic intake in a Mediterranean dietary pattern. *Journal of Agricultural and Food Chemistry*, *71*(46), 17543–17553. <https://doi.org/10.1021/acs.jafc.3c04022>.
- Radeva-Ilieva, M., Stoeva, S., Hvarchanova, N., & Georgiev, K. D. (2025). Green tea: Current

- knowledge and issues. *Foods*, 14(5), Article 745. <https://doi.org/10.3390/foods14050745>
- Sang, S., Lambert, J. D., Ho, C. T., & Yang, C. S. (2011). The chemistry and biotransformation of tea constituents. *Pharmacological Research*, 64(2), 87–99. <https://doi.org/10.1016/j.phrs.2011.02.007>.
- Singleton, V. L., & Rossi, J. A. (1965). Colorimetry of total phenolics with phosphomolybdic-phosphotungstic acid reagents. *American Journal of Enology and Viticulture*, 16(3), 144–158. <https://doi.org/10.5344/ajev.1965.16.3.144>.
- Vuong, Q. V., Golding, J. B., Stathopoulos, C. E., Nguyen, M. H., & Roach, P. D. (2011). Optimizing conditions for the extraction of catechins from green tea using hot water. *Journal of Separation Science*, 34(21), 3099–3106. <https://doi.org/10.1002/jssc.201000863>.
- Yan, Z., Zhong, Y., Duan, Y., Chen, Q., & Li, F. (2020). Antioxidant mechanism of tea polyphenols and its impact on health benefits. *Animal Nutrition*, 6(2), 115–123. <https://doi.org/10.1016/j.aninu.2020.01.001>.

ĐÁNH GIÁ HÀM LƯỢNG POLYPHENOL TOÀN PHẦN VÀ HOẠT TÍNH CHỐNG OXY HÓA CỦA MỘT SỐ MẪU CHÈ XANH TẠI TỈNH PHÚ THỌ

Nguyễn Thị Minh Diệp¹ Kim Thị Huệ Thanh²
Đinh Thị Hồng Vân³ Phí Thị Mai Hương⁴ Phạm Quốc Tuấn⁵

1, 2, 3, 4, 5Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ

Email: diepdpt@gmail.com¹; huethanh19072005@gmail.com²; Vanhungdpt@gmail.com³; pmhuong7981@gmail.com⁴; phamquoctuan@duocphutho.edu.vn⁵

Ngày nhận bài: 20/5/2026; Ngày phản biện: 16/6/2026; Ngày tác giả sửa: 20/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 29/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcncckhpt.v5i2.375>

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định hàm lượng polyphenol toàn phần và đánh giá hoạt tính chống oxy hóa của 09 mẫu chè xanh tại tỉnh Phú Thọ bằng phương pháp Folin–Ciocalteu và DPPH. Điều kiện chiết tối ưu gồm ethanol 70%, thể tích dung môi 30 mL, thời gian chiết siêu âm 30 phút và chiết 2 lần. Phương pháp phân tích có độ tuyến tính tốt ($R^2 = 0,9998$), độ lặp lại cao ($RSD = 0,57\%$) và độ thu hồi đạt 97,02–100,58%. Hàm lượng polyphenol toàn phần của các mẫu chè khảo sát dao động từ 195,70–350,64 mg GAE/g dược liệu khô và giá trị IC_{50} từ 13,85–21,63 $\mu\text{g/mL}$. Mẫu chè Tân Sơn cho hàm lượng polyphenol cao nhất và hoạt tính chống oxy hóa mạnh nhất. Hàm lượng polyphenol toàn phần có tương quan nghịch mạnh với giá trị IC_{50} ($r = -0,903$; $p < 0,01$). Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở dữ liệu về hàm lượng polyphenol và hoạt tính chống oxy hóa của chè xanh Phú Thọ, đồng thời cho thấy tiềm năng của nguồn nguyên liệu địa phương trong phát triển các sản phẩm giàu hợp chất chống oxy hóa tự nhiên.

Từ khóa: *Camellia sinensis*; Folin–Ciocalteu; Hàm lượng polyphenol toàn phần; Hoạt tính chống oxy hóa; Phép thử DPPH.

FOSTERING CULTURAL STANDARDS AMONG CADRES TO MEET THE REQUIREMENTS OF THE NEW ERA

Tran Ngoc Ngan¹

Tran Ngoc Chien² Ngo Thi Trinh³

¹Political Academy of the Ministry of National Defence; ²Ba Dinh High School, Thanh Hoa Province;

³Vietnam Academy for Ethnic Minorities

Email: nganhvct683@gmail.com¹; tranngocchienthanhhhoa@gmail.com²; ngotrinhgtcb@gmail.com³

Received: 15/4/2026; Reviewed: 20/4/2026; Revised: 24/4/2026; Accepted: 15/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.367>

Abstract: *In the context of national digital transformation, the building of a socialist rule-of-law state, and the development of a modern, transparent public administration that is deeply integrated into the international community, the development of the cadre contingent requires not only professional competence and managerial capacity but also increasingly high standards of public service culture. This article clarifies the theoretical, political, legal, and practical foundations for fostering cultural standards among cadres; analyzes the achievements, existing limitations, and underlying causes of the current situation. On that basis, the article proposes solutions to improve the effectiveness of fostering cultural standards among cadres in the new stage of national development. Standards of public service culture are affirmed as an important foundation for the standardization, modernization, and sustainable development of the cadre contingent in the digital era.*

Keywords: *Cultural standards; Professional standards; Digital transformation; Cadre contingent; Public service culture; Organizational culture.*

1. Đặt vấn đề

Xây dựng đội ngũ cán bộ là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, giữ vai trò quyết định đối với hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và sự phát triển bền vững của đất nước. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ không chỉ cần vững về chuyên môn, nghiệp vụ mà còn phải đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chuẩn mực văn hóa công vụ. Thực tiễn cho thấy, bên cạnh những chuyển biến tích cực, vẫn còn tồn tại những biểu hiện lệch chuẩn trong thực thi công vụ, giao tiếp hành chính và ứng xử trên không gian mạng, ảnh hưởng đến uy tín của bộ máy công quyền và niềm tin của nhân dân. Vì vậy, bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ không chỉ là yêu cầu cấp thiết về thực tiễn mà còn có ý nghĩa lý luận quan trọng, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ “vừa hồng, vừa chuyên”, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề chuẩn mực văn hóa của đội ngũ cán

bộ đã được nghiên cứu khá phong phú dưới nhiều góc độ, hình thành nền tảng lý luận quan trọng cho việc tiếp cận trong bối cảnh hiện nay. Các nghiên cứu của Trần Văn Phòng (2014), Trương Thị Văn (2014) nhấn mạnh yêu cầu về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống và phong cách nêu gương; đồng thời chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa chất lượng đạo đức cán bộ với sự ổn định và phát triển của hệ thống chính trị. Hướng tiếp cận này tiếp tục được phát triển trong các công trình của Vũ Văn Hậu (2022), Nguyễn Đình Bắc (2023), trong đó làm rõ hơn bản chất, nguyên tắc và yêu cầu xây dựng chuẩn mực đạo đức cách mạng trong điều kiện mới, khẳng định vai trò định hướng nền tảng của đạo đức đối với toàn bộ hoạt động công vụ.

Trên nền tảng đó, nhiều nghiên cứu đã mở rộng cách tiếp cận, đặt vấn đề chuẩn mực cán bộ trong tổng thể chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ và yêu cầu phát triển đất nước. Nhị Lê (2018) cùng các nghiên cứu trong Tạp chí Tổ chức Nhà nước (2020) nhấn mạnh yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ “vừa hồng, vừa chuyên”, trong đó các chuẩn mực đạo đức và văn hóa được xem là yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo, quản lý. Hoàng

Chí Bảo (2023) đã đề xuất hệ chuẩn mực văn hóa lãnh đạo, quản lý gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh, nhấn mạnh sự thống nhất giữa học vấn, đạo đức, nêu gương và trách nhiệm xã hội. Ở góc độ thực tiễn quản trị, Hoàng Thị Lan Anh (2025) phân tích yêu cầu xây dựng đạo đức công vụ trong mô hình chính quyền phục vụ, coi đây là yếu tố trực tiếp quyết định hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Gần đây, trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền và đẩy mạnh cải cách hành chính, các nghiên cứu đã có xu hướng tiếp cận chuẩn mực văn hóa cán bộ từ góc độ pháp lý và quản trị công hiện đại. Tạ Quang Ngọc và Nguyễn Tài Đức Anh (2024) tập trung phân tích hệ thống pháp luật về đạo đức công vụ, chỉ ra những hạn chế trong cơ chế thực thi và đề xuất hoàn thiện khung pháp lý nhằm tăng cường tính ràng buộc của các chuẩn mực hành vi. Lê Thị Thu Hằng (2024) chỉ ra những hạn chế từ môi trường tổ chức, cơ chế giám sát và năng lực thực thi ở cấp cơ sở. Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước (2024), đã bước đầu tiếp cận việc xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực văn hóa công vụ theo hướng cụ thể hóa, lượng hóa tiêu chí và gắn với điều kiện triển khai trong thực tiễn quản lý nhà nước. Song song với đó, các nghiên cứu về văn hóa liêm chính, tiêu biểu như nghiên cứu của Nguyễn Việt Anh (2025), đã nhấn mạnh vai trò của các giá trị minh bạch, trách nhiệm giải trình và liêm chính trong việc định hướng hành vi công vụ và củng cố niềm tin xã hội.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã có sự chuyển dịch rõ nét từ tiếp cận đạo đức cá nhân sang tiếp cận tích hợp giữa đạo đức, pháp lý và quản trị công; từ nhấn mạnh các chuẩn mực truyền thống sang chú trọng các giá trị hiện đại như liêm chính, trách nhiệm giải trình và hiệu quả công vụ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu một cách hệ thống vấn đề bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ trong mối liên hệ với các yếu tố mới của kỷ nguyên số như văn hóa số, đạo đức số, trách nhiệm truyền thông và môi trường quản trị số vẫn còn chưa được làm rõ đầy đủ. Đây chính là khoảng trống lý luận và thực tiễn mà bài viết tập trung bổ sung và phát triển.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng tổng hợp các phương pháp

nghiên cứu của khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó, phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng xuyên suốt để hệ thống hóa các quan điểm lý luận, văn kiện của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các công trình khoa học liên quan, từ đó khái quát hóa cơ sở lý luận về chuẩn mực văn hóa công vụ. Phương pháp logic - lịch sử được vận dụng nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển của các quan điểm về chuẩn mực văn hóa cán bộ trong mối liên hệ với từng giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam. Bên cạnh đó, phương pháp tổng kết thực tiễn được vận dụng thông qua việc khai thác các báo cáo của cơ quan chức năng, số liệu thống kê, kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và thực tiễn hoạt động công vụ trong thời gian qua, nhằm đánh giá khách quan thực trạng bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chuẩn mực văn hóa của đội ngũ cán bộ trong kỷ nguyên mới

Chuẩn mực văn hóa là hệ thống những giá trị, tiêu chí và quy tắc định hướng nhận thức, thái độ và hành vi của cá nhân, tổ chức trong các quan hệ xã hội. Xét về bản chất, đó là sự kết tinh của các giá trị lịch sử - xã hội, được chuẩn hóa và thể chế hóa nhằm điều chỉnh hành vi, định hình nhân cách và bảo đảm trật tự, kỷ cương trong đời sống cộng đồng. Đối với đội ngũ cán bộ, chuẩn mực văn hóa không chỉ là yêu cầu nghề nghiệp mang tính hình thức, mà là bộ phận cốt lõi cấu thành nhân cách chính trị, đạo đức công vụ và phong cách lãnh đạo, quản lý; chi phối trực tiếp chất lượng thực thi quyền lực nhà nước, hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền và niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc, người cán bộ không chỉ được nhìn nhận như một chủ thể thực thi quyền lực, mà còn là biểu tượng của đạo lý, của công bằng và của trách nhiệm xã hội. Trên nền tảng truyền thống và kế thừa, phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn, Hồ Chí Minh khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, “muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém” (Hồ Chí Minh, t.5, 2011a, tr.269-270). Từ cách tiếp cận đó, Người luôn coi đạo đức là “gốc” của người cách mạng, “Người cách mạng phải có đạo đức,

không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” (Hồ Chí Minh, t.11, 2011b, tr.612). Trên cơ sở đó, Người xác lập một hệ chuẩn mực toàn diện, thống nhất giữa phẩm chất chính trị và hành vi công vụ, tiêu biểu là: trung với nước, hiếu với dân; Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; Nói đi đôi với làm, nêu gương trong mọi công việc; Thường xuyên tự phê bình và phê bình để tự chỉnh đốn và hoàn thiện bản thân. Những chuẩn mực này không chỉ định hướng rèn luyện đạo đức cá nhân, mà còn hình thành khuôn mẫu văn hóa chính trị - công vụ, chi phối trực tiếp đến cách thức sử dụng quyền lực, phương pháp lãnh đạo, quản lý và thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, qua đó bảo đảm cho quyền lực luôn được thực thi đúng mục đích, vì dân, vì nước trong mọi điều kiện, hoàn cảnh.

Kế thừa và phát triển tư tưởng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định xây dựng đội ngũ cán bộ là khâu “then chốt của then chốt” trong công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII về công tác cán bộ nhấn mạnh yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ “có phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”; trong đó, phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, lối sống và tinh thần trách nhiệm được đặt ở vị trí trung tâm. Đặc biệt, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 144-QĐ/TW ngày 09 tháng 5 năm 2024 về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới, lần đầu tiên xác lập một cách có hệ thống các chuẩn mực đạo đức cách mạng phù hợp với bối cảnh mới. Cùng với đó, nhiều quy định của Đảng đã góp phần hoàn thiện hệ chuẩn mực văn hóa cán bộ theo hướng ngày càng chặt chẽ và đồng bộ, như Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 16 tháng 01 năm 2025 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; Quy định số 37-QĐ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2021 về những điều đảng viên không được làm; Quy định số 41-QĐ/TW (2021) về miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ; các quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên... Những văn bản này không chỉ xác định chuẩn mực văn hóa mà còn thiết lập cơ chế kiểm soát, ràng buộc trách nhiệm và xử lý vi phạm, qua đó làm cho chuẩn mực văn hóa không dừng

lại ở tính khuyến nghị mà trở thành yêu cầu bắt buộc trong đời sống chính trị - công vụ.

Ở phương diện pháp luật, hệ thống các quy định của Nhà nước như Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi, bổ sung), các quy định về đạo đức công vụ, văn hóa công sở, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, trách nhiệm giải trình và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước đã từng bước cụ thể hóa các chuẩn mực hành vi của đội ngũ cán bộ. Đặc biệt, yêu cầu xây dựng nền hành chính phục vụ, minh bạch, hiện đại và hướng tới Chính phủ số đã đặt ra những tiêu chí mới về văn hóa công vụ như công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu quả và lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kỷ nguyên số, toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuẩn mực văn hóa của đội ngũ cán bộ đang đứng trước những yêu cầu mới, cao hơn và phức tạp hơn. Không gian hoạt động của cán bộ không còn giới hạn trong môi trường hành chính truyền thống mà mở rộng sang không gian số, nơi mọi hành vi, phát ngôn đều có thể được lan truyền nhanh chóng và chịu sự giám sát rộng rãi của xã hội. Điều đó đòi hỏi chuẩn mực văn hóa cán bộ phải được mở rộng sang các nội dung mới như văn hóa số, đạo đức số, trách nhiệm truyền thông, bảo vệ dữ liệu, năng lực tương tác xã hội và khả năng thích ứng với môi trường quản trị hiện đại. Nếu không kịp thời bổ sung và hoàn thiện, những chuẩn mực truyền thống sẽ khó đáp ứng yêu cầu của thực tiễn mới.

Như vậy, chuẩn mực văn hóa của đội ngũ cán bộ trong kỷ nguyên mới là hệ thống giá trị, chuẩn mực và phương thức hành vi công vụ phản ánh sự thống nhất giữa bản lĩnh chính trị, đạo đức công vụ, năng lực thực thi, văn hóa ứng xử, văn hóa số và tinh thần đổi mới sáng tạo; được thể hiện một cách ổn định, tự giác và nêu gương trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo, quản lý và phục vụ nhân dân. Có thể khái quát chuẩn mực văn hóa của đội ngũ cán bộ thành các nhóm chủ yếu sau:

Thứ nhất, chuẩn mực về bản lĩnh chính trị, đạo đức công vụ và trách nhiệm xã hội. Đây là nền tảng cốt lõi, giữ vai trò định hướng toàn bộ hệ chuẩn mực văn hóa của cán bộ. Bản lĩnh chính trị thể hiện ở sự kiên định mục tiêu, lý tưởng cách

mạng, trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc và nhân dân; vững vàng trước những tác động phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế. Đạo đức công vụ là hạt nhân của chuẩn mực này, đòi hỏi cán bộ phải liêm chính, công tâm, khách quan, tận tụy, không vụ lợi, không tham nhũng, tiêu cực; đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Trách nhiệm xã hội thể hiện ở tinh thần phụng sự nhân dân, ý thức trách nhiệm với cộng đồng và sự gắn bó mật thiết với thực tiễn đời sống xã hội. Trong điều kiện hiện nay, chuẩn mực này còn gắn với yêu cầu nêu gương, tự soi, tự sửa và chịu trách nhiệm cá nhân trước tổ chức và nhân dân.

Thứ hai, chuẩn mực về năng lực chuyên môn và hiệu quả thực thi công vụ. Chuẩn mực văn hóa của cán bộ không thể tách rời năng lực hành động. Một cán bộ có đạo đức tốt nhưng năng lực yếu thì khó có thể đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Vì vậy, chuẩn mực văn hóa phải được hiện thực hóa thông qua năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, điều hành và hiệu quả thực thi công vụ. Trong bối cảnh mới, cán bộ cần có tư duy chiến lược, năng lực hoạch định chính sách, khả năng tổ chức thực hiện, năng lực phối hợp liên ngành và năng lực thích ứng nhanh với sự biến đổi của môi trường quản trị. Hiệu quả công vụ không chỉ được đo bằng kết quả công việc mà còn bằng mức độ hài lòng của người dân và xã hội.

Thứ ba, chuẩn mực về văn hóa giao tiếp, ứng xử hành chính và phong cách công tác. Đây là biểu hiện trực tiếp và dễ nhận diện nhất của văn hóa cán bộ trong đời sống công vụ. Văn hóa ứng xử hành chính đòi hỏi cán bộ phải tôn trọng, gần gũi, lắng nghe và phục vụ nhân dân với thái độ cầu thị, trách nhiệm, minh bạch và công bằng. Phong cách công tác phải khoa học, dân chủ, kỷ luật, sâu sát thực tiễn, chống quan liêu, hình thức, xa dân. Trong điều kiện xã hội thông tin, mọi hành vi ứng xử của cán bộ đều có thể trở thành đối tượng đánh giá của công luận, do đó chuẩn mực này càng có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố niềm tin xã hội.

Thứ tư, chuẩn mực về văn hóa số và trách nhiệm truyền thông trong môi trường quản trị hiện đại. Sự phát triển của công nghệ số đã làm thay đổi căn bản phương thức quản trị và tương tác xã hội. Cán bộ không chỉ cần có kỹ năng số

mà còn phải có văn hóa số, tức là sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức. Trách nhiệm truyền thông đòi hỏi cán bộ phải thận trọng, chuẩn mực trong phát ngôn, không lan truyền thông tin sai lệch, không ứng xử cảm tính trên mạng xã hội, đồng thời biết sử dụng truyền thông như một công cụ phục vụ quản trị và kết nối với nhân dân. Đây là một trong những chuẩn mực mới, mang tính đặc thù của kỷ nguyên số.

Thứ năm, chuẩn mực về văn hóa học tập suốt đời và tinh thần đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh tri thức phát triển nhanh chóng, cán bộ phải không ngừng học tập, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ, năng lực và phẩm chất. Văn hóa học tập suốt đời không chỉ là yêu cầu cá nhân mà còn là chuẩn mực nghề nghiệp. Đồng thời, cán bộ phải có tinh thần đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; biết vận dụng sáng tạo tri thức vào thực tiễn quản lý, điều hành. Đây là yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng quản trị quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Chuẩn mực văn hóa của đội ngũ cán bộ trong kỷ nguyên mới là một hệ chuẩn tích hợp, trong đó các yếu tố chính trị, đạo đức, năng lực, hành vi gắn bó hữu cơ với nhau. Chính sự thống nhất giữa “đức” và “tài”, giữa “kỷ cương” và “đổi mới”, giữa “truyền thống” và “hiện đại” sẽ tạo nên hình mẫu cán bộ đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn mới. Bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ là tổng thể các hoạt động có mục đích, có tổ chức của các chủ thể trong hệ thống chính trị nhằm hình thành, củng cố và phát triển hệ giá trị, chuẩn mực hành vi, phong cách công tác và đạo đức công vụ của cán bộ, đáp ứng yêu cầu thực thi quyền lực nhà nước và phục vụ nhân dân trong điều kiện mới.

4.2. Thực trạng bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ hiện nay

Về kết quả đạt được

Nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan nhà nước và đội ngũ cán bộ về vai trò của chuẩn mực văn hóa, đạo đức công vụ ngày càng được nâng lên rõ rệt. Việc quán triệt và triển khai các nghị quyết, quy định của Đảng về xây dựng Đảng về đạo đức, trách nhiệm nêu gương, kiểm

soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã từng bước tạo chuyển biến trong ý thức tu dưỡng, rèn luyện của cán bộ. Trên thực tế, nhiều địa phương, bộ, ngành đã ban hành và thực hiện bộ quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp gắn với đặc thù lĩnh vực, đồng thời tích hợp các tiêu chí về văn hóa công vụ vào quy trình đánh giá, xếp loại cán bộ hằng năm. Ở không ít cơ quan hành chính, việc công khai quy trình giải quyết thủ tục, niêm yết thời gian xử lý, thiết lập đường dây nóng và hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân đã trở thành thông lệ, góp phần hình thành môi trường công vụ minh bạch, có trách nhiệm và định hướng hành vi chuẩn mực của cán bộ trong thực thi nhiệm vụ.

Cùng với đó, hệ thống pháp luật và các quy định của Đảng liên quan đến chuẩn mực cán bộ, công chức ngày càng được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý và định hướng chính trị tương đối đồng bộ. Việc tổ chức thực hiện Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi, bổ sung), Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, các quy định về văn hóa công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính, trách nhiệm giải trình, kiểm soát xung đột lợi ích... đã góp phần chuẩn hóa hành vi công vụ. Trong thực tiễn, nhiều vụ việc vi phạm đã được phát hiện, xử lý thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra, kiểm toán của Nhà nước, qua đó không chỉ bảo đảm tính nghiêm minh của kỷ luật mà còn có tác dụng cảnh báo, phòng ngừa, góp phần củng cố ý thức tuân thủ chuẩn mực trong đội ngũ cán bộ.

Nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã có sự đổi mới về nội dung và phương thức bồi dưỡng theo hướng thiết thực hơn, gắn với yêu cầu thực tiễn công vụ. Các nội dung về đạo đức công vụ, văn hóa lãnh đạo, quản lý, kỹ năng giao tiếp hành chính, kỹ năng tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo... được tích hợp ngày càng rõ nét. Đồng thời, những nội dung mới như chuyên đổi số, chính phủ số, đạo đức số, trách nhiệm truyền thông, kỹ năng số đã được đưa vào chương trình bồi dưỡng. Một số cơ sở đào tạo đã áp dụng phương pháp dạy học theo tình huống, thảo luận nhóm, thực hành xử lý các tình huống tiếp công dân, khủng hoảng truyền thông hoặc giải quyết xung đột lợi ích, qua đó giúp cán bộ rèn luyện kỹ năng ứng xử và ra quyết định trong

bối cảnh gắn với thực tiễn.

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đạt nhiều kết quả quan trọng: Bồi dưỡng cao cấp lý luận chính trị cho 76.679 người; trung cấp lý luận chính trị cho 213.096 người; bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đối tượng 3 và 4 lần lượt 14.152 và 534.641 người; bồi dưỡng cập nhật kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng là 1.021.170 người; bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước 1.542 người; bồi dưỡng thông qua kênh hợp tác quốc tế 482 người... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.362). Điều này phản ánh nỗ lực nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ trong toàn hệ thống chính trị.

Quan trọng hơn, trong thực tiễn, đa số đội ngũ cán bộ vẫn giữ vững bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống và tinh thần trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước và nhân dân. Điều này được thể hiện qua việc nhiều cơ quan, đơn vị đã chủ động đổi mới phương thức làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai dịch vụ công trực tuyến, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Nhiều mô hình như “một cửa điện tử”, “chính quyền phục vụ”, “tiếp dân trực tuyến” từng bước phát huy hiệu quả, phản ánh sự chuyển dịch từ tư duy quản lý sang phục vụ. Đồng thời, nhiều tấm gương cán bộ tận tụy, liêm chính, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong xử lý các vấn đề phức tạp đã được biểu dương, lan tỏa, góp phần củng cố niềm tin xã hội và tạo động lực tích cực cho việc xây dựng chuẩn mực văn hóa công vụ trong toàn hệ thống.

Về hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ vẫn còn những bất cập đáng chú ý, thể hiện cả ở nhận thức, nội dung, phương pháp và cơ chế tổ chức thực hiện. Ở một số nơi, nhận thức về văn hóa công vụ chưa đầy đủ, còn thiên về hình thức; việc triển khai chủ yếu dừng ở quán triệt văn bản, học tập nghị quyết, ký cam kết, còn thiếu cơ chế theo dõi, kiểm chứng và đánh giá kết quả sau bồi dưỡng. Chuẩn mực vì vậy chưa thực sự trở thành tiêu chí hành vi thường xuyên, mà còn mang tính “tuyên ngôn”, thiếu sức ràng buộc trong thực tiễn

công vụ.

Hình thức và phương pháp bồi dưỡng vẫn còn theo lối truyền thống, nặng về truyền đạt lý thuyết một chiều, thiếu các phương pháp huấn luyện hiện đại gắn với tình huống thực tiễn. Một số chương trình bồi dưỡng chưa gắn với vị trí việc làm và bối cảnh công tác cụ thể, nội dung dàn trải, thiếu tính ứng dụng. Hệ quả là xuất hiện tình trạng cán bộ “biết quy định nhưng không làm được” hoặc vận dụng không nhất quán khi xử lý các tình huống phức tạp, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, hay ứng xử trên không gian mạng.

Nội dung bồi dưỡng còn phân tán, thiếu chiều sâu và chưa theo kịp yêu cầu của môi trường quản trị hiện đại. Các vấn đề cốt lõi như kiểm soát quyền lực, quản trị xung đột lợi ích, đạo đức số, trách nhiệm phát ngôn, kỹ năng xử lý khủng hoảng truyền thông... chưa được đầu tư đúng mức, trong khi đây lại là những lĩnh vực dễ phát sinh sai phạm trong bối cảnh chuyển đổi số và xã hội thông tin. Việc cập nhật các chuẩn mực mới còn chậm, thiếu tính hệ thống, dẫn đến khoảng trống về năng lực hành vi của cán bộ trong môi trường quản trị số.

Việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng ở nhiều nơi còn mang tính thời điểm, theo đợt, chưa hình thành cơ chế học tập thường xuyên, liên tục gắn với công việc hằng ngày. Sự liên thông giữa bồi dưỡng, đánh giá, sử dụng cán bộ còn yếu; kết quả bồi dưỡng chưa được tích hợp đầy đủ vào quy trình đánh giá, bổ nhiệm, sử dụng cán bộ. Đồng thời, cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng còn hạn chế, chưa gắn chặt với kết quả công việc, mức độ hài lòng của người dân và chuẩn mực văn hóa, làm cho việc thực thi chuẩn mực thiếu tính ổn định và bền vững.

Khoảng cách giữa chuẩn mực và thực tiễn vì thế vẫn còn đáng kể, thể hiện qua các biểu hiện lệch chuẩn trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. “Một số cán bộ, đảng viên bản lĩnh chính trị chưa vững vàng, còn hoài nghi, mơ hồ về mục tiêu, lý tưởng của Đảng; có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Công tác tự phê bình và phê bình ở một số nơi chưa được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.378); “Năng lực của

một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; còn hạn chế trong thực hiện trách nhiệm nêu gương; có trường hợp vi phạm kỷ luật Đảng và pháp luật Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.380). Hệ quả là trong “nhiệm kỳ Đại hội XIII, đã kỷ luật 17.808 cán bộ, công chức, viên chức; cho thôi việc, nghỉ việc 10.880 người; đồng thời cho từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ đối với 94 cán bộ diện Trung ương quản lý, trong đó có 7 Ủy viên Bộ Chính trị, 1 Ủy viên Ban Bí thư và 18 Ủy viên Trung ương Đảng. Cùng với đó, có cả lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và trên 1.000 cán bộ thuộc diện ban thường vụ, ủy viên ban chấp hành cấp ủy cấp tỉnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.363). Những con số này không chỉ phản ánh vi phạm cá nhân mà còn cho thấy những điểm nghẽn mang tính hệ thống trong công tác bồi dưỡng, kiểm soát và thực thi chuẩn mực văn hóa công vụ.

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó trực tiếp là công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số nơi chưa quyết liệt, đầu tư chưa tương xứng; việc tổ chức thực hiện còn thiếu đồng bộ, chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng chuẩn mực và bảo đảm điều kiện thực thi chuẩn mực. Đồng thời, một bộ phận cán bộ chưa thực sự tự giác rèn luyện, chưa coi chuẩn mực văn hóa là yêu cầu nội tại của nghề nghiệp, dẫn đến việc thực hiện còn mang tính đối phó, thiếu ổn định và bền vững.

5. Bàn luận

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhận định: “Thế giới đang trải qua những thay đổi mang tính thời đại, tạo ra nhiều thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức lớn đan xen; trong nước đang triển khai những quyết sách chiến lược mang tính cách mạng, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới rất cao; đồng thời đây cũng là bước ngoặt mới, vận hội mới mang tầm lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.80-81). Điều đó đòi hỏi mỗi cán bộ phải có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Do đó, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng, bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ đáp ứng ngày càng tốt hơn

yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới:

Một là, nâng cao nhận thức và xây dựng khung chuẩn mực văn hóa cán bộ thống nhất, phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Cần khẳng định rõ: chuẩn mực văn hóa cán bộ không phải yếu tố bổ trợ mà là cấu phần cốt lõi của năng lực cầm quyền và hiệu lực quản trị quốc gia. Việc quán triệt phải gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng, với quan điểm của Đảng về xây dựng Đảng về đạo đức, kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; đồng thời bám sát các quy định hiện hành như Quy định số 144-QĐ/TW ngày 09 tháng 05 năm 2024 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên; Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về những điều đảng viên không được làm; pháp luật về cán bộ, công chức và văn hóa công vụ. Đặc biệt, cần quán triệt yêu cầu của Đại hội XIV: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, nhất là cấp chiến lược và cấp cơ sở, có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, thật sự chuyên nghiệp, liêm chính, thực hiện nghiêm trách nhiệm và đạo đức công vụ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.129). Trên cơ sở đó, cần xây dựng khung chuẩn tích hợp theo 5 nhóm tiêu chí: (1) bản lĩnh chính trị, đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội; (2) năng lực thực thi và hiệu quả phục vụ; (3) văn hóa giao tiếp, tác phong công vụ; (4) văn hóa số, trách nhiệm truyền thông; (5) tinh thần đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Từ đó, phải làm cho “Mỗi cán bộ, đảng viên phải tự soi, tự sửa; giữ mình trước cám dỗ; phải biết xấu hổ khi dân còn khó khăn, nghèo đói; phải coi danh dự là điều thiêng liêng, cao quý; coi liêm chính là phẩm chất nền tảng của đạo đức công vụ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.35).

Hai là, đổi mới mạnh mẽ nội dung và phương thức bồi dưỡng theo hướng hành động, lấy kết quả làm thước đo. Cần chuyển từ “truyền đạt quy định” sang “rèn luyện năng lực hành vi chuẩn mực trong thực tiễn”. Bên cạnh các nội dung nền tảng, cần tập trung vào các năng lực cốt yếu như: kiểm soát quyền lực; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; quản trị xung đột lợi ích; kỹ năng tiếp

công dân, đối thoại; xử lý tình huống nhạy cảm; ứng xử với doanh nghiệp và người dân; đạo đức số, an toàn dữ liệu; kỹ năng phát ngôn và xử lý khủng hoảng truyền thông. Phương thức bồi dưỡng phải gắn với tình huống thực tiễn, mô phỏng công vụ, phân tích điển hình, phản tư nghề nghiệp, kết hợp đào tạo trực tiếp với trực tuyến, học tập cá nhân với cộng đồng nghề nghiệp. Mục tiêu là hình thành thói quen hành động đúng, làm đến cùng, không né tránh trách nhiệm.

Ba là, đổi mới căn bản công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo hướng tích hợp chuẩn mực văn hóa vào toàn bộ quá trình hình thành nhân cách công vụ. Các cơ sở đào tạo cần rà soát chương trình theo hướng gắn chặt đạo đức công vụ, văn hóa lãnh đạo, pháp luật, trách nhiệm giải trình, liêm chính và kỹ năng số với thực tiễn quản lý. Quan trọng hơn, phải tăng cường thực hành thông qua thực tập, nghiên cứu tình huống, đánh giá hành vi, nhật ký phản tư... để chuẩn mực không chỉ “được học” mà trở thành “năng lực hành động” ngay từ giai đoạn đào tạo.

Bốn là, xây dựng môi trường văn hóa công vụ hiện đại, kỷ cương, minh bạch và số hóa, tạo điều kiện để chuẩn mực được thực hành thường xuyên. Các cơ quan cần cụ thể hóa chuẩn mực thành quy tắc ứng xử, quy trình công vụ, chuẩn giao tiếp và quy định về sử dụng không gian mạng; thiết lập cơ chế giám sát đa chiều từ người dân, doanh nghiệp và xã hội. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm hình thức, chuyển mạnh sang quản trị dựa trên kết quả, tạo không gian để cán bộ tập trung vào chất lượng phục vụ. Môi trường công vụ phải vừa là “khôn khổ kỷ luật”, vừa là “động lực hành động”, khuyến khích đổi mới nhưng kiểm soát chặt chẽ quyền lực.

Năm là, hoàn thiện cơ chế đánh giá, kiểm soát, tôn vinh và bảo vệ cán bộ gắn với chuẩn mực văn hóa, lấy hiệu quả thực tiễn làm thước đo cao nhất. Quán triệt và thực hiện nghiêm túc quan điểm của Đảng: “Công tác cán bộ phải thực sự là “then chốt của then chốt”: chọn đúng người, giao đúng việc; đánh giá cán bộ bằng sản phẩm, bằng hiệu quả, bằng uy tín trong nhân dân. Thực hiện phương châm “có vào, có ra”, “có lên, có xuống”, kết hợp nghiêm minh kỷ luật với cơ chế bảo vệ, khuyến khích cán bộ dám nghĩ, dám làm,

dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; không để những phần tử “cơ hội”, “chạy chức, chạy quyền” len lỏi vào tổ chức, bộ máy trong hệ thống chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr.34-35). Tích hợp tiêu chí về đạo đức công vụ, văn hóa ứng xử, trách nhiệm nêu gương, liêm chính và năng lực đổi mới vào toàn bộ quy trình đánh giá, sử dụng cán bộ. Việc đánh giá phải dựa trên sản phẩm, kết quả cụ thể và mức độ hài lòng của người dân, khắc phục triệt để tình trạng hình thức. Đồng thời, tăng cường kiểm soát quyền lực, xử lý nghiêm vi phạm; phát huy cơ chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung; tôn vinh và lan tỏa các điển hình hành động hiệu quả. Chuẩn mực chỉ có giá trị khi gắn với cơ chế khuyến khích đúng và bảo vệ thực chất.

Bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cán bộ phải được triển khai theo hướng đồng bộ, lấy đột phá tư duy làm nền tảng, lấy hành động quyết liệt làm khâu then chốt và lấy kết quả thực tiễn làm tiêu chuẩn đánh giá. Khi chuẩn mực không chỉ dừng ở nhận thức mà trở thành hành vi tự giác, nhất quán và “làm đến cùng”, thì đó chính là nền tảng

nội sinh để xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

6. Kết luận

Bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ là yêu cầu khách quan, cấp thiết và có ý nghĩa chiến lược trong xây dựng Đảng, Nhà nước pháp quyền và nền hành chính hiện đại. Trong giai đoạn phát triển mới, cán bộ không chỉ cần vững về chuyên môn, năng lực số mà còn phải có bản lĩnh chính trị, đạo đức công vụ, văn hóa ứng xử và tinh thần nêu gương. Thực tiễn cho thấy công tác này đã có chuyển biến nhưng vẫn còn hạn chế về nhận thức, nội dung, phương thức và cơ chế thực thi. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp từ hoàn thiện khung chuẩn, đổi mới bồi dưỡng, đào tạo đến xây dựng môi trường công vụ và cơ chế đánh giá, bảo vệ, đãi ngộ cán bộ. Chỉ khi chuẩn mực văn hóa trở thành phẩm chất tự giác trong hành vi công vụ, đội ngũ cán bộ mới thực sự là lực lượng nòng cốt, phục vụ nhân dân và thúc đẩy phát triển đất nước bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Anh, H. T. L. (2025). *Xây dựng đạo đức công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố Hà Nội hiện nay*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/1179502/xay-dung-dao-duc-cong-vu-trong-doi-ngu-can-bo%2C-cong-chuc-cua-thanh-pho-ha-noi-hien-nay.aspx>.
- Anh, N. V. (2025) *Xây dựng văn hóa liêm chính trong hoạt động công vụ ở Việt Nam hiện nay*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu <https://lyluanchinhtri.vn/xay-dung-van-hoa-liem-chinh-trong-hoat-dong-cong-vu-o-viet-nam-hien-nay-10305.html>
- Bac, N. D. (2023). Cơ sở lý luận xây dựng chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới. *Tap chi Quan ly Nha nuoc*, 325, 19–23.
- Bao, H. C. (2023). *De xuat mot so chuan muc van hoa va nhien vu xay dung van hoa lanh dao, quan ly*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 tu https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/de-xuat-mot-so-chuan-muc-van-hoa-va-nhien-vu-xay-dung-van-hoa-lanh-dao-quan-ly.
- Bo Noi vu, & Tap chi To chuc Nha nuoc. (2020). *Giai phap xay dung doi ngu can bo cap chien luoc du pham chat, nang luc va uy tin, ngang tam nhien vu*. Nxb Chinh tri quoc gia Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (2026). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIV (Tap I)*. Nxb Chinh tri quoc gia Su that.
- Hang, L. T. T. (2024). Một số rào cản trong xây dựng văn hóa công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở. *Tap chi Ly luan chinh tri va Truyen thong*, 6, 45–49.
- Hau, V. V. (2022). Đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. *Tap chi Giao duc ly luan*, 346, 37–41.
- Ho, C. M. (2011a). *Toan tap (Tap 5)*. Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

- Ho, C. M. (2011b). *Toan tap* (Tập 11). Nxb Chinh tri quoc gia Su that. so 345, 50–54. <https://doi.org/10.59394/qlnn.345.2024.979>
- Le, N. (2018). *Kien tao doi ngu can bo lanh dao, quan ly cap chien luoc ngang tam cong cuoc doi moi toan dien, dong bo*. Truy cap ngay 01 thang 3 nam 2026 tu <https://www.tapchiconsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/50646/kien-tao-doi-ngu-can-bo-lanh-dao%2C-quan-ly-cap-chien-luoc-ngang-tam-cong-cuoc-doi-moi-toan-dien%2C-dong-bo.aspx>.
- Ngoc, T. Q., & Anh, N. T. D. (2024). Hoan thien quy dinh phap luat ve dao duc cong vu cua can bo, cong chuc. *Tap chi Quan ly Nha nuoc*, Phong, T. V. (2014). Tieu chuan dao duc cua nguoi can bo lanh dao chinh tri hien nay. *Tap chi Ly luan chinh tri*, 5, 87–91.
- Van, T. T. (2014). Pham chat dao duc cach mang cua can bo lanh dao, quan ly theo tu tuong Ho Chi Minh. *Tap chi Xay dung Dang*, 12, 2–38.
- Vien Khoa hoc To chuc Nha nuoc. (2024). *Bao cao tong hop de tai cap bo: Thuc hien van hoa cong vu tai cac co quan hanh chinh nha nuoc trong boi canh hoi nhap quoc te o Viet Nam*. Bo Noi vu.

BỒI DƯỠNG CHUẨN MỰC VĂN HÓA CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA KỶ NGUYÊN MỚI

Trần Ngọc Ngân¹

Trần Ngọc Chiến² Ngô Thị Trinh³

¹Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng; ²Trường trung học phổ thông Ba Đình, Thanh Hoá; ³Học viện Dân tộc

Email: nganhvct683@gmail.com¹; tranngocchienthanhhhoa@gmail.com²; ngotrinhgcb@gmail.com³

Ngày nhận bài: 15/4/2026; Ngày phản biện: 20/4/2026; Ngày tác giả sửa: 24/4/2026;

Ngày duyệt đăng: 15/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.367>

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền hành chính hiện đại, minh bạch và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc xây dựng đội ngũ cán bộ không chỉ đặt ra yêu cầu về năng lực chuyên môn, trình độ quản lý mà còn đòi hỏi ngày càng cao về chuẩn mực văn hóa công vụ. Bài viết làm rõ cơ sở lý luận, chính trị, pháp lý và thực tiễn của việc bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ; phân tích những kết quả đã đạt được, hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của thực trạng hiện nay. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bồi dưỡng chuẩn mực văn hóa cho đội ngũ cán bộ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Chuẩn mực văn hóa công vụ được khẳng định là nền tảng quan trọng của quá trình chuẩn hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững đội ngũ cán bộ trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Chuẩn mực văn hóa; Chuẩn nghề nghiệp; Chuyển đổi số; Đội ngũ cán bộ; Văn hóa công vụ; Văn hóa tổ chức.